ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34 /2025/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 15 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Bảng giá đất 05 năm *(2020-2024)* trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Văn bản số 85/HĐND-TT ngày 14/3/2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc đính chính Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 13/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Bảng giá đất 5 năm *(2020-2024)* trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào

Cai ban hành Quy định Bảng giá đất 05 năm *(2020-2024)* trên địa bàn tỉnh Lào Cai, như sau:

"2. Bảng giá đất 05 năm *(2020-2024)* trên địa bàn tỉnh Lào Cai được áp cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024."

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 2 của Quy định kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định Bảng giá đất 05 năm *(2020-2024)* trên địa bàn tỉnh Lào Cai, như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quy định này "

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai Quy định Bảng giá đất 05 năm *(2020-2024)* trên địa bàn tỉnh Lào Cai được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai, như sau:

"Điều 5. Xác định vị trí, giá đất của từng vị trí trong một thửa đất đối với đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ *(trừ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai)*, như sau:

1. Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với phần đất dành cho đường bộ thì các vị trí của thửa đất được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20m;

b) Vị trí 2: Được tính từ trên 20m đến 30m;

c) Vị trí 3: Được tính từ trên 30m đến 40m;

d) Vị trí 4: Được tính từ trên 40m.

2. Xác định giá đất của từng vị trí trong thửa đất như sau:

a) Vị trí 1: Bằng 100% giá đất được quy định tại Bảng giá đất;

b) Vị trí 2: Tính bằng 50% so với vị trí 1;

c) Vị trí 3: Tính bằng 35% so với vị trí 1;

d) Vị trí 4: Tính bằng 20% so với vị trí 1.

3. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường, phố thì giá đất vị trí 1 được tính theo đường, phố có giá cao nhất; giá đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 *(nếu có)* tính theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng phải đảm bảo không thấp hơn giá của những tuyến đường khác mà các vị trí này tiếp giáp.

4. Trường hợp thửa đất chỉ tiếp giáp với một tuyến đường, phố, nếu giá đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 *(nếu có)* tính theo quy định tại khoản 2 Điều này mà có giá thấp hơn các vị trí đất còn lại trên địa bàn xã, phường, thị trấn có thửa đất đó thì phải xác định theo giá các vị trí đất còn lại."

4. Sửa đổi Điều 13 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai, như sau:

"Điều 13. Giá các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt sau làn dân cư

Giá các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt xác định theo giá đất của thửa đất liền kề của người được giao đất, cho thuê đất và vị trí, giá đất của từng vị trí trong thửa đất xác định theo quy định tại Điều 5 của Quy định này."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai như sau:

"Điều 14. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất phi nông nghiệp khác

Được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Lào Cai như sau:

"Điều 16. Giá đất nông nghiệp khác, đất chăn nuôi tập trung

Được xác định bằng giá đất trồng lúa liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất *(trường hợp không có đất liền kề)* quy định trong Bảng giá đất."

7. Bãi bỏ khoản 1 Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

8. Thay thế toàn bộ các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất 05 năm *(2020 - 2024)* trên địa bàn tỉnh Lào Cai bằng các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

(Chi tiết tại Phụ lục I-1, I-2, I-3; II-1, II-2, II-3; III-1, III-2, III-3; IV-1, IV-2, IV-3; V-1, V-2, V-3; VI-1, VI-2, VI-3; VII-1, VII-2, VII-3; VIII-1, VIII-2, VIII-3; IX-1, IX-2, IX-3; X kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng theo quy định của Bảng giá đất tại thời điểm có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng theo quy định của Bảng giá đất tại thời điểm ban hành quyết định

giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chi cục Trưởng Chi cục Thuế vùng VIII; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, ĐĐBQH, UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Kinh tế ngân sách – HĐND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- CVP, PCVP2;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh, Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TN1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Sinh

PHỤ LỤC I-1: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**PHƯỜNG LÀO CAI**	**II**				
1	Đường Nguyễn Huệ		Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	24.000.000	14.400.000	9.600.000
2			Từ phố Sơn Hà đến cầu Cốc Lếu	25.000.000	15.000.000	10.000.000
3			Từ cầu Cốc Lếu đến phố Nguyễn Tri Phương	22.500.000	13.500.000	9.000.000
4			Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái	23.000.000	13.800.000	9.200.000
5			Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Hồ Tùng Mậu	25.000.000	15.000.000	10.000.000
6			Từ phố Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	30.000.000	18.000.000	12.000.000
7			Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới	23.500.000	14.100.000	9.400.000
8	Phố Sơn Hà		Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu chui	15.000.000	9.000.000	6.000.000
9			Từ cầu chui đến phố Phan Bội Châu (đến cây xăng đường QL70)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
10	Phố Trần Nguyên Hãn		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	10.000.000	6.000.000	4.000.000
11	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	10.000.000	6.000.000	4.000.000
12	Phố Văn Cao		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	10.000.000	6.000.000	4.000.000
13	Phố Phan Bội Châu		Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	9.000.000	5.400.000	3.600.000
14			Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	8.000.000	4.800.000	3.200.000
15			Từ phố Nậm Thi đến Quốc lộ 70	6.000.000	3.600.000	2.400.000
16	Phố Nậm Thi		Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	6.000.000	3.600.000	2.400.000
17	Phố Ngô Thì Nhậm		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	7.000.000	4.200.000	2.800.000
18	Phố Nguyễn Thiếp		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	7.000.000	4.200.000	2.800.000
19	Phố Bùi Thị Xuân		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	7.000.000	4.200.000	2.800.000
20	Phố Lê Lợi		Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	7.000.000	4.200.000	2.800.000
21	Phố Nguyễn Thái Học		Từ cầu Kiều I đến cầu chui	7.000.000	4.200.000	2.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
22	Phố Nguyễn Công Hoan		Từ cầu Kiều I đến cầu chui	7.000.000	4.200.000	2.800.000
23	Phố Hoàng Diệu		Từ QL70 đến đến hết đền Cấm **nhập từ 02 đoạn:** Từ QL70 đến phố Triệu Quang Phục; Từ phố Triệu Quang Phục đến hết đền Cấm	6.000.000	3.600.000	2.400.000
24	Đường vào trạm nghiền CLANKER		Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	2.500.000	1.500.000	1.000.000
25	Phố Nguyễn Quang Bích		Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94 **nay sửa đổi là** Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lạc Long Quân	18.000.000	10.800.000	7.200.000
26	Đường Lạc Long Quân		Từ cầu Cốc Lếu đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	18.000.000	10.800.000	7.200.000
27	Quốc lộ 70		Từ phố Phan Bội Châu (cây xăng QL70) đến hết địa phận phường Lào Cai	4.000.000	2.400.000	1.600.000
28	Phố Tô Hiệu (Tuyến T1)		Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng Na Mo	3.000.000	1.800.000	1.200.000
29	Tuyến T2		Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	3.000.000	1.800.000	1.200.000
30	Tuyến T3		Từ Phố Tô Hiệu đến phố Triệu Tiến Tiên	3.000.000	1.800.000	1.200.000
31	Tuyến T4		Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	3.000.000	1.800.000	1.200.000
32	Phố Triệu Tiến Tiên (T5)		Từ tuyến T2 đến tuyến T4	3.000.000	1.800.000	1.200.000
33	Phố Na Mo (T6)		Từ tuyến T2 đến tuyến T4	3.000.000	1.800.000	1.200.000
34	Phố Nguyễn Tri Phương		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên **nhập từ 02 đoạn:** Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Triệu Quang Phục; Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Khánh Yên	8.000.000	4.800.000	3.200.000
35	Ngõ 02 Nguyễn Tri Phương		HTX Nhật Anh	4.000.000	2.400.000	1.600.000
36	Đường T1 (khu tái định cư; xung quanh đền cấm) và đường Phùng Hưng **nay sửa đổi là** Phố Tố Hữu		Giao cắt với phố Hoàng Diệu (giáp Cổng chào Khu Công nghiệp Đông Phố Mới, tổ 4) đến Giao cắt đường T2 (tổ 4)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
37			Các đường quy hoạch thuộc mặt bằng dự án Hạ Tầng kỹ thuật Đền Thượng và khu dân cư tổ 27	8.000.000	4.800.000	3.200.000
38	Phố Triệu Quang Phục		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	8.000.000	4.800.000	3.200.000
39			Từ đường Hoàng Diệu đến hết khu tiểu thủ công nghiệp **nay sửa đổi là** Từ phố Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	5.000.000	3.000.000	2.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
40	Phố Phùng Hưng		Từ tiểu thủ công nghiệp đến đường Phùng Hưng **nay sửa đổi là** Từ phố Hoàng Diệu đến hết địa bàn phường Lào Cai (hết đường khu tiểu thủ công nghiệp (đến nút giao TL157))	5.000.000	3.000.000	2.000.000
41	Phố Hà Chương		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Lê Khôi	8.000.000	4.800.000	3.200.000
42			Từ phố Lê Khôi đến phố Nguyễn Tri Phương	7.000.000	4.200.000	2.800.000
43	Đường ngang K30 (Đường Lê Trung Hiếu) **nay sửa đổi là** Phố Trần Khánh Dư		Từ phố Lê Khôi đến phố Hà Chương **nay sửa đổi là** Giao cắt với phố Lê Khôi (Khu nhà Văn hóa Lê Khôi, tổ 1) đến Giao cắt với phố Hà Chương (số nhà 019, tổ 1)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
44	Phố Lê Ngọc Hân		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	8.000.000	4.800.000	3.200.000
45	Phố Lương Ngọc Quyến		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	8.000.000	4.800.000	3.200.000
46			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	7.000.000	4.200.000	2.800.000
47			Đường lõi đất từ đường Lương Ngọc Quyến đến Nguyễn Chi Phương	6.000.000	3.600.000	2.400.000
48	Lõi đất số 12 (Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Lê Ngọc Hân			5.000.000	3.000.000	2.000.000
49	Phố Dã Tượng		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	13.000.000	7.800.000	5.200.000
50			Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	11.000.000	6.600.000	4.400.000
51	Phố Phạm Hồng Thái		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	14.000.000	8.400.000	5.600.000
52			Từ phố Tôn Thất Thuyết đến Minh Khai	11.000.000	6.600.000	4.400.000
53	Phố Mạc Đĩnh Chi		Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	13.000.000	7.800.000	5.200.000
54	Phố Hồ Tùng Mậu		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	10.000.000	6.000.000	4.000.000
55	Phố Hồ Tùng Mậu		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	9.000.000	5.400.000	3.600.000
56	Phố Phan Đình Phùng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	25.000.000	15.000.000	10.000.000
57	Phố Hợp Thành		Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	10.000.000	6.000.000	4.000.000
58			Từ Ngô Văn Sở đến Lạc Long Quân	9.000.000	5.400.000	3.600.000
59	Phố Ngô Văn Sở		Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	13.000.000	7.800.000	5.200.000
60			Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	10.500.000	6.300.000	4.200.000
61			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	8.000.000	4.800.000	3.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
62	Phố Tôn Thất Thuyết		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	8.000.000	4.800.000	3.200.000
63	Phố Lương Thế Vinh		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	8.000.000	4.800.000	3.200.000
64	Phố Lê Khôi		Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Triệu Quang Phục	8.000.000	4.800.000	3.200.000
65			Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	7.000.000	4.200.000	2.800.000
66	Các tuyến đường còn lại xây dựng hạ tầng và san tạo mặt bằng khu K30			6.000.000	3.600.000	2.400.000
67	Phố Phạm Ngũ Lão		Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	6.500.000	3.900.000	2.600.000
68	Ngõ 26 Phạm Ngũ Lão		Ngõ vào khu dân cư Bình An	6.000.000	3.600.000	2.400.000
69	Phố Cao Thắng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	6.500.000	3.900.000	2.600.000
70	Phố Minh Khai		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phan Đình Phùng	15.000.000	9.000.000	6.000.000
71			Từ phố Phan Đình Phùng đến hết UBND phường Lào Cai	13.500.000	8.100.000	5.400.000
72	Phố Đinh Công Tráng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	6.000.000	3.600.000	2.400.000
73	Phố Khánh Yên		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Quảng trường Ga (Giáp Đội cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt ga quốc tế Lào Cai)	12.000.000	7.200.000	4.800.000
74			Đoạn tiếp giáp với Quảng trường ga	28.600.000	17.160.000	11.440.000
75			Từ phố Quảng trường Ga (Giáp khách sạn Thiên Hải) đến phố Ngô Văn Sở	10.000.000	6.000.000	4.000.000
76			Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Phạm Văn Khả	8.000.000	4.800.000	3.200.000
77	Phố Hà Bổng		Đường nối từ phố Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	7.000.000	4.200.000	2.800.000
78	Phố Quảng Trường Ga		2 đoạn 2 bên quảng trường ga (nối đường Nguyễn Huệ và phố Khánh Yên)	30.000.000	18.000.000	12.000.000
79	Phố Kim Hải		Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	7.000.000	4.200.000	2.800.000
80	Phố Hồ Xuân Hương		Từ Ngô Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Xảo) **nay sửa đổi là** Từ phố Ngô Văn Sở đến đường Lạc Long Quân	7.000.000	4.200.000	2.800.000
81	Phố Nguyễn Viết Xuân (K1)		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
82	Phố Lê Thị Hồng Gấm (K2)		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	7.000.000	4.200.000	2.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
83	Phố Phan Đình Giót (K3)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo **nay sửa đổi là** Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lạc Long Quân	16.000.000	9.600.000	6.400.000
84	Phố Mai Văn Tỵ		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	6.000.000	3.600.000	2.400.000
85	Phố Ngọc Uyển		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	6.000.000	3.600.000	2.400.000
86	Phố Phạm Văn Xảo **nay sửa đổi là** Đường Lạc Long Quân		(D1): Từ phố Minh Khai đến phố Hồ Xuân Hương	18.000.000	10.800.000	7.200.000
87			Từ phố Hồ Xuân Hương đến hết địa phận phường Lào Cai **nhập từ 02 đoạn:** Từ phố Hồ Xuân Hương đến chân cầu Phố Mới; Đoạn còn lại (từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Lào Cai	10.000.000	6.000.000	4.000.000
88	Phố Phạm Văn Khả		Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo **nay sửa đổi là** Từ phố Khánh Yên đến đường Lạc Long Quân	7.000.000	4.200.000	2.800.000
89	Phố Đinh Bộ Lĩnh		Từ UBND phường Lào Cai đến hết địa phận phường Lào Cai **nhập từ 02 đoạn:** Từ UBND phường Lào Cai đến chân cầu phố mới; Từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Lào Cai	10.000.000	6.000.000	4.000.000
90	Phố Tô Vĩnh Diện		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo **nay sửa đổi là** Từ đường M18 đến đường Lạc Long Quân	7.000.000	4.200.000	2.800.000
91	Phố Cô Tiên (đường M21)		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	7.000.000	4.200.000	2.800.000
92	Đường M18		Đường nối từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	7.000.000	4.200.000	2.800.000
93	Đường quy hoạch song song cầu Phố Mới		Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến đường Nguyễn Huệ (đầu cầu Phố Mới) **nay sửa đổi là** Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến đường Lạc Long Quân	7.000.000	4.200.000	2.800.000
94	Phố Ngũ Chỉ Sơn		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo **nay sửa đổi là** Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lạc Long Quân	3.000.000	1.800.000	1.200.000
95	Ngõ tổ 26		Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	3.000.000	1.800.000	1.200.000
96	Ngõ tổ 29		Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	3.000.000	1.800.000	1.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
97	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			2.000.000	1.200.000	800.000
98	Ngõ lên đồi 117			2.500.000	1.500.000	1.000.000
2	**PHƯỜNG DUYÊN HẢI**	**II**				
99	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156) **nay sửa đổi là** Đường Trần Thái Tông (Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156) cũ)		Từ giáp phường Cốc Lếu đến đường Thủ Dầu Một (Khu CN BDH)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
100			Từ đường Thủ Dầu Một đến ngã rẽ đi cầu Duyên Hải	10.000.000	6.000.000	4.000.000
101			Từ ngã rẽ đi cầu Duyên Hải đến nghĩa trang	8.000.000	4.800.000	3.200.000
102	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156) **nay sửa đổi là** Đường Trần Thái Tông (Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156) cũ)		Từ nghĩa trang đến cầu vòm Quang Kim (hết địa phận thành phố) và đường tỉnh lộ 156 (cũ)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
103	Phố Duyên Hải		Từ đầu đường Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba Duyên Hải (gốc đa cũ)	21.000.000	12.600.000	8.400.000
104			Từ ngã ba Duyên Hải (gốc đa cũ) đến ngã ba Công ty Thiên Hòa An	10.000.000	6.000.000	4.000.000
105			Từ ngã ba Công ty Thiên Hòa An đến đường Thủ Dầu Một	8.000.000	4.800.000	3.200.000
106	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	8.000.000	4.800.000	3.200.000
107	Phố Lương Khánh Thiện		Từ đường Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Đức Cảnh	8.000.000	4.800.000	3.200.000
108	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)		Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Duyên Hải (B4)	9.100.000	5.460.000	3.640.000
109	Phố Hữu Nghị		Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	10.000.000	6.000.000	4.000.000
110	Phố Hàn Thuyên		Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	4.000.000	2.400.000	1.600.000
	Tuyến đường thuộc dự án Khu đô thị mới đường Trần Quang Khải, Nguyễn Đức Cảnh		Đường: D1, D2, D3, T1 **tách thành 02 đoạn:**			
111			Tại tuyến đường TĐC2 - Trần Quang Khải, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai (A2 cũ)	9.100.000	5.460.000	3.640.000
112			Các tuyến đường còn lại	8.000.000	4.800.000	3.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
113	Đường Trần Thánh Tông		Từ đường Điện Biên đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai **nay sửa đổi là** Từ đường Trần Thái Tông đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	5.000.000	3.000.000	2.000.000
114	Phố Nguyễn Đình Tứ (đường N1)		Từ phố Lê Quảng Ba đến phố Đàm Quang Trung	7.000.000	4.200.000	2.800.000
115	Phố Trần Quý Khoáng (đường D2)		Từ phố Đàm Quang Trungđến ngã 4 phố Lê Quảng Ba, Nguyễn Đình Tứ	7.000.000	4.200.000	2.800.000
116	Phố Lê Quảng Bạ (đường D1)		Từ đường Thủ Dầu Một qua ngã tư biên phòng đến phố Đàm Quang Trung	7.000.000	4.200.000	2.800.000
117	Phố Đàm Quang Trung (đường L1 + đường Làng đen)		Từ cổng chào Làng Đen (đường Điện Biên) đến Lê Quảng Ba **nay sửa đổi là** Từ cổng chào Làng Đen (đường Điện Biên) đến phố Lê Quảng Bạ	7.000.000	4.200.000	2.800.000
118	Phố Đàm Quang Trung (đường L1 + đường Làng đen)		Từ phố Lê Quảng Bạ đến phố Vũ Trọng Phụng	5.000.000	3.000.000	2.000.000
119	Phố Vũ Trọng Phụng (đường L2 Làng đen, đến cầu chui cao tốc)		Từ đường Trần Quý Khoáng (D2) khu phụ trợ Bắc duyên hải đến cầu Chui cao tốc **nay sửa đổi là** Từ phố Trần Quý Khoáng (D2) khu phụ trợ Bắc duyên hải đến cầu Chui cao tốc	6.000.000	3.600.000	2.400.000
120	Phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2 TĐC thôn 9)		Từ phố Doãn Kế Thiện (đường N5) đến phố Lưu Quý An (đường D3)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
121	Phố Dương Quảng Hàm (đường N3 TĐC thôn 9)		Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến phố Đỗ Đức Dục (đường N4)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
122	Phố Doãn Kế Thiện (đường N5)		Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến tỉnh lộ 156 (giáp chợ Lục Cầu)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
123	Phố Lưu Quý An (đường D3)		Từ tỉnh lộ 156 đến phố Doãn Kế Thiện (đường N5)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
124	Phố Đỗ Đức Dục (đường D4)		Từ tỉnh lộ 156 đến phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
125	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1.500.000	900.000	600.000
126	Các ngõ còn lại tổ 6,7,8			2.000.000	1.200.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
127	Các đường phía sau làn dân cư thuộc khu vực phố Nguyễn Đức Cảnh Thủ Dầu Một, Tô Hiến Thành		Đường M5 (từ đường Thủ Dầu Một đến đường M6)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
128			Các đường còn lại	3.600.000	2.160.000	1.440.000
129	Các tuyến đường của dự án khu dân cư Tổ 1		Tuyến T3	6.000.000	3.600.000	2.400.000
130			Các tuyến còn lại của dự án	5.000.000	3.000.000	2.000.000
131			Các tuyến đường lõi đất đường Nguyễn Đức Cảnh, Thủ Dầu Một và Tô Hiến Thành, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai (Khu A)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
	Khu thương mại Kim Thành cũ gồm:					
132	Đường Vũ Đức Duy		Từ phố Duyên Hải đến phố Hương Sơn	10.000.000	6.000.000	4.000.000
133	Phố Khúc Thừa Dụ		Từ đường Thủ Dầu Một đến cao tốc Nội Bài - Lào Cai	8.000.000	4.800.000	3.200.000
134	Phố Hương Sơn		Từ phố Khúc Thừa Dụ đến đường nối TL156	10.000.000	6.000.000	4.000.000
135	Phố Hoa Quán		Từ phố Hương Sơn đến phố Đặng Huy Trứ (DN3)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
136	Phố Phan Phù Tiên		Từ phố Hương Sơn đến phố Khúc Thừa Dụ	7.000.000	4.200.000	2.800.000
137	Phố Đặng Huy Trứ		Từ phố Hương Sơn đến phố Khúc Thừa Dụ	7.000.000	4.200.000	2.800.000
138	Phố Lê Hoa		Từ phố Hương Sơn đến phố Ngô Sỹ Liên	7.000.000	4.200.000	2.800.000
139	Phố Ngô Sỹ Liên		Từ phố Hoa Quán đến phố Phan Huy Trứ	7.000.000	4.200.000	2.800.000
140	Phố Phạm Thân Duật		Từ phố Hương Sơn đên phố Phan Phù Tiên	7.000.000	4.200.000	2.800.000
141	Các đường còn lại			7.000.000	4.200.000	2.800.000
3	**PHƯỜNG CỐC LẾU**	**II**				
142	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)		Từ đường Nhạc Sơn đến bệnh viện đa khoa thành phố	10.000.000	6.000.000	4.000.000
143			Từ bệnh viện đa khoa thành phố đến đường Thủ Dầu Một (hết địa phận phường Cốc Lếu)	8.000.000	4.800.000	3.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
	Các đường thuộc dự án khu đô thị mới từ tổ 24A đến tổ 26B		T1, T2, T3, T4, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9 **tách thành 03 đoạn:**			
144			T2, T3, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8	5.000.000	3.000.000	2.000.000
145			T1, T4	7.800.000	4.680.000	3.120.000
146			N9	6.000.000	3.600.000	2.400.000
147	Đường ngõ xóm tổ 13		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	3.000.000	1.800.000	1.200.000
148	Đường ngõ xóm tổ 16		Đường ngõ xóm sau số nhà 245 tổ 26A đường Điện Biên	3.000.000	1.800.000	1.200.000
149	Đường vào xã Đồng Tuyển		Từ đường Điện Biên đến ngã ba sau trường Nguyễn Bá Ngọc	3.000.000	1.800.000	1.200.000
150	Phố Thanh Niên		Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	15.000.000	9.000.000	6.000.000
151			Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	12.000.000	7.200.000	4.800.000
152	Phố Duyên Hà		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	9.500.000	5.700.000	3.800.000
153			Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hải	8.000.000	4.800.000	3.200.000
154	Phố Đăng Châu		Từ phố Thuỷ Hoa đến phố Duyên Hà	8.000.000	4.800.000	3.200.000
155			Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	7.000.000	4.200.000	2.800.000
156	Phố Sơn Đen		Từ phố Duyên Hà đến phố Thuỷ Hoa	7.500.000	4.500.000	3.000.000
157	Phố Hưng Hóa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hà	8.000.000	4.800.000	3.200.000
158	Phố Ngô Gia Tự		Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	8.000.000	4.800.000	3.200.000
159	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	9.000.000	5.400.000	3.600.000
160	Phố Ba Chùa		Từ phố Ngô Gia Tự đến phố Duyên Hà	8.000.000	4.800.000	3.200.000
161	Đường ngõ xóm tổ 4		Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	3.000.000	1.800.000	1.200.000
162			Đường M4, sau làn dân cư bám dọc tuyến Lê Hồng Phong	4.000.000	2.400.000	1.600.000
163	Phố Thủy Hoa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	27.000.000	16.200.000	10.800.000
164	Ngõ Thuỷ Hoa		Giáp số nhà 082 phố Thủy Hoa (Công ty liên doanh khách sạn Quốc tế Lào Cai)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
165	Phố Thuỷ Tiên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	6.000.000	3.600.000	2.400.000
166	Phố Lê Chân		Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hóa	5.000.000	3.000.000	2.000.000
167	Phố Duyên Hải		Từ nút giao Thủy Hoa - Duyên Hà - Thanh Niên đến đầu đường Nguyễn Đức Cảnh	18.000.000	10.800.000	7.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
168	Phố Lương Khánh Thiện		Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	10.000.000	6.000.000	4.000.000
169	Phố Lê Văn Hưu		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	8.000.000	4.800.000	3.200.000
170	Phố Nguyễn Siêu		Từ phố Duyên Hà đến phố Nguyễn Đức Cảnh	6.000.000	3.600.000	2.400.000
171	Phố Nguyễn Biểu		Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	6.000.000	3.600.000	2.400.000
172	Phố Phùng Khắc Khoan		Từ phố Nguyễn Siêu đến phố Nguyễn Biểu	6.000.000	3.600.000	2.400.000
173	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)		Từ phố Trần Đặng đến ngã ba giao với đường Điện Biên	8.000.000	4.800.000	3.200.000
174	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bồ Ô)		Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Trần Đại Nghĩa	7.000.000	4.200.000	2.800.000
175	Ngõ Nhạc Sơn cũ		Từ đường Nhạc Sơn đến hết số nhà 033	4.500.000	2.700.000	1.800.000
176			Đoạn còn lại (Từ hết số nhà 031 đến số nhà 007)	3.500.000	2.100.000	1.400.000
177	Phố Nguyễn An Ninh		Đoạn từ SN 178 đến đến đường Điện Biên	8.000.000	4.800.000	3.200.000
178	Phố Nguyễn Văn Huyên		Từ phố Nguyễn An Ninh đến phố Trừ Văn Thố	8.000.000	4.800.000	3.200.000
179	Phố Ngô Đức Kế		Từ phố Trừ Văn Thố đến giáp phường Kim Tân	8.000.000	4.800.000	3.200.000
180	Phố Phan Kế Toại		Từ phố Nguyễn An Ninh đến hết phố Nguyễn Văn Huyên	8.000.000	4.800.000	3.200.000
181	Phố Phan Trọng Tuệ		Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	8.000.000	4.800.000	3.200.000
182	Phố Trừ Văn Thố		Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	8.000.000	4.800.000	3.200.000
183	Các đường còn lại thuộc Hồ số 6		Các đường còn lại	7.500.000	4.500.000	3.000.000
184	Phố Trần Quốc Hoàn		Từ phố Trần Đặng đến đường Điện Biên **nay sửa đổi là** Từ phố Trần Đăng đến đường Điện Biên	6.500.000	3.900.000	2.600.000
185	Phố Nguyễn Khang		Từ Đoàn nghệ thuật dân tộc (Đường T4 - Hồ Đài phát thanh) đến phố Nguyễn Huy Tưởng	6.500.000	3.900.000	2.600.000
186			Từ phố Nguyễn Huy Tưởng đến phố Trần Đặng **nay sửa đổi là** Từ phố Nguyễn Huy Tưởng đến phố Trần Đăng	4.500.000	2.700.000	1.800.000
187	Phố Trần Duy Hưng		Từ ngã tư Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	6.500.000	3.900.000	2.600.000
188	Phố Nguyễn Huy Tưởng		Từ phố Trần Duy Hưng đến phố Nguyễn Khang	6.500.000	3.900.000	2.600.000
189	Các đường còn lại thuộc hồ Đài phát thanh truyền hình (cũ)		Các đường còn lại	6.000.000	3.600.000	2.400.000
190	Phố Trần Tế Xương		Từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Ngô Tất Tố	6.500.000	3.900.000	2.600.000
191	Phố Ngô Tất Tố		Từ phố Trần Quốc Hoàn đến đường Nhạc Sơn	6.500.000	3.900.000	2.600.000
192	Phố Tô Hiến Thành		Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	7.000.000	4.200.000	2.800.000
193	Phố Trần Đăng		Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	8.000.000	4.800.000	3.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
194	Đường ngõ xóm tổ 8		Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đồi trung tâm giáo dục thường xuyên	3.500.000	2.100.000	1.400.000
195	Đường ngõ xóm tổ 9		Khu vực phía sau làn dân cư phố Nguyễn An Ninh giáp chân đồi Nhạc Sơn tổ 21	3.000.000	1.800.000	1.200.000
196	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	6.000.000	3.600.000	2.400.000
197	Các tuyến đường trong khu du lịch sinh thái Minh Hải			4.200.000	2.520.000	1.680.000
198	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Duyên Hải điều chỉnh sang			2.500.000	1.500.000	1.000.000
199	Đường Hoàng Liên		Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	30.000.000	18.000.000	12.000.000
200			Từ đường Nhạc Sơn đến phố Phan Chu Trinh	28.000.000	16.800.000	11.200.000
201			Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Lê Quý Đôn	26.000.000	15.600.000	10.400.000
202	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	20.000.000	12.000.000	8.000.000
203			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	16.000.000	9.600.000	6.400.000
204			Từ phố Phan Chu Trinh đến Phố Lê Quý Đôn **nhập từ 02 đoạn:** Từ phố Phan Chu Trinh đến Phố Trần Đăng Ninh (đến SN 042 đường Nhạc Sơn); Từ phố Trần Đăng Ninh (SN 042 đường Nhạc Sơn) đến phố Lê Quý Đôn	13.000.000	7.800.000	5.200.000
205	Đường An Dương Vương		Từ cầu Cốc Lếu đến phố Phan Huy Chú	40.000.000	24.000.000	16.000.000
206			Từ phố Phan Huy Chú đến Phố Đinh Lễ	46.000.000	27.600.000	18.400.000
207	Phố Cốc Lếu		Từ ngã 5 đến phố Kim Đồng	45.500.000	27.300.000	18.200.000
208			Từ Kim Đồng đến ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	36.000.000	21.600.000	14.400.000
209			Từ Nguyễn Trung Trực đến Hoàng Liên	34.200.000	20.520.000	13.680.000
210	Phố Hoà An		Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	45.500.000	27.300.000	18.200.000
211	Phố Hồng Hà		Từ đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	42.000.000	25.200.000	16.800.000
212			Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	38.000.000	22.800.000	15.200.000
213			Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	32.500.000	19.500.000	13.000.000
214			Từ phố Phan Huy Chú đến phố Sơn Đạo	35.000.000	21.000.000	14.000.000
215	Ngõ Hồng Hà		Bao quanh chợ B Cốc Lếu	31.500.000	18.900.000	12.600.000
216	Ngõ Trạm điện Hồng Hà		Từ phố Hồng Hà đến đường An Dương Vương	6.000.000	3.600.000	2.400.000
217	Phố Sơn Tùng		Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	41.400.000	24.840.000	16.560.000
218			Từ phố Cốc Lếu đến đường An Dương Vương	30.000.000	18.000.000	12.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
219	Phố Kim Đồng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	33.000.000	19.800.000	13.200.000
220			Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	20.000.000	12.000.000	8.000.000
221	Phố Kim Chung		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	32.500.000	19.500.000	13.000.000
222	Phố Võ Thị Sáu		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	27.200.000	16.320.000	10.880.000
223	Phố Lý Tự Trọng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	27.200.000	16.320.000	10.880.000
224	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	23.800.000	14.280.000	9.520.000
225	Phố Trần Quốc Toản		Từ đường An Dương Vương đến phố Cốc Lếu	23.800.000	14.280.000	9.520.000
226	Phố Cao Bá Quát		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20.400.000	12.240.000	8.160.000
227	Phố Tản Đà		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20.400.000	12.240.000	8.160.000
228	Phố Nguyễn Công Trứ		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20.400.000	12.240.000	8.160.000
229	Phố Phan Huy Chú		Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	21.600.000	12.960.000	8.640.000
230	Phố Nguyễn Trung Trực		Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	13.000.000	7.800.000	5.200.000
231	Phố Sơn Đạo		Từ đường An Dương Vương đến đường Hoàng Liên	28.000.000	16.800.000	11.200.000
232			Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	13.000.000	7.800.000	5.200.000
233			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	10.000.000	6.000.000	4.000.000
234	Ngõ Sơn Đạo		Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Công ty giống cây trồng	4.000.000	2.400.000	1.600.000
235	Phố Soi Tiền		Từ đường Hồng Hà đến phố Đinh Lễ	40.000.000	24.000.000	16.000.000
236	Phố Đinh Lễ		Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	48.000.000	28.800.000	19.200.000
237	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	20.000.000	12.000.000	8.000.000
238	Ngõ 74 - Lê Quý Đôn		Ngõ Lê Quý Đôn	6.000.000	3.600.000	2.400.000
239	Phố Nghĩa Đô		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	12.000.000	7.200.000	4.800.000
240	Phố Phan Chu Trinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	14.000.000	8.400.000	5.600.000
241			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Nhạc Sơn	12.000.000	7.200.000	4.800.000
242	Phố Tán Thuật		Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	13.000.000	7.800.000	5.200.000
243			Từ phố Nghĩa Đô đến đến trường mầm non Hoa Mai	12.000.000	7.200.000	4.800.000
244			Từ đường Hoàng Liên đến số nhà 032 (phố Tán Thuật)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
245	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	13.000.000	7.800.000	5.200.000
246	Ngõ 116 đường Hoàng Văn Thụ		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Đặng Trần Côn	7.000.000	4.200.000	2.800.000
247			Từ số nhà 002 (ngõ 116) đến hết đường	5.000.000	3.000.000	2.000.000
248	Phố Hoàng Hoa Thám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	13.000.000	7.800.000	5.200.000
249	Phố Hoàng Hoa Thám		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	14.000.000	8.400.000	5.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
250	Lương Văn Can **nay sửa đổi là** Phố Nguyễn Hiền		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Đặng Trần Côn	8.500.000	5.100.000	3.400.000
251	Phố Lương Văn Can		Từ phố Đặng Trần Côn đến phố Sơn Đạo	8.500.000	5.100.000	3.400.000
252	Phố Trần Đăng Ninh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	12.500.000	7.500.000	5.000.000
253			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Nhạc Sơn	9.500.000	5.700.000	3.800.000
254	Ngõ 158 đường Trần Đăng Ninh		Từ đường Trần Đăng Ninh đến lối Hồng Ngọc	4.000.000	2.400.000	1.600.000
255	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	9.000.000	5.400.000	3.600.000
256	Phố Đoàn Thị Điểm		Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Đặng Trần Côn	9.000.000	5.400.000	3.600.000
257	Phố Đặng Trần Côn **nay sửa đổi là** Ngô Thì Sỹ		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	10.000.000	6.000.000	4.000.000
258	Phố Đặng Trần Côn		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	10.000.000	6.000.000	4.000.000
259	Ngõ Đặng Trần Côn		Từ phố Đặng Trần Côn đến hết đường	5.000.000	3.000.000	2.000.000
260			Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	4.000.000	2.400.000	1.600.000
261	Ngõ Thái Sơn		Từ phố Đặng Trần Côn đến hết đất Thái Sơn	5.000.000	3.000.000	2.000.000
262	Đường vào UBND phường		Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	15.000.000	9.000.000	6.000.000
263			Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	12.000.000	7.200.000	4.800.000
264	Phố Đặng Văn Ngữ		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Hoa Thám	17.000.000	10.200.000	6.800.000
265	Đường lên đồi mưa Axít		Từ đường Nhạc Sơn đến Công ty xây lắp công trình Vũ Yến	4.000.000	2.400.000	1.600.000
	Các đường thuộc khu vực dự án công ty TNHH xây dựng Thái Lào **tách thành 02 đoạn:**					
266	Phố Nguyễn Minh Châu			10.000.000	6.000.000	4.000.000
267	Phố Nguyễn Quý Đức			10.000.000	6.000.000	4.000.000
268	Ngõ An Sinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	7.000.000	4.200.000	2.800.000
269	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			3.000.000	1.800.000	1.200.000
270	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	8.000.000	4.800.000	3.200.000
271	Các tuyến phố trong Dự án nhà ở thương mại CIC			15.000.000	9.000.000	6.000.000
272	Các đường quy hoạch thuộc dự án khu đô thị mới tổ 31, 32, 33, 34, phường Duyên Hải (nay là phường Cốc Lếu), thành phố Lào Cai			7.200.000	4.320.000	2.880.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
4	**PHƯỜNG KIM TÂN**	**II**				
273	Đường Hoàng Liên		Từ phố Đinh Lễ đến phố Nguyễn Du	26.000.000	15.600.000	10.400.000
274			Từ phố Nguyễn Du đến phố Lê Lai	25.000.000	15.000.000	10.000.000
275			Từ phố Lê Lai đến cầu Kim Tân	24.500.000	14.700.000	9.800.000
276	Đường An Dương Vương		Từ phố Đinh Lễ đến đường N8 (đường Nguyễn Du kéo dài)	42.000.000	25.200.000	16.800.000
277	Đường An Dương Vương		Từ đường N8 (đường Nguyễn Du kéo dài) đến chân cầu phố Mới	39.000.000	23.400.000	15.600.000
278			Từ chân cầu phố mới đến phố Đoàn Khuê	30.000.000	18.000.000	12.000.000
279	Đường Ngô Quyền		Từ đường Hoàng Liên đến phố Nguyễn Du **nhập từ 02 đoạn:** Từ đường Hoàng Liên đến cống Q200; Từ cống 0200 đến phố Nguyễn Du	22.000.000	13.200.000	8.800.000
280			Từ phố Nguyễn Du đến phố Yết Kiêu **nhập từ 02 đoạn:** Từ phố Nguyễn Du đến phố Quy Hóa; Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	18.000.000	10.800.000	7.200.000
281	Đường Ngô Quyền kéo dài		Từ đường Ngô Quyền đến cầu Ngòi Đum	24.000.000	14.400.000	9.600.000
282	Đường N6		Từ Đường Ngô Quyền đến phố Soi Tiền	25.000.000	15.000.000	10.000.000
283	Ngõ Ngô Quyền (tổ 34) **nay sửa đổi là** Ngõ Ngô Quyền 1		Từ giáp số nhà 429 đường Hoàng Liên đến đường Ngô Quyền	7.000.000	4.200.000	2.800.000
284	Phố Lý Ông Trọng		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	22.000.000	13.200.000	8.800.000
285	Phố Mai Hắc Đế		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	22.000.000	13.200.000	8.800.000
286	Ngõ Hoàng Liên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiền	10.000.000	6.000.000	4.000.000
287	Quốc lộ 4D nhập từ 02 tuyến: Quốc lộ 4D; Phố Hàm Nghi		Từ đường Hoàng Liên đến hết ranh giới tổ 2 **nhập từ 02 đoạn:** Từ số nhà 552b đường Hàm Nghi đến số nhà 578 đường Hàm Nghi; Từ đường Hoàng Liên đến hết số nhà 550	20.000.000	12.000.000	8.000.000
288	Quốc lộ 4D		Từ hết số nhà 578 đường Hàm Nghi đến đến hết địa phận phường Kim Tân **nay sửa đổi là** Từ ranh giới tổ 2 đến hết địa phận phường Kim Tân	10.500.000	6.300.000	4.200.000
289	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Đoạn từ ngã sáu đến cầu Bắc Cường	30.000.000	18.000.000	12.000.000
290	Ngã sáu		Các lô đất bao quanh ngã sáu	39.000.000	23.400.000	15.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
291	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	15.000.000	9.000.000	6.000.000
292	Đường Nhạc Sơn		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	13.000.000	7.800.000	5.200.000
293	Đường Nhạc Sơn cũ		Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	7.000.000	4.200.000	2.800.000
294	Ngõ sau đường An Dương Vương và đường Ngô Quyền tại tổ 54 **nay sửa đổi là** Ngõ sau đường An Dương Vương - Đoàn Khuê - Ngô Quyền - Yết kiêu kéo dài		Từ đường Ngô Quyền đến hết ngõ	3.000.000	1.800.000	1.200.000
295	Phố Soi Tiền		Từ phố Đình Lễ đến điểm Văn hóa Nguyễn Du 2 (ranh giới với phường Kim Tân cũ)	35.000.000	21.000.000	14.000.000
296			Từ giáp ranh giới phường Cốc Lếu cũ đến phố Nguyễn Du	38.000.000	22.800.000	15.200.000
297			Từ phố Nguyễn Du đến đường An Dương Vương	42.000.000	25.200.000	16.800.000
298	Phố Cao Lỗ		Từ phố Soi Tiền đến phố Lý Ông Trọng	25.000.000	15.000.000	10.000.000
299	Phố Lý Nam Đế		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	25.000.000	15.000.000	10.000.000
300	Phố Vạn Phúc		Từ phố Lê Đại Hành đến đường An Dương Vương kè sông Hồng) (2 bên giáp chân cầu phố mới)	15.000.000	9.000.000	6.000.000
301	Phố Vạn Phúc		Từ đường An Dương Vương đến hết số nhà 452 **nay sửa đổi là** Từ đường An Dương Vương đến hết số nhà 014 Vạn Phúc	26.000.000	15.600.000	10.400.000
302			Từ hết số nhà 452 đến phố Tráng A Pao **nay sửa đổi là** Từ số nhà 016 Vạn Phúc đến phố Tráng A Pao	18.000.000	10.800.000	7.200.000
303			Từ phố Tráng A Pao đến phố Đoàn Khuê	15.000.000	9.000.000	6.000.000
304	Phố Tráng A Pao		Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	25.000.000	15.000.000	10.000.000
305	Phố Đoàn Khuê (Nhánh nối 5 cũ)		Từ đường Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	8.000.000	4.800.000	3.200.000
306	Phố Đoàn Khuê		Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	15.000.000	9.000.000	6.000.000
307	Phố Ngòi Đum		Từ phố Yết Kiêu đến đường Ngô Quyền kéo dài	12.000.000	7.200.000	4.800.000
308	Phố Chu Huy Mân (đường NB1)		Trong khu dân cư Chiến Thắng	10.000.000	6.000.000	4.000.000
309	Đường N9		Từ đường An Dương Vương đến cầu Ngòi Đum 2	24.000.000	14.400.000	9.600.000
310	Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng		Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư chiến Thắng	12.000.000	7.200.000	4.800.000
311	Phố Tạ Đình Đề		Từ phố Yết Kiêu đến đường Ngô Quyền Kéo dài	12.000.000	7.200.000	4.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
312	Phố Yết Kiêu		Từ ngã sáu đến đường Ngô Quyền	16.000.000	9.600.000	6.400.000
313	Phố Yết Kiêu kéo dài		Từ đường Ngô Quyền đến phố Đoàn Khuê **nay sửa đổi là** Từ đường D1 đến đường C1 thuộc quy hoạch khu dân cư Chiến Thắng	12.000.000	7.200.000	4.800.000
314	Đường D1 (theo quy hoạch khu dân cư Chiến Thắng)		Từ đường Ngô Quyền Kéo dài đến đường An Dương Vương	20.000.000	12.000.000	8.000.000
315	Phố Lý Công Uẩn		Từ Ngã Sáu đến phố Quy Hóa	18.000.000	10.800.000	7.200.000
316			Từ phố Quy Hóa đến phố Nguyễn Du	25.000.000	15.000.000	10.000.000
317			Từ phố Nguyễn Du đến đường Ngô Quyền	32.000.000	19.200.000	12.800.000
318	Phố Nguyễn Du		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	32.000.000	19.200.000	12.800.000
319			Từ phố Lý Công Uẩn đến phố Soi Tiền **nhập từ 02 đoạn**: Từ Lý Công Uẩn đến phố Chu Văn An; Từ phố Chu Văn An đến phố Soi Tiền	30.000.000	18.000.000	12.000.000
320	Phố Thành Công		Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	25.000.000	15.000.000	10.000.000
321	Phố Thành Công		Đoạn sau làn dân cư đường Ngô Quyền	25.000.000	15.000.000	10.000.000
322	Phố Lê Lai		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	20.000.000	12.000.000	8.000.000
323			Từ Lý Công Uẩn đến đường Ngô Quyền	15.000.000	9.000.000	6.000.000
324	Phố Hàm Tử		Từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa (sau trường THCS Kim Tân)	10.000.000	6.000.000	4.000.000
325	Phố Phú Bình		Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	15.000.000	9.000.000	6.000.000
326	Phố Vạn Hoa		Từ Đường Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	14.000.000	8.400.000	5.600.000
327	Phố Chu Văn An		Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	16.000.000	9.600.000	6.400.000
328	Phố Kim Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	15.000.000	9.000.000	6.000.000
329			Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh **nay sửa đổi là** Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661	6.000.000	3.600.000	2.400.000
330	Phố Tuệ Tĩnh		Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	14.000.000	8.400.000	5.600.000
331	Phố Xuân Diệu		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàm Nghi	12.000.000	7.200.000	4.800.000
332	Phố Him Lam		Giữa đường Hoàng Liên với phố Trần Bình Trọng (gần khu chi nhánh NH nông nghiệp Kim Tân)	10.000.000	6.000.000	4.000.000
333	Phố Trần Bình Trọng		Từ phố Xuân Diệu đến phố Kim Thành	10.000.000	6.000.000	4.000.000
334	Phố Trần Bình Trọng		Từ phố Kim Thành đến phố Hàm Nghi	10.000.000	6.000.000	4.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
335	Phố Lý Đạo Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	20.000.000	12.000.000	8.000.000
336			Từ phố Lý Công Uẩn đến phố Quy Hóa	16.000.000	9.600.000	6.400.000
337	Phố Quy Hoá		Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương **nhập từ 02 đoạn:** Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn; Từ phố Lý Công Uẩn đến đường An Dương Vương	30.000.000	18.000.000	12.000.000
338	Ngõ Quy Hóa		Từ phố Quy Hóa đến số nhà 035 ngõ Quy Hóa	8.000.000	4.800.000	3.200.000
339	Phố Lê Đại Hành		Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	12.000.000	7.200.000	4.800.000
340			Từ đường Lê Đại Hành đến giáp trường Nội trú (tổ 51)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
341	Phố Ngọc Hồi		Từ phố Lê Đại Hành đến đường Ngô Quyền (giáp phố Quy Hóa)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
342	Phố Tân Trào		Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	8.000.000	4.800.000	3.200.000
343			Từ đường Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	8.000.000	4.800.000	3.200.000
344	Phố Lê Thanh Nghị		Từ phố Lê Đại Hành đến đường Ngô Quyền	8.000.000	4.800.000	3.200.000
345	Phố Quang Minh		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	12.000.000	7.200.000	4.800.000
346	Phố Mường Than		Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	12.000.000	7.200.000	4.800.000
347			Từ phố Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	11.000.000	6.600.000	4.400.000
348	Ngõ Mường Than		Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	7.000.000	4.200.000	2.800.000
349	Ngõ xưởng in		Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	6.000.000	3.600.000	2.400.000
350	Ngõ Trường Nội Trú		Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	4.000.000	2.400.000	1.600.000
351	Phố Kim Hoa		Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	18.000.000	10.800.000	7.200.000
352	Phố Bà Triệu		Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Lý Công Uẩn	12.000.000	7.200.000	4.800.000
353	Phố Trần Nhật Duật		Từ đường Hoàng Liên đến phố Mường Than	18.000.000	10.800.000	7.200.000
354			Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	15.000.000	9.000.000	6.000.000
355	Phố Hàm Nghi		Từ phố Hoàng Liên đến ngã sáu	23.000.000	13.800.000	9.200.000
356	Phố Lê Hữu Trác		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	15.000.000	9.000.000	6.000.000
357	Phố Tân An		Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	21.000.000	12.600.000	8.400.000
358	Phố Kim Hà		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	20.000.000	12.000.000	8.000.000
359	Phố Tôn Thất Tùng		Từ phố Hàm Nghi đến suối Ngòi Đum	15.000.000	9.000.000	6.000.000
360	Phố Phạm Ngọc Thạch		Từ phố Hàm Nghi đến phố Đào Duy Từ	13.500.000	8.100.000	5.400.000
361			Từ phố Đào Duy Từ đến phố Kim Hà	20.000.000	12.000.000	8.000.000
362	Phố Thanh Phú		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	12.000.000	7.200.000	4.800.000
363	Phố Đào Duy Từ		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	15.000.000	9.000.000	6.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
364	Phố Cao Sơn		Từ phố Kim Thành đến hết đường	8.000.000	4.800.000	3.200.000
365	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	15.000.000	9.000.000	6.000.000
366	Phố Bạch Đằng		Từ phố Hàm Nghi (QL4D) ra suối Ngòi Đum	6.000.000	3.600.000	2.400.000
367	Phố Bế Văn Đàn		Từ phố Bế Văn Đàn đến Phố Thanh Phú	10.000.000	6.000.000	4.000.000
368			Từ phố Đào Duy Từ đến phố Phạm Ngọc Thạch	10.000.000	6.000.000	4.000.000
369	Phố Ngọc Hà		Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm Nghi (lõi đất Cao Minh)	10.000.000	6.000.000	4.000.000
370	Phố An Bình		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	10.000.000	6.000.000	4.000.000
371	Phố An Nhân		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	10.000.000	6.000.000	4.000.000
372	Phố Trung Đô		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	20.000.000	12.000.000	8.000.000
373	Phố An Phú kéo dài **nay sửa đổi là** Phố An Phú		Từ đường Nhạc Sơn tổ 28 đến phố Quang Minh	10.000.000	6.000.000	4.000.000
374			Từ phố Quang Minh đến đường Nhạc Sơn tổ 24	9.000.000	5.400.000	3.600.000
375	Phố Nguyễn An Ninh		Từ đường Nhạc Sơn đến giáp địa phận phường Duyên Hải	8.000.000	4.800.000	3.200.000
376	Phố Ngô Đức Kế		Từ giáp địa phận phường Duyên Hải đến cuối đường	8.000.000	4.800.000	3.200.000
377	Đường M1		Từ Đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	15.000.000	9.000.000	6.000.000
378	Ngõ Nhạc Sơn 1		Từ đường Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	5.000.000	3.000.000	2.000.000
379	Đường Tân An **nay sửa đổi là** Phố Tân An		Đoạn từ phố Lê Hữu Trác đến phố Đào Duy Từ	18.000.000	10.800.000	7.200.000
380	Phố Trường Sa		Đoạn từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	18.000.000	10.800.000	7.200.000
381	Phố Hoàng Sa		Đoạn từ phố Tân An đến phố Phạm Ngọc Thạch	12.000.000	7.200.000	4.800.000
382	Các đường quy hoạch thuộc dự án Mặt bằng HTKT khu Hồ số 1			8.000.000	4.800.000	3.200.000
383	Các đường thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng dọc hai bên suối Ngòi Đum (đoạn từ cầu Kim Tân đến nút giao cao tốc Nội Bài - Lào Cai IC19)			9.000.000	5.400.000	3.600.000
384	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			2.000.000	1.200.000	800.000
5	**PHƯỜNG BẮC CƯỜNG**	**II**				
385	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ cầu Bắc Cường đến phố Châu Úy	20.000.000	12.000.000	8.000.000
386	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh	20.000.000	12.000.000	8.000.000
387	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ phố Phú Thịnh đến hết địa phận phường Bắc Cường	16.000.000	9.600.000	6.400.000
388	Đường Trần Phú		Từ trạm đăng kiểm đến phố Châu Úy	20.000.000	12.000.000	8.000.000
389	Đường Ngô Quyền		Từ cầu Ngòi Đum đến phố Phú Thịnh	18.000.000	10.800.000	7.200.000
390	Đường Lê Thanh		Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	15.000.000	9.000.000	6.000.000
391			Từ phố Phú Thịnh đến phố Châu Úy	11.000.000	6.600.000	4.400.000
392	Phố Ngô Minh Loan		Từ đường Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	18.000.000	10.800.000	7.200.000
393	Phố Cù Chính Lan		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Ngô Minh Loan	10.000.000	6.000.000	4.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
394	Phố Hoàng Trường Minh		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Kim Sơn	10.000.000	6.000.000	4.000.000
395	Phố Lạc Sơn		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Lê Văn Thiêm	10.000.000	6.000.000	4.000.000
396	Phố Nguyễn Thị Định		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Phú Thịnh	11.000.000	6.600.000	4.400.000
397	Ngõ Nguyễn Thị Định		Từ phố Nguyễn Thị Định đến hết đường	8.000.000	4.800.000	3.200.000
398	Phố Lê Văn Thiêm		Từ phố Cù Chính Lan đến đường Trần Phú	10.000.000	6.000.000	4.000.000
399	Phố Mường Hoa		Từ Phố Ngô Minh Loan đến phố Kim Sơn	10.000.000	6.000.000	4.000.000
400	Phố Đào Trọng Lịch (đường N2A*)		Từ phố Nguyễn Thị Định (N2) đến phố Lê Văn Thiêm (N4)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
401	Phố Kim Sơn		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Nguyễn Thị Định	10.000.000	6.000.000	4.000.000
402	Phố Tân Lập		Từ phố Nguyễn Thị Định đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	10.000.000	6.000.000	4.000.000
403	Phố Phú Thịnh		Từ đường Trần Phú đến đường Lê Thanh	13.000.000	7.800.000	5.200.000
404			Từ đường Lê Thanh đến đường hết đường **nhập từ 02 đoạn:** Từ phố Lê Thanh đến đường Võ Nguyên Giáp; Từ đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba đường vào nghĩa trang Tân Lập (giáp đất nhà ông Lê Đức Tài)	18.000.000	10.800.000	7.200.000
405	Phố Bùi Đức Minh		Từ phố Hoàng Quy đến phố Tân Lập (phía tiểu khu đô thị số 2)	10.000.000	6.000.000	4.000.000
406	Phố Võ Đại Huệ		Từ phố Tân Lập đến phố An Lạc	10.000.000	6.000.000	4.000.000
407	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 2			10.000.000	6.000.000	4.000.000
408	Phố Vĩ Kim		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	10.000.000	6.000.000	4.000.000
409	Đường D6A		Đường vòng từ phố Vĩ Kim đến đại lộ Trần Hưng Đạo	7.000.000	4.200.000	2.800.000
410	Phố Châu Úy		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	16.000.000	9.600.000	6.400.000
411	Phố Lê Duy Lương		Từ phố Châu Úy đến phố Phan Kế Bính	10.000.000	6.000.000	4.000.000
412	Phố Phan Kế Bính		Đường vòng từ phố Châu Úy đến đại lộ Trần Hưng Đạo	10.000.000	6.000.000	4.000.000
413	Phố Mạc Đăng Dung		Từ đường Ngô Quyền đến đường N27	10.000.000	6.000.000	4.000.000
414	Phố Nguyễn Thăng Bình		Từ đường N27 đến N9	10.000.000	6.000.000	4.000.000
415	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3			10.000.000	6.000.000	4.000.000
416	Phố Hoàng Quy		Từ đường Trần Hưng Đạo đến giao với đường Võ Nguyên Giáp	10.000.000	6.000.000	4.000.000
417			Từ giao với đường Võ Nguyên Giáp đế hết đường	9.000.000	5.400.000	3.600.000
418	Phố Quách Văn Rạng		Đường vòng từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh	10.000.000	6.000.000	4.000.000
419	Phố An Lạc		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết đường	10.000.000	6.000.000	4.000.000
420	Các đường còn lại thuộc dự án khu đân cư đường B1			10.000.000	6.000.000	4.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
421	Phố Trần Thị Lan (đường D4 + D4A)		Từ đường M15 đến điểm Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX thành phố	10.000.000	6.000.000	4.000.000
422	Phố Đô Đốc Bảo		Từ Lê Văn Thiêm đến phố Phú Thịnh	10.000.000	6.000.000	4.000.000
423	Phố Đô Đốc Tuyết (đường E15)		Từ đường E13 đến đường Lê Thanh (ngã tư cây xăng Linh Hương)	10.000.000	6.000.000	4.000.000
424	Phố Đô Đốc Lộc (đường E16)		Từ đường E13 đến đường M15	10.000.000	6.000.000	4.000.000
425	Phố Trương Định (đường E17)		Từ phố Lê Văn Thiêm đến M15	10.000.000	6.000.000	4.000.000
426	Phố Nguyễn Minh Không (đường E18)		Từ phố Lê Văn Thiêm đến đường E17	10.000.000	6.000.000	4.000.000
427	Phố Huỳnh Thị Cúc (đường M16)		Từ đường Lê Thanh đến đường Trần Phú	10.000.000	6.000.000	4.000.000
428	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 4		Các đường còn lại	10.000.000	6.000.000	4.000.000
429	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5			8.000.000	4.800.000	3.200.000
430	Khu đô thị Tân Lập		Đường T7	5.000.000	3.000.000	2.000.000
431			Đường T8	10.000.000	6.000.000	4.000.000
432			Các đường còn lại thuộc dự án khu đô thị Tân Lập **nay sửa đổi là** Các đường còn lại thuộc khu dân cư Tân Lập	3.500.000	2.100.000	1.400.000
433	Khu vực thôn Vĩ Kim		Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 18) và các đường thuộc tổ 15	3.000.000	1.800.000	1.200.000
434	Khu vực thôn Chính Cường		Khu vực sau tỉnh lộ 156 và các vị trí còn lại	3.000.000	1.800.000	1.200.000
435	Các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156		Từ đường Lê Thanh đến hết tỉnh lộ 156	3.750.000	2.250.000	1.500.000
436	Khu vực thôn Cửa Cải (tổ 30)		Các khu vực còn lại	3.000.000	1.800.000	1.200.000
437	Khu vực xóm Lao Túng (tổ 30)		Các ngõ trong xóm	1.500.000	900.000	600.000
438	Đường N9		Từ cầu Ngòi Đum 2 đến phố Phú Thịnh	20.000.000	12.000.000	8.000.000
439	Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng		Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư chiến Thắng	10.000.000	6.000.000	4.000.000
440	Tiểu khu đô thị số 10		Đường S9 (Ngô Quyền kéo dài)	13.000.000	7.800.000	5.200.000
441	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1.500.000	900.000	600.000
442	Khu TĐC Tân Lập			10.000.000	6.000.000	4.000.000
443	Các đường nội bộ tiểu khu đô thị 21			10.000.000	6.000.000	4.000.000
444	Các đường thuộc dự án San gạt mặt bằng tổ 1, 2 Bắc Cường			10.000.000	6.000.000	4.000.000
445	Các đường thuộc dự án Khu TĐC phục vụ khu đô thị mới Bắc Cường 1, 2			8.000.000	4.800.000	3.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
6	**PHƯỜNG NAM CƯỜNG**	II				
446	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	17.000.000	10.200.000	6.800.000
447	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ giáp địa phận phường Bắc Cường đến đường Trần Kim Chiến	16.000.000	9.600.000	6.400.000
448	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ đường Trần Kim Chiến đến hết địa phận phường Nam Cường	15.500.000	9.300.000	6.200.000
449	Đường Lê Thanh		Từ phố Châu Úy đến đường Trần Phú	9.000.000	5.400.000	3.600.000
450	Đường Trần Phú		Từ phố Châu Úy đến phố Nguyễn Hữu Thọ	16.000.000	9.600.000	6.400.000
451			Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến cầu chui Bắc Lệnh	12.000.000	7.200.000	4.800.000
452	Phố Châu Úy		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đường Trần Phú	16.000.000	9.600.000	6.400.000
453	Phố Lùng Thàng		Từ đường Trần Phú đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	10.000.000	6.000.000	4.000.000
454	Phố Cốc Sa		Từ đường Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	10.000.000	6.000.000	4.000.000
455	Đường D7		Từ phố Lùng Thàng đến phố Cốc Sa	8.000.000	4.800.000	3.200.000
456	Phố Bùi Bằng Đoàn		Từ phố Lùng Thàng đến đường Lê Thanh	8.000.000	4.800.000	3.200.000
457	Đường 1/5		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	10.000.000	6.000.000	4.000.000
458	Đường Trần Kim Chiến		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu Giang Đông	11.500.000	6.900.000	4.600.000
459	Đường Nguyễn Trãi		Từ đường Trần Kim Chiến vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
460	Đường Phùng Chí Kiên		Trước Tỉnh uỷ (từ đường 1/5 đến phố Mỏ Sinh giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
461	Phố Mỏ Sinh		Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Trần Phú **nay sửa đổi là** Từ đường Trần Phú đến đường Trần Hưng Đạo	11.000.000	6.600.000	4.400.000
462			Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố 30/4 **nay sửa đổi là** Từ đường Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	10.000.000	6.000.000	4.000.000
463			Đoạn từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	8.000.000	4.800.000	3.200.000
464	Phố Nguyễn Danh Phương		Từ phố Mỏ Sinh đến giáp địa phận phường Bắc Lệnh	6.000.000	3.600.000	2.400.000
465	Phố Cao Xuân Quế		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Thiện Kế	8.000.000	4.800.000	3.200.000
466	Phố Đinh Gia Quế		Từ phố Cao Xuân Quế đến hết đường	7.000.000	4.200.000	2.800.000
467	Phố Nguyễn Thiện Kế		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Cao Xuân Quế	9.000.000	5.400.000	3.600.000
468	Khu dân cư trước khối II		Các đường còn lại	8.000.000	4.800.000	3.200.000
469	Phố Tùng Tung		Từ đường Trần Phú đến phố Mỏ Sinh (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	9.000.000	5.400.000	3.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
470	Phố Tùng Tung		Từ phố Mỏ Sinh đến đường Trần Phú (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
471	Phố Trần Tung (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	8.000.000	4.800.000	3.200.000
472	Phố Quang Thái (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	8.000.000	4.800.000	3.200.000
473	Phố Nguyễn Trường Tộ (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	8.000.000	4.800.000	3.200.000
474	Phố Nguyễn Khoái (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	8.000.000	4.800.000	3.200.000
475	Phố Đan Đường (Khu dân cư B5-B6)		Từ phố Trần Tung đến phố Nguyễn Trường Tộ	8.000.000	4.800.000	3.200.000
476	Phố Trần Thủ Độ		Từ phố Ca Văn Thỉnh đến phố Ca Văn Thỉnh	9.000.000	5.400.000	3.600.000
477	Phố Ca Văn Thỉnh		Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	8.000.000	4.800.000	3.200.000
478	Phố Ỷ Lan		Từ phố Châu Úy đến đường Lê Thanh	9.000.000	5.400.000	3.600.000
479	Phố Nguyễn Thị Thắng		Từ đường E8 đến đường Lê Thanh	9.000.000	5.400.000	3.600.000
480	Đường E6		Từ đường Trần Phú đến đường Lê Thanh	9.000.000	5.400.000	3.600.000
481	Phố Hoàng Việt		Từ đường Trần Phú đến đường Lê Thanh	9.000.000	5.400.000	3.600.000
482	Đường E8		Từ đường Trần Phú đến đường Lê Thanh	9.000.000	5.400.000	3.600.000
483	Phố Khúc Hạo (M5 + M6)		Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	8.000.000	4.800.000	3.200.000
484	Phố Lý Tử Tấn (M7)		Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	8.000.000	4.800.000	3.200.000
485	Phố Chu Phúc Uy (M8)		Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	8.000.000	4.800.000	3.200.000
486	Phố Mai Kỳ Sơn (M9)		Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	8.000.000	4.800.000	3.200.000
487	Phố Cao Xuân Huy		Từ đường D7 đến hết đường	4.600.000	2.760.000	1.840.000
488	Phố Nguyễn Hữu Thọ		Từ phố Cốc Sa đến đường Trần Phú	9.000.000	5.400.000	3.600.000
489	Phố Bùi Quốc Khái (M3)		Từ phố Cao Bá Đạt (M1) đến phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
490	Phố Cao Bá Đạt (M1)		Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
491	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)		Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Phú	8.000.000	4.800.000	3.200.000
492	Phố Bùi Viện (M2)		Từ phố Cao Bá Đạt (M1) đến phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
493	Tổ 16, tổ 17		Các hộ nằm trên trục đường chuyên dùng của mỏ	3.000.000	1.800.000	1.200.000
494			Các hộ còn lại có vị trí nhà ở làm cách đường chuyên dùng mỏ sau 20m nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	2.500.000	1.500.000	1.000.000
495	Đường suối Đôi - Pèng		Từ đường Trần Phú đến đường chuyên dùng mỏ	3.000.000	1.800.000	1.200.000
496	Tổ 15		Các khu vực còn lại của tổ 15	2.500.000	1.500.000	1.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
497	Đường WB, tổ 14		Từ phố Tùng Tung đến phố Nguyễn Danh Phương	3.000.000	1.800.000	1.200.000
498	Tổ 11, tổ 12		Các hộ tổ 12 có vị trí nhà ở xã các phố, nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	2.500.000	1.500.000	1.000.000
499			Khu vực tổ 11 giáp địa phận phường Bắc Lệnh	2.500.000	1.500.000	1.000.000
500	Tổ 13, 14		Các hộ không bám mặt đường WB và các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở nằm trong các đường cụt, ngõ cụt	2.500.000	1.500.000	1.000.000
501	Tổ 9, 10		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	2.500.000	1.500.000	1.000.000
502	Tổ 3, tổ 6			2.500.000	1.500.000	1.000.000
503	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1.500.000	900.000	600.000
504	Các tuyến đường còn lại trong dự án khu dân cư B6 kéo dài			6.000.000	3.600.000	2.400.000
505	Đường quy hoạch thuộc dự án sắp xếp khu dân cư tổ 12 Nam Cường			10.000.000	6.000.000	4.000.000
506	Các tuyến đường của dự án tiểu khu đô thị số 13			12.500.000	7.500.000	5.000.000
507	Đường quy hoạch thuộ dự án tiểu khu đô thị số 15			9.000.000	5.400.000	3.600.000
7	**PHƯỜNG BẮC LỆNH**	**II**				
508	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ Phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	16.000.000	9.600.000	6.400.000
509	Đường Hoàng Quốc Việt		Từ cầu chui Bắc Lệnh đến cầu Cung Ứng	10.000.000	6.000.000	4.000.000
510			Từ cầu Cung Ứng đến hết địa phận phường Bắc Lệnh	12.000.000	7.200.000	4.800.000
511	Phố Mỏ Sinh		Từ phố Nguyễn Danh Phương đến đường Phùng Chí Kiên	11.000.000	6.600.000	4.400.000
512			Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố 30/4 **nay sửa đổi là** Từ đường Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	9.000.000	5.400.000	3.600.000
513	Phố Mỏ Sinh kéo dài		Đoạn từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	8.000.000	4.800.000	3.200.000
514	Đường Phùng Chí Kiên		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Lý Thường Kiệt	8.000.000	4.800.000	3.200.000
515			Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	8.000.000	4.800.000	3.200.000
516	Phố 30/4		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	14.000.000	8.400.000	5.600.000
517	Phố Chiềng On		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	12.000.000	7.200.000	4.800.000
518			Từ phố 30/4 đến phố 19/5	11.000.000	6.600.000	4.400.000
519	Phố Nguyễn Thế Lộc		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	8.000.000	4.800.000	3.200.000
520			Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Danh Phương	7.000.000	4.200.000	2.800.000
521	Phố Phan Huy Ích		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lê Văn Thịnh	7.000.000	4.200.000	2.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
522	Phố Nguyễn Danh Phương		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Lê Văn Thịnh	7.000.000	4.200.000	2.800.000
523	Phố Lê Văn Thịnh		Từ phố Phùng Chí Kiên đến phố Nguyễn Danh Phương	7.000.000	4.200.000	2.800.000
524	Đường T1, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường Nguyễn Trãi đến phố Mỏ Sinh kéo dài	7.000.000	4.200.000	2.800.000
525	Đường T2 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường Nguyễn Trãi đến đường T3	7.000.000	4.200.000	2.800.000
526	Đường T3, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường T1 đến phố Mỏ Sinh kéo dài	7.000.000	4.200.000	2.800.000
527	Đường T4 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ phố Mỏ Sinh đến đường T5	7.000.000	4.200.000	2.800.000
528	Đường T5 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường T4 đến đường T7	7.000.000	4.200.000	2.800.000
529	Đường T7, T8, T9 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường T1 đến đường T5	7.000.000	4.200.000	2.800.000
530	Phố Lưu Hữu Phước		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	7.000.000	4.200.000	2.800.000
531	Phố Đỗ Nhuận		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	7.000.000	4.200.000	2.800.000
532	Phố Lê Thiết Hùng		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	8.000.000	4.800.000	3.200.000
533			Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	8.000.000	4.800.000	3.200.000
534	Phố Lý Thường Kiệt		Từ phố 30/4 đến phố Phan Huy Ích	7.000.000	4.200.000	2.800.000
535	Phố Lý Nhân Tông		Từ phố 30/4 đến phố Nguyễn Danh Phương	7.000.000	4.200.000	2.800.000
536	Đường nối (đường ngõ xóm)		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	3.000.000	1.800.000	1.200.000
537			Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng trường cấp II Bắc Lệnh	3.000.000	1.800.000	1.200.000
538	Đường nối (đường ngõ xóm)		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng trường Lý Tự Trọng (cũ)	3.000.000	1.800.000	1.200.000
539			Từ cổng trường Lý Tự Trọng (cũ) đến chân đồi truyền hình	3.000.000	1.800.000	1.200.000
540	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh		Từ cổng trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ thuật	3.000.000	1.800.000	1.200.000
541	Phố Mạc Thị Bưởi		Nối giữa phố Trần Văn Ơn đến phố Hoàng Văn Thái	7.000.000	4.200.000	2.800.000
542	Phố Hoàng Văn Thái		Từ đường Hoàng Quốc Việt (SN 281) đến phố Trần Văn Ơn	7.000.000	4.200.000	2.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
543	Phố Phùng Thế Tài		Từ phố Mạc Thị Bưởi nối đến Tiểu khu 19 (giáp với đường sắt)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
544	Phố Trần Văn Ơn		Từ số nhà 103 đường Hoàng Quốc Việt đến giáp với Tiểu khu 19	7.000.000	4.200.000	2.800.000
545	Phố Ngô Gia Khảm		Từ số nhà 201 đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Văn Thái	7.000.000	4.200.000	2.800.000
546	Phố Chế Lan Viên		Từ phố Trần Văn Ơn đến phố Phùng Thế Tài	7.000.000	4.200.000	2.800.000
547	Phố Cù Huy Cận		Từ phố Ngô Gia Khảm đến phố Hoàng Văn Thái	7.000.000	4.200.000	2.800.000
548	Phố An Tiêm		Từ phố Cù Huy Cận đến phố Hoàng Văn Thái	7.000.000	4.200.000	2.800.000
549	Đường D16 (tiểu khu đô thị số 13) **nay sửa đổi là** Tiểu khu đô thị số 13		Các đường thuộc Tiểu khu đô thị số 13 **nhập từ 04 đoạn:** Từ phố Phan Huy Ích đến phố Lý Thường Kiệt; Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On; Từ đường T2 Đến đường 19A; Từ đường Trần phú đi qua đường D19A đến Chiềng On	12.500.000	7.500.000	5.000.000
550	Tiểu khu đô thị số 19		Các đường H1 và H2	7.000.000	4.200.000	2.800.000
551	Tiểu khu đô thị số 19		Các đường còn lại	6.000.000	3.600.000	2.400.000
552	Dự án: San gạt mặt bằng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới tổ 11		Đường H10 (Từ đường H12 đến đường H1)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
553			Đường H11 (Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường H1)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
554			Đường H12 (Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường H10)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
555	Tổ 5		Mặt đường tổ 5 từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	3.000.000	1.800.000	1.200.000
556			Các ngõ còn lại	3.000.000	1.800.000	1.200.000
557	Tổ 6		Mặt đường tổ 6 từ đường Hoàng Quốc Việt qua bãi đá mỏ Apatít đến giáp tổ 13	3.000.000	1.800.000	1.200.000
558			Các ngõ còn lại	2.000.000	1.200.000	800.000
559	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngõ cụt	3.000.000	1.800.000	1.200.000
560	Tổ 12		Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	3.000.000	1.800.000	1.200.000
561	Tổ 13, 14		Mặt đường từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Nam Cường	3.000.000	1.800.000	1.200.000
562			Các ngõ còn lại	2.000.000	1.200.000	800.000
563	Tổ 15,16,17		Các khu vực còn lại	2.000.000	1.200.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
564	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1.500.000	900.000	600.000
8	**PHƯỜNG POM HÁN**	**II**				
565	Phố Bình Minh (29m)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	9.000.000	5.400.000	3.600.000
			Từ Phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến QL4E **tách thành 02 đoạn:**			
566			Từ Phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến đường 20/11 (Chân cầu nối Cao Tốc)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
567			Từ đường 20/11 (Chân cầu nối Cao Tốc) đến QL 4E	4.000.000	2.400.000	1.600.000
568	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo) thuộc phường Pom Hán	16.000.000	9.600.000	6.400.000
569	Đường Hoàng Quốc Việt		Từ giáp địa phận phường Bắc Lệnh đến ngã ba giao với phố Hà Đặc	10.000.000	6.000.000	4.000.000
570			Từ phố Hà Đặc đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
571	Phố Nguyễn Bặc		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến hết phố	4.000.000	2.400.000	1.600.000
572	Phố Vũ Văn Mật		Từ đường Hoàng Quốc Việt (bưu điện Cam Đường) đến giáp phố Nguyễn Bặc	4.000.000	2.400.000	1.600.000
573	Phố Hoàng Sào		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	11.000.000	6.600.000	4.400.000
574	Phố Mã Yên Sơn		Từ phố Hoàng Sào đến đài truyền hình	4.000.000	2.400.000	1.600.000
575	Phố Nguyễn Chích		Từ đường Hoàng Sào đến hết phố	2.000.000	1.200.000	800.000
576	Phố Trần Xuân Soạn		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Võ Văn Tần	7.000.000	4.200.000	2.800.000
577			Từ phố Võ Văn Tần đến ngã ba Đào Tấn	10.000.000	6.000.000	4.000.000
578	Phố Trịnh Hoài Đức		Từ phố Nguyễn Huy Tự đến phố Tân Tiến	7.000.000	4.200.000	2.800.000
579			Từ phố Tân Tiến đến hết đường	4.500.000	2.700.000	1.800.000
580	Phố Vũ Uy (Phố T1)		Từ phố Trần Quý Cáp đến phố Trần Xuân Soạn	4.500.000	2.700.000	1.800.000
581	Phố Nguyễn Huy Tự (Phố T2 + T3)		Từ phố Hoàng Sào đến phố Trần Xuân Soạn	6.000.000	3.600.000	2.400.000
582			Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Tân Tiến	8.000.000	4.800.000	3.200.000
583	Phố Trần Quý Cáp (Phố T4)		Từ phố Võ Văn Tần đến phố Nguyễn Huy Tự	4.500.000	2.700.000	1.800.000
584	Phố Đào Tấn (Phố T8)		Từ phố Nguyễn Huy Tự đến phố Trần Xuân Soạn	6.000.000	3.600.000	2.400.000
585	Phố Đào Tấn (Phố T9)		Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Giàn Than	8.000.000	4.800.000	3.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
586	Phố Trần Quang Diệu (Phố T13)		Từ phố Hoàng Sào đến phố Đào Tấn	5.000.000	3.000.000	2.000.000
587	Phố Võ Văn Tần		Từ ngã ba phố Hoàng Sào (cạnh nhà thi đấu) đến hết đường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
588	Phố Tân Tiến		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba Đào Tấn	7.000.000	4.200.000	2.800.000
589	Phố Giàn Than		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Sào	2.500.000	1.500.000	1.000.000
590	Phố Nguyễn Xí		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Vũ Văn Mật	4.000.000	2.400.000	1.600.000
591	Phố Hoàng Đức Chử		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	4.000.000	2.400.000	1.600.000
592	Phố Hà Đặc		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba Cầu Gồ	4.000.000	2.400.000	1.600.000
593	Phố Tô Vũ		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	4.000.000	2.400.000	1.600.000
594	Phố Hoàng Công Chất		Từ phố Nguyễn Xí đến hết đường	4.000.000	2.400.000	1.600.000
595	Phố 23/9		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp ngân hàng Sài Gòn Bank) đến ngã ba 23/9 - Nguyễn Đình Thi	4.000.000	2.400.000	1.600.000
596	Phố Cầu Gồ		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba phố 23/9	4.000.000	2.400.000	1.600.000
597	Phố Trần Văn Nỏ		Từ ngã ba Bến Đá đến giáp địa phận xã Cam Đường	3.000.000	1.800.000	1.200.000
598	Phố Nguyễn Đình Thi		Từ ngã ba phố 23/9 đến phố Trần Văn Nỏ	3.000.000	1.800.000	1.200.000
599	Đường vào mỏ		Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	3.000.000	1.800.000	1.200.000
600	Ngõ xóm 1-23/9		Từ phố 23/9 đến hết đường (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	1.500.000	900.000	600.000
601	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 12 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 573) đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
602	Ngõ xóm 1 tổ 7		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp Ngân hàng Sài Gòn Bank) đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
603	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 19 cũ)		Từ phố 23/9 đi qua nhà văn hóa khu dân cư số 9 đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
604	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 26 cũ)		Từ phố Hoàng Đức Chử (giáp đội số 2 công an Phòng cháy chữa cháy) đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
605	Ngõ xóm 2 - Hà Đặc		Từ phố Hà Đặc đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
606	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 28 cũ)		Từ Ngõ 2 - Hà Đặc đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
607	Ngõ xóm 1 tổ 13 (tổ 30 cũ)		Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 020) đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
608	Ngõ xóm 1 tổ 14 (tổ 33 cũ)		Từ phố 23/9 đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
609	Ngõ xóm 1 tổ 16 (tổ 36 cũ)		Từ phố Nguyễn Đình Thi đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	1.500.000	900.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
610	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 12 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 577) đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
611	Ngõ xóm 2 tổ 10 (tổ 25 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp chi nhánh điện lực Cam Đường) đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
612	Ngõ xóm 3 - Hoàng Đức Chử		Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 002) đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
613	Ngõ xóm 1 - Hà Đặc		Từ phố Hà Đặc đến hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học)	1.500.000	900.000	600.000
614	Ngõ Cầu Gồ		Từ phố Cầu Gồ (giáp số nhà 079) đến hết đường	1.500.000	900.000	600.000
615	Đường Nguyễn Văn Linh		Ngã tư Bến Đá (số nhà 783 đường Hoàng Quốc Việt, tổ 17, phường Pom Hán) đến đường Bình Minh **nhập từ 02 đoạn:** Từ ngã Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28); Từ cầu sắt đến phố Bình Minh 29m (tổ 25,26,27)	4.000.000	2.400.000	1.600.000
	Phố Nguyễn Duy Trinh (đường E1) **tách thành 03 tuyến:**		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (phố Nguyễn Duy Trinh 1, Nguyễn Duy Trinh 2), từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Trần Hữu Tước (E2) **tách thành 03 đoạn:**			
616	Phố Nguyễn Duy Trinh (đường E1)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đoạn giao cắt với đường Trần Hữu Tước	6.500.000	3.900.000	2.600.000
617	Phố Lưu Quang Vũ		Giao cắt với phố Nguyễn Duy Trinh (số nhà 042, tổ 19) đến Giao cắt với phố Trần Hữu Tước (số nhà 069, tổ 19)	6.500.000	3.900.000	2.600.000
618	Phố Xuân Quỳnh		Giao cắt với phố Nguyễn Duy Trinh (số nhà 003, tổ 19) đến Giao cắt với phố Trần Hữu Tước (số nhà 068, tổ 19)	6.500.000	3.900.000	2.600.000
619	Phố Trần Hữu Tước (đường E2)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Nguyễn Duy Trinh **nay sửa đổi là** Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo (cây xăng số 17) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	6.500.000	3.900.000	2.600.000
620	Phố Nguyễn Cảnh Chân (đường E3)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết khu nhà ở Bình Minh (HUD8)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
			Các đường A1, A2 **tách thành 02 đoạn:**			
621	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY) **nay sửa đổi là** Phố Lê Đức Thọ		Giao cắt với Đại lộ Trần Hưng Đạo (tổ 20) đến Giao cắt với đường A22 (dự kiến đặt tên phố Đào Duy Kỳ, Khu đô thị Kosy, tổ 20)	7.000.000	4.200.000	2.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
622	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY) **nay sửa đổi là Phố Võ Chí Công**		Giao cắt với đường A7 (tổ 20) đến Giao cắt với đường A6A (Khu đô thị Kosy, tổ 20)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY)		Các đường A6A, A7, A7A, A8A, A9, A10, A11, A4, A5, A3 **tách thành 03 đoạn:**			
623	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY) **nay sửa đổi là** Phố Lê Quang Đạo		Giao cắt với đường A7 (tổ 20) đến Giao cắt với đường A6A (Khu đô thị Kosy, tổ 20)	6.200.000	3.720.000	2.480.000
624	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY) **nay sửa đổi là** Phố Hoàng Minh Giám		Giao cắt với đường A3 (dự kiến đặt tên phố Lê Quang Đạo, tổ 20) đến Giao cắt với đường A6A (Khu đô thị Kosy, tổ 20)	6.200.000	3.720.000	2.480.000
625	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY)		Các đường A6A, A7, A7A, A8A, A9, A10, A11	6.200.000	3.720.000	2.480.000
	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY)		Các đường còn lại **tách thành 04 đoạn:**			
626	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY) **nay sửa đổi là** Phố Hà Huy Giáp		Giao cắt với đường A7 (tổ 20) đến Giao cắt với đường A6A (Khu đô thị Kosy, tổ 20)	5.700.000	3.420.000	2.280.000
627	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY) **nay sửa đổi là** Phố Trần Văn Giàu		Giao cắt với đường A7 (tổ 20) đến Giao cắt với đường A11 (Khu đô thị Kosy, tổ20)	5.700.000	3.420.000	2.280.000
628	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY) **nay sửa đổi là** Phố Đào Duy Kỳ		Ngã ba giao cắt với A7 (tổ 20) đến Giao cắt với đường A11 (Khu đô thị Kosy, tổ 20)	5.700.000	3.420.000	2.280.000
629	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY) **nay sửa đổi là** Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY)		Các đường còn lại	5.700.000	3.420.000	2.280.000
630	Phố Nguyễn Đức Thuận		Từ phố Bình Minh đến hết đường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
631	Phố Phạm Huy Thông (BM19)		Từ phố Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
632	Phố Nguyễn Cơ Thạch (N8+BM17+BM18)		Từ phố Bình Minh đến đường 4E	6.000.000	3.600.000	2.400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
633	Tổ 21 (tổ 16 phường Bình Minh cũ)		Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	3.000.000	1.800.000	1.200.000
634	Tổ 23a		Các đường nhánh trừ các hộ bám mặt phố Nguyễn Cơ Thạch	2.500.000	1.500.000	1.000.000
635	Khu Nhớn 1+2 (Tổ 25+26+27)		Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	2.000.000	1.200.000	800.000
636	Tổ 27, 28		Các ngõ xóm sau khu dân cư đường 4E	2.000.000	1.200.000	800.000
637	Tổ 29, 30		Toàn tổ	2.000.000	1.200.000	800.000
638	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1.200.000	720.000	480.000
639	Đường H1 (Đường nối TĐC 31, 32)		Từ phố Nguyễn Đình Thi đến phố Hoàng Đức Chử	6.000.000	3.600.000	2.400.000
640	Đường RD-07		Từ phố Bình Minh đến hết đường	7.000.000	4.200.000	2.800.000
641	Đường N1		Từ phố Nguyễn Đức Thuận đến hết đường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
642	Đường N2		Từ phố Phạm Duy Thông đến hết đường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
643	Nguyễn Cơ Thạch kéo dài		Từ phố Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường	6.000.000	3.600.000	2.400.000
644	Ngõ xóm 3 Hoàng Sào (tổ 3)		Từ phố Hoàng Sào (trạm biến áp) đến hết đường	3.000.000	1.800.000	1.200.000
645	Ngõ 1, Mã Yên Sơn		Từ phố Mã Yên Sơn đến hết đường (sau trụ sở UBND phường)	3.000.000	1.800.000	1.200.000
646	Ngõ 2, Mã Yên Sơn		Từ phố Mã Yên Sơn đến hết đường (sau trụ sở UBND phường)	3.000.000	1.800.000	1.200.000
647	Ngõ dãy 3B - (tổ 8-9)		Từ phố 23/9 đến hết đường	3.000.000	1.800.000	1.200.000
648	Phố Nguyễn Trung Ngạn		Từ phố Bình Minh đến đường ven suối	5.000.000	3.000.000	2.000.000
649	Các đường thuộc dự án Suối khoáng nóng Pom Hán			6.000.000	3.600.000	2.400.000
9	**PHƯỜNG BÌNH MINH**	**II**				
650	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo) thuộc phường Bình Minh	16.000.000	9.600.000	6.400.000
651	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ giáp suối ngòi đường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Na Méo)	15.500.000	9.300.000	6.200.000
652	Phố Chiềng On (B8)		Từ phố 19/5 đến đường Võ Nguyên Giáp	10.500.000	6.300.000	4.200.000
653	Phố Hoàng Thế Thiện (B10) **nay sửa đổi là** Đường Nguyễn Trãi (B10)		Từ giáp địa phận phường Nam Cường đến đường Võ Nguyên Giáp (bệnh viện Sản Nhi)	9.000.000	5.400.000	3.600.000
654	Phố 19/8 (B11)		Từ phố Chiềng On đến đường Võ Nguyên Giáp	8.000.000	4.800.000	3.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
655	Phố 19/5 (B9)		Từ phố Chiềng On đến đường Võ Nguyên Giáp	10.000.000	6.000.000	4.000.000
656	Phố Vương Thừa Vũ (B12)		Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường **nay sửa đổi là** Từ đường Nguyễn Trãi (B10) đến hết đường	9.000.000	5.400.000	3.600.000
657	Phố Bùi Nguyên Khiết (DN2)		Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 22/12	8.000.000	4.800.000	3.200.000
658	Phố Hoàng Cầm (DN3)		Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 22/12	8.000.000	4.800.000	3.200.000
659	Phố Nguyễn Tuân (DM1)		Từ đường Nguyễn Sơn đến đường T7	9.000.000	5.400.000	3.600.000
660	Phố 22/12 (DM2)		Từ Phố Hoàng Thế Thiện (B10) đến hết đường **nay sửa đổi là** Từ đường Nguyễn Trãi (B10) đến hết đường	9.000.000	5.400.000	3.600.000
	Phố Đoàn Kết (DM3)		Từ đường Nguyễn Trãi đến phố 19/5 **tách thành 02 đoạn:**			
661			Từ đường Nguyễn Trãi (B10) đến phố Tân Hưng	9.000.000	5.400.000	3.600.000
662			Từ phố Tô Ngọc Vân đến đường B6 kéo dài	9.000.000	5.400.000	3.600.000
663	Phố Nguyễn Hữu An (DM4)		Từ phố Tân Hưng đến phố Nguyễn Sơn	9.000.000	5.400.000	3.600.000
664	Phố Bằng Giang (DM5)		Từ phố Hoàng Cầm đến phố 19/5	9.000.000	5.400.000	3.600.000
665	Phố Soi Lần (DM6)		Từ phố Hoàng Cầm đến phố 19/5	9.000.000	5.400.000	3.600.000
666	Phố Tân Hưng (T7 + T8) **nay sửa đổi là** Phố Tân Hưng		Từ đường Võ Nguyên Giáp đến phố Vương Thừa Vũ **nay sửa đổi là** Từ đường N1 đến phố Vương Thừa Vũ (B12)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
667	Phố Nguyễn Sơn (T9 + T10) **nay sửa đổi là** Phố Nguyễn Sơn		Từ đường Võ Nguyên Giáp đến phố Vương Thừa Vũ **nay sửa đổi là** Từ đường N1 đến phố Vương Thừa Vũ (B12)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
668	Phố Lê Anh Xuân (B13)		Từ phố Chiềng On đến phố Hồ Đắc Di (T5)	9.000.000	5.400.000	3.600.000
669	Phố Đặng Thùy Trâm		Từ phố Chiềng On đến phố Hồ Đắc Di (T5)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
670	Phố Trần Hoàn (B14)		Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
671	Phố Soi Chiềng (B15)		Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
672	Phố Hồ Đắc Di (T5)		Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	10.000.000	6.000.000	4.000.000
673	Đường T5		Đoạn còn lại	7.000.000	4.200.000	2.800.000
674	Đường TT12		Từ đường B6 đến đường B9	6.000.000	3.600.000	2.400.000
675	Đường đi Soi Lần (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)		Trục đường WB từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Võ Nguyên Giáp	5.000.000	3.000.000	2.000.000
676			Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	2.000.000	1.200.000	800.000
677	Tổ 13		Từ đường Chiềng On (B8) đi vào các ngõ	2.000.000	1.200.000	800.000
678	Tổ 17		Toàn tổ	2.000.000	1.200.000	800.000
679	Tổ 19 cũ		Toàn tổ	2.000.000	1.200.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
680	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1.500.000	900.000	600.000
681	Phố 30/4		Từ phố Chiềng On đến phố Lý Thường Kiệt	14.000.000	8.400.000	5.600.000
682	Phố Lý Thường Kiệt		Từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	7.000.000	4.200.000	2.800.000
683	Đường DH12		Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 19/8	8.000.000	4.800.000	3.200.000
684	Tổ 7		Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm	3.000.000	1.800.000	1.200.000
685	Tổ 2		Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm	3.000.000	1.800.000	1.200.000
686	Đường (D5)		Từ đường T7 đến đường (T10)	9.000.000	5.400.000	3.600.000
687	Đường D6		Từ đường T7 đến đường (T10)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
688	Đường B6 kéo dài		Từ đường B10 đến đường Võ Nguyên Giáp	10.000.000	6.000.000	4.000.000
689	Đường H1, H2, H3, H10 dự án: San gạt mặt bằng khu vực đến Đôi Cô, phường Bình Minh, thành phố Lào Cai (Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng)			9.500.000	5.700.000	3.800.000
690	Các tuyến đường thuộc dự án San gạt mặt bằng trường dân tộc nội trú tỉnh (khu vực đã có hạ tầng)		Đường DH9	8.000.000	4.800.000	3.200.000
691			Đường DH13	8.000.000	4.800.000	3.200.000
692			Đường DH14	8.000.000	4.800.000	3.200.000
693			Đường DH15	8.000.000	4.800.000	3.200.000
694			Đường DH16	8.000.000	4.800.000	3.200.000
695			Đường DH17	8.000.000	4.800.000	3.200.000
10	**PHƯỜNG XUÂN TĂNG**	**II**				
696	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài		Từ đảo tròn (bến xe trung tâm) đến hết địa phận phường Xuân Tăng	10.000.000	6.000.000	4.000.000
697	Các tuyến đường thuộc Hạng mục mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo kéo dài, đoạn từ Km 0 + 00 đến Km 1 + 544 (gồm các tuyến từ T1 đến T7, T9, ĐH1)			7.000.000	4.200.000	2.800.000
698	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ giáp suối ngòi đường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Na Méo)	15.500.000	9.300.000	6.200.000
699	Phố Bình Minh (29m)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	9.000.000	5.400.000	3.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
	Phố Bình Minh (29m)		Từ Phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E **tách thành 02 đoạn:**			
700			Từ Phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến đường 20/11 (Chân cầu nối Cao Tốc)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
701			Từ đường 20/11 (Chân cầu nối Cao Tốc) đến QL 4E	4.000.000	2.400.000	1.600.000
702	Đường Nguyễn Văn Linh		Từ tiếp giáp phố Bình Minh (29M) đến đường TN7	7.000.000	4.200.000	2.800.000
703			Từ đường TN7 đến đường vào tổ 6	4.000.000	2.400.000	1.600.000
704	Đường Nguyễn Văn Linh		Từ đường vào tổ 6 đến hết địa phận phường Xuân Tăng	2.500.000	1.500.000	1.000.000
705	Phố 20 tháng 11 (đường N9)		Từ đường Bình Minh (số nhà 160) đến cuối đường Bình Minh (chân cầu)	6.000.000	3.600.000	2.400.000
706	Đường Trung đoàn 53		Từ giáp Dự án Đại lộ Trần lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến giáp Đường Quốc lộ 4E	3.000.000	1.800.000	1.200.000
707	Khu cửa ngòi tổ 13 (tổ 8 Bình Minh cũ)		Đường WB và các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm đoạn từ đường Trần Hưng Đạo kéo dài đến giáp địa phận phường Bình Minh	3.000.000	1.800.000	1.200.000
708	Tổ 12 (Tổ 18 Bình Minh cũ)		Toàn tổ	3.000.000	1.800.000	1.200.000
709	Tổ 14 (Tổ 18a Bình Minh cũ (Ná Méo 2 cũ))		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long) đến giáp tiểu khu đô thị số 20	3.000.000	1.800.000	1.200.000
710	Tổ 9 (Tổ 24 Bình Minh cũ)		Các ngõ tổ 9	3.000.000	1.800.000	1.200.000
711	Đường Nguyễn Trãi		Từ phố Quốc Hương đến tiếp giáp cầu Làng Giàng	4.500.000	2.700.000	1.800.000
712	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)		Từ giáp Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến giáp đường Quốc lộ 4E	6.000.000	3.600.000	2.400.000
713	Phố Nguyễn Bá Lại (đường XT2)		Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành (XT20)	4.500.000	2.700.000	1.800.000
714	Phố Cư Hòa Vần (đường XT3)		Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành (XT20)	4.500.000	2.700.000	1.800.000
715	Phố Đỗ Hành (đường XT4)		Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	4.500.000	2.700.000	1.800.000
716	Phố Nguyễn Cao (đường XT5)		Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	4.500.000	2.700.000	1.800.000
717	Phố Đặng Tất (đường XT5A)		Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	4.500.000	2.700.000	1.800.000
718	Phố Nguyễn Hữu Huân (đường XT6)		Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành	4.500.000	2.700.000	1.800.000
719	Phố Nguyễn Gia Thiều (đường XT7)		Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	4.500.000	2.700.000	1.800.000
720	Phố Thái Phiên (đường XT8)		Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	4.500.000	2.700.000	1.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
721	Phố Đặng Dung (đường XT9)		Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	4.500.000	2.700.000	1.800.000
722	Phố Phan Bá Vành (đường XT20)		Phố Phan Bá Vành đoạn từ phố Quốc Hưng đến phố Trần Khát Chân	4.500.000	2.700.000	1.800.000
723	Phố Đặng Thái Thân (đường XT21 + XT25)		Phố Đặng Thái Thân đoạn từ đường phố Thân Nhân Trung đến phố Trần Khát Chân	4.500.000	2.700.000	1.800.000
724	Phố Quốc Hương (đường XT1)		Từ Phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	4.500.000	2.700.000	1.800.000
725	Các đường còn lại thuộc khu tái định cư Sở giao thông		Các đường còn lại nối từ đường Trần Hưng Đạo kéo dài đến đường Nguyễn Trãi (đoạn từ phố Quốc Hưng đến hết phố Thân Nhân Trung	4.500.000	2.700.000	1.800.000
726	Phố Trần Khát Chân (đường XT14)		Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	4.500.000	2.700.000	1.800.000
727	Phố Trương Hán Siêu (đường XT15)		Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	4.500.000	2.700.000	1.800.000
728	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Fansipan (Sau khi đã hoàn thành hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng và giao tái định cư)		Các đường đô thị thuộc mặt bằng tái định cư dự án Trường đại học Fansipan.	4.500.000	2.700.000	1.800.000
729	Phố Thân Nhân Trung (XT 10)		Từ phố Phan Bá Vành đến đường Nguyễn Trãi	4.500.000	2.700.000	1.800.000
730	Phố Triệu Quốc Đạt (đường XT17)		Từ đường TN7 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	4.500.000	2.700.000	1.800.000
731	Đường liên xã (WB)		Từ đoạn rẽ vào ngõ nhà ông Cược đến giáp phố Quốc Hương (đường XT1)	2.000.000	1.200.000	800.000
732	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 20			6.300.000	3.780.000	2.520.000
733	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1.200.000	720.000	480.000

PHỤ LỤC SỐ I-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSXPNN) TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**XÃ CAM ĐƯỜNG**				
a	*Khu vực 1*				
1	Đường Nguyễn Văn Linh	Từ ngã ba Bến đá Từ ngã ba Bến đá đến cầu sắt làng Nhớn	6.000.000	3.000.000	2.400.000
2		Từ cầu sắt làng Nhớn đến đường 29m Bình Minh	5.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Đường vào trụ sở UBND xã (đường D1)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đầu cầu làng Vạch	6.500.000	3.250.000	2.600.000
4	Đường vào mỏ	Từ núi lở lên đến hết địa phận xã Cam Đường	2.500.000	1.250.000	1.000.000
5	Phố Suối Ngàn	Từ cổng đình làng Nhớn đến cầu làng Vạch	5.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	1.500.000	750.000	600.000
7	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	1.500.000	750.000	600.000
8	Mặt đường WB (đường liên xã Cam Đường - Hợp Thành)	Đoạn từ cầu làng Vạch đến nhà văn hóa thôn Sơn Lầu	800.000	400.000	320.000
9		Từ nhà văn hóa thôn Sơn Lầu đến hết địa phận xã Cam Đường (giáp xã Hợp Thành)	800.000	400.000	320.000
	Đường khu tái định cư trung tâm cụm xã	Đường N1, N6 **tách thành 02 đoạn:**			
10		Đường N1 (từ đường Nguyễn Văn Linh (QL 4E cũ) đến cầu số 1 (cầu Ngòi Đường)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
11		Đường N6 (Phố Liên Hợp)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
		Đường N2, N3, N4, N5, N7 **tách thành 02 đoạn:**			
12		Đường N3, N4, N5, N7	6.000.000	3.000.000	2.400.000
13		Đường N2 (Phố Văn Hiến)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
14		Đường D3	6.000.000	3.000.000	2.400.000
b	*Khu vực 2*				
15		Khu tái định cư Làng Vạch	1.000.000	500.000	400.000
16		Khu tái định cư Làng Thác	2.000.000	1.000.000	800.000
17		Khu tái định cư Đất Đèn	1.000.000	500.000	400.000
18		Khu tái định cư thôn Sơn Lầu	1.000.000	500.000	400.000
19		Khu tái định cư Dạ 2	1.000.000	500.000	400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
20		Các khu vực còn lại	660.000	330.000	264.000
2	**XÃ ĐỒNG TUYỂN**				
a	*Khu vực 1*				
	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Từ địa phận phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển **tách thành 02 đoạn:**			
21		Từ địa phận phường Kim Tân đến đường nối đường cao tốc Lào Cai - Sa Pa	9.000.000	4.500.000	3.600.000
22		Từ đường nối đường cao tốc Lào Cai - Sa Pa đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	5.000.000	2.500.000	2.000.000
23	Đường liên xã	Từ đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến trụ sở UBND xã **nay sửa đổi là** Từ đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến trụ sở UBND xã (đoạn ra trường Nguyễn Bá Ngọc)	2.200.000	1.100.000	880.000
24		Từ trụ sở UBND xã đến tái định cư thôn 3	4.000.000	2.000.000	1.600.000
25		Từ hết tái định cư thôn 3 đến quốc lộ 4D	4.000.000	2.000.000	1.600.000
26		Từ UBND xã đến cầu chui rẽ Làng Đen	3.000.000	1.500.000	1.200.000
27	Đường liên xã	Từ lối rẽ Làng Đen đến khu tái định cư số 4 (thôn Củm Hạ 1)	2.500.000	1.250.000	1.000.000
28	Khu tái định cư cao tốc thôn 3	Đường N1 (bám đường Làng Thàng - Cầu Sập)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
29		Phố Củm Thượng (đường N2)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
	Đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của mỏ Apatit)	Toàn tuyến **tách thành 04 đoạn:**			
30		Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn	2.000.000	1.000.000	800.000
31		Từ hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn hết khu tái định cư số 3	1.500.000	750.000	600.000
32		Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm ngầm tràn đi phường Bắc Cường	1.500.000	750.000	600.000
33		Từ TĐC số 3 đến hết tuyến đường	2.000.000	1.000.000	800.000
34	Khu tái định cư khai trường 21 (TĐC số 4, thôn 5)	Phố Lạc Việt	2.500.000	1.250.000	1.000.000
35		Phố Vạn Xuân	2.000.000	1.000.000	800.000
36	Đường gom cao tốc thôn 3	Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Đam, đến hết đường gom	2.000.000	1.000.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
37	Đường gom cao tốc thôn 4	Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Tăng, đến hết đường gom	2.000.000	1.000.000	800.000
38	Đường gom cao tốc thôn Cùm Hạ 1	Toàn tuyến	1.500.000	750.000	600.000
b	*Khu vực 2*				
39		Các đường nhánh của Khu tái định cư số I	1.000.000	500.000	400.000
40		Các đường nhánh của Khu tái định cư số II	1.000.000	500.000	400.000
41		Các đường nhánh của Khu tái định cư số III	1.000.000	500.000	400.000
42		Các khu vực còn lại	800.000	400.000	320.000
3	**XÃ HỢP THÀNH**				
a	*Khu vực 2*				
43		Đường WB đoạn từ cầu sắt đến hết chợ	2.000.000	1.000.000	800.000
44		Từ hết chợ đến UBND xã	500.000	250.000	200.000
45		Đường từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	400.000	200.000	160.000
46		Các khu vực còn lại	250.000	125.000	100.000
47		Khu tái định cư San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu sắp xếp dân cư thôn Nậm Rịa, xã Hợp Thành	300.000	150.000	120.000
4	**XÃ TẢ PHỜI**				
a	*Khu vực 2*				
48		Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc đa	700.000	350.000	280.000
49		Các hộ bám mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Nam Cường	500.000	250.000	200.000
50		Các thôn Cuống, Cóc 1, Cóc 2, Hẻo, Đoàn Kết, Trang, Lắp Máy, Trạm Thải **nay sửa đổi là** Các thôn Cuống, Cóc 1, Cóc 2, Hẻo, Đoàn Kết, Trang, Lắp Máy, Trạm Thải, Phời 2, Phời 3	400.000	200.000	160.000
51		Khu tái định cư mỏ đồng	450.000	225.000	180.000
52		Khu tái định cư thôn Cóc 2	450.000	225.000	180.000
53	Các khu vực còn lại		200.000	100.000	80.000
5	**XÃ VẠN HÒA**				
a	*Khu vực 1*				
54	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến ngã 5 khu nhà thờ nhập từ 02 đoạn: Từ phố Phạm Văn Khả đến đầu phố Phạm Văn Xảo (thôn Hồng Sơn); Từ phố Phạm Văn Xảo (thôn Hồng Sơn) đến ngã 5 khu nhà thờ	9.000.000	4.500.000	3.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
55	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo	7.000.000	3.500.000	2.800.000
56	Phố Phạm Văn Xảo	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh	6.000.000	3.000.000	2.400.000
57		Từ phạm Văn Xảo đến hết khu TĐC đường M6 **nay sửa đổi là** Từ phố Phạm Văn Khả nối M3; M6 đến M4 theo quy hoạch	7.000.000	3.500.000	2.800.000
58	Đất sau làn dân cư công ty Huệ Minh **nay sửa đổi là** Phố Hưng Thịnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên (phố Hưng Thịnh mới) **nay sửa đổi là** Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên (thôn Hồng Hà)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
59	Đất sau làn dân cư công ty 559 và Hoàng Mai **nay sửa đổi là** Phố Hồng Sơn	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 (ngõ Phạm Văn Xảo mới)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
60	Đường F1, F2 **nay sửa đổi là** Đường Khánh Yên	Từ đường Phạm Văn Khả đến đường Đinh Bộ Lĩnh (nhìn ra đường sắt) **nay sửa đổi là** Từ đường Phạm Văn Khả đến đường Đinh Bộ Lĩnh (dốc Bao bì)	9.000.000	4.500.000	3.600.000
61	Phố Bình Than	Từ phố Khánh Yên đến phố Đinh Bộ Lĩnh	6.000.000	3.000.000	2.400.000
62	Phố Lương Định Của	Nối từ phố Phạm Văn Xảo đến ngã 5 (giáp gốc đa) **nay sửa đổi là** Nối từ ngã 5 (giáp gốc đa) đến M8 theo quy hoạch mới	4.000.000	2.000.000	1.600.000
63		Nối từ phố Đinh Bộ Lĩnh đi qua trường tiểu học Vạn Hòa đến ngã 5 (giáp gốc đa) **nay sửa đổi là** Nối từ phố Đinh Bộ Lĩnh đi qua trường tiểu học Vạn Hòa đến đầu cầu phú thịnh	5.000.000	2.500.000	2.000.000
64	Tỉnh lộ 157 (TL 157)	Từ đường M9 (gốc đa) đến khu công nghiệp	5.000.000	2.500.000	2.000.000
65	Đường M12 (tuyến chính) (đường M1 theo quy hoạch mới) **nay sửa đổi là** Đường M12 (tuyến chính) Phạm Văn Xảo (thôn Sơn Mãn 3)	Từ cổng trường tiểu học Vạn Hòa đến Phố Lương Đình Của (nhà Hà Thuận) **nay sửa đổi là** Từ cổng trường tiểu học Vạn Hòa đến hết M8 theo quy hoạch mới	4.000.000	2.000.000	1.600.000
66	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính	4.000.000	2.000.000	1.600.000
67	Khu tái định cư cho người có thu nhập thấp (K	hu nhà ở công ty khoáng sản)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
68	Khu tái định cư số 1 cầu Giang Đông		8.000.000	4.000.000	3.200.000
69	Khu tái định cư số 2	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư N4;N5;N6	8.000.000	4.000.000	3.200.000
70	Khu TĐC số 2 mở rộng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư số 2 mở rộng N7, N4	8.000.000	4.000.000	3.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
71	Đường trục xã	Từ cuối đường M12 (tuyến chính) đến cầu ông Tư thôn Cánh Chín **nay sửa đổi là** Từ cuối đường M8 theo quy hoạch đến cầu ông Tư thôn Cánh Chín	4.000.000	2.000.000	1.600.000
72		Từ cầu ông Tư thôn Cánh Chín đến đường T3 khu tái định cư số 2	4.000.000	2.000.000	1.600.000
73	Đường trục xã	Từ đường D2 (khu tái định cư số 2) đến UBND xã vòng qua trạm y tế cũ đến ngã ba nhà bà Phượng Lương thôn Cánh Chín	4.000.000	2.000.000	1.600.000
74		Từ UBND xã đến cầu sắt thôn Cánh Đông	4.000.000	2.000.000	1.600.000
75	Đường trục thôn	Từ đối diện nhà văn hóa xã (ngõ nhà Hiền Minh) qua đường D2 mới lên chùa ra đến ngã ba nhà ông Cao Chuyền	2.500.000	1.250.000	1.000.000
76	Đường trục thôn	Từ trạm biến áp thôn Giang Đông 2 đến đường sắt (nhà ông Xưa)	2.500.000	1.250.000	1.000.000
77		Từ cây đa trạm y tế cũ đến nhà ông Lộc ra đến đường trục chính thôn Cánh Đông (nhà Thiệu Bền)	1.700.000	850.000	680.000
78	Đường quy hoạch bờ tả sông hồng	Đường M1	11.000.000	5.500.000	4.400.000
79	Các khu vực còn lại thôn Cánh Chín, Giang Đông, Giang Đông 2, Cánh Đông		1.000.000	500.000	400.000
80	Các khu vực còn lại thôn Hồng Sơn, Hồng Hà, Hồng Giang, Sơn Mãn 1; Sơn Mãn 2; Sơn Mãn 3		2.000.000	1.000.000	800.000
b	*Khu vực 2*				
81		Thôn Cầu Xum	600.000	300.000	240.000
82		Khu tái định cư kiểm dịch vùng	600.000	300.000	240.000
83		Tỉnh lộ 157 (đoạn từ cây xăng đến hết địa phận xã Vạn Hòa)	600.000	300.000	240.000
84		Các khu vực còn lại	400.000	200.000	160.000
85	Dự án Khu đô thị mới Vạn Hòa	Đường D3	10.000.000	5.000.000	4.000.000
86		Các đường còn lại	8.000.000	4.000.000	3.200.000
6	**XÃ CỐC SAN**				
a	*Khu vực 1*				
87	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) **nay sửa đổi là** Từ địa phận xã Đồng Tuyển đến ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	4.000.000	2.000.000	1.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
88	Tuyến QL 4D	Từ ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1 (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Cốc San)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
89		Từ đường T1 đến cầu Km9	5.000.000	2.500.000	2.000.000
90		Từ cầu Km9 đến hết địa phận xã Cốc San	2.500.000	1.250.000	1.000.000
91	Đường An San	Từ Km9 QLộ 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San đến ngã tư đi thôn Luồng Đơ, đường vào thủy điện	2.000.000	1.000.000	800.000
92	Đường Luồng Láo 1	Từ ngã ba giao đường 4D đến hết nhà máy thủy điện	2.000.000	1.000.000	800.000
93	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	700.000	350.000	280.000
94	Đường T1	Từ ngã ba giao QL 4D hướng Lào Cai đi Sa Pa đến ngã ba giao QL 4D đối diện cây xăng	2.500.000	1.250.000	1.000.000
95	Tuyến đường nối đường cao tốc Sa Pa - Lào Cai	Từ giáp ranh địa phận phường Bắc Cường (thuộc thôn Luồng Láo 2) đến hết địa phận xã Cốc San)	2.500.000	1.250.000	1.000.000
96	Đường liên xã từ xã Cốc San đi xã Quang Kim, Bát Xát	Từ QL 4D đến hết địa phận thôn Tòng Chú	1.000.000	500.000	400.000
97		Từ hết địa phận thôn Tòng Chú đến hết địa phận thôn Tòng Xành 1	700.000	350.000	280.000
98		Từ hết địa phận thôn Tòng Xành 1 đến giáp xã Quang Kim	500.000	250.000	200.000
99	Đường T5	Từ T1 vào chợ Cốc San	2.000.000	1.000.000	800.000
100	Các đường quy hoạch thuộc dự án Hạ tầng kỹ t	huật bờ tả, bờ hữu Tòng Chú	4.000.000	2.000.000	1.600.000
b	*Khu vực 2*				
101		Các vị trí đất nông thôn còn lại	400.000	200.000	160.000
7	**XÃ THỐNG NHẤT**				
a	*Khu vực 1*				
102	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E	8.000.000	4.000.000	3.200.000
103	QL 4E **nay sửa đổi là** Nguyễn Văn Linh	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 Gia Phú đến cầu Bến Đền	2.000.000	1.000.000	800.000
104		Từ ngã ba giáp với đường Quốc lộ 4E cũ đến cầu đường bộ mới **nay sửa đổi là** Từ ngã ba giáp với đường Nguyễn Văn Linh đến cầu đường bộ mới	3.000.000	1.500.000	1.200.000
105		Các vị trí còn lại trên trục đường Quốc lộ 4E	1.500.000	750.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
106	Đường liên thôn	Đoạn từ QL4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng **nay sửa đổi là** Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	600.000	300.000	240.000
107	Đường liên thôn	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	400.000	200.000	160.000
108		Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thông Giao Ngay	400.000	200.000	160.000
109	Đường nội bộ	Đường nội bộ trong thôn Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Tân Tiến, Hòa Lạc, Thái Bo, Thống Nhất	400.000	200.000	160.000
110		Thôn Bản Cam, An Thành, Khe Luộc **nay sửa đổi là** Đường liên thôn: Thôn Bản Cam, An Thành, Khe Luộc, Chang Muồng, Phú Hùng, Mường Bát	300.000	150.000	120.000
111	Các vị trí còn lại		300.000	150.000	120.000
112		Các đường thuộc dự án mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo	4.000.000	2.000.000	1.600.000
113		Các đường thuộc dự án San gạt mặt bằng HTKT bản Cam	300.000	150.000	120.000
114		Các đường thuộc dự án KDC tập trung khu Thôn Chang, thôn Muồng	300.000	150.000	120.000

PHỤ LỤC I-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Phường Bắc Cường	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
2	Phường Bắc Lệnh	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
3	Phường Bình Minh	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
4	Phường Cốc Lếu	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
5	Phường Duyên Hải	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
6	Phường Kim Tân	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
7	Phường Lào Cai	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
8	Phường Nam Cường	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
9	Phường Pom Hán	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
10	Phường Xuân Tăng	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
11	Xã Thống Nhất	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
12	Xã Cam Đường	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
13	Xã Đồng Tuyển	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
14	Xã Hợp Thành	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
15	Xã Tả Phời	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
16	Xã Vạn Hòa	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
17	Xã Cốc San	40.000	26.000	38.000	23.000	8.000

PHỤ LỤC II-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**THỊ TRẤN PHỐ LU**	V				
1	Đường 19-5		Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba đường Khuất Quang Chiến - đường 19-5 **nay sửa đổi là** Đoạn từ ngã ba cạnh UBND thị trấn Phố Lu (cũ) đến ngã ba đường Hoàng Sào	11.000.000	5.500.000	4.400.000
2			Ngõ 35	2.100.000	1.050.000	840.000
3			Ngõ 54 (đường ra sân vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	4.200.000	2.100.000	1.680.000
4			Ngách 54	2.100.000	1.050.000	840.000
5			Đất ở giáp sân vận động còn lại	1.700.000	850.000	680.000
6			Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	1.000.000	500.000	400.000
7	Đường Cách mạng tháng 8		Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT) đến hết chi nhánh điện **nay sửa đổi là** Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT) đến ngã 4 cầu mới Phố Lu	9.000.000	4.500.000	3.600.000
8			Tiếp giáp chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến cầu Bệnh Viện **nay sửa đổi là** Từ ngã 4 cầu mới Phố Lu đến cầu Bệnh viện	10.000.000	5.000.000	4.000.000
9			Từ cầu Bệnh Viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	9.000.000	4.500.000	3.600.000
10			Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	6.000.000	3.000.000	2.400.000
11			Ngõ giáp phòng Giáo dục Bảo Thắng	1.000.000	500.000	400.000
12			Ngõ cạnh số nhà 102	2.000.000	1.000.000	800.000
13			Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	1.000.000	500.000	400.000
14			Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	1.000.000	500.000	400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
15	Đường Cách mạng tháng 8		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	1.000.000	500.000	400.000
16			Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
17			Ngõ 313	1.000.000	500.000	400.000
18			Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toản)	1.500.000	750.000	600.000
19			Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
20			Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	1.000.000	500.000	400.000
21			Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)	1.000.000	500.000	400.000
22			Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	1.000.000	500.000	400.000
23			Ngõ 514	1.000.000	500.000	400.000
24			Ngõ 317	1.000.000	500.000	400.000
25	Đường Lê Hồng Phong		Đoạn từ đường sắt đến ngõ 144 đường Lê Hồng Phong **nay sửa đổi là** Đoạn từ đường sắt đến gầm cầu Phố Lu (mới)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
26			Đoạn từ ngõ 144 đường Lê Hồng Phong đến hết đất công an thị trấn **nay sửa đổi là** Đoạn từ gầm cầu Phố Lu (mới) đến ga Phố Lu	8.000.000	4.000.000	3.200.000
27			Từ công an thị trấn đến hết đất bến xe **nay sửa đổi là** Đoạn từ ga Phố Lu đến cổng chùa Thiên Trúc (giáp nhà ông Khu Huê)	6.500.000	3.250.000	2.600.000
28			Đoạn từ hết đất bến xe đến đường phụ ra ga (số nhà 235 LHP) **nay sửa đổi là** Đoạn từ cổng chùa Thiên Trúc (giáp nhà ông Khu Huê) đến bến đò	4.500.000	2.250.000	1.800.000
29			Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
30			Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	1.500.000	750.000	600.000
31			Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	1.000.000	500.000	400.000
32			Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	2.600.000	1.300.000	1.040.000
33			Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	1.000.000	500.000	400.000
34			Ngõ 416 (ngõ cụt)	1.000.000	500.000	400.000
35			Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	1.000.000	500.000	400.000
36			Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	1.000.000	500.000	400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
37	Đường Lê Hồng Phong		Ngõ 285; 297; 470	1.000.000	500.000	400.000
38			Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà đối diện số 146 Lê Hồng Phong	1.000.000	500.000	400.000
39			Ngõ 155 (cạnh trạm than)	1.000.000	500.000	400.000
40	Đường Khuất Quang Chiến		Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	11.500.000	5.750.000	4.600.000
41	Đường Quách Văn Rạng		Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	4.200.000	2.100.000	1.680.000
42			Từ số nhà 13 đến cầu Phú Thịnh	1.250.000	625.000	500.000
43			Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CMT8	1.700.000	850.000	680.000
44			Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	800.000	400.000	320.000
45			Ngõ 13	800.000	400.000	320.000
46	Đường Thanh Niên		Từ đường 19-5 đến đường CMT8 (cách 40m)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
47	Đường Tuệ Tĩnh		Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	3.000.000	1.500.000	1.200.000
48	Đường T1 bao quanh bệnh viện		Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	4.000.000	2.000.000	1.600.000
49	Đường Hoàng Sào		Từ cầu chung Phố Lu đến cầu Ngòi Lu **nay sửa đổi là** Từ cầu chung Phố Lu đến cây xăng Phú Cường 1	4.500.000	2.250.000	1.800.000
50			Từ cầu Ngòi Lu (nhà máy nước) đến qua cổng trung tâm chính trị cũ 200m **nay sửa đổi là** Từ cây xăng Phú Cường 1 đến hết cổng chào	3.500.000	1.750.000	1.400.000
51			Từ qua cổng trung tâm chính trị cũ 200m đến hết đất thị trấn **nay sửa đổi là** Từ hết cổng chào đến hết đất thị trấn Phố Lu	2.000.000	1.000.000	800.000
52			Ngõ giáp nghĩa trang	800.000	400.000	320.000
53			Ngõ 191; 148; 115	800.000	400.000	320.000
54			Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	800.000	400.000	320.000
55			Ngõ 58	800.000	400.000	320.000
56			Đầu ngõ 93 đến ngã 3 (nhà bà Thoa)	800.000	400.000	320.000
57	Đường Phố Ngang		Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	4.400.000	2.200.000	1.760.000
58	Đường Đập Tràn		Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	4.500.000	2.250.000	1.800.000
59	Đường Kim Hải		Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	4.500.000	2.250.000	1.800.000
60			Từ nhà số 01 đến 07 (đường Kim Hải cũ)	2.100.000	1.050.000	840.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
61	Đường Kim Hải		Ngõ cạnh nhà NVH TDP Phú Thành 4 đến đường sắt (hiện nay là nhà thi đấu đa năng)	2.000.000	1.000.000	800.000
62	Đường Kim Đồng		Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	4.400.000	2.200.000	1.760.000
63	Phố Trần Oanh		Đường bao quanh SVĐ thị trấn	4.000.000	2.000.000	1.600.000
64	Đường Phú Long		Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	3.000.000	1.500.000	1.200.000
65			Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	2.000.000	1.000.000	800.000
66	Đường vào Khe Mon		Đường vào Khe Mon	800.000	400.000	320.000
67	Đường Lũng Trâu		Đường Lũng Trâu	800.000	400.000	320.000
68	Đường Sơn Túc		Đường Sơn Túc	800.000	400.000	320.000
69	Đường từ kè Phú Long đến giáp hết đất nghĩa địa		Đường từ kè Phú Long đến giáp hết đất nghĩa địa	800.000	400.000	320.000
70	Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1 và các vị trí còn lại của các tổ dân phố, các thôn còn lại của UBND thị trấn Phố Lu **nay sửa đổi là** Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1			200.000	100.000	80.000
71	Đường 15 tháng 10		Từ đường Cách Mạng tháng tám đến đường Khuất Quang Chiến **nay sửa đổi là** Từ đường Cách Mạng tháng tám đến đường Hoàng Sào	12.500.000	6.250.000	5.000.000
72	Phố Trần Quốc Toản (tên cũ là Đường T1, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	5.500.000	2.750.000	2.200.000
73	Phố Nguyễn Viết Xuân (tên cũ là Đường T2, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ điểm nối phố Võ Thị Sáu (tên cũ là đường T5) đến điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến	4.200.000	2.100.000	1.680.000
74	Phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là Đường T3, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	4.200.000	2.100.000	1.680.000
75	Phố Lương Thế Vinh (tên cũ là Đường T4, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ điểm nối phố Trần Quốc Toản (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4.200.000	2.100.000	1.680.000
76	Phố Võ Thị Sáu (tên cũ là Đường T5, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ điểm nối vào phố Trần Quốc Toản (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4.200.000	2.100.000	1.680.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
77	Phố Mạc Thị Bưởi (tên cũ là đường T6, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ điểm nối vào Phố Trần Quốc Toản (tên cũ là đường T1) đến điểm nối vào đường 15 tháng 10 (tên cũ là đường 27m)	4.200.000	2.100.000	1.680.000
78	Đường Ngô Quyền (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D1		Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, BT3, BT4, BT5, BT6)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
79	Đường Ngô Quyền (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D1		Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (khu nhà ở biệt thự BT5, BT6)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
80	Phố Yết Kiêu (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D2		Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
81			Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
82	Phố Trần Quang Khải (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D3		Từ điểm nối đường N1 đến điểm nối vào đường N4 (Khu nhà ở liên kế LK02, LK03, LK08)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
83	Phố Hoàng Quy (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D4		Từ điểm nối Phố Yết Kiêu (tên cũ là đường D2) đến điểm nối đường N11 (khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
84			Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9	3.000.000	1.500.000	1.200.000
85	Phố Tô Vĩnh Diện (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường nhánh N9		Từ điểm nối đường Ngô Quyền (tên cũ là đường D1) đến đường Lê Hồng Phong (khu nhà ở liên kế LK19A)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
86	Các vị trí đất còn lại; phần còn lại của các TDP Phú Long 1, Phú Long 2, Phú Thịnh 1, Phú Thịnh 3, Phú Cường 1, Phú Cường 2, Phú Thành 1, Phú Thành 3, Phú Thành 4, TDP số 1, TDP số 2, TDP số 3			700.000	350.000	280.000
87	Đường An Thành - Khe Tắm đi xã Trì Quang		Từ đường TL 161 (đường kết nối ga Phố Mới - Ga Bảo Hà đến hết đất nhà ông Long	500.000	250.000	200.000
88			Từ hết đất nhà ông Long đến hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt	300.000	150.000	120.000
89			Từ đến hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt đến giáp đất xã Trì Quang	200.000	100.000	80.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
90	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)		Từ cầu My giáp đất xã Thái Niên đến hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long	1.500.000	750.000	600.000
91			Từ hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long đến ngã tư đường D6	3.000.000	1.500.000	1.200.000
92			Từ ngã tư đường D6 đến giáp ngã ba đường Hoàng Sào	5.000.000	2.500.000	2.000.000
93	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)		Từ đường Hoàng Sào (cầu Ngòi Lu) đến Ngã ba đường Tuệ Tĩnh (trừ đất dự án KĐT Cường Thịnh)	4.600.000	2.300.000	1.840.000
94			Từ Ngã ba đường Tuệ Tĩnh đến đường Cách mạng Tháng 8	3.600.000	1.800.000	1.440.000
95			Từ đường Cách Mạng tháng 8 qua UBND thị trấn Phố Lu đến mốc KM 35	2.000.000	1.000.000	800.000
96			Mốc Km 35 đến đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba cũ	1.500.000	750.000	600.000
97			Từ đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba đến cầu vượt đường sát hết đất thị trấn Phố Lu	1.000.000	500.000	400.000
98	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	1.000.000	500.000	400.000
99			Đường nhánh rẽ vào nhà ông Sứ, ông Long (đường Trần Hợp cũ)	1.600.000	800.000	640.000
100			Đường nhánh rẽ vào nhà ông Vũ, ông Nam (đường Phú Thịnh cũ)	1.750.000	875.000	700.000
101			Đường nhánh rẽ vào xóm nhà ông Trâu (đường Phú Thịnh cũ)	1.000.000	500.000	400.000
102	Hồ trung tâm		Đường N7	6.500.000	3.250.000	2.600.000
103			Các đường còn lại	5.000.000	2.500.000	2.000.000
104	Khu đô thị Cường Thịnh		Đường N4	6.500.000	3.250.000	2.600.000
105			Các đường còn lại	5.000.000	2.500.000	2.000.000
106	Khu đô thị mới Phú Long		Đường D2, D7, D8	5.000.000	2.500.000	2.000.000
107			Các đường còn lại	4.000.000	2.000.000	1.600.000
108			Hạ tầng khu dân cư Ba Đình đường D23	2.500.000	1.250.000	1.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
2	**THỊ TRẤN NT PHONG HẢI**	V				
109	Đường QL 70		Cổng công ty chè Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1.050.000	525.000	420.000
110			Từ cách cổng UBND TTNT Phong Hải 100m xuôi Hà Nội đến cách cổng công ty chè Phong Hải 300m về phía Lào Cai	600.000	300.000	240.000
111			Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1.000.000	500.000	400.000
112			Cổng chợ mới Km 27 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 450m	2.000.000	1.000.000	800.000
113			Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m, đi Bản Phiệt 50m	2.000.000	1.000.000	800.000
114			Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	1.000.000	500.000	400.000
115			Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	700.000	350.000	280.000
116			Cổng trung đoàn 254 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	700.000	350.000	280.000
117			Các khu vực còn lại ven QL 70	500.000	250.000	200.000
118	Đường Phong Hải - Phố Mới		Cách ngã 3 km25 50m đến giáp xã Bản Phiệt	350.000	175.000	140.000
119	Đường Phong Hải - Thái Niên		Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	350.000	175.000	140.000
120	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			250.000	125.000	100.000
121	Cách ngã 3 km21 50m đi vào hết đoạn đường rộng 8,4m **nay sửa đổi là** Cách ngã 3 km21 100m đi vào hết đoạn đường rộng 8,4m			250.000	125.000	100.000
122	Đường liên thôn thuộc thôn 5			200.000	100.000	80.000
123	Các vị trí đất còn lại			160.000	80.000	64.000
124	Đường nối từ Quốc lộ 70 đi tỉnh lộ 157			200.000	100.000	80.000
125	Đoạn từ ngõ vào nhà ông Hợi - Phương ngược Lào Cai đến hết đất nhà ông Chất - Nga			1.000.000	500.000	400.000
126	Từ ngã 3 Km 21 vào đường Ải Dõng 100m			1.000.000	500.000	400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
127	Hạ tầng kỹ thuật và chợ Trung tâm thị trấn nông trường Phong Hải		Đường N1, N3	2.000.000	1.000.000	800.000
128			Đường N6	2.500.000	1.250.000	1.000.000
129			Đường N7	1.700.000	850.000	680.000
130			Từ km 171+400 đến km 172+500 (km 25+500 đến km 26 + 600) quốc lộ 70	1.000.000	500.000	400.000
3	**THỊ TRẤN TẰNG LOỎNG**	**V**				
131	TL 151		Đoạn từ giáp Xuân Giao (cầu suối Trát) đến cầu chui (đường sắt)	2.500.000	1.250.000	1.000.000
132			Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	1.000.000	500.000	400.000
133			Từ TL 151 tới xí nghiệp nước sạch Tằng Loỏng	300.000	150.000	120.000
134	Đường vào các nhà máy		Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến giáp đất công ty đúc Tân Long	2.000.000	1.000.000	800.000
135	Đường TDP 3		Từ TL 151 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (giáp UBND TT cũ)	400.000	200.000	160.000
136	Đường tổ dân phố 8		Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	250.000	125.000	100.000
137			Đường từ nhà ông Thuy đến hết đất nhà ông Long The	250.000	125.000	100.000
138	Đường tổ dân phố số 8 (thôn Mã Ngan)		Từ TL 151 đến giáp đường Quý Xa	300.000	150.000	120.000
139			Từ ngã ba nối với đường lên đường Quý Xa đến nhà ông Chảo Kiềm Minh	300.000	150.000	120.000
140	Đường tổ dân phố 2		Từ TL 151 đến giáp đất nhà máy Gang Thép	400.000	200.000	160.000
141	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (tổ dân phố 1)	300.000	150.000	120.000
142			Đoạn từ bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép	300.000	150.000	120.000
143	Đoạn điểm đầu từ đường TL 151 (đi thôn Tằng Loỏng)		Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tằng Loỏng 2) đến nhã ông Chẳn	250.000	125.000	100.000
144	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn		Đoạn từ đường Quý Xa đi thôn Tằng Loỏng đến ngã ba cổng vào nhà máy thủy điện	250.000	125.000	100.000
145			Từ TL 151 đi tổ dân Phố số 3 đến đất nhà Thu Thụy	300.000	150.000	120.000
146			Từ TL 151 đi tổ dân phố 4 đến nhà ông Sửu	300.000	150.000	120.000
147	Khu tái định cư khu B		Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	2.000.000	1.000.000	800.000
148			Các tuyến đường N3, N4	1.500.000	750.000	600.000
149			Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân Phố 5 đến khu vực phòng khám đa khoa	1.500.000	750.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
150	Đường tổ dân phố số 5		Đi tổ dân phố số 5 (Nhánh N1, N2)	1.800.000	900.000	720.000
151	Đường Tăng Loỏng - Xuân Giao (tuyến bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)		Đoạn giáp địa phận đất xã Sơn Hà đến giáp đất xã Xuân Giao	300.000	150.000	120.000
152	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			200.000	100.000	80.000
153	Đường thôn Tăng Loỏng 2 từ nhà ông Chăn đến hết đất nhà ông Kinh			250.000	125.000	100.000
154	Các vị trí đất ở còn lại tại các thôn, tổ dân phố gồm: TDP số 1, TDP số 2, TDP số 3, TDP số 4, TDP số 5, TDP số 6; TDP số 7, TDP số 8; TDP số 9; TDP số 10			200.000	100.000	80.000
155	Các vị trí đất còn lại ở các thôn, tổ dân phố còn lại của UBND thị trấn Tăng Loỏng			160.000	80.000	64.000
156	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)		Đường N1 (N13-D4)	1.500.000	750.000	600.000
157			Đường N4 (N1-D4)	1.800.000	900.000	720.000
158			Đường N5 (N1-D4)	1.500.000	750.000	600.000
159			Đường N7 (N1-D4)	1.800.000	900.000	720.000
160			Đường N8	1.500.000	750.000	600.000
161	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)		Đường N9 (N1-D4)	1.800.000	900.000	720.000
162			Đường N10 (N1-D4)	1.500.000	750.000	600.000
163			Đường N13 (N1-D4)	1.800.000	900.000	720.000
164			Đường D3 (N13-N1)	1.800.000	900.000	720.000
165			Đường D4 (N13-N1)	1.800.000	900.000	720.000
166			Đường M2	1.200.000	600.000	480.000
167			N14	1.200.000	600.000	480.000
168	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 3)		Đường N1 (D4-giáp đất nhà thờ giáo họ Tăng Loỏng)	1.000.000	500.000	400.000
169			Đường N2 (N1-N7)	1.000.000	500.000	400.000
170			Đường N3 (N2-D5)	900.000	450.000	360.000
171			Đường N4 (D4-D5)	1.000.000	500.000	400.000
172			Đường N6 (N2-D5)	900.000	450.000	360.000
173			Đường N7 (D4-D5)	1.000.000	500.000	400.000
174			Đường BN2 (N2-giáp nhà thờ giáo họ Tăng Loỏng)	900.000	450.000	360.000
175	Khu tập thể khu A dãy nhà A7, A8, A9, A10, A11, A112, A13 sau sân bóng Apatit (TDP số 5)			300.000	150.000	120.000
176	Khu tập thể khu A dãy nhà A16, A17, A18 sau Nhà văn hóa Apatit (TDP số 5)			300.000	150.000	120.000
177	Khu tập thể khu C dãy nhà C23, C24, C25, C26, C27 (TDP số 4)			300.000	150.000	120.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
178	Đất ở nằm trên tuyến đường bê tông, rải đá cấp phối nối với đường tỉnh lộ rộng từ 3m trở lên thuộc các TDP số 6; TDP số 9, TDP 10, TDP số 3			200.000	100.000	80.000
179	Đường Tỉnh lộ 162 (Đường Quý Sa (Văn Bàn) - Tằng Loỏng (Bảo Thắng)		Từ giáp đất xã Phú Nhuận đến đường lên Thủy điện Suối Trát	400.000	200.000	160.000
180			Từ đường lên Thủy điện Suối Trát đến giáp đường Tỉnh lộ 151	600.000	300.000	240.000
181			Khu TĐC Hợp Xuân CL1, CL2, CL3, CL4, CL5, CL6	2.200.000	1.100.000	880.000

PHỤ LỤC SỐ II-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI NÔNG THÔN HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**XÃ BẢN CẦM**				
a	*Khu vực 1*				
1	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	2.500.000	1.000.000	750.000
2		Các vị trí còn lại trên đường QL70	600.000	240.000	180.000
3	Quốc lộ 70	Đoạn từ Km 189 đến giáp đất Bản Phiệt (Km 189+250)	1.000.000	400.000	300.000
b	*Khu vực 2*				
4		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
5		Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000
6		Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000
7		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 50m	160.000	64.000	48.000
8		Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000
9		Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000
10		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185.000	74.000	56.000
11		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	160.000	64.000	48.000
12		Đường Bản Lọt - Nậm Choỏng	185.000	74.000	56.000
13		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
2	**XÃ BẢN PHIỆT**				
a	*Khu vực 1*				
14	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến cầu K8	2.000.000	800.000	600.000
15		Từ Km 190 + 200m đến giáp đất Bản Cầm	2.800.000	1.120.000	840.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
16	Quốc lộ 70	Các vị trí còn lại trên đường QL70	1.200.000	480.000	360.000
17	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đến Cổng Trường Trung học cơ sở	1.200.000	480.000	360.000
18		Từ cầu Bản Phiệt cũ nối QL 70	1.200.000	480.000	360.000
19		Từ trường THCS đi Mường Khương đến hết đất cầu thủy điện	800.000	320.000	240.000
20		Từ giáp cầu thủy điện đến giáp đất Mường Khương	700.000	280.000	210.000
21	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Ngã 3 làng Chung đi Phong Hải 400m; đi Vạn Hòa 300m, đi ngã 3 Bản Phiệt đến cổng trường tiểu học Làng Chung	500.000	200.000	150.000
22	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	300.000	120.000	90.000
23	Đường K8 Nậm Sò	Đầu cầu sắt đến cuối đường bê tông	400.000	160.000	120.000
24	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết cầu Pạc Tà	1.500.000	600.000	450.000
25		Từ Cầu Pạc Tà đến đường rẽ vào thôn Cốc Lầy	400.000	160.000	120.000
26	Khu tái định cư thôn Bản Quần	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	2.000.000	800.000	600.000
27	Thôn Bản Quần	Các đường bê tông ngõ xóm thôn Bản Quần	700.000	280.000	210.000
28	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	2.000.000	800.000	600.000
29	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	2.100.000	840.000	630.000
30	Đường cổng chợ Bản Phiệt (đối diện chợ Bản Phiệt)	Từ đoạn giao với đường D3 (kè sạt lở) (nhà ông Quỳnh Tầm) đến cuối đường (nhà ông Công Thúy)	1.500.000	600.000	450.000
31	Đường BQ7	Từ cầu K8 đi Nậm Sò 400m	700.000	280.000	210.000
32		Các vị trí còn lại	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
33		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
34		Từ cầu Pặc Tà đến cổng trường tiểu học Làng Chung **nay sửa đổi là** Từ lối rẽ Cốc Lầy đến cổng trường tiểu học Làng Chung	250.000	100.000	75.000
35		Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị	160.000	64.000	48.000
36		Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò	160.000	64.000	48.000
37		Các vị trí đất còn lại thuộc xã Bản Phiệt	135.000	54.000	41.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
3	**XÃ GIA PHÚ**				
a	*Khu vực 1*				
38	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đến hết cổng khu tái định cư cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.500.000	1.800.000	1.350.000
39		Đoạn từ đầu cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi thị trấn Phố Lu đến cổng khu TĐC cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6.000.000	2.400.000	1.800.000
40		Từ giáp cổng khu tái định cư đến nhà văn hóa thôn Hùng Thắng	3.000.000	1.200.000	900.000
41		Từ nhà văn hóa thôn Hùng Thắng đến cách chợ chiều 100m	1.500.000	600.000	450.000
42		Từ cách chợ chiều 100m đến cách chợ chiều +100m hướng đi Xuân Giao	2.000.000	800.000	600.000
43		Từ cách cổng chợ chiều +100m hướng đi Xuân Giao đến giáp Xuân Giao	1.500.000	600.000	450.000
44	Đường liên thôn	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	1.600.000	640.000	480.000
45		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	750.000	300.000	225.000
46	Đường liên thôn	Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	1.200.000	480.000	360.000
47	Khu tái định cư	Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000
48		Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000
49		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	2.500.000	1.000.000	750.000
50		Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
51		Đường D7	2.500.000	1.000.000	750.000
52	TĐC Hạ tầng kỹ thuật	Đường B4A	2.800.000	1.120.000	840.000
53		Đường B4	3.200.000	1.280.000	960.000
54		Đường B5	3.500.000	1.400.000	1.050.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
55		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
56		Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	185.000	74.000	56.000
57		Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Cờ, Tân Lập	185.000	74.000	56.000
58		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thàng đến giáp huyện Sa Pa **nay sửa đổi là** Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện Tả Thàng đến giáp thị xã Sa Pa	160.000	64.000	48.000
59		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 152 đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến hết đất Gia Phú (giáp huyện Sa Pa)	185.000	74.000	56.000
60		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến cổng vào nhà máy thủy điện Tả Thàng	185.000	74.000	56.000
61		Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Căm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bản Bay, Soi Cờ, Chính Tiến) **nay sửa đổi là** Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Căm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bản Bay, Soi Cờ, Chính Tiến, Tả Thàng)	160.000	64.000	48.000
62		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
63		Từ Ngã ba thôn Tả Thàng đi thôn Nậm Trà, thôn Nậm Phẳng đến giáp đất xã Mường Bo, thị xã Sa Pa	160.000	64.000	48.000
4	**XÃ PHONG NIÊN**				
a	*Khu vực 1*				
64	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	1.700.000	680.000	510.000
65		Từ cổng đường đôi vào nhà máy Quế Hồ đi về phía Lào Cai 400m, đi về phía Hà Nội 400m	1.700.000	680.000	510.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
66	QL 70	Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m	1.500.000	600.000	450.000
67		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	700.000	280.000	210.000
68		Đoạn từ cách ngã ba Bắc Hà 400m đến cách ngã ba km 36 là 200m	700.000	280.000	210.000
69		Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi Hà Nội đến cách Km 36+200, đi Lào Cai 400m	1.500.000	600.000	450.000
70		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	500.000	200.000	150.000
71	TL 154	Từ QL 70 sau 50m đến Đường nên thôn Phìn Giàng	350.000	140.000	105.000
72	Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji	Từ QL 70 đến cổng nhà máy Quế Hồi	1.200.000	480.000	360.000
73	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	1.400.000	560.000	420.000
74	Đường T1, T2, hạ tầng chợ Phong Niên		1.500.000	600.000	450.000
75	Đường Làng Giàng đi QL 70	Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi Thái Niên 800m (Theo ranh giới QH chi tiết)	1.500.000	600.000	450.000
76		Đoạn từ Thái Niên 800m đến giáp đất thôn Làng Cung 3	500.000	200.000	150.000
77		Đoạn từ thôn Làng Cung 3 đến giáp đất Thái Niên	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
78		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	185.000	74.000	56.000
79		Từ đường Thuận Hải đến ngã 3 đi Cốc Sâm 2	185.000	74.000	56.000
80		Từ ngã ba đi Cốc Sâm 2 đến giáp đất Bắc Hà	160.000	64.000	48.000
81		Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	185.000	74.000	56.000
82		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
83	Đường Cốc Sâm 1, 2	Từ đường đôi vào nhà máy Quế Hồi đến hết đường	250.000	100.000	75.000
84	Đường vào trạm điện 500KW	Từ QL 70 vào 300m	500.000	200.000	150.000
85	Đường vào trạm điện 500KW	Từ cách QL 70 vào 300m đến trạm điệm 50kw	300.000	120.000	90.000
86	Đoạn từ cách ngã ba Km36+200 đến các đường đôi 400m		700.000	280.000	210.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
5	**XÃ PHÚ NHUẬN**				
a	*Khu vực 1*				
87	TL 151	Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến cổng chào NVH Phú Hải 1	1.200.000	480.000	360.000
88		Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến Km 15 + 650m	2.200.000	880.000	660.000
89		Đoạn từ Km 15 + 650m đến ngã 3 đường đi nghĩa địa Phú An 1,2	1.000.000	400.000	300.000
90		Các vị trí còn lại đường TL151	800.000	320.000	240.000
91	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ ngã ba đường TL 151 đến hết cầu Phú Hợp	300.000	120.000	90.000
92		Từ cầu Phú Hợp đến giáp đất Sơn Hà	200.000	80.000	60.000
93	Đường Tỉnh lộ 162 *(Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tằng Loỏng (Bảo Thắng))*	Từ giáp đất Võ Lao (huyện Văn Bàn) đến Km24+500	300.000	120.000	90.000
94		Từ Km24+500 đến Km26+600	400.000	160.000	120.000
95		Từ Km26+600 đến giáp đất Tằng Loỏng	300.000	120.000	90.000
96		Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3	1.700.000	680.000	510.000
97		Ngã ba TL151 (đối diện cổng UB) đến hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3	1.000.000	400.000	300.000
b	*Khu vực 2*				
98		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
99		Tuyến Phú Hải 1 đi Nhuần 4 đến cầu treo	185.000	74.000	56.000
100		Tuyến từ ngã ba nhà ông Linh Miện đi Nhuần	185.000	74.000	56.000
101		Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	185.000	74.000	56.000
102		Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	185.000	74.000	56.000
103		Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	185.000	74.000	56.000
104		Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	185.000	74.000	56.000
105		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
106	Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba xã Phú Nhuận	Từ đền Cô Bà đến giáp đất Sơn Hà **nay sửa đổi là** Từ đường TL 151 đến giáp đất Sơn Hà	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
6	**XÃ SƠN HÀ**				
a	*Khu vực 1*				
107	QL 4E	Từ ngã tư cầu Phố Lu (cầu đường bộ) đến đường sắt	7.000.000	2.800.000	2.100.000
108		Từ đường sắt đến giáp đất xã Sơn Hải	3.000.000	1.200.000	900.000
109		Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tà Hà 3	3.000.000	1.200.000	900.000
110		Từ ngã tư QL4E (nhà ông Trạm) đến cầu đường sắt	3.000.000	1.200.000	900.000
	Đường tỉnh 151C	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường đi dốc ông Đống **tách thành 02 đoạn:**			
111		Từ ngã tư cầu Phố Lu đến hết nhà bà Tâm Hà	6.000.000	2.400.000	1.800.000
112		Từ nhà bà Tâm đến ngã ba nhà ông Qùy	5.000.000	2.000.000	1.500.000
113	Đường tỉnh 151C	Từ ngã ba (nhà ông Quỳ) đến bến đò nhà ông Tỵ	2.000.000	800.000	600.000
114		Từ bến đò ông Tỵ đến hết khu TĐC An Hồng	1.200.000	480.000	360.000
115		Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1.000.000	400.000	300.000
116		Từ ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà đến đầu tái định cư An Thắng	600.000	240.000	180.000
117		Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	600.000	240.000	180.000
118	Đường tỉnh 152	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đền	4.000.000	1.600.000	1.200.000
119		Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đền đến hết đất xã Sơn Hà	5.500.000	2.200.000	1.650.000
120	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận	Từ ngã ba đường tỉnh 151C qua đường cao tốc đến trạm biến áp Khe Mụ	2.000.000	800.000	600.000
121		Từ trạm biến áp Khe Mụ đến nhà văn hóa Khe Mụ	1.500.000	600.000	450.000
122		Từ nhà văn hóa Khe Mụ đến đỉnh dốc ông Đống	1.000.000	400.000	300.000
123	Đường trục thôn Tà Hà 3	Từ đường sắt qua cổng trường mầm non đến cổng chào Phố Lu	1.500.000	600.000	450.000
124		Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1.500.000	600.000	450.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
	Khu TĐC An Hồng **tách thành 02 khu TĐC:**				
125	Khu TĐC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600.000	240.000	180.000
126		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	400.000	160.000	120.000
127	Khu TĐC An Thắng	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600.000	240.000	180.000
128		Khu nhà ở nằm trên trục đường D1, N3	400.000	160.000	120.000
129	Đường Sơn Hà đi đến Cô Ba, xã Phú Nhuận	Khu nhà ở nằm trên trục đường Sơn Hà đi đến Cô Ba xã phú nhuận (hết địa phận xã Sơn Hà)	250.000	100.000	75.000
130	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Làng Chưng	Đường N2, N7, N12	4.500.000	1.800.000	1.350.000
131		Đường N9, N13	3.800.000	1.520.000	1.140.000
b	*Khu vực 2*				
132		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ > 40m)	185.000	74.000	56.000
133		Đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Nhẫn)	185.000	74.000	56.000
134		Từ đường sắt đến đường cao tốc (đường đài truyền hình)	185.000	74.000	56.000
135		Từ đường cao tốc qua đài truyền hình đến đường tỉnh 152	160.000	64.000	48.000
136		Từ đường sắt đến đường cao tốc (nhà Nga Lâm)	185.000	74.000	56.000
137		Từ đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Khôi)	185.000	74.000	56.000
138		Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	185.000	74.000	56.000
		Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến nhà văn hóa Trà Châu **tách thành 02 đoạn:**			
139		Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến phân hiệu trường tiểu học số 1	200.000	80.000	60.000
140		Từ phân hiệu trường tiểu học số 1 đến nhà ông Lê	185.000	74.000	56.000
141		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
7	**XÃ SƠN HẢI**				
a	*Khu vực 1*				
142	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến hết trạm y tế xã **nay sửa đổi là** Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Sơn Hải	2.000.000	800.000	600.000
143		Trạm y tế xã đến cầu chui **nay sửa đổi là** Đoạn từ Cầu Sơn Hải đến cầu chui đường sắt	1.500.000	600.000	450.000
144		Đoạn từ cầu chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	1.000.000	400.000	300.000
145	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	2.000.000	800.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
146	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải	Đường B4	3.000.000	1.200.000	900.000
147		Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4.000.000	1.600.000	1.200.000
b	*Khu vực 2*				
148		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 300m)	185.000	74.000	56.000
149		Các đoạn đường liên thôn, liên xã nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 1000m)	160.000	64.000	48.000
150		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
8	**XÃ THÁI NIÊN**				
a	*Khu vực 1*				
151	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến ngã 3 đường rẽ vào làng cũ Hải Niên	560.000	224.000	168.000
152		Đường ra Lạng + 200m	360.000	144.000	108.000
153		Đoạn đi làng cũ Hải Niên đến ngã 3 đường vào đội Lâm nghiệp	300.000	120.000	90.000
154		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	560.000	224.000	168.000
155	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường	300.000	120.000	90.000
156		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cầu giáp nhà ông Hành	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
157		Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	185.000	74.000	56.000
158		Từ cầu ông Hành đến cách đường phố mới Bảo Hà 200m	135.000	54.000	41.000
159		Từ ngã 3 đường phố mới Bảo Hà đến cầu Khe Quan	160.000	64.000	48.000
160		Từ cầu Khe Quan đến đường đền thôn Thái Niên	160.000	64.000	48.000
161		Đất trung tâm ga từ Ghi Bắc đến Ghi Nam	185.000	74.000	56.000
162		Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	160.000	64.000	48.000
163		Từ ngã 3 vào đội Lâm Nghiệp cũ đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	160.000	64.000	48.000
164		Từ dốc Cầu Đường đến ngã 3 đi Lượt	135.000	54.000	41.000
165		Đoạn từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến giáp xã Phong Niên	160.000	64.000	48.000
166		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
167	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu đi Ga Phố Mới	Đoạn từ Cầu My đến Nhà VH thôn Quyết Tâm (Km27+15 đến Km26)	1.500.000	600.000	450.000
168		Đoạn từ hết quy hoạch đền Đồng Ân đến nhà ông Chuyên (Km25+400 đến Km24+800)	800.000	320.000	240.000
169		Đoạn từ nhà ông chuyên đến Cầu Lạng (Km24+800 đến Km23+250)	300.000	120.000	90.000
170		Đoạn từ Cầu Lạng (Km23+250 đến Km22+200) Khu TĐC thôn Lạng	500.000	200.000	150.000
171		Đoạn từ khu TĐC thôn Lạng đến cổng ông Hoà thôn Báu (Km22+200 đến Km20+200)	300.000	120.000	90.000
172		Đoạn từ cổng nhà ông Hoà thôn Báu (Km20+200 đến Km18+700) Cầu Đo	600.000	240.000	180.000
173		Đoạn từ cầu Đo (Km18+700 đến Km16+400) Cầu Bản thôn Thái Niên)	300.000	120.000	90.000
174		Đoạn từ Km16+400 Cầu Bản thôn Thái Niên) đến Cầu Khe Quan Km15+500	600.000	240.000	180.000
175	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu đi Ga Phố Mới	Đoạn từ Cầu Khe Quan Km15+500 đến ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300	1.000.000	400.000	300.000
176		Đoạn từ ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300 đến cổng Bà Huyên thôn Thái Niên Km14+900	500.000	200.000	150.000
177		Đoạn từ cổng Bà Huyên Km14+ 900 đến Cầu Dùng Km12+ 800	600.000	240.000	180.000
178		Đoạn từ cầu Dùng Km12+800 đến Cầu Múc Km11+300	1.500.000	600.000	450.000
179		Đoạn cầu Múc Km11+300 đến ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650	800.000	320.000	240.000
180		Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu Thôn Làng Giàng	1.500.000	600.000	450.000
181		Đoạn từ cầu thôn Làng Giàng Km9+650 đến cổng hộp khu Bà Bảy Km7+700	700.000	280.000	210.000
182		Đoạn từ cổng hộp nhà bà Bảy Km7+700 đến Cầu Xum Km4+ 980	500.000	200.000	150.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
183	Đường Làng Mỹ - Đồng Ân	Đoạn từ ngã 3 đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà đến hết đất ông Sinh	500.000	200.000	150.000
184		Đoạn từ giáp nhà ông Sinh đến giáp đất xã Xuân Quang	200.000	80.000	60.000
185	Các đoạn đường Thái Niên - Làng Giàng cũ còn lại sau làm đường Phố Mới - Bảo Hà	Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thắm đến nghĩa trang nhân dân thôn Làng Giàng	200.000	80.000	60.000
186		Đoạn từ nhà ông Chung đến hết nhà bà Rú thôn Làng Giàng	200.000	80.000	60.000
187	Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70	Đoạn ngã ba rẽ đi thôn Lượt Đến cổng hộp nhà ông Biển	500.000	200.000	150.000
188		Đoạn từ cổng hộp nhà ông Biển Đến ngã 3 đường BT đi Cầu Lượt	300.000	120.000	90.000
189		Đoạn từ ngã 3 đường BT đi Cầu Lượt đến ngã tư TT thôn Lượt + 800m	500.000	200.000	150.000
190		Đoạn từ ngã tư TT thôn Lượt + 800 m đến ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên	400.000	160.000	120.000
191	Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70	Đoạn từ ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên đến ngã tư thôn Hải Niên + 600 hướng đi Làng Có (xã Phong Niên)	500.000	200.000	150.000
192		Đoạn ngã tư thôn Hải Niên + 600m đến giáp đất thôn Làng Có 1 xã Phong Niên	300.000	120.000	90.000
193	Đường Làng Giàng - Làng Chung	Đoạn từ TL 161 đến cầu Làng Giàng 1	200.000	80.000	60.000
194		Đoạn từ cầu Làng Giàng 1 đến giáp thôn Làng Chung	160.000	64.000	48.000
195		Đường từ cầu Làng Giàng đi TL 161	6.900.000	2.760.000	2.070.000
9	**XÃ TRÌ QUANG**				
a	*Khu vực 2*				
196		Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập **nay sửa đổi là** Đoạn từ UBND xã đi nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (nhà ông Ưu)	350.000	140.000	105.000
197		Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang **nay sửa đổi là** Đoạn từ nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (nhà ông Ưu) đến giáp đất xã Xuân Quang	250.000	100.000	75.000
198		Đoạn từ ngã 3 thôn Tiến Lập đến ngõ nhà ông Tám Hán thôn Quang Lập	185.000	74.000	56.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
199		Đoạn từ ngã 3 đường Bê tông thôn Quang Lập (đối diện cổng trường chính MN Sao Mai) đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ	135.000	54.000	41.000
200		Đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu Trì Thượng	250.000	100.000	75.000
201		Từ cầu Trì Thượng đến trạm biến áp số 4	160.000	64.000	48.000
202		Từ cầu thôn Nhò Trong đối diện nhà ông Loát đi thôn Làng Én đến giáp xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	185.000	74.000	56.000
203		Các tuyến đường khu hạ tầng chợ Trì Quang	350.000	140.000	105.000
204	Các vị trí còn lại		135.000	54.000	41.000
205		Đoạn từ giáp đất xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên đi đến Cầu Nhò **nay sửa đổi là** Đoạn từ giáp đất xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên đi đến đầu cầu thôn Cầu Nhò	300.000	120.000	90.000
206		Đoạn từ đầu Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyên Hương (đường bê tông) **nay sửa đổi là** Đoạn từ đầu cầu thôn Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyên Hương (đường bê tông)	1.500.000	600.000	450.000
207	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161)	Đoạn từ hết đất nhà ông bà Nguyên Hương (đường bê tông) đến giáp thị trấn Phố Lu	500.000	200.000	150.000
208	Đường An Thành, Khe Tắm	Đoạn từ UBND xã đến thôn Khe Tắm thị trấn Phố Lu	200.000	80.000	60.000
10	**XÃ XUÂN GIAO**				
a	*Khu vực 1*				
209	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến Km19+800 (cua than nhà ông Bầy, thôn Giao Bình)	500.000	200.000	150.000
210		Đoạn từ Km19+800 (cua than nhà ông Bầy) đến cây xăng	1.000.000	400.000	300.000
211		Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến lâm sản	2.500.000	1.000.000	750.000
212		Đoạn từ cổng nhà máy chế biến lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	1.500.000	600.000	450.000
213	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tằng Loỏng	1.500.000	600.000	450.000
214	Đường Tỉnh lộ 152	Từ ngã 4 cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	700.000	280.000	210.000
215		Đoạn từ cầu chui thôn Mỏ đến giáp đất xã Gia Phú	500.000	200.000	150.000
216		Đoạn từ ngã tư cơ khí mỏ đi thị trấn Tằng Loỏng 500m	1.800.000	720.000	540.000
217		Đoạn cách ngã tư cơ khí mỏ 500m đến giáp đất thị trấn Tằng Loỏng	1.000.000	400.000	300.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
218	Khu tái định cư Vàng	Đường N3, N4 (không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1.500.000	600.000	450.000
219	Khu tái định cư thôn Địa Chất	Đường B4 (khu nhà ở liên kế LK5)	1.500.000	600.000	450.000
220		Đường T1 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	1.200.000	480.000	360.000
221		Đường N2 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	1.200.000	480.000	360.000
b	*Khu vực 2*				
222		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
223		Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	160.000	64.000	48.000
224		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
11	**XÃ XUÂN QUANG**				
a	*Khu vực 1*				
225	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang 50m)	1.500.000	600.000	450.000
226		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
227		Ngã ba Bắc Ngầm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh	3.000.000	1.200.000	900.000
228		Từ ngã ba Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	3.000.000	1.200.000	900.000
229		Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	2.000.000	800.000	600.000
230		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	1.800.000	720.000	540.000
231		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	1.300.000	520.000	390.000
232		Từ cách ngã ba KM5 (QL 4E) 200m đến cách ngã ba KM6 (QL 4E) 200m (hướng đi Phố Lu)	1.000.000	400.000	300.000
233		Đoạn từ ngã ba Bắc Ngầm đến hết đất nhà ông Cõi	3.000.000	1.200.000	900.000
234		Đoạn từ giáp đất nhà ông Cõi đến doanh nghiệp Phùng Hà	1.200.000	480.000	360.000
235		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	600.000	240.000	180.000
236		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	600.000	240.000	180.000
237	Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2.500.000	1.000.000	750.000
238	Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2.500.000	1.000.000	750.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
239	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	2.500.000	1.000.000	750.000
b	*Khu vực 2*				
240		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	185.000	74.000	56.000
241		Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	250.000	100.000	75.000
242		Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	185.000	74.000	56.000
243		Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến trung tâm lao động xã hội	185.000	74.000	56.000
244		Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	185.000	74.000	56.000
245		Đường vào thôn Làng Gạo	185.000	74.000	56.000
246		Đường vào thôn Nậm Cút	160.000	64.000	48.000
247		Khu TĐC Gốc Mít	160.000	64.000	48.000
248	*Các* vị trí đất còn lại		135.000	54.000	41.000
249	Đường Làng My - Đồng Ân	Từ cổng chào thôn Làng My đến giáp đất xã Thái Niên	200.000	80.000	60.000

PHỤ LỤC SỐ II-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số: 34/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị:đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Phố Lu	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
2	Thị trấn Phong Hải	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
3	Thị trấn Tằng Loỏng	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
4	Xã Bản Cầm	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
5	Xã Bản Phiệt	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
6	Xã Gia Phú	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
7	Xã Phong Niên	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
8	Xã Phú Nhuận	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
9	Xã Sơn Hà	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
10	Xã Sơn Hải	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
11	Xã Thái Niên	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
12	Xã Trì Quang	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
13	Xã Xuân Giao	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
14	Xã Xuân Quang	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000

PHỤ LỤC SỐ III-1: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**THỊ TRẤN PHỐ RÀNG**	V				
1	Đường Nguyễn Tất Thành		Từ cầu Ràng đến hết đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành	6.000.000	3.000.000	2.400.000
2			Từ sau đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường cầu Đen nối Quốc lộ 70	5.000.000	2.500.000	2.000.000
3			Từ ngã 3 đường cầu Đen QL70 đến cầu Trắng Thiết Thuý	3.500.000	1.750.000	1.400.000
4			Từ cầu Trắng Thiết Thuý đến Hội trường tổ dân phố 2C	2.500.000	1.250.000	1.000.000
5			Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	1.500.000	750.000	600.000
6			Từ Cầu Ràng đến đường vào cổng phụ chợ	9.000.000	4.500.000	3.600.000
7			Từ đường vào cổng phụ chợ đến hết cây xăng Thương nghiệp	8.500.000	4.250.000	3.400.000
8			Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đầu cầu Lự 1	7.300.000	3.650.000	2.920.000
9			Từ cầu Lự 1 đến đường vào viện 94 cũ	6.500.000	3.250.000	2.600.000
10			Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng Xuyên Quang	6.000.000	3.000.000	2.400.000
11			Từ sau cây xăng Xuyên Quang đến hết đất nhà ông Hòa Ngoan	4.500.000	2.250.000	1.800.000
12			Từ giáp đất nhà ông Hòa Ngoan đến cầu Lự 2	4.200.000	2.100.000	1.680.000
13			Từ cầu Lự 2 đến hết nhà ông Phan Quốc Việt	3.500.000	1.750.000	1.400.000
14			Từ giáp nhà ông Phan Quốc Việt đến ngã ba đường rẽ vào Lương Thực	3.500.000	1.750.000	1.400.000
15			Từ ngã ba rẽ vào Lương thực cũ đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành)	3.200.000	1.600.000	1.280.000
16			Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	2.000.000	1.000.000	800.000
17			Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn	2.500.000	1.250.000	1.000.000
18			Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	1.800.000	900.000	720.000
19			Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1.100.000	550.000	440.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
20	Đường nội thị N2		Từ sau đất nhà số 288 đường Nguyễn Tất Thành đến cổng vào Huyện đội	4.500.000	2.250.000	1.800.000
21			Từ cổng Huyện đội đến hết đất nhà bà Liên	3.600.000	1.800.000	1.440.000
22	Đường rẽ Quốc lộ 70		Từ sau nhà số 06 Trần Quốc Toản thuộc hai bên đường đến hết đất nhà số 26 Trần Quốc Toản	1.500.000	750.000	600.000
23			Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà số 43 đường Chu Văn An	1.000.000	500.000	400.000
24			Từ nhà số 01 đến hết đất nhà số 02 và nhà số 04 (Văn Cao)	1.000.000	500.000	400.000
25			Từ nhà số 01 Nguyễn Viết Xuân đến hết đất nhà số 02 Nguyễn Viết Xuân	1.000.000	500.000	400.000
26			Từ hết đất nhà ông An Lạc đến hết đất nhà bà Dinh	1.000.000	500.000	400.000
27	Đường rẽ QL70 vào trung tâm giáo dục Thường Xuyên		Từ quốc lộ 70 đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	2.500.000	1.250.000	1.000.000
28	Phố Kim Đồng		Từ nhà ông Bính đến hết nhà bà Loan Hợp	1.000.000	500.000	400.000
29	Đường cổng phụ chợ		Từ sau đất nhà số 354 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 15 Bãi Sậy	4.600.000	2.300.000	1.840.000
30			Từ nhà số 19 Bãi Sậy đến hết đất nhà số 29 Bãi Sậy	3.200.000	1.600.000	1.280.000
31			Từ nhà số 31 Bãi Sậy đến hết đất nhà Giếng Vắng	1.200.000	600.000	480.000
32			Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	800.000	400.000	320.000
33			Từ nhà ông Thuần đến hết đất nhà ông Biết	700.000	350.000	280.000
34			Từ hết đất nhà bà Vũ Thị Thắm đến hết đất nhà ông Phạm Thành	700.000	350.000	280.000
35	Đường cây xăng - Tiểu học		Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất đường rẽ xưởng ngói	3.000.000	1.500.000	1.200.000
36			Từ đất đường rẽ xưởng ngói đến hết đất nhà số 243 đường Chu Văn An (tiếp giáp QL 279)	2.800.000	1.400.000	1.120.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
37			Từ ngã tư Thương Nghiệp (số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến đường vào Đền Phúc Khánh **nay sửa đổi là** Từ ngã tư Thương Nghiệp (số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến đường rẽ vào thư viện huyện (trụ sở Ban QLDA cũ)	14.000.000	7.000.000	5.600.000
38			Từ đường rẽ vào thư viện huyện (trụ sở Ban QLDA cũ) đến hết đất đối diện ngã 3 vật tư cũ **nhập từ 02 đoạn:** Từ sau đường vào Đền Phúc Khánh đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ cũ; Từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết đất đối diện ngã 3 vật tư cũ	8.000.000	4.000.000	3.200.000
39			Từ ngã 3 vật tư cũ đến hết đất nhà số 348 đường Võ Nguyên Giáp **nhập từ 02 đoạn:** Từ ngã 3 vật tư cũ đến ngã 3 đường vào hồ thủy điện; Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (sau đất nhà số 279 đường Võ Nguyên Giáp) đến hết đất nhà số 348 đường Võ Nguyên Giáp	3.500.000	1.750.000	1.400.000
40	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ giáp nhà số 348 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất thị trấn Phố Ràng	2.500.000	1.250.000	1.000.000
41			Từ cầu Ràng (số nhà 02 đường Ngô Quyền) đến ngã ba cầu treo	5.200.000	2.600.000	2.080.000
42			Từ ngã ba cầu treo đầu cầu treo **nay sửa đổi là** Từ ngã ba cầu treo đến đầu cầu treo cũ	4.000.000	2.000.000	1.600.000
43			Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	4.000.000	2.000.000	1.600.000
44			Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cống cầu Quầy	1.200.000	600.000	480.000
45			Từ cống cầu Quầy đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1.000.000	500.000	400.000
46			Từ Điện lực đến hết đất nhà số 25 đường Xuân Diệu	8.000.000	4.000.000	3.200.000
47			Từ số nhà 02 đến hết số nhà 34 Phố Lê Quý Đôn	12.000.000	6.000.000	4.800.000
48			Từ sau nhà số 108 đường Võ Nguyên Giáp thuộc hai bên đường đến giáp đường nhánh 2 Trần Phú (nhà số 119)	1.000.000	500.000	400.000
49			Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Màn cũ nhà bà Dóc (đường Nghị Lang)	3.000.000	1.500.000	1.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
50	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ nhà bà Đặng Thị Nói đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hương	1.000.000	500.000	400.000
51	Đường xuống bến phà cũ		Từ đất nhà số 28 đường Ngô Quyền tổ dân phố 2A đến bờ sông (đường xuống bến phà)	1.000.000	500.000	400.000
52	Đường đền Phúc Khánh		Từ sau nhà số 41 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đền)	1.800.000	900.000	720.000
53	Đường đền Phúc Khánh (đường vào xóm tổ 4A)		Từ ngã 3 đường rẽ phố Phúc Khánh đến hết số nhà 17 phố Phúc Khánh	2.500.000	1.250.000	1.000.000
54			Từ hết số nhà 17 phố Phúc Khánh đến ngã ba đường cây xăng - tiểu học (đường xưởng gạch ngói cũ)	2.000.000	1.000.000	800.000
55			Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Lĩnh (đường vào xóm)	600.000	300.000	240.000
56	Đường khu gốc gạo		Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	3.500.000	1.750.000	1.400.000
57	Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh		Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lanh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chúng	500.000	250.000	200.000
58	Đường nhà ông Nghị Tô đi Yên Sơn		Từ sau nhà số 43 đường Chu Văn An đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	800.000	400.000	320.000
59	Đường nhánh trước toà án		Từ đất nhà số 03 Lưu Bách Thụ đến hết đất nhà số 43 Lưu Bách Thụ	900.000	450.000	360.000
60	Đường xóm sau Ngân hàng		Từ đất nhà số 89 ngõ 01 Trần Phú đến hết đất nhà số 11 ngõ 01 Trần Phú (giáp sau Ngân hàng)	800.000	400.000	320.000
61	Đường vào xóm nhà bà Xụm		Từ sau đất nhà số 106 đường Trần Phú đến hết đất nhà số 11/04 đường Trần Phú	800.000	400.000	320.000
62	Đường nhánh trường Chính trị		Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	800.000	400.000	320.000
63	Phố Trần Đại Nghĩa		Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 Trần Đại Nghĩa **nay sửa đổi là** Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 phố Trần Đại Nghĩa	2.000.000	1.000.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
64	Đường vành đai hồ thủy điện		Từ sau đất nhà số 73 Hoa Ban đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	1.500.000	750.000	600.000
65	Đường đi Lương Sơn		Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	700.000	350.000	280.000
66	Đường Tổ dân phố số 1		Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Nam	1.600.000	800.000	640.000
67			Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thị trấn	1.000.000	500.000	400.000
68			Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo theo dòng sông Chảy)	800.000	400.000	320.000
69	Đường Ngô Quyền		Từ cầu Đen dọc theo bờ kè nối ra đường QL70	3.200.000	1.600.000	1.280.000
70	Đường tổ 2D vào Tân Dương		Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiễu (giáp suối thôn Lầu cũ)	800.000	400.000	320.000
			Các đường thuộc khu đô thị Hoa Ban **tách thành 02 đoạn:**			
71	Khu đô thị Hoa Ban		Tuyến T4, T6: Các thửa đất hai bên đường	3.900.000	1.950.000	1.560.000
72			Tuyến T2, T3, T5: Các thửa đất hai bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
73	Đường xóm tổ 4A		Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	600.000	300.000	240.000
74	Ngõ 03 Phố Trần Phú		Từ nhà số 01/03 hết đất nhà số 13/03 Ngõ 03 phố Trần Phú	800.000	400.000	320.000
75	Đường xóm tổ 5A		Từ sau đất nhà số 36 đường Võ Nguyên Giáp đến đất Út Canh	1.200.000	600.000	480.000
76	Đường mới mở khu chợ tổ 5B		Từ sau nhà Khuyến Cậy đến giáp đường cổng phụ chợ	7.500.000	3.750.000	3.000.000
77			Từ sau nhà Hải Loan đến giáp đường cổng phụ chợ	7.500.000	3.750.000	3.000.000
78	Đường ngõ xóm tổ 6A		Từ sau đất nhà số 498 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Trình	700.000	350.000	280.000
79			Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	700.000	350.000	280.000
80			Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	700.000	350.000	280.000
81	Đường nhánh cụt tổ 6B1		Từ nhà số 02 Trần Đăng đến ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng	2.000.000	1.000.000	800.000
82			Từ ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng đến hết đất số 26 Trần Đăng	1.200.000	600.000	480.000
83	Đường tổ 6B1 đi cầu Hạnh Phúc		Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu mới	7.000.000	3.500.000	2.800.000
84	Đường bờ sông tổ 6B1, 6B2		Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà số 50 Phủ Thông	3.000.000	1.500.000	1.200.000
85			Từ nhà số 52 Phủ Thông đến tiếp giáp đất nhà số 158 Phủ Thông	2.200.000	1.100.000	880.000
86			Từ nhà số 134 Phủ Thông đến giáp đất nhà số 126 Phủ Thông	2.000.000	1.000.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
87	Đường bờ sông tổ 6B1, 6B2		Từ đất nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà ông Minh	1.500.000	750.000	600.000
88	Đường xóm tổ 7A		Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Tanh và trạm điện	800.000	400.000	320.000
89	Đường ngõ xóm khu 7A		Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	800.000	400.000	320.000
90			Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	800.000	400.000	320.000
91			Từ nhà ông Hiển đến hết đất nhà ông Cử	800.000	400.000	320.000
92			Từ nhà bà Bút đến hết nhà ông Điếp	800.000	400.000	320.000
93	Đường viện 94 cũ tổ 7B		Từ đất nhà số 01 Tôn Thất Tùng đến hết đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng	1.200.000	600.000	480.000
94			Từ tiếp giáp đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	1.000.000	500.000	400.000
95	Đường nhà máy giấy tổ 8C **nay sửa đổi là** Đường Lương Thế Vinh		Từ sau đất nhà số 02 Lương Thế Vinh đến trường cấp I, II Phố Ràng II	2.000.000	1.000.000	800.000
96			Từ trường cấp I, II Phố Ràng II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	1.500.000	750.000	600.000
97	Đường nhánh tổ 9A		Từ đất nhà số 63 Lương Thực đến hết đất nhà số 81 Lương Thực	900.000	450.000	360.000
98			Từ sau đất nhà số 81 Lương Thực đến hết sau đất nhà số 39 Lương Thực	600.000	300.000	240.000
99			Từ đất nhà số 35 Lương Thực đến hết đất nhà số 06 Lương Thực (đầu ao lương thực cũ)	800.000	400.000	320.000
100	Đường xóm tổ 9B		Từ sau đất nhà số 807 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Hoạt	600.000	300.000	240.000
101	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT **nay sửa đổi là** Các vị trí còn lại thuộc thị trấn			450.000	225.000	180.000
102	Tuyến đường mở mới TDP 1		Từ ngã 3 đường mở (nhà ông Hồng Trực) đến ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh lộ 160 (nhà ông Đô)	550.000	275.000	220.000
103	Đường ngõ TDP 5B		Từ hết đất nhà bà Bình Tráng đến hết đất nhà Dung Học	600.000	300.000	240.000
104			Từ hết đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Phùng Văn Sáng	600.000	300.000	240.000
105	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 4B		Đường T1: Các vị trí dọc theo tuyến đường	4.200.000	2.100.000	1.680.000
106			Đường T2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
107			Đường T3: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
108	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 7		Đường N2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
109			Đường N3: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
110			Đường D2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
111	Đường Nguyễn Viết Xuân *(tổ 8)*		Từ đầu cầu đường Nguyễn Viết Xuân hai bên đường đến hết đất nhà ông Lục Văn Tam, giáp ranh với xã Yên Sơn	600.000	300.000	240.000
112	Đường nhánh tổ dân phố 9B		Từ sau đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc - Nhung hai bên đường đến hết đất nhà ông Lê Văn Hiển *(Sinh)*	600.000	300.000	240.000
113	Phố Lương Đình Của tổ dân phố 9B		Từ sau đất nhà bà Phạm Thị Thu (Độ) đến giáp nga ba đường rẽ vào nhà bà Phạm Thị Thắm *(Bắc)*	600.000	300.000	240.000
114	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 7		Đường N5: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
115			Đường N4: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
116			Đường D1: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	1.750.000	1.400.000
117	Đường vào Ban Chỉ huy quân sự huyện mới		Tuyến T3: Các thửa đất bên phải: Từ nút giao đường H1, T3, T12 theo hướng đi bản Chom, xã Yên Sơn	1.800.000	900.000	720.000
118			Tuyến T12: Các thửa đất bên trái: Từ nút giao đường H1, T3, T12 đến cổng Ban Chỉ huy quân sự mới	1.800.000	900.000	720.000

PHỤ LỤC SỐ III-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSXPNN) TẠI NÔNG THÔN HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 34/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**XÃ BẢO HÀ**				
a	*Khu vực 1*				
1	Quốc lộ 279	Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	4.800.000	1.920.000	1.440.000
2		Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	10.000.000	4.000.000	3.000.000
3		Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	7.500.000	3.000.000	2.250.000
4		Từ nhà Huệ Đủ đến ngã ba đường vào T1	7.500.000	3.000.000	2.250.000
5		Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	10.500.000	4.200.000	3.150.000
6	Đường tỉnh lộ 161	Từ nhà Tân Nhung cho đến hết đất ở nhà Kỳ Lý	6.000.000	2.400.000	1.800.000
7		Từ sau đất ở nhà Kỳ Lý đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính	4.500.000	1.800.000	1.350.000
8		Từ kết thúc đường BH 1 đến hết đất ở nhà ông Thịnh Hường bản Liên Hà 1	1.100.000	440.000	330.000
9	Tuyến đường K1	Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	16.000.000	6.400.000	4.800.000
10	Đường qua ga Bảo Hà	Từ đường ngang qua cửa ga Bảo Hà đến cầu Sắt	5.500.000	2.200.000	1.650.000
11		Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	5.000.000	2.000.000	1.500.000
12	Ngã ba QL279 đi nhà máy giấy Bảo Hà	Từ nhà Thịnh Hường đến cổng đường lên nhà máy giấy Bảo Hà	2.000.000	800.000	600.000
13	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 2	1.200.000	480.000	360.000
14		Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	1.000.000	400.000	300.000
15	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	15.000.000	6.000.000	4.500.000
16	Đường T2	Từ cổng đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	16.000.000	6.400.000	4.800.000
17	Đường T2	Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	15.000.000	6.000.000	4.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
18	Đường T3	Từ sau nhà ông Lạng đi đầu nghĩa trang đến hết đất ông Nguyễn Văn Tình bản Bảo Vinh (*trừ đoạn 3 mục đường T3-T4)*	3.500.000	1.400.000	1.050.000
19	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến trụ sở UBND xã	3.500.000	1.400.000	1.050.000
20	Đường T3, T4	Từ đầu đường T3 giao với T10 (đường bờ kè sông Hồng) đến đầu bến xe mới theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Bảo Hà	11.400.000	4.560.000	3.420.000
21		Từ đầu bến xe mới đến qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m	11.400.000	4.560.000	3.420.000
22		Qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m đến cách nút giao T3 và T4 20m	11.400.000	4.560.000	3.420.000
23		Cách nút giao T3 và T4 20m đến qua nút giao T3 và T4 50m	11.400.000	4.560.000	3.420.000
24		Cách nút giao T3 và T4 50m đến nút giao T4 và T1	11.400.000	4.560.000	3.420.000
25	Đường BH5 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH5: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
26	Đường BH3, BH4, BH8 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH3: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
27		Đường BH4: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
28		Đường BH8: Các thửa đất 2 bên đường	5.000.000	2.000.000	1.500.000
29	Đường BH2, BH6, BH7 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH2: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000
30		Đường BH6: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000
31		Đường BH7: Các thửa đất 2 bên đường	6.500.000	2.600.000	1.950.000
	Đường tỉnh lộ 161	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước bản Liên Hà 5 **tách thành 02 đoạn:**			
32		Từ đường rẽ lên đường sắt (siết đất ở nhà ông Hường cũ) đến hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước	3.000.000	1.200.000	900.000
33		Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến đường rẽ lên đường sắt (siết đất ở nhà ông Hường cũ)	5.000.000	2.000.000	1.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
34	Đường tỉnh lộ 161	Từ hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (bản Liên Hà 5)	1.800.000	720.000	540.000
35	Đường tỉnh lộ 161 (cũ)	Từ ngã ba giao tỉnh lộ 161 cũ với đường tỉnh lộ 161 mới đến hết đất nhà ông Vũ Văn Mạnh bản Liên Hà 5 **nay sửa đổi là** Từ ngã ba giao tỉnh lộ 161 cũ với đường tỉnh lộ 161 mới đến ngã 3 đường vào bản Liên Hà 6	1.800.000	720.000	540.000
36		Đường vào trường cấp 3 Bảo Hà (từ sau khu tập thể giáo viên cũ)	5.000.000	2.000.000	1.500.000
37		Đường gom Liên Hà 3 đi bản Liên Hải	250.000	100.000	75.000
b	*Khu vực 2*				
38		Dọc QL 279: Từ hết đất nhà ông Sơn Lan (bản Liên Hà 3) đến hết đất đến hết đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh	250.000	100.000	75.000
39	Quốc lộ 279	Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh (bản Lúc) đến hết địa phận hành chính xã Bảo Hà (dọc QL 279 mỗi bên 50m) nhập từ 03 đoạn: Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh đến hết (bản Lúc) đến đường rẽ xuống nhà ông Thuận bản Tắp 2; Từ đường rẽ xuống nhà ông Thuận (bản Tắp 2) đến hết đất ở nhà ông Lự Hồng Phong (bản Tắp 1); Từ sau đất nhà ông Lự Hồng Phong (bản Tắp 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà	250.000	100.000	75.000
40		Đường tỉnh lộ 161: Từ hết đất nhà ông Thịnh Hường (bản Liên Hà 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Lang Thíp (Y ên Bái) sâu mỗi bên 50m	220.000	88.000	66.000
41		Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí trong Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã)	220.000	88.000	66.000
42		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
2	**XÃ CAM CỌN**				
a	*Khu vực 1*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
43	Tỉnh lộ 151 khu trung tâm xã	Từ nhà ông Đoạt (thôn Tân Tiến) đến giáp đất nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.200.000	480.000	360.000
44		Từ nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) đến hết đất nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.400.000	560.000	420.000
45		Từ tiếp giáp nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) đến cống chui Cao tốc Km 211+500 thôn Cọn 2 dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1.200.000	480.000	360.000
46	Đường tránh tỉnh lộ 151C		300.000	120.000	90.000
47	Đường nội bộ khu tái định cư Cảng Hàng không SaPa	Đường H1, H3, H4, H6, H7, H7A, H8, H9, H10, H11, H12, H13, H20, H26 theo quy hoạch	600.000	240.000	180.000
48		Đường H1A, H2, H5, H5A, H5B, H9A, H14, H15, H16, H17A, H17B, H18, H19, H19A, H20A, H21, H22, H23, H24, H24A, H24B, H25, H26A, H27, H28 theo quy hoạch	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
49		Thôn Lỵ 1-2, Lỵ 2-3 : Từ suối Sóc đến cống chui cao tốc Km206+865 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
50		Thôn Tân Thành, thôn Bỗng Buôn: từ cống chui cao tốc Km206+850 đến cống chui cao tốc Km208+380 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
51		Thôn Bỗng Buôn, thôn Tân Tiến: Từ cống chui cao tốc Km208+380 đến giáp nhà ở ông Đoạt thôn Tân Tiến dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
52		Thôn Cọn I, Cọn II từ cống chui cao tốc Km211+500 đến đường rẽ BTXM thôn Cam 1 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
53		Thôn Cam 4: từ đường rẽ BTXM đi Cam 1 đến cống chui cao tốc Km216+240 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000
54		Thôn Hồng Cam: từ cống chui cao tốc Km216+240 đến cầu suối Nhù dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
55		Các thôn: Ly 2-3; Tân thành, Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam **nay sửa đổi là** Các thôn: Ly Ly 1-2; 2-3; Bỗng Buôn; Bỗng 2; Các vị trí tiếp giáp với đường bê tông xi măng, Tân thành, Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam	200.000	80.000	60.000
56		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
3	**XÃ ĐIỆN QUAN**				
a	*Khu vực 1*				
57	Quốc lộ 70	Từ Km 142 đến Km 146	300.000	120.000	90.000
58		Từ Km 146 đến Km 146+300	1.200.000	480.000	360.000
59		Từ Km 146+300 đến Km 147	1.500.000	600.000	450.000
60		Từ Km 147 đến giáp xã Xuân Quang (Bảo Thắng)	900.000	360.000	270.000
61	Quốc lộ 70 vào chợ	Từ QL 70 đi vào chợ Điện Quan	1.500.000	600.000	450.000
62	Đường liên thôn	Từ QL 70 đến hết đất nhà ông Phong (bản 3) **nay sửa đổi là** Từ hết đất ở nhà Trần Thanh Hải đến hết đất nhà ông Phong (bản 3)	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
63		Đường bản 3: từ giáp nhà ông Phong đến cống 1A	200.000	80.000	60.000
64		Đường QL70 đi bản Trang B: từ giáp QL70 đến nghĩa trang xã **nay sửa đổi là** Đường QL70 đi bản Trang B: từ hết đất nhà ông Lâm Xuân Nhạ đến nghĩa trang xã	200.000	80.000	60.000
65		Đường QL70 đi bản Trang B: từ giáp nghĩa trang xã đến cầu Trang B	200.000	80.000	60.000
66		Đường bản 1B: từ TBA 1A đến giáp xã Trì Quang (Bảo Thắng)	200.000	80.000	60.000
67		Đường bản 1A đi bản 2: từ cống 1A đến giáp xã Thượng Hà	200.000	80.000	60.000
68		Đường bản 3 đi bản 1A: từ trường tiểu học số 1 đến ngã ba nhà ông An (bản 1A)	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
69		Đường bản 4 (cũ)	200.000	80.000	60.000
70		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
4	**XÃ KIM SƠN**				
a	*Khu vực 1*				
71	Tỉnh lộ 161	Thôn Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2 tuyến mới của Tỉnh lộ 161, mỗi bên 30 m	400.000	160.000	120.000
72		Từ nhà ông Nguyễn Văn Phiên thôn Kim Quang đến hết nhà Văn Hóa thôn Kim Quang mỗi bên 30m	500.000	200.000	150.000
73	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ nhà ông Phạm Văn Lợi (thôn Tân Văn 1) đến hết nhà ông Tạ Văn Quang (thôn Tân Văn 2), mỗi bên 30m	400.000	160.000	120.000
74	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngầm thôn 4AB, sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngầm thôn 4AB	500.000	200.000	150.000
75		Từ ngầm 4AB đến ngã ba đi Cao Sơn 2 (thôn 3AB)	400.000	160.000	120.000
b	*Khu vực 2*				
76		Thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Cao Sơn dọc theo Tỉnh lộ 161 cũ và đường Minh Tân - Kim Sơn, mỗi bên 30 m (trừ vị trí khu trung tâm xã)	200.000	80.000	60.000
77		Thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4 (trừ vị trí 1)	180.000	72.000	54.000
78		Thôn Nhai Thổ 2, Nhai Tèn 1, Nhai Tèn 2, Cao Sơn, Mông	180.000	72.000	54.000
79		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
5	**XÃ PHÚC KHÁNH**				
a	*Khu vực 1*				
80	Quốc lộ 70	Dọc 2 bên đường từ giáp đất Long Phúc đến hết nhà ông Thành Lập (bản 8)	700.000	280.000	210.000
81		Dọc 2 bên đường từ cổng nhà Thành Lập đến đường cổng làng văn hóa bản 7	1.200.000	480.000	360.000
82		Dọc 2 bên đường từ đường cổng làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	600.000	240.000	180.000
83		Từ cổng Ông Thin (bản 5) đến cổng Sân vận động	500.000	200.000	150.000
84		Từ cổng sân vận động đến hết cổng nhà ông Sáng (bản 5)	500.000	200.000	150.000
85		Từ cổng trường tiểu học đến hết nhà ông Tuyết Sơn (bản 6)	400.000	160.000	120.000
86		Từ điểm cuối nhà ông Tuyết Sơn (bản 6) đến bờ đập thủy điện Phúc Long	400.000	160.000	120.000
87		Từ bờ đập thủy điện Phúc Long đến hết nhà ông Tiến Sao (bản 4)	500.000	200.000	150.000
88		Từ điểm cuối nhà ông Tiến Sao (bản 4) đến hết nhà ông Lâm (bản 4)	400.000	160.000	120.000
89		Từ điểm cuối nhà ông Lâm (bản 4) đến hết đất Long Phúc	500.000	200.000	150.000
90		Từ cổng nhà ông Thin (bản 5) đến trạm thủy văn	400.000	160.000	120.000
91		Thôn Đầm Rụng: Từ cổng nhà ông Sáng đến trường tiểu học trõ	400.000	160.000	120.000
b	*Khu vực 2*				
92		Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến ngã ba đường liên xã Long Phúc - Long Khánh, từ ngã ba đường đi QL70 đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	260.000	104.000	78.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
93		Bản 6: Đường rẽ QL70, từ sau nhà bà Chiến (giáp trường tiểu học số 1) đến NVH cũ bản 6	200.000	80.000	60.000
94		Bản 5: Từ ngã ba nhà văn hóa đến nhà ông Mưu; Từ ngã ba nhà văn hóa đến hết đất nhà ông Thọ	200.000	80.000	60.000
95		Bản 1, 3, 9: đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
96		Bản 3: Từ ngầm 1 đến hết đất nhà ông Dương	230.000	92.000	69.000
97		Bản 4: Từ nhà ông Đức Nhiên đến ngầm 1 đường liên xã	200.000	80.000	60.000
98		Bản 1: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lủ	200.000	80.000	60.000
99		Bản 1: Từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất nhà văn hóa bản 1	200.000	80.000	60.000
100		Bản 2: Từ nhà ông Đằng đến trạm biến áp đường liên xã	200.000	80.000	60.000
101		Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến hết đất nhà ông Dương)	200.000	80.000	60.000
102		Bản 6: Từ nhà bà Gấm đến hết nhà ông Ánh	200.000	80.000	60.000
103		Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến hết đất bản 8	200.000	80.000	60.000
104		Thôn Nà Phát: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi làng Nủ	200.000	80.000	60.000
105		Thôn Cầu Cóc từ Q.Lộ 70 đến đường vào Cầu Cứng chợ Cóc	280.000	112.000	84.000
106		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
107		Khu tái thiết Làng Nủ	350.000	140.000	105.000
6	**XÃ LƯƠNG SƠN**				
a	*Khu vực 1*				
108	Trung tâm xã	Từ nhà ông Nghề (thôn Pịa) đến hết nhà ông Hoàng Kim Chinh (Phia 1) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Nghề (thôn Khe Pịa) đến hết nhà ông Hoàng Kim Chinh (thôn Phia)	450.000	180.000	135.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
109	Trung tâm xã	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chinh (Phia 1) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (Phia 1) **nay sửa đổi là** Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chinh (thôn Phia) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phia)	650.000	260.000	195.000
110		Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sơn Hải) đến hết nhà ông Thưởng (thôn Sài 1) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Thưởng (thôn Sài 1)	450.000	180.000	135.000
b	*Khu vực 2*				
111		Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thưởng (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Hoàng Kim Quý (thôn Sài 2)	300.000	120.000	90.000
112		Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thưởng (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 2) **nay sửa đổi là** Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thưởng (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 1)	350.000	140.000	105.000
113		Dọc đường liên xã: Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phia 1) đến trạm biến áp 1	450.000	180.000	135.000
114		Dọc đường liên xã: Từ trạm biến áp 1 đến hết nhà ông Hoàng Đức Lin (thôn Vuộc)	400.000	160.000	120.000
115		Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pịt) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (thôn Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pịt)	350.000	140.000	105.000
116		Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh (thôn Phia 2) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh (thôn Phia)	300.000	120.000	90.000
117		Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phia 2) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phia 2) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phia) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phia)	350.000	140.000	105.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
118		Từ nhà ông Hoàng Văn Tọa thôn Chiềng 2 đến khu sắp xếp dân cư Na Lung	300.000	120.000	90.000
119		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
7	**XÃ MINH TÂN**				
a	*Khu vực 1*				
120	Quốc lộ 70	Từ Km 129 đến Km 129 + 500	400.000	160.000	120.000
121		Từ Km 129 + 500 đến Km 130 + 500	450.000	180.000	135.000
122		Từ Km 130 + 500 đến Km 132	450.000	180.000	135.000
123	Trung tâm xã	Từ đất nhà ông Lý Văn Quân dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu bản Minh Hải	300.000	120.000	90.000
124		Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Trần Văn Hạnh bản Minh Hải	500.000	200.000	150.000
125		Từ tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hạnh dọc đường liên xã đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Hoà bản Minh Hải	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
126		Khu vực từ Km 129 đến Km 132, trừ các hộ dọc đường QL70	220.000	88.000	66.000
127		Từ phía sau nhà ông Trần Văn Vững (Km 130) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất xưởng bóc giáp với cầu tràn ông Đỗ Văn Thoán (bản Bon 4)	220.000	88.000	66.000
128		Từ cầu xưởng bóc nhà ông Đỗ Văn Thoán (bản Bon 4) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2)	220.000	88.000	66.000
129		Từ cầu tràn gần nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Dương Văn Đô (bản Bon 2)	300.000	120.000	90.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
130		Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dựa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (Minh Hải) **nay sửa đổi là** Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dựa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (bản Minh Hải)	220.000	88.000	66.000
131		Từ tiếp giáp đất nhà ông Trần Văn Hòa (cổng làng văn hoá bản Minh Hải) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Đổi (bản Mai 3)	220.000	88.000	66.000
132		Khu vực từ đất nhà ở ông Hoàng Văn Đổi (bản Mai 3) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lục Hữu Nghị (bản Mai 3)	220.000	88.000	66.000
133		Từ nhà ông Lục Hữu Nghị (Bản Mai 3) dọc 2 bên đường liên xã đến cầu tràn hết đất nhà ông Lục Văn Bái (bản Mai 2)	220.000	88.000	66.000
134		Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (Mai 2) **nay sửa đổi là** Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (bản Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (bản Mai 2)	200.000	80.000	60.000
135		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
8	**XÃ NGHĨA ĐÔ**				
a	*Khu vực 1*				
136	Quốc lộ 279	Từ đường rẽ lên thôn Bản Rịa từ nhà ông Đủng và nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279) đến đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô	1.000.000	400.000	300.000
137		Từ giáp ranh xã Vĩnh Yên đến đường rẽ lên thôn Bản Rịa (đến hết đất nhà ông Phùng và giáp đất nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279)	800.000	320.000	240.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
138	Quốc lộ 279	Từ đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô đến đường rẽ đi vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang dọc hai bên đường QL 279	800.000	320.000	240.000
139		Từ đường rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang hai bên đường dọc QL 279 đến đường rẽ đi thôn Bản Ràng (hết đất nhà ông Minh Mến và hết đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường)	400.000	160.000	120.000
140		Từ đường rẽ đi thôn Bản Ràng, đối diện sang bên đường giáp đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường QL 279 đến giáp ranh xã Yên Thành huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang	400.000	160.000	120.000
141	Trung tâm xã	Đường Nà Đình Quốc lộ 279 từ sau nhà ông Lợi, ông Nga đến đầu cầu treo Nà Luông	500.000	200.000	150.000
142	Đường từ chợ đi cầu treo Nà Uốt	Từ sau nhà ông Cha Gù, ông Sơn Lan đến ngã ba nhà ông Nhó, ông Quân đường đi cầu treo Nà Luông	500.000	200.000	150.000
143	Đường sau chợ	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường QL 279 (từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà bà Mười, đến hết chiều ngang sân vận động, hết đất nhà bà Lưu Cảnh cống thoát nước ra suối Nặm Luông)	1.000.000	400.000	300.000
144	Đường đi Tân Tiến	Từ hết đất nhà ông Toàn, ông Chung đến ngã ba sân vận động (đối diện nhà ông Thành Kiệu)	1.200.000	480.000	360.000
145		Từ chiều ngang hết đất sân vận động đối diện cống thoát nước ra suối Nặm Luông từ nhà ông Cở, ông Ngôi dọc hai bên đường đến cầu Tràn Bản Mường Kem	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
146		Bản Nà Đình: Dọc 2 bên đường lên trường THCS, từ phía sau nhà ông Dũng, ông Tuấn đi hai hướng đến đỉnh bậc thang tam cấp và đến tiếp giáp phía sau nhà ông Đủng, ông Phùng	250.000	100.000	75.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
147		Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Rịa (bờ ao ông Tiến) đến ngã ba đập bản Rịa (sau nhà ông Cường) (Trừ các hộ nằm ở trục đường QL279)	300.000	120.000	90.000
148		Bản Nà Luông (500m): Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo Nà Luông đến ngã ba nhà ông Lương Văn Dần	250.000	100.000	75.000
149		Bản Nà Luông: Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo bản Nà Luông đến cầu cứng bản Nà Luông	250.000	100.000	75.000
150		Dọc 2 bên đường tỉnh lộ 153 từ cầu tràn bản Mường Kem đến ngã ba Bản Hón (nhà ông Nhưỡng) **nhập từ 02 đoạn:** Bản Kem: Dọc 2 bên đường từ cầu tràn bản Kem đến hết đất trường mầm non; Bản Hón: Dọc 2 bên đường từ giáp ranh trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón (nhà ông Nhưỡng)	300.000	120.000	90.000
151		Bản Hón: Ngã ba Bản Hón từ hết đất nhà ông Nhưỡng đến giáp ranh xã Tân Tiến (dọc 2 bên đường)	200.000	80.000	60.000
152		Bản Thâm Mạ: Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Mường Kem nhà ông Bảy đến ngã ba quán ông Thủ, đến ngã ba ông Đăm, đến ngã ba cầu treo Bản Kem	300.000	120.000	90.000
153		Bản Mường Kem: Dọc hai bên đường QL 279 Từ cầu treo Nà Mường (sau nhà ông Chiêng) đến giáp nhà ông Lương Lý Thêm ngã tư trường tiểu học	300.000	120.000	90.000
154		Bản Nặm Cằm: Dọc 2 bên đường Từ ngã tư trường tiểu học (phía sau nhà ông Huynh và ông Kíp) đến mương nhà ông Hỷ	300.000	120.000	90.000
155		Bản Nà Khương: Dọc 2 bên đường từ QL 279 đến nhà văn hóa bản Nà Khương	300.000	120.000	90.000
156		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
9	**XÃ TÂN DƯƠNG**				
a	*Khu vực 1*				
157	Quốc lộ 279	Từ đầu cầu Bắc Cuông đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ đầu cầu Bắc Cuông đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca	640.000	256.000	192.000
158		Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh)	500.000	200.000	150.000
159		Từ đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh) đến hết cống bản Mủng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh) đến hết cống bản Mủng (nhà ông Mạo)	540.000	216.000	162.000
160		Từ đường rẽ vào khu nhà ông Mạo bản Mủng đến giáp đất công ty TNHH Sơn Hà, sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ đường rẽ vào khu nhà ông Mạo bản Mủng đến giáp đất công ty TNHH Sơn Hà	400.000	160.000	120.000
161		Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến giáp đất nhà ông Lý Cự, sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến giáp đất nhà ông Lý Cự	400.000	160.000	120.000
162		Từ giáp đất đường vào khu nhà ông Lý Cự đến giáp đất thị trấn, sâu mỗi bên 30m **nay sửa đổi là** Từ giáp đất đường vào khu nhà ông Lý Cự đến giáp đất thị trấn	420.000	168.000	126.000
163	Tỉnh lộ 160	Từ giáp xã Xuân Hòa (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến nhà máy thủy điện Vĩnh Hà	300.000	120.000	90.000
164		Từ nhà máy thủy điện Vĩnh Hà (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến hết đất bản 10	300.000	120.000	90.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
165		Từ giáp thị trấn (bản Sắc Phạ) đến nhà ông Cầu	200.000	80.000	60.000
166		Từ trường tiểu học xã đến cầu qua suối bản Qua	200.000	80.000	60.000
167		Từ cầu qua suối bản Qua đến giáp đất Thượng Hà	200.000	80.000	60.000
168		Từ ngã ba rẽ bản Qua đến nhà ông Vượng (bản Qua)	200.000	80.000	60.000
169		Đường bê tông Mỏ Đá - Phạ: từ giáp QL 279 đến nhà bà Ma Thị Sâu	200.000	80.000	60.000
170		Đường bê tông Nà Đò: từ giáp đường đi Thượng Hà đến nhà ông Xanh và nhà ông Phiếu	200.000	80.000	60.000
171		Đường bê tông bản Khuổi Ca: khu trường đoàn	200.000	80.000	60.000
172		Đường bê tông bản Mùng: Từ nhà ông Chuông đến đường lên nhà ông Xanh	220.000	88.000	66.000
173		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
10	**XÃ TÂN TIẾN**				
a	*Khu vực 1*				
174	Trung tâm xã	Từ giáp xã Nghĩa Đô đến hết nhà ông Vạy bản Nậm Rịa, mỗi bên 100m	350.000	140.000	105.000
175		Từ tiếp giáp nhà ông Vạy bản Nậm Rịa đến hết nhà ông Toàn bản Nậm Hu, mỗi bên 100m	300.000	120.000	90.000
176		Từ tiếp giáp nhà ông Toàn bản Nậm Hu đến giáp xã Bản Liền - huyện Bắc Hà, mỗi bên 100m	250.000	100.000	75.000
b	*Khu vực 2*				
177		Từ cầu cứng bản Nậm Dìn đến giáp ranh xã Nậm Lúc - huyện Bắc Hà, mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000
178		Đường Cán Chải - Nậm Dìn: từ giáp TL153 đến ngã ba Đá Đen, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
179		Đường Cán Chải: từ giáp TL153 đến hết đất nhà ông Sùng Seo Sinh (bản Cán Chải), mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000
180		Đường Cán Chải - Nậm Bắt: Từ khe đằng sau nhà ông Sinh (bản Cán Chải) đến giáp ranh xã Nà Chí, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000
181		Đường Nậm Bắt: từ cầu tràn Nậm Hu đến ngã ba ruộng ông Đức (bản Nậm Bắt), mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000
182		Đường Nậm Rịa: từ dông sau nhà ông Thanh đến hết nhà ông Dạy, mỗi bên 200m	160.000	64.000	48.000
183		Đường Nà Phung: từ đường rẽ nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến hết nhà ông Hầu (bản Nà Phung), bán kính 300m	160.000	64.000	48.000
184		Đường Nậm Ngòa: từ khe sau nhà ông Kiều đến hết nhà ông Hồng (bản Nậm Ngòa), mỗi bên 300m	160.000	64.000	48.000
185		Đường Thai Lạc: từ khe sau nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến giáp ranh xã Nghĩa Đô	160.000	64.000	48.000
186		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
12	**XÃ THƯỢNG HÀ**				
a	*Khu vực 1*				
187	Quốc lộ 70	Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến Km 127+650 (hết cống ngang đường QL 70)	1.000.000	400.000	300.000
188		Từ Km 127+650 đến hết đất bà Hoàng Thị Oanh	1.200.000	480.000	360.000
189		Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Oanh đến hết đất nhà Nguyễn Thị Hạt	350.000	140.000	105.000
190		Từ tiếp giáp nhà Nguyễn Thị Hạt đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài	500.000	200.000	150.000
191		Từ tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài đến hết nhà ông Tuyết An	400.000	160.000	120.000
192		Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết An đến hết nhà bà Hoàng Thị Hảo, bản 1 Vài Siêu	350.000	140.000	105.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
193	Quốc lộ 70	Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Hảo đến đầu đất nhà ông Hứa Văn Quân bản 3 Vài Siêu	500.000	200.000	150.000
194		Từ nhà Hứa Văn Quân đến hết nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vài Siêu	1.000.000	400.000	300.000
195		Từ tiếp giáp đất nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vài Siêu đến đầu đất nhà ông Đặng Văn Phương bản 5 Mai Đào	500.000	200.000	150.000
196		Từ nhà ông Đặng Văn Phương đến hết đất nhà ông Lê Đình Dậu, Bản 5 Mai Đào	300.000	120.000	90.000
197		Từ tiếp giáp đất nhà ông Lê Đình Dậu (bản 5 Mai Đào) đến đầu đất nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào)	250.000	100.000	75.000
198		Từ tiếp giáp nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào) đến giáp với đất xã Điện Quan	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
199		Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiển Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vài Siêu	200.000	80.000	60.000
200		Các vị trí đất còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	200.000	80.000	60.000
201		Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Nguyễn Văn Đang	200.000	80.000	60.000
202		Từ sau đất nhà ông Trần Công Tiến đi hết đất của công ty cổ phần năng lượng tái tạo BATT	200.000	80.000	60.000
203		Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toản đến nhà ông Bàn Văn Chính thôn 1 Vài Siêu	200.000	80.000	60.000
204		Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượt đến nhà Ly Seo Kính	200.000	80.000	60.000
205		Khu vực 2 thôn Vài Siêu: Dọc đường liên xã Thượng Hà - Minh Tân, từ sau nhà ông Nguyễn Văn Hợi (bản 3 Vài Siêu) đến hết đất nhà ông Bàn Văn Chánh (bản 2 Vài Siêu)	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
206		Dọc đường liên bản 3, 4, 5, 6 Vài Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến đường rẽ đi vào bản 8 Vài Siêu cũ	200.000	80.000	60.000
207		Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tòng thôn 5 Mai Đào	200.000	80.000	60.000
208		Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Bàn Minh Hạnh bản 1 Mai Đào	200.000	80.000	60.000
209		Bản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II vị trí 1, 2)	180.000	72.000	54.000
210		Bản 1, 3, 4, 5, 6, 9 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực I vị trí 1, 2)	180.000	72.000	54.000
211		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
13	**XÃ VIỆT TIẾN**				
a	*Khu vực 1*				
212	Trung tâm xã Việt Tiến	Từ đầu cầu treo đến hết đất nhà Toản Thương, mỗi bên 50m	800.000	320.000	240.000
213		Từ ngã ba nhà ông Tiến đến hết đất nhà Đạo Ươm, mỗi bên 50m	600.000	240.000	180.000
214		Từ cầu tràn nhà ông Long đến hết đất trạm y tế xã mỗi bên 50m	900.000	360.000	270.000
215		Từ tiếp giáp trạm y tế xã đến đường rẽ đi làng Đắng mỗi bên 50m	1.200.000	480.000	360.000
216		Từ đường rẽ đi làng Đắng đến đỉnh dốc Đình mỗi bên 50m	1.000.000	400.000	300.000
b	*Khu vực 2*				
217		Thôn Già Thượng	230.000	92.000	69.000
218		Thôn Việt Hải: Từ nhà bà Át đến nhà ông Đoan (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	230.000	92.000	69.000
219		Các vị trí đất còn lại của thôn Việt Hải	180.000	72.000	54.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
220		Thôn Cóc Khiếng: Từ nhà Đạo Uơm đến nhà bà Át giáp ranh với thôn Việt Hải (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	230.000	92.000	69.000
221		Các vị trí đất còn lại của thôn Cóc Khiếng	200.000	80.000	60.000
222		Thôn Hàm Rồng (dọc trục đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 100m)	200.000	80.000	60.000
223		Các vị trí đất còn lại của thôn Hàm Rồng	180.000	72.000	54.000
224		Thôn Tân Bèn: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Lực (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200.000	80.000	60.000
225		Các vị trí đất còn lại của thôn Tân Bèn	200.000	80.000	60.000
226		Thôn Già Hạ: Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Lực thôn Tân Bèn đến nhà ông Biên (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200.000	80.000	60.000
227		Các vị trí đất còn lại của thôn Già Hạ	200.000	80.000	60.000
228		Thôn Già Thượng: đoạn từ dốc đình đến nhà Toản Vân đường bê tông rẽ đi thôn Bèn tính mỗi bên đường 100m	400.000	160.000	120.000
229		Thôn Già Thượng: đoạn từ cầu nhà ông Long đến nhà bà Toản Thương mỗi bên đường 100m	200.000	80.000	60.000
230		Các vị trí đất còn lại của thôn Già Thượng	200.000	80.000	60.000
231		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
14	**XÃ VĨNH YÊN**				
a	*Khu vực 1*				
232	Quốc lộ 279	Từ đầu cầu Mạc đến hết đầu chợ mới theo quy hoạch, theo hướng từ Vĩnh Yên đi Xuân Hòa	3.000.000	1.200.000	900.000
233		Từ tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch đến 50m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	2.000.000	800.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
234	Quốc lộ 279	Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 50m đến 100m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.500.000	600.000	450.000
235		Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 100m đến 150m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.000.000	400.000	300.000
236		Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 150m đến giáp xã Xuân Hòa	800.000	320.000	240.000
237		Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	900.000	360.000	270.000
238		Cổng Ủy ban đến hết đất trạm thủy văn	1.500.000	600.000	450.000
239		Trạm thủy văn đến hết đất Chiến Xạ	700.000	280.000	210.000
240	Các tuyến đường nội bộ chợ mới xã Vĩnh Yên		3.000.000	1.200.000	900.000
b	*Khu vực 2*				
241	Trục đường từ UBND xã đi bản Nậm Mược	Tiếp giáp từ đường quốc lộ 279 đến nhà ông Thành	280.000	112.000	84.000
242	Trục đường từ bản Pác Mạc đi Nậm Pạu	Tiếp giáp từ thành đến nhà ông Chiến	240.000	96.000	72.000
243		Cầu Mạc từ đường 279 đến ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa bản Pác Mạc	220.000	88.000	66.000
244		Bản Khuổi Phường: Từ nhà Chiến Xạ dọc theo QL279 đến cầu Khuổi Vèng	340.000	136.000	102.000
245		Bản Nà Pồng: Từ cầu Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	340.000	136.000	102.000
246		Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	310.000	124.000	93.000
247		Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	200.000	80.000	60.000
248		Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km	200.000	80.000	60.000
249		Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
250		Bản Nậm Mược: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	200.000	80.000	60.000
251		Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8	200.000	80.000	60.000
252		Bản Nậm Pậu: Từ nhà ông Nha đến nhà ông Thảo Quáng	200.000	80.000	60.000
253		Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	170.000	68.000	51.000
254		Bản Tổng Kim: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	170.000	68.000	51.000
255		Bản Tổng Kim: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	170.000	68.000	51.000
256		Bản Tổng Kim: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng Ác II 2,5km	170.000	68.000	51.000
257		Bản Nậm Kỳ: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	170.000	68.000	51.000
258		Bản Nậm Mược: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	170.000	68.000	51.000
259		Bản Nậm Kỳ: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử	170.000	68.000	51.000
260		Bản Nậm Pạu: từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km	170.000	68.000	51.000
261	Đường nối QL 279 đi Nậm Rịp Khuổi Vèng	Tiếp giáp đường nội bộ Chợ mới đến Cầu bà Nết bản Pác Mạc	280.000	112.000	84.000
262		Từ Cầu Bà Nết bản Pác Mạc đến ngã ba đi Nậm Rịp bản Khuổi Vèng	220.000	88.000	66.000
263		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
15	**XÃ XUÂN HÒA**				
a	*Khu vực 1*				
264	Quốc lộ 279	Từ km 50+200 (nhà ông Giáp) đến hết đất Xuân Hòa đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	600.000	240.000	180.000
265		Từ cầu Bắc Cuông đến Km 48+800	600.000	240.000	180.000
266	Tỉnh lộ 160	Bản Cuông: Từ QL279 rẽ đi tỉnh lộ 160 đường đi Bản Cái đến giáp xã Tân Dương	340.000	136.000	102.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
267	Đường liên xã **nay sửa đổi là** Tỉnh lộ 160	Từ ngã ba bản Sáo đến hết nhà ông Tân (bản Xóm Hạ) **nay sửa đổi là** Từ ngã ba bản Sáo đến hết cầu xóm Hạ (bản Xóm Hạ)	1.000.000	400.000	300.000
268		Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	400.000	160.000	120.000
269		Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	350.000	140.000	105.000
270	Đường liên xã	Từ cầu bản Bon đến nhà ông Thanh (mỗi bên sâu 50m) **nay sửa đổi là** Từ cầu Bản Kem đến nhà văn hóa Bản Lụ (mỗi bên sâu 50m)	340.000	136.000	102.000
271		Từ hết đất nhà ông Thanh đến giáp đất nhà ông Thin (sâu mỗi bên 50m) **nay sửa đổi là** Từ hết đất nhà văn hóa Bản Lụ đến QL279 (mỗi bên sâu 50m)	310.000	124.000	93.000
b	*Khu vực 2*				
272		Bản Đao	200.000	80.000	60.000
273		Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	200.000	80.000	60.000
274		Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhàm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhàm, đường liên xã qua bản	200.000	80.000	60.000
275		Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng **nay sửa đổi là** Bản Xóm Thượng: Dọc đường TL60 từ cầu Xóm Hạ đến khu nghĩa trang Bản Kem	200.000	80.000	60.000
276		Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến cầu bản Bon **nay sửa đổi là** Từ khu nghĩa trang Bản Kem đến nhà văn hóa Bản Kem	200.000	80.000	60.000
277		Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon **nay sửa đổi là** Bản Bon: Dọc đường liên thôn, đầu từ cầu Kẹm đến khe suối Bon	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
278		Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Hò, Mí, Thâm Bon, Qua 1, Qua 2, Mai Thượng, Cuông 1, Cuông 2, Cuông 3, Bản Chuân	180.000	72.000	54.000
279		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	160.000	64.000	48.000
16	**XÃ XUÂN THƯỢNG**				
a	*Khu vực 1*				
280	Đường tỉnh lộ 160	Từ cổng chào bản 7 Vành (giáp với thị trấn Phố Ràng) đến đường rẽ sân thể thao trung tâm xã (cách 2 bên đường 50m)	600.000	240.000	180.000
281		Từ nhà ông Tường bản 5 Là (giáp thị trấn Phố Ràng) dọc theo 2 bên đường Tỉnh lộ 160 (cách mỗi bên 150m) đến nhà ông Đức bản 1 Là giáp với ngã 3 Xuân Hòa	330.000	132.000	99.000
b	*Khu vực 2*				
282		Bản 1, 2, 3, 4, 5 Là, bản 7 vành (trừ khu vực mặt đường Tỉnh lộ 160)	200.000	80.000	60.000
283		Bản 1, 2, 3, 4, 6 Vành, bản 1, 2, 3, 5 Thâu	180.000	72.000	54.000
284		Từ nhà ông Thanh (bản 5 Là theo đường 135) đến nhà ông Dương (bản 4 Vành), mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
285		Bản 6 Vành	170.000	68.000	51.000
286		Từ đường rẽ xuống sân thể thao trung tâm xã đến khu vực cầu Thâu (nhà ông Hòa bản 2 Thâu), mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
287		Từ ngã 3 khu vực cầu Thâu đến đầu cầu treo Xuân Thượng - Long Phúc, mỗi bên 50m	200.000	80.000	60.000
288		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
17	**XÃ YÊN SƠN**				
a	*Khu vực 1*				
289	Quốc lộ 70	Từ Km3 (khu vực bãi giác cũ) đến hết bến xe khách Bảo Yên	350.000	140.000	105.000
290		Từ đất nhà ông Đoạn đến km5 giáp xã Minh Tân	350.000	140.000	105.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
291	Quốc lộ 279	Tiếp giáp TT Phố Ràng đến hết nhà bà Dương Thị Lạ thôn Chom	2.000.000	800.000	600.000
292		Từ nhà bà Lạ đến hết nhà ông Lưu Văn Giang thôn Bát	600.000	240.000	180.000
293		Từ Nhà ông Giang đến cổng làng Văn hóa thôn Mạ 1	550.000	220.000	165.000
294		Từ Km 5 đến cổng làng văn hóa Mạ 1	600.000	240.000	180.000
295		Từ cổng nhà văn hóa Mạ 1 đến Km 10	300.000	120.000	90.000
296		Từ km 10 đến km 12 giáp đất Bảo Hà (thôn Múi 3)	400.000	160.000	120.000
297	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	3.500.000	1.400.000	1.050.000
b	*Khu vực 2*				
298		Từ QL279 đến nhà ông Thành (thôn Chom)	200.000	80.000	60.000
299		Từ QL279 (cổng NVH thôn Bát) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200.000	80.000	60.000
300		Từ QL279 (cổng UBND xã) đến nhà ông Đô (thôn Bát)	200.000	80.000	60.000
301		Từ QL279 (nhà ông Tiến thôn Bát) đến nhà bà Thuyền (thôn Bát)	200.000	80.000	60.000
302		Từ QL279 (nhà ông Quân thôn Mạ 2) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200.000	80.000	60.000
303		Từ QL279 (nhà bà Đơn thôn Mạ 2) đi thôn Múi 1 đến hết thôn Mạ 2	250.000	100.000	75.000
304		Từ hết thôn Mạ 2 đến hết thôn Múi 1 (nhà ông Đặng Văn Thông)	200.000	80.000	60.000
305		Từ thôn Mạ 2 đến hết đất Múi 2 (cũ)	200.000	80.000	60.000
306		Từ nhà ông Bà Phú Thanh đến Quốc lộ 279 Thôn múi 3	250.000	100.000	75.000
307		Từ Nhà Dương Ngọc *(thôn Mạ 2)* đến nhà Văn hóa thôn Tổng Gia cũ	200.000	80.000	60.000
308		Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ đến nhà ông Hoàng Văn Hải	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
309		Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ dọc đường bê tông đến hết địa phận đất Thôn Tổng Gia cũ	200.000	80.000	60.000
310		Từ nhà ông Lụa (thôn Lự) đến hết địa phận xã Yên Sơn	250.000	100.000	75.000
311		Các vị trí còn lại thôn Chom, Bát, Mạ 2	220.000	88.000	66.000
312		Các vị trí còn lại thôn Lự, Mạ 1	200.000	80.000	60.000
313		Các vị trí còn lại thôn Múi 1, Múi 3	160.000	64.000	48.000
314	Thôn Mạ 1	Từ QL 279 cổng làng văn hóa thôn Mạ 1 dọc đường bê tông đến hết địa phận xã Yên Sơn	220.000	88.000	66.000
315	Thôn Múi 3	Từ QL 279 nhà ông Chảo thôn Múi 3 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Minh Tân	220.000	88.000	66.000
316		Từ QL 279 KM 12 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Lang Thíp (Yên Bái)	220.000	88.000	66.000
317	Thôn Lự	Từ nhà ông Mạnh thôn Lự đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp TDP 8 thị trấn Phố Ràng	220.000	88.000	66.000

PHỤ LỤC SỐ III-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 34/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Thị trấn Phố Ràng	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
2	Xã Bảo Hà	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
3	Xã Cam Cọn	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
4	Xã Điện Quan	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
5	Xã Kim Sơn	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
6	Xã Phúc Khánh	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
7	Xã Lương Sơn	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
8	Xã Minh Tân	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
9	Xã Nghĩa Đô	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
10	Xã Tân Dương	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
11	Xã Tân Tiến	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
12	Xã Thượng Hà	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
13	Xã Việt Tiến	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
14	Xã Vĩnh Yên	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
15	Xã Xuân Hòa	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
16	Xã Xuân Thượng	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000
17	Xã Yên Sơn	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000

PHỤ LỤC SỐ IV-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**THỊ TRẤN BÁT XÁT**	**V**				
1	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)		Từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến đầu quy hoạch khu tái định cư số 2 (tổ 9)	5.000.000	2.500.000	2.000.000
2			Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 2 (Thuộc tổ 9)	5.400.000	2.700.000	2.160.000
3			Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Bản Qua	4.000.000	2.000.000	1.600.000
4	Đường Hùng Vương **nay sửa đổi là** Đường Hùng Vương (Quốc lộ 4E)		Đoạn từ Cổng chào thị trấn đến đường rẽ vào trường dạy lái xe thị trấn Bát Xát	5.500.000	2.750.000	2.200.000
5			Đoạn từ đường rẽ vào đường rẽ vào trường dạy lái xe đến cây xăng	6.000.000	3.000.000	2.400.000
6			Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào tổ 7	6.500.000	3.250.000	2.600.000
7			Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến phố Trần Hưng Đạo	8.000.000	4.000.000	3.200.000
8			Đoạn từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Lợi	6.500.000	3.250.000	2.600.000
9	Đường Hùng Vương		Đoạn từ ngã 3 phố Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cống hộp hai bên)	4.500.000	2.250.000	1.800.000
10	Đường 156 **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E		Đoạn từ cuối phạm vi có cống hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
11			Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến cổng chào thị trấn	4.500.000	2.250.000	1.800.000
12	Đường tuyến D14		Từ ngã tư đường Hùng Vương (đối diện công an thị trấn) đến nghĩa trang nhân dân thị trấn	1.500.000	750.000	600.000
13	Phố 10 tháng 10		Từ ngã ba giao với đường Hùng Vương (cạnh UBND thị trấn) đến ngã ba giao đường Hùng Vương (Phía trên cổng trào thị trấn)	4.500.000	2.250.000	1.800.000
14	Đường vào hồ ông Nhíp		Từ đường 156 (gần cửa hàng Điện máy xanh) vào sâu 150m	1.500.000	750.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
15	Phố Châu Giàng		Tuyến nối đường Hùng Vương (hiệu sửa chữa xe máy Thành Hồng) với đường Hoàng Liên	4.500.000	2.250.000	1.800.000
16	Phố Trần Quốc Toản (N8)		Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Đông Phón	3.200.000	1.600.000	1.280.000
17	Phố Kim Đồng (N7)		Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Lý Thường Kiệt	3.200.000	1.600.000	1.280.000
18	Phố Lý Thường Kiệt		Tuyến nối đường Hùng Vương với phố Hoàng Hoa Thám	5.500.000	2.750.000	2.200.000
19			Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám với đường Hoàng Liên	5.000.000	2.500.000	2.000.000
20	Phố Hoàng Hoa Thám		Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với phố Lý Thường Kiệt	5.500.000	2.750.000	2.200.000
21	Phố Lê Lai		Từ ngã ba giao phố Hoàng Hoa Thám (Bên cạnh nhà khách UBND huyện) đến ngã ba giao đường Hoàng Liên	4.000.000	2.000.000	1.600.000
22	Phố Điện Biên		Đường từ cổng UBND huyện đến Huyện uỷ Bát Xát	5.000.000	2.500.000	2.000.000
23	Phố Nguyễn Bá Lại		Từ ngã ba giao với phố Điện Biên (Bên cạnh tòa nhà hợp khối Tài chính-KH, Dân tộc, thống kê, Ban QLDA) đến ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo (sau trụ sở khối dân)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
24	Phố Trần Hưng Đạo		Tuyến nối đường Hùng Vương (đối diện kho bạc) với phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đông Thái)	5.500.000	2.750.000	2.200.000
25			Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đông Thái) với đường Hoàng Liên	5.000.000	2.500.000	2.000.000
26	Phố Đông Thái		Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao đường D2	4.500.000	2.250.000	1.800.000
27	Đường D3		Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp bệnh viện huyện)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
28	Phố Lê Lợi		Từ ngã ba đường Hùng Vương đến phố Đông Thái	4.500.000	2.250.000	1.800.000
29	Đường vào hồ Tả Xín (Ná Luộc)		Từ đường 156 đến hết khu vực xung quanh hồ (Nhà ông Cao Thành Trung)	1.500.000	750.000	600.000
30			Từ hết khu vực xung quanh hồ Tả Xín đến hết đất thị trấn	1.200.000	600.000	480.000
31	Đường đi vào tổ 14		Từ đường Hùng Vương (nhà ông Phạm Đăng Lân) qua chỗ nhà ông Vũ Hồng Trình đến giao với đường tổ 7 đi tổ 14	1.600.000	800.000	640.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
32	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến ngã tư giao đường Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện)	8.000.000	4.000.000	3.200.000
33	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ ngã tư giao với đường Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện) đến ngã ba giao với đường Kim Thành - Ngòi Phát	5.500.000	2.750.000	2.200.000
34	Phố Ngô Quyền		Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba giao với phố Châu Giàng	5.500.000	2.750.000	2.200.000
35	Phố Ngô Quyền		Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến Ngã ba giao đường Hùng Vương (UBND thị trấn)	6.500.000	3.250.000	2.600.000
36	Phố Hoàng Văn Thụ (Đường D8 theo Quy hoạch)		Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến ngã ba giao với đường Hoàng Liên (cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
37	Phố Lương Thế Vinh (Đường D9 theo Quy hoạch)		Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến hết đường	5.000.000	2.500.000	2.000.000
38	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp (Trung tâm Văn hóa, thể thao truyền thông huyện) đến ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ	4.000.000	2.000.000	1.600.000
39			Từ ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ đến cổng nghĩa trang thị trấn Bát Xát	3.000.000	1.500.000	1.200.000
40	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến hết cống hộp đường rẽ vào tổ 10 (Sau Bệnh viện đa khoa huyện)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
41	Phố Đông Phón		Từ ngã ba giao với đường Hoàng Liên đến ngã ba giao với phố Kim Đồng	4.000.000	2.000.000	1.600.000
42	Đường tổ 10		Từ ngã ba bệnh viện đến nút giao tỉnh lộ 156 và đường nhánh tổ 10 nút giao điểm đầu ngã ba tổ 10 (nhà ông Diệp) đến ngã ba nút giao đường tổ 10 (chỗ nhà ông Mừ)	1.500.000	750.000	600.000
43	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10		Các tổ dân Phố cũ của thị trấn Bát Xát	600.000	300.000	240.000
44	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 9, 11, 12, 13, 14		Vị trí còn lại của các thôn Châu Giàng, Bản Trung, Bản Trang, Làng Mới, Bản Náng xã Bản Qua trước đây *(Các tổ dân phố mới sát nhập về thị trấn)*	250.000	125.000	100.000
45	Tuyến T1		Từ đường Tổ 7 đến tuyến T2 *(thuộc Tổ 7)*	4.500.000	2.250.000	1.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
46	Tuyến T2		Từ đường Hùng Vương đến hết tuyến đường dài 50 m (giao với tuyến T1 (thuộc Tổ 7))	4.500.000	2.250.000	1.800.000
47	Các ngõ thuộc tuyến đường Hoàng Liên		Các thửa đất nằm trong các tuyến đường ngõ của đường Hoàng Liên	1.000.000	500.000	400.000
48	Tuyến ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái (thuộc tổ 2)		Các thửa đất nằm trong tuyến đường ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái	1.000.000	500.000	400.000
49	Ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương (thuộc Tổ 3)		Các thửa đất nằm trong ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương	800.000	400.000	320.000
50	Tuyến ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (tổ 5)		Các thửa đất nằm trong ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (bên cạnh Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
51	Đường vào tổ 12		Ngõ giao đường 156 đến cầu Bản Trang	600.000	300.000	240.000
52	Đường D14 kéo dài		Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương (đối diện công an thị trấn) đến ngã ba giao nhau với phố 10 tháng 10	4.000.000	2.000.000	1.600.000
53	Đường N1		Tuyến nối đường 10 tháng 10 (quy hoạch khu dân cư Tổ 6) giáp UBND thị trấn Bát Xát	4.000.000	2.000.000	1.600.000
54	Đường N2		Tuyến đường giao với đường N1 (quy hoạch khu dân cư tổ 6)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
	Khu tái định cư số 2					
55	Tuyến T1		Từ đường T3 đến đường T5	4.800.000	2.400.000	1.920.000
56	Tuyến T2		Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	4.800.000	2.400.000	1.920.000
57	Tuyến T3		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	4.800.000	2.400.000	1.920.000
58	Tuyến T4		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	4.800.000	2.400.000	1.920.000
59	Tuyến T5		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	4.800.000	2.400.000	1.920.000
60	Tuyến T6		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	4.800.000	2.400.000	1.920.000

PHỤ LỤC SỐ IV-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSXPNN) TẠI NÔNG THÔN HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**XÃ A LÙ**				
a	*Khu vực 1*				
1		Trung tâm xã A Lù (Từ ngã ba giao với đường 158 dọc tuyến đường tới hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã A Lù)	300.000	120.000	90.000
2	Đường Tỉnh lộ 158	Dọc tuyến đường 158 từ ngã ba xuống UBND xã A Lù đi A Mú Sung (hết địa phận xã A Lù)	400.000	160.000	120.000
3		Dọc tuyến 158 Từ ngã ba xuống UBND xã A Lù đến giáp địa phận xã Ngải Thầu cũ	700.000	280.000	210.000
4		Đường 158 đi Y Tý (đoạn xã Ngải Thầu cũ đến giáp Y Tý)	1.200.000	480.000	360.000
5		Dọc đường trục đi 06 thôn Ngải Thầu cũ (Phìn Chải 1, Phìn Chải 2, Chin Chu Lìn, Ngải Thầu thượng, Ngải Thầu hạ, Cán Cấu)	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
6		Các khu vực còn lại	150.000	60.000	45.000
2	**XÃ A MÚ SUNG**				
a	*Khu vực 1*				
7	Đường tỉnh lộ 156 **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Tuyến đường 156 từ giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô **nay sửa đổi là** Tuyến đường Quốc lộ 4E từ địa giới hành chính xã A Mú Sung giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô	180.000	72.000	54.000
8	Đường tỉnh lộ 158	Km0 (Đoạn từ ngã 3 đi Lũng Pô) đến cổng trường Mầm non thôn Tùng Sáng (Km2+200)	180.000	72.000	54.000
9		Dọc tuyến tỉnh lộ 158 từ Km 2+200 đến giáp địa phận xã A Lù	170.000	68.000	51.000
10	Quốc lộ 4E	Đường ngã ba Lũng Pô vào cột cờ Lũng Pô	200.000	80.000	60.000
b	*Khu vực 2*				
11		Các khu vực còn lại	150.000	60.000	45.000
3	**XÃ BẢN QUA**				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
a	*Khu vực 1*				
12	Đường 156 đi Bản Vược **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	2.000.000	800.000	600.000
13		Từ cầu vòm Bản Vai đến ngã 3 rẽ vào thôn Cóoc Cài	2.500.000	1.000.000	750.000
14		Từ ngã 3 rẽ vào thôn Cóoc Cài đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	1.800.000	720.000	540.000
15	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	750.000	300.000	225.000
16		Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 156 rẽ vào thôn Tân Hồng đi nhà máy gạch Tuynel Phú Hưng	800.000	320.000	240.000
17	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)	Từ địa phận xã Bản Qua giáp thị trấn Bát Xát đến đầu quy hoạch khu tại định cư số 3 (thôn Bản Qua)	3.000.000	1.200.000	900.000
18		Từ hết khu TĐC số 3 (thôn Bản Qua) đến hết địa phận xã Bản Qua giáp xã Bản Vược	3.000.000	1.200.000	900.000
19	Tuyến Kim Thành - Ngòi Phát *(Đường tỉnh lộ 156 mới Khu tái định cư số 3)*	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 3 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 3 (Thuộc thôn Bản Qua)	4.200.000	1.680.000	1.260.000
a.2	*Khu tái định cư số 3*				
20	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	4.000.000	1.600.000	1.200.000
21	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
22	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
23	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
24	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
25	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	4.000.000	1.600.000	1.200.000
26	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	4.000.000	1.600.000	1.200.000
27	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	4.000.000	1.600.000	1.200.000
28	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	4.000.000	1.600.000	1.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
29	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
30	Đường TL 156 đi đường Kim Thành Ngòi Phát (qua khu tái định cư số 3)	Từ đường 156 (Đoạn dốc nông nghiệp) đi đầu cầu Bản Qua (trừ các vị trí đã được quy định giá tại khu tái định cư số 3)	1.200.000	480.000	360.000
b	*Khu vực 2*				
31		Các vị trí đất nông thôn tại các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Cóc Cài, Hải Khê, Bản Vai **nay sửa đổi là** Các vị trí đất nông thôn tại các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Coóc Cài, Hải Khê, Bản Vai, Tân Bảo, Bản Qua)	200.000	80.000	60.000
32		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162.000	65.000	49.000
4	**XÃ BẢN VƯỢC**				
a	*Khu vực 1*				
33	Đường TL156 cũ **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến đầu cầu Bản Vược	1.200.000	480.000	360.000
34		Từ hết nhà ông Vũ Văn Trường đến ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược	4.000.000	1.600.000	1.200.000
35		Tuyến từ ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược đến chân dốc Kho Tầu (cầu thôn 3)	1.700.000	680.000	510.000
36	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD cống hộp hai bên cách 100m (từ tim vòng xuyến) (hướng đường tỉnh lộ 156 cũ đi chân dốc kho tàu tới hết nhà ông Vũ Văn Trường, hướng ra cửa khẩu tới nhà ông Lìn, hướng đường tỉnh lộ 156B tới nhà ông Hoàng Xuân Kin)	6.000.000	2.400.000	1.800.000
37	Đường đi cửa khẩu (tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đến ngã ba giao với đường Kim Thành Ngòi Phát	5.500.000	2.200.000	1.650.000
38	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến đoạn giao với đường BV15	3.500.000	1.400.000	1.050.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
39	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đoạn giao với đường BV 15 đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2	5.000.000	2.000.000	1.500.000
40	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2 đến đường T10	4.000.000	1.600.000	1.200.000
41	Đường T10	Từ đường Kim Thành Ngòi Phát đến ngã ba cổng phòng khám đa khoa xã Bản Vược (đường T12)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
42	Đường T10	Từ ngã ba cổng phòng khám đa khoa xã Bản Vược (đường T12) đến chân dốc kho tàu (Cầu thôn 3)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
43	Đường 156B	Từ đoạn cách vòng xuyến 100m (hộ ông Vũ Đình Hùng, Hoàng Xuân Kìn) đến hộ ông Phan Văn Long	4.000.000	1.600.000	1.200.000
44	Đường N1	Giao tuyến T2 với tuyến T13	3.500.000	1.400.000	1.050.000
45	Tuyến N2	Giao nút giao thông xã Bản Vược với tuyến T13	4.000.000	1.600.000	1.200.000
46	Đường BV 17	Từ đường BV12 đến đường BV15 (đường 2 làn xe)	5.500.000	2.200.000	1.650.000
47	Đường BV 13	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17	4.000.000	1.600.000	1.200.000
48	Đường BV 18	Từ đường BV13 đến BV15	4.000.000	1.600.000	1.200.000
49	Đường BV 14	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17	4.000.000	1.600.000	1.200.000
50	Đường BV 15	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17 (đường 2 làn xe)	4.500.000	1.800.000	1.350.000
51	Đường BV 12	Từ ngã tư đường Kim Thành - Ngòi phát (nối tiếp T2) đến BV1	4.000.000	1.600.000	1.200.000
52	Tuyến đường T1	Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	4.000.000	1.600.000	1.200.000
53	Tuyến đường T12	Từ đường 156 cũ (đối diện trường Tiểu học) đến đường T10	2.000.000	800.000	600.000
54	Tuyến đường T13	Từ đường N2 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	4.000.000	1.600.000	1.200.000
55	Tuyến đường N7	Từ đường đi cửa khẩu (tuyến T1) đến tuyến đường T13	4.000.000	1.600.000	1.200.000
56	Khu Tái định cư Thôn 3 Bản Vược	Từ ngã 3 giao tỉnh lộ 158 đến nối các tuyến đường trong khu tái định cư (Tuyến T1, T2, T3)	1.100.000	440.000	330.000
b	*Khu vực 2*				
57		Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược	222.000	89.000	67.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
58	Đường tỉnh lộ 156 **cũ nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Đoạn từ chân dốc Kho Tầu (Cầu thôn 3) đến cầu Ngòi Phát	500.000	200.000	150.000
59	Đường tỉnh lộ 156B	Từ hộ ông Phan Văn Long đến hết địa phận xã Bản Vược giáp Mường Vi	350.000	140.000	105.000
60		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162.000	65.000	49.000
5	**XÃ BẢN XÈO**				
a	*Khu vực 1*				
61	Đường 156 **nay sửa đổi là** Đường tỉnh lộ 156B	Từ Km 53+700 đến hết trạm y tế xã Bản Xèo	1.000.000	400.000	300.000
62	Đường tỉnh lộ 156B	Từ cuối trạm y tế Bản Xèo đến cầu Bản Xèo	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
63	Đường tỉnh lộ 156 **nay sửa đổi là** Đường tỉnh lộ 156B	Từ giáp xã Mường Vi đến Km53+700	250.000	100.000	75.000
64		Từ cầu Bản Xèo Đến ngã ba Cán Tỷ	250.000	100.000	75.000
65		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
6	**XÃ CỐC MỲ**				
a	*Khu vực 1*				
66	Đường Bản Vược - A Mú Sung **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	1.000.000	400.000	300.000
67		Đoạn từ cách trung tâm xã 300m đến hết địa phận xã Cốc Mỳ (giáp địa phận xã Trịnh Tường)	500.000	200.000	150.000
68		Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ đoạn cách trung tâm xã 300m đến hết địa phận xã Cốc Mỳ (giáp địa phận xã Bản Vược)	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
69		Đường nối Cốc Mỳ - Trịnh Tường (giáp bờ sông Hồng) địa phận xã Cốc Mỳ	300.000	120.000	90.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
70		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162.000	65.000	49.000
7	**XÃ DỀN THÀNG**				
a	*Khu vực 2*				
71		Khu vực trung tâm xã (thôn Tả Phìn)	220.000	88.000	66.000
72		Các vị trí còn lại	150.000	60.000	45.000
8	**XÃ DỀN SÁNG**				
a	*Khu vực 2*				
73		Khu vực trung tâm xã dọc tuyến tỉnh lộ 158	300.000	120.000	90.000
74	Tỉnh lộ 155	Từ cuối quy hoạch trung tâm xã hướng đi xã Sàng Ma Sáo đến đồi chè Mà Mù Sử 1	250.000	100.000	75.000
75	Tỉnh lộ 158	Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 nằm ngoài trung tâm xã **nay sửa đổi là** Các vị trí còn lại dọc tuyến đường tỉnh lộ 158	200.000	80.000	60.000
76		Các vị trí còn lại	150.000	60.000	45.000
9	**XÃ MƯỜNG HUM**				
a	*Khu vực 1*				
77	Tuyến D1	Đường trục chính từ cây xăng đến vị trí cách ngã ba giao đường N7 30m (hộ ông Lò Văn Tâm)	3.000.000	1.200.000	900.000
78	Tuyến N7	Từ ngã ba giao đường D1 qua cầu sắt đến đầu cầu Mường Hum (mới)	2.500.000	1.000.000	750.000
79		Từ đầu cầu Mường Hum đến hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã Mường Hum hướng đi xã Dền Sáng	3.000.000	1.200.000	900.000
80	Đường nhánh (tuyến D2)	Từ ngã ba cổng UBND xã đến ngã ba giao với đường N7	3.500.000	1.400.000	1.050.000
81	Đường đi Dền Thàng (tuyến N4)	Từ nút giao đường D1 đến đầu cầu Mường Hum đi xã Dền Thàng	3.500.000	1.400.000	1.050.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
82	Đường bê tông (Tuyến N6)	Tuyến ngang từ đường trục chính D1 nối với đường bê tông D2	3.500.000	1.400.000	1.050.000
83	Tuyến đường N5 kéo dài	Từ nút giao đường D4 đến ngã ba giao nhau với đường D1	3.500.000	1.400.000	1.050.000
84	Tuyến đường D4	Từ đầu cầu đi Dền Thàng (thuộc xã Mường Hum) đến nhà máy chè	3.000.000	1.200.000	900.000
85		Từ đầu cầu Mường Hum đi Dền Thàng đến Chợ Mường Hum	4.000.000	1.600.000	1.200.000
86	Đường D3	Đoạn từ nối tuyến đường N4 đến khu đấu giá quyền sử dụng đất dài 200m (hết đoạn đổ bê tông) **nay sửa đổi là** Đoạn từ nối tuyến đường N4 đến hết khu đấu giá quyền sử dụng đất dài 200m (hết đoạn đổ bê tông)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
87	Đường D3	Từ đoạn khu vực đấu giá đến hết tuyến đường **nay sửa đổi là** Từ cuối khu vực đấu giá đến hết tuyến đường	1.500.000	600.000	450.000
88		Tuyến đường từ cầu sắt Mường Hum (1 phần trong quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum) đến nhà máy thủy điện Nậm Pung	1.800.000	720.000	540.000
89	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum (trong khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum)	2.000.000	800.000	600.000
90		Các vị trí đất còn lại trong quy hoạch trung tâm xã	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
91	Tuyến đường tỉnh lộ 155	Từ hết quy hoạch chi tiết xã (qua cầu Mường Hum) đến ngã ba giao đường tỉnh lộ 155 đi xã Trung Lèng Hồ	1.500.000	600.000	450.000
92		Từ ngã ba giao đường tỉnh lộ 155 đi xã Trung Lèng Hồ đến hết địa phận xã Mường Hum giáp xã Sàng Ma Sáo	1.200.000	480.000	360.000
93	Đường đi xã Trung Lèng Hồ	Từ ngã ba giao đường tỉnh lộ 155 đi xã Trung Lèng Hồ đến ngã ba tổ 3 thôn Ky Quan San	1.500.000	600.000	450.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
94	Đường đi xã Trung Lèng Hồ	Từ ngã 3 giao với đường đi tổ 3 thôn Ky Quan San đến đầu đập thuỷ điện Tà Lơi 3	1.200.000	480.000	360.000
95		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162.000	65.000	49.000
10	**XÃ MƯỜNG VI**				
a	*Khu vực 1*				
96	Khu vực Trung Tâm xã **nay sửa đổi là** Tuyến đường tỉnh lộ 156B	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	600.000	240.000	180.000
b	*Khu vực 2*				
97		Dọc tuyến đường tỉnh lộ 156B nằm ngoài trung tâm xã **nay sửa đổi là** Các vị trí dọc tuyến đường tỉnh lộ 156B còn lại thuộc địa phận xã Mường Vi	300.000	120.000	90.000
98		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
11	**XÃ NẬM CHẠC**				
a	*Khu vực 2*				
99	Đường tỉnh lộ 156 **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ cầu Cửa Suối đến hết địa phận xã Nậm Chạc hướng về Trịnh Tường	300.000	120.000	90.000
100		Từ cầu Cửa Suối đến hết địa phận xã Nậm Chạc hướng về xã A Mú Sung	200.000	80.000	60.000
101		Đường vào trung tâm xã Nậm Chạc (từ cầu thôn Cửa Suối đến UBND xã)	250.000	100.000	75.000
102		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
12	**XÃ NẬM PUNG**				
a	*Khu vực 2*				
103		Khu vực trung tâm xã **nay sửa đổi là** Khu vực trung tâm xã đến hết thôn Kin Chu Phìn 1	200.000	80.000	60.000
104		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
13	**XÃ PA CHEO**				
a	*Khu vực 2*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
105		Khu vực trung tâm xã	200.000	80.000	60.000
106		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
14	**XÃ PHÌN NGAN**				
a	*Khu vực 2*				
107		Dọc tuyến đường liên xã Quang Kim - Phìn Ngan (từ đoạn giáp ranh xã Quang Kim - đến hết ngã ba thôn Trung Chải khoảng 300m	200.000	80.000	60.000
108		Từ đập thuỷ điện Trung Hồ đến cuối điểm sắp xếp dân cư Láo Vàng (giáp thị xã Sa Pa)	200.000	80.000	60.000
109		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
15	**XÃ QUANG KIM**				
a	*Khu vực 1*				
110	Đường trục 156 B nhập từ Đường 156; Đường trục 156 mới **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết vị trí đấu giá đất thôn Kim Tiến hướng từ Quang Kim đi thị trấn Bát Xát	4.000.000	1.600.000	1.200.000
111	Đường trục 156 B nhập từ Đường 156; Đường trục 156 mới **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ hết vị trí đấu giá thôn Kim Tiến đến hết địa phận xã Quang Kim giáp thị trấn Bát Xát	3.000.000	1.200.000	900.000
112	Đường Quang Kim - Cốc San	Từ đường 156 đi Cốc San đến trạm điện 220Kv **nay sửa đổi là** Từ đường Quốc lộ 4E đi Cốc San đến đầu trạm biến áp 110Kv	1.800.000	720.000	540.000
113		Từ trạm điện 220Kv đến ngã ba cầu treo Làng San **nay sửa đổi là** Từ đầu trạm biến áp 110Kv đến ngã ba cầu treo Làng San	1.100.000	440.000	330.000
114		Từ ngã ba cầu treo Làng San đến hết địa phận xã Quang Kim	500.000	200.000	150.000
115	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến đoạn giao với đường D1	1.000.000	400.000	300.000
116	Đường đi Phìn Ngan	Từ đoạn giao đường D1 đến hết địa phận xã Quang Kim giáp xã Phìn Ngan	600.000	240.000	180.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
117	Các vị trí đất nông thôn khác còn lại thuộc thôn An Thành		450.000	180.000	135.000
118	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	1.800.000	720.000	540.000
119	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.800.000	720.000	540.000
120	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.800.000	720.000	540.000
121	Đường N3	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.800.000	720.000	540.000
a.1	*Khu tái định cư số 1*				
122	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới, Khu tái định cư số 1)	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 01đến hết quy hoạch khu tái định cư số 01 (Thuộc thôn An Quang)	5.500.000	2.200.000	1.650.000
123	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới)	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến giáp khu quy hoạch giáp khu TĐC sô 1 (thôn An Quang) **nay sửa đổi là** Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến đầu khu TĐC sô 1 (thôn An Quang)	5.000.000	2.000.000	1.500.000
124		Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 1 (Thôn An Quang) đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với thị trấn Bát Xát	4.500.000	1.800.000	1.350.000
125	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
126	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
127	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
128	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	5.000.000	2.000.000	1.500.000
129	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
130	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
131	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
132	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.000.000	2.000.000	1.500.000
133	Tuyến đường thuộc thôn An Quang	Từ đường 156B hướng đi thôn An Quang đến giao với đường 156A **nay sửa đổi là** Từ đường Quốc lộ 4E hướng đi thôn An Quang đến giao với đường Kim Thành Ngòi Phát (đường tỉnh lộ 156)	1.000.000	400.000	300.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố sửa đổi,bổ sung	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
134		Các tuyến đường nhánh nội thôn An Quang còn lại	400.000	160.000	120.000
b	*Khu vực 2*				
135		Các vị trí đất nông thôn còn lại	200.000	80.000	60.000
16	**XÃ SÀNG MA SÁO**				
a	*Khu vực 2*				
136	Tỉnh lộ 158	Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 **nay sửa đổi là** Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 (Từ Km 60 đến Km 67 đoạn rẽ thôn Nhìu cồ San)	200.000	80.000	60.000
137	Tỉnh lộ 155	Khu vực trung tâm xã (đồi chè thôn Mà Mù Sủ I đến hết địa phận xã Sàng Ma Sáo giáp xã Mường Hum) **nay sửa đổi là** Từ đồi chè Mà Mù Sử đến hết địa phận xã Sàng Ma Sáo giáp xã Mường Hum)	250.000	100.000	75.000
138		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
17	**XÃ TÒNG SÀNH**				
a	*Khu vực 2*				
139	Đường tỉnh lộ 155	Đường nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	200.000	80.000	60.000
140	Tuyến Quốc lộ 4D	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	350.000	140.000	105.000
141		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
18	**XÃ TRỊNH TƯỜNG**				
a	*Khu vực 1*				
142	Tuyến T1 (tỉnh lộ 156) **nay sửa đổi là** Tuyến T1 (Quốc lộ 4E)	Từ trường THCS + 50m (hướng đi xã Bản Vược) đến ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ) nhập từ 02 đoạn Từ trường THCS đến ngã ba giao với đường T11; Từ ngã ba giao với đường T11 đến giao với đường T4	4.000.000	1.600.000	1.200.000
143	Tuyến T1 (tỉnh lộ 156) **nay sửa đổi là** Tuyến T1 (Quốc lộ 4E)	Từ ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ) đến cầu Trịnh Tường	3.000.000	1.200.000	900.000
144		Từ trường THCS +50m hướng đi xã Bản Vược đến cầu Bản Mạc	1.500.000	600.000	450.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
145	Tuyến T3	Từ ngã ba giao tuyến T2 đến ngã ba giao với tuyến T6	3.000.000	1.200.000	900.000
146	Tuyến T4	Từ ngã ba giao tuyến T1 (tỉnh lộ 156) đến ngã ba giao với tuyến T2	3.000.000	1.200.000	900.000
147	Đường bờ sông (tuyến T11)	Từ giao với đường T1 (Tỉnh lộ 156) theo đường bờ sông sau đền mẫu đến giao với đường T1 (tỉnh lộ 156 đoạn nhà nghỉ Trường Nhũ)	3.000.000	1.200.000	900.000
148	Tuyến T2 theo quy hoạch điều chỉnh và mở rộng trung tâm xã Trịnh Tường	Từ ngã ba giao tuyến T1 (tỉnh lộ 156) đến ngã ba giao đi trường tiểu học	1.500.000	600.000	450.000
149		Từ ngã 3 đi trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào thôn Bản Mạc, xã Trịnh Tường (Đường T10 dự án đấu giá)	1.500.000	600.000	450.000
150	Đường nhánh (tuyến T5)	Từ ngã ba giao đường trục chính (tuyến T1) (bên trái chợ) đi đến ngã ba giao đường T3 (nhà ông Bùi Xuân Đường)	3.000.000	1.200.000	900.000
151	Đường tránh trung tâm cụm xã Trịnh Tường	Từ đầu tuyến đến hết tuyến	1.000.000	400.000	300.000
152	Đường T5	Từ đường T11 đến giao với đường T6	2.000.000	800.000	600.000
153	Đường T6	Từ đường T3 đến giao với đường T2 (Cổng UBND xã)	2.000.000	800.000	600.000
154		Từ đường T1 (Tỉnh lộ 156) đến giao với đường T3 (trước nhà ông Bạch Văn Sắt)	2.000.000	800.000	600.000
155	Đường T7	Từ đường T3 đến giao với đường T6 (Đối diện cổng trường Mầm Non)	2.000.000	800.000	600.000
156	Đường T8	Từ ngã ba giao với đường T3 đến hết tuyến	2.000.000	800.000	600.000
b	*Khu vực 2*				
		Từ cầu Bản Mạc dọc tuyến đường đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp xã Cốc Mỳ) **tách thành 03 đoạn:**			

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
157	Đường Tỉnh lộ 156 **nay sửa đổi là** Quốc lộ 4E	Từ cầu Bản Mạc dọc tuyến đường đến hết quy hoạch chi tiết thôn Tân Quang	1.200.000	480.000	360.000
158		Từ hết quy hoạch chi tiết thôn Tân Quang đến ngã ba đường rẽ thôn Phìn Ngan	800.000	320.000	240.000
159		Từ ngã ba đường rẽ thôn Phìn Ngan đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp xã Cốc Mỳ)	500.000	200.000	150.000
160		Từ cầu Trịnh Tường dọc tuyến đường đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp xã Nậm Chạc)	500.000	200.000	150.000
161		Từ Cầu Bản Mạc đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp Cốc Mỳ) tuyến đường Cốc Mỳ Trịnh Tường (dọc bờ sông)	400.000	160.000	120.000
162		Các vị trí đất nông thôn còn lại	180.000	72.000	54.000
19	**XÃ TRUNG LÈNG HỒ**				
a	*Khu vực 2*				
163		Khu trung tâm UBND xã (Từ đầu cầu treo đến trường TH, THCS bán trú xã Trung Lèng Hồ)	225.000	90.000	68.000
164		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150.000	60.000	45.000
20	**XÃ Y TÝ**				
a	*Khu vực 1*				
165	Đường trục chính (tỉnh lộ 158)	Tuyến D1 (Theo Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý): Toàn bộ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý được duyệt	5.100.000	2.040.000	1.530.000
166	Tuyến D2	Từ ngã 3 (khu tái định cư Ngải Trồ) đi qua khu vực cổng chợ Y Tý đến ngã 3 đài tưởng niệm	5.100.000	2.040.000	1.530.000
167	Tuyến D4	Đoạn từ đầu đường D4 tiếp giáp với đường D2 (Ngã 3 chợ Y Tý) đến hết ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý	4.000.000	1.600.000	1.200.000
168	Tuyến D5	Đường nối giữa đường D1 và D2 theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý (tuyến đường cổng đồn biên phòng xã Y Tý)	5.100.000	2.040.000	1.530.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
169	Đường đi thôn Choản Thèn	Từ điểm tiếp giáp ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý đến đầu thôn Choản Thèn (điểm cống qua đường)	1.200.000	480.000	360.000
170		Từ ngã ba Choản Thèn đến thôn Sín Chải (đường trục thôn) **nay sửa đổi là** Từ ngã ba Choản Thèn đến cuối thôn Sín Chải (đường trục thôn)	1.200.000	480.000	360.000
171	Tuyến đường Tỉnh lộ 158	Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được phê duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã A Lù	3.600.000	1.440.000	1.080.000
		Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Dền Sáng **tách thành 02 đoạn:**			
172		Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được duyệt đến ngã ba giao với đường đất đi vào thôn Mò Phú Chải	3.600.000	1.440.000	1.080.000
173		Từ ngã ba giao với đường đất vào thôn Mò Phú Chải đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Dền Sáng	2.500.000	1.000.000	750.000
174	Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường	Đoạn từ Ngã 3 thôn Mò Chú Phải (Ngã 3 giao nhau giữa đường đi Phìn Hồ và đi xã Trịnh Tường với đường tỉnh lộ 158) đến Nhà văn hoá thôn Phìn Hồ	2.000.000	800.000	600.000
175		Từ nhà Văn hoá thôn Phìn Hồ đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Trịnh Tường	1.500.000	600.000	450.000
b	*Khu vực 2*				
176	Các vị trí đất nông thôn còn lại		203.000	81.000	61.000
177	Đường trục thôn Phan Cán Sử	Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã A Lù	300.000	120.000	90.000
178	Đường trục thôn Trung Chải	Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến ngã ba đường đi Ngải Thầu Thượng	300.000	120.000	90.000

PHỤ LỤC SỐ IV-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Quyết định số: 54 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bát Xát	40.000	35.000	38.000	23.000	10.000
2	Xã A Lù	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
3	Xã A Mú Sung	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
4	Xã Bản Qua	40.000	26.000	38.000	23.000	8.000
5	Xã Bản Vược	40.000	26.000	38.000	23.000	8.000
6	Xã Bản Xèo	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
7	Xã Cốc Mỳ	33.000	26.000	38.000	23.000	8.000
8	Xã Dền sáng	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
9	Xã Dền Thàng	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
10	Xã Mường Hum	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
11	Xã Mường Vi	40.000	26.000	38.000	23.000	8.000
12	Xã Nậm Chạc	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
13	Xã Nậm Pung	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
14	Xã Pa Cheo	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
15	Xã Phìn Ngan	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
16	Xã Quang Kim	40.000	26.000	38.000	23.000	8.000
17	Xã Sàng Ma Sáo	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
18	Xã Tòng Sành	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
19	Xã Trịnh Tường	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
20	Xã Trung Lèng Hồ	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000
21	Xã Y Tý	26.000	26.000	26.000	23.000	8.000

PHỤ LỤC SỐ V-1: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤTẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSXPNN) TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**THỊ TRẤN BẮC HÀ**	V				
1	Đường tỉnh 159		Đất hai bên đường từ giáp SN089 đường 20-9 (nhà Quynh Phụng) đến hết đất thị trấn	2.700.000	1.350.000	1.080.000
2	Đường Ngọc Uyển		Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, xã Na Hối đến hết đất nhà Hùng Ly Sn027 (đường rẽ vào phố Tân Hà)	9.000.000	4.500.000	3.600.000
3			Đất hai bên đường từ nhà Thắng Huyền Sn029 (đường rẽ vào phố Tân Hà) đến hết nhà Thúy Quỳnh - Sn035 (đầu đường lên Phố Cũ)	10.000.000	5.000.000	4.000.000
4			Đất hai bên đường từ nhà Thắm Lai Sn037 (đầu đường rẽ lên Phố Cũ) đến hết đến hết Sn107 (đất nhà ông Cường), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn098)	12.000.000	6.000.000	4.800.000
5			Đất hai bên đường từ giáp Sn098 (TT viễn thông BH-SMC) đến hết Sn144 (đất trạm điện lực Bắc Hà)	15.000.000	7.500.000	6.000.000
6			Đất hai bên đường từ số nhà 146 (công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai) đến hết số nhà 66 (đất nhà Hoàng Thị Nhử giáp CA huyện)	12.000.000	6.000.000	4.800.000
7			Đất hai bên đường từ Sn168 (Công an huyện) đến hết Sn156 (nhà bà Đinh) vòng đến Sn257 (cổng Hoàng A Tưởng) **nhập từ 03 đoạn** Đất hai bên đường từ Sn168 (Công an huyện) đến hết đất phòng Giáo dục, ngã tư; Đất hai bên đường từ Sn-082 (nhà ông Quang) đến hết Sn-094 (nhà Việt Mỹ), giáp cầu trường Mầm non; Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết Sn158 (nhà Pao Thàng) vòng đến Sn257 (cổng Hoàng A Tưởng)	11.000.000	5.500.000	4.400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
8	Đường Ngọc Uyển		Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tưởng đến hết đất Hạt quản lý đường bộ 8 Bắc Hà	7.500.000	3.750.000	3.000.000
9			Đất hai bên đường từ Hạt quản lý đường bộ 8 Bắc Hà (Nhà Hùng Mai - Sn335) đến hết Sn367 (đất nhà Phạm Văn Chích)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
10			Đất hai bên đường từ Sn139 (ông Tuấn Minh) đến hết đất Sn-019 (bà Nguyễn Thị Hợi)	15.000.000	7.500.000	6.000.000
11	Đường 20-9		Đất hai bên đường từ Sn001 (bà Tý) đến giáp đất SN028 (nhà Tuấn Vượng)	7.500.000	3.750.000	3.000.000
12			Đất hai bên đường từ nhà SN028 (nhà Tuấn Vượng) đến ngầm tràn Na Khèo	6.500.000	3.250.000	2.600.000
13			Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến giáp cổng NVH các dân tộc (nhà bà Đinh)	5.000.000	2.500.000	2.000.000
16	Đường bờ kè, suối Ngòi Đùn		Đất từ trường mầm non cũ đến giáp nhà Cương Năng **tách thành 02 đoạn:**			
			Từ đất từ trường mầm non cũ đến hết đất nhà ông Lâm Văn Liên	5.000.000	2.500.000	2.000.000
			Đất từ giáp ranh đất nhà ông Lâm Văn Liêm đến giáp nhà Cương Năng	3.500.000	1.750.000	1.400.000
17	Đường Pạc Kha		Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Tổ dân phố Nậm Cáy, thị trấn Bắc Hà (nhà Vương Xuân Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải - Thị trấn Bắc Hà	5.000.000	2.500.000	2.000.000
18	Phố Cũ		Đất hai bên đường từ SN001 (nhà Chính Thu) vòng qua trường tiểu học đến hết Sn046 (nhà ông Hải) (xưởng mộc)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
19			Đất hai bên đường từ ngã ba nối đường Na Hối với đường Phố Cũ (nhà Bình Phấn) đến giáp SN005 đường Na Hối (nhà bà Trần Thị Kha)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
20	Phố Na Cồ		Đất hai bên đường từ Sn002 (nhà ông Tiến Lệ) đến hết đất nhà Sinh Nguyệt Sn008	15.000.000	7.500.000	6.000.000
21			Đất hai bên đường từ Sn008 (nhà ông Sinh Nguyệt) đến hết Sn-058 (nhà Toàn Mai)	13.000.000	6.500.000	5.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
22	Phố Na Cồ		Đất hai bên đường từ giáp nhà Toàn Mai Sn058 (Đoạn khu dân cư chợ trên) đến hết Sn068 (nhà ông Hướng)	12.000.000	6.000.000	4.800.000
23			Đất hai bên đường từ Sn070 (ông Thoại Thọ) đến tràn Hồ Na Cồ	8.000.000	4.000.000	3.200.000
24	Khu dân cư chợ trên		Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu, và từ sau SN-060 đường Na Cồ (nhà Đức Sự) đến hết đất nhà Liên Nhân	6.000.000	3.000.000	2.400.000
25			Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (Làn dân cư sau chợ trên)	2.000.000	1.000.000	800.000
26	Phố Vũ Văn Mật		Đất hai bên đường từ Sn001 (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn035 (nhà Đông Doãn)	13.000.000	6.500.000	5.200.000
27	Đường Nậm Sắt		Từ giáp Sn001 Phố Vũ Văn Mật (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn002 (nhà Quang Lan - Phố Bờ Hồ)	7.000.000	3.500.000	2.800.000
28			Từ giáp Sn012 (nhà bà Tuyến) Phố Vũ Văn Mật đến hết Sn-078 (nhà ông Nga Thành)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
29			Đất một bên đường từ đối diện Trung tâm VHTT huyện (nhà ông Hùng Uyên) đến cầu Hoàng A Tưởng (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	7.000.000	3.500.000	2.800.000
30	Phố Bờ Hồ		Đất bên phải đường Từ đối diện Sn012 (ông Thủy Tuyến) đến giáp Sn-035 (nhà ông Đông Doãn); và nhà ông Tám, nhà ông Việt	8.000.000	4.000.000	3.200.000
31			Từ nhà Long Thủy qua nhà Pho Hiên đến hết đất nhà bà Tín	8.000.000	4.000.000	3.200.000
32			Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	7.000.000	3.500.000	2.800.000
33			Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	8.000.000	4.000.000	3.200.000
34	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà		Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cồn Thu đến hết đất nhà bà Trần Thị Hồng Nhung (giáp ngã 3)	12.000.000	6.000.000	4.800.000
35			Đất từ giáp nhà Văn hóa TDP Na Cồ đến hết đất nhà Giang Hoa	8.000.000	4.000.000	3.200.000
36			Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng	8.000.000	4.000.000	3.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
37	Phố Mới		Đất hai bên đường TĐC từ đất nhà Hải Hằng (giáp nhà Nam Hường) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
38	Đường Vật tư - Na Hối		Đất hai bên đường từ Sn006 (nhà Long Phượng) đến ngã 3 giao với đường Dìn Thàng (nhà nghỉ Bắc Hà)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
39			Đất hai bên đường từ Sn032 (Tuấn Minh) đến hết địa phận thị trấn	2.500.000	1.250.000	1.000.000
40	Phố Tân Hà		Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp SN031 đường Na Hối	2.200.000	1.100.000	880.000
41	Phố Thanh Niên		Đất hai bên đường từ Sn064 (nhà Tuấn Diễn) đến hết đất SN006 (nhà bà Thắng)	7.000.000	3.500.000	2.800.000
42			Đất hai bên đường từ trường Mầm non cũ (đối diện trường cấp 3) đến hết Sn075 (ông Nam), đối diện Sn046 (nhà Cương Năng)	6.500.000	3.250.000	2.600.000
43	Phố Dìn Thàng		Đất hai bên đường từ nhà Sn001 (Bắc Thắm) đến giáp ngã 3 giao với đường Na Hối	3.500.000	1.750.000	1.400.000
44	Đường Bắc Hà 2		Đất hai bên đường từ nhà ông Xứng - Hạnh đến ngã 3 phố Tân Hà	1.800.000	900.000	720.000
45	Phố Na Quang		Đất hai bên đường từ cổng khối dân qua NVH Na Quang 3 đến hết đường	2.200.000	1.100.000	880.000
46	Đường nội thôn Na Quang		Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sầu Chứ (Sn053)	1.700.000	850.000	680.000
47			Đất hai bên đường từ sau Sn209 (nhà Hoan Huấn) - Sn211 (Phượng Dõi) đến sau đất Sn167 (nhà ông Công Thu)	1.700.000	850.000	680.000
48			Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	1.300.000	650.000	520.000
49			Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến ngã 3 đường Na Thá giao với đường nội thôn Na Quang	1.300.000	650.000	520.000
50			Đất hai bên đường từ đối diện Nhà văn hóa Na Quang 3 vòng đến nhà ông Tuyết Dinh đến hết đất thị trấn	1.300.000	650.000	520.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
51	Phố Nậm Cáy		Từ ngã 3 Đường Pạc Kha giao với đường ra đập tràn (ông Triển) đến đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ đến hết đất thị trấn	4.000.000	2.000.000	1.600.000
52	Đường nội thôn Nậm Cáy		Đất hai bên đường từ Đường Pạc Kha (nhà ông Đức Hà) đến giáp nhà Huân Huế	2.000.000	1.000.000	800.000
53			Đất hai bên đường từ nhà Huân Huế đến hết đường bê tông Nậm Cáy	1.000.000	500.000	400.000
54	Phố Na Thá		Đất một bên đường từ nhà ông Vương Văn Phú (đối diện nhà ông Trung Dương) đến hết trường Nội trú, đối diện hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
55	Đường Hạ lưu đập tràn Hồ Na Cồ		Đất hai bên đường từ đập tràn Hồ Na Cồ (nhà bà Chinh) đến giao với đường TĐC ven chợ	3.000.000	1.500.000	1.200.000
	Khu dân cư số 2					
56	Phố Vũ Văn Uyên		Đất hai bên đường Tuyến T1, T5 khu dân cư số 2	5.000.000	2.500.000	2.000.000
57	Phố núi 3 mẹ con		Đất hai bên đường Tuyến T2, T3, T4 khu dân cư số 2	5.000.000	2.500.000	2.000.000
58	Đường Nậm Sắt		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	8.000.000	4.000.000	3.200.000
59	Đất còn lại của thị trấn Bắc Hà cũ			1.000.000	500.000	400.000
2	**THỊ TRẤN BẮC HÀ (XÃ TẢ CHẢI CŨ)**					
a	*Khu vực 1*					
60	Quốc Lộ 4E		Đất một bên đường từ ông Phạm Văn Dư (TDP Na Lo) đến giáp hết đất nhà Tuấn Cảnh TDP Na Lang	3.000.000	1.500.000	1.200.000
61	Đường tỉnh 159 (Đường ĐT 153 cũ)		Đất bên đường từ nhà Nam Hường (ngã 3) đến giáp đất nhà Quang Thủy TDP Na Lang	4.000.000	2.000.000	1.600.000
62	Đường Ngọc Uyển (Đường ĐT 153 cũ)		Đất một bên đường từ nhà ông Quang Thủy TDP Na Lang đến hết đất nhà ông Mai Nghĩa Cương	5.000.000	2.500.000	2.000.000
63			Đất hai bên đường từ nhà ông Lâm Thanh Tâm TDP Na Pắc Ngam đến hết đất nhà Đông Bàn (ranh giới thị trấn, Tà Chải, Na Hối)	6.500.000	3.250.000	2.600.000
64			Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến đường rẽ vào TDP Na Kim (hết đất nhà Liên Vinh)	5.000.000	2.500.000	2.000.000
65			Đất hai bên đường từ đường rẽ vào TDP Na Kim đến ngầm Tà Hồ	2.000.000	1.000.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
66	Đường Pạc Kha		Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải - Thải Giàng Phố, TDP Na Kim	3.500.000	1.750.000	1.400.000
67			Đất hai bên đường từ ngã ba cổng chào giáp nhà Tuấn Cảnh TDP Na Lang đến giáp đường rẽ vào Bệnh viện	4.000.000	2.000.000	1.600.000
68			Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào bệnh viện đến ngầm tràn Tà Chải	3.500.000	1.750.000	1.400.000
69			Đất hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - thị trấn Bắc Hà	4.000.000	2.000.000	1.600.000
70	Phố Nậm Cáy		Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngầm tràn TDP Na Pắc Ngam	3.000.000	1.500.000	1.200.000
71	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thải Giàng Phố		Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà nghỉ Pacific TDP Na Pắc Ngam	2.000.000	1.000.000	800.000
72			Đất hai bên đường từ giáp đất nhà nghỉ Pacific TDP Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải - Thải Giàng Phố	1.000.000	500.000	400.000
73	Đường N3 *(Cây xăng - Tả* Hồ)		Từ Ngã ba giáp nhà Tuyến Tích đến ngã ba tiếp giáp đường Tỉnh lộ 153 nhà Nhung Quyến	5.000.000	2.500.000	2.000.000
74	Phố Na Thá		Đất một bên đường từ Sn001 (ông Trung Dương) đến hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng) đối diện trường Nội trú	3.000.000	1.500.000	1.200.000
75	Khu dân cư + dịch vụ du lịch (Đồng Sín Chải), xã Na Hối, đô thị Bắc Hà		Tuyến đường T1, T2, T3, T4, T5, T6, T7, T8, T9 (Theo quy hoạch dự án)	5.500.000	2.750.000	2.200.000
76	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Châu, xã Tà Chải		Tuyến đường NC1, NC2, NC3, NC4, NC5, NC6, NC7, NC8, NC9, NC 10, NC 11, NC 12 (Theo quy hoạch dự án)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
b	*Khu vực 2*					
77			Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thải Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thải Giàng Phố)	1.200.000	600.000	480.000
78			Tuyến từ ngã ba giáp đất nhà Thủy Thụ đến hết đất ranh giới xã Tà Chải	310.000	155.000	124.000
79			Đất hai bên đường thuộc TDP: Na Pắc Ngam	500.000	250.000	200.000
80			Đất hai bên đường từ nhà ông Nông Đức Thiều đến hết ngã ba TDP Na Kim (nhà Hoàng Văn Thư)	500.000	250.000	200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
81			Đất hai bên đường từ cổng chào TDP Na Kim đến ngã ba TDP Na Kim (giáp đất nhà Hoàng Văn Thư)	400.000	200.000	160.000
82			Đất hai bên đường từ ngã ba TDP Na Kim đến ranh giới xã Bản Phố	350.000	175.000	140.000
83			Đất 2 bên đường từ nhà ông Phan Ngọc Thư đến hết nhà bà Tô Thị Thu Hương, TDP Na Lang	500.000	250.000	200.000
84	Đường du lịch TDP Na Lo		Đất hai bên đường từ Cổng chào TDP VH Na Lo (nhà ông Vàng Văn Tình) đến đầu cầu treo (hết đất NVH TDP Na Hô cũ - nay là TDP Na Lo)	800.000	400.000	320.000
85			Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng Văn Thiệp đến hết đất nhà ông Vàng Văn Diêu (TDP Na Lo)	350.000	175.000	140.000
86			Các vị trí đất còn lại **nay sửa đổi là** Các vị trí đất còn lại (Thuộc địa giới hành chính xã Tài Chải cũ)	170.000	85.000	68.000

PHỤ LỤC SỐ V-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤTẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSXPNN) TẠI NÔNG THÔN HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số: 54 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**XÃ BẢN CÁI**				
a	*Khu vực 2*				
1	Đường 160	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Páo (thôn Ma Sín Chải) đến hết nhà ông Triệu Pham (thôn Làng Tát)	250.000	100.000	75.000
2		Đất hai bên đường từ gianh giới Nậm Lúc, Bản Cái đến hết nhà ông Páo	200.000	80.000	60.000
3		Đất hai bên đường từ giáp nhà Triệu Pham đến ranh giới xã Bản Cái và xã Tân Dương của Huyện Bảo Yên	200.000	80.000	60.000
4	Đường Nậm Hành	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến đất nhà ông Dìn	180.000	72.000	54.000
5	Đường Làng Cù	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết đất nhà ông Chìn	180.000	72.000	54.000
6		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Chìn (nhà ông Hoàng Kim Lâm) đến nhà ông Đường	170.000	68.000	51.000
7	Đường Làng Tát	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến nhà ông Phú	180.000	72.000	54.000
8	Đường Làng Qùy Thượng	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết nhà ông Bàn Phúc Thăng	180.000	72.000	54.000
9		Đất hai bên đường từ giáp ông nhà ông Bàn Phúc Thăng (nhà ông Sửu) đến nhà ông Triệu Tà Ton	170.000	68.000	51.000
10	Đường Làng Mò Thượng	Đất hai bên đường từ nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Sầm Lộc Chìu	180.000	72.000	54.000
11		Đất hai bên đường từ giáp nhà Sầm Lộc Chìu (nhà ông Đặng Phúc Vy) đến nhà ông Lò Phúc Lâm	170.000	68.000	51.000
12		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Bản Cái	Đất hai bên đường thuộc các tuyến LQ1, LQ2, LQ3, LQ4 (theo quy hoạch chi tiết xây dựng dự án)	2.000.000	800.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
2	**XÃ BẢO NHAI**				
a	*Khu vực 1*				
14	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến đường rẽ vào xã Cốc Lầu (nhà ông Nho) **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến đường rẽ vào xã Cốc Lầu (nhà ông Trần Văn Quyền)	1.500.000	600.000	450.000
15		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nho đến hết đất nhà Sơn Quý	3.500.000	1.400.000	1.050.000
16		Đất hai bên đường từ giáp nhà Sơn Quý đến KM 5 + 450m	4.700.000	1.880.000	1.410.000
17		Đất hai bên đường Km 5 + 450m đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn)	2.000.000	800.000	600.000
18		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	1.800.000	720.000	540.000
19	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	1.100.000	440.000	330.000
20		Đất hai bên đường từ cầu Trung Đô đến ranh giới xã Nậm Mòn	800.000	320.000	240.000
21	Đường vào trường THPT số 2	Đất hai bên đường từ QL4E đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hương	1.000.000	400.000	300.000
22		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Tiến Hoài	800.000	320.000	240.000
23		Đất hai bên đường từ nhà giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương hết đất nhà ông Hùng May	800.000	320.000	240.000
24	Đường vào đền Trung Đô	Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL 4E (cổng trào vào đền Trung Đô) đến ngầm tràn thôn Trung Đô	800.000	320.000	240.000
25		Đất hai bên đường từ ngầm tràn Trung Đô đến đập thuỷ điện Bảo Nhai bậc 1	300.000	120.000	90.000
26		Đất hai bên đường từ đập thuỷ điện Bảo Nhai bậc 1 đến ranh giới Bảo Nhai - Nậm Mòn	250.000	100.000	75.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
27		Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, Bản Mẹt, Bản Dù	270.000	108.000	81.000
28		Từ ngã 3 rẽ Cốc Lầu đến hết địa phận xã Bảo Nhai (Cầu Đen)	500.000	200.000	150.000
29	Khu dân cư thôn Nậm Khắp Ngoài, xã Bảo Nhai	Đất hai bên đường thuộc các Tuyến N5, N6, D6, N4, D5, N1, N3, D7, D8 (Theo quy hoạch dự án)	3.000.000	1.200.000	900.000
30		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
3	**XÃ BẢN LIỀN**				
a	*Khu vực 1*				
31	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền (trừ đường 159)	350.000	140.000	105.000
32	Đường 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Bản Liền -Thải Giàng Phố (cầu Sắt thôn San Sả Hồ) đến ngã ba Nậm Thảng	200.000	80.000	60.000
33	Đường 159	Đất hai bên đường từ đến ngã ba Nậm Thảng đến cổng trào Bản Liền	250.000	100.000	75.000
34	Đường 159	Đất hai bên đường từ cổng trào Bản Liền đến ngã ba nhà ông Vàng A Chiu	300.000	120.000	90.000
35		Đường từ Ngã ba nhà ông Vàng A Chiu đến ranh giới xã Tân Tiến, Bảo Yên	350.000	140.000	105.000
b	*Khu vực 2*				
36		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	200.000	80.000	60.000
37		Đất hai bên đường từ trạm y tế xã. thôn Đội 2 đến Phân Hiệu MN thôn Pắc Kẹ	220.000	88.000	66.000
38		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
39	Đường thôn Đội 4	Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng A Niên lên đội	220.000	88.000	66.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
40	Đường thôn Nậm tháng đi xã Nậm Khánh	Đất hai bên đường từ ngã ba Nậm Thảng (đường đi Bản Liền - Bắc Hà) đến ngầm tràn giáp ranh với xã Nậm Khánh	200.000	80.000	60.000
41		Từ trước cửa ông Vàng A Niện đến cổng chợ Bản Liền	400.000	160.000	120.000
4	**XÃ BẢN PHỐ**				
a	*Khu vực 1*				
42	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến cầu thôn Bản Phố 2	1.500.000	600.000	450.000
43		Đất hai bên đường từ cầu thôn Bản Phố 2 đến hết trường tiểu học Bản Phố	2.000.000	800.000	600.000
44		Đất hai bên đường từ Ngã ba giáp trường tiểu học Bản Phố đến ranh giới xã Hoàng Thu Phố	800.000	320.000	240.000
45	Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố	Đất hai bên đường Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố	3.000.000	1.200.000	900.000
b	*Khu vực 2*				
46		Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	270.000	108.000	81.000
47	Tuyến Làng Mới - Na Khèo	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Khèo-Tà Chải đến hết ranh giới thôn Làng Mới- Bản Phố	250.000	100.000	75.000
48		Đất hai bên đường từ ngã ba trường Tiểu học Na Hối đến ranh giới xã Cốc Ly	300.000	120.000	90.000
49		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
50	Đường ĐT 159	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 159 đoạn ngã ba làng mới đi xã Tả Van Chư	200.000	80.000	60.000
5	**XÃ CỐC LẦU**				
a	*Khu vực 2*				
51	Đường 160	Đất hai bên đường tỉnh lộ 160 đoạn từ giáp đất Bảo Nhai đến khe suối bản Giàng (nhà ông Thoán)	250.000	100.000	75.000
52		Từ khe suối bản Giàng (nhà ông Thoán) đến hết đất ở nhà ông Đỗ Ngọc Sáng	270.000	108.000	81.000
53		Từ giáp đất nhà ông Đỗ Ngọc Sáng đến cầu Nậm Tôn	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
54		Từ ngã 3 đường rẽ Khe Thường đến cống qua đường (gần nhà Lý Văn Thắng)	220.000	88.000	66.000
55		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
56	Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu	Đất hai bên đường Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu	1.000.000	400.000	300.000
57		Đất hai bên đường từ ngã ba đường 160 đất nhà ông Nguyễn Văn Ninh (rẽ lên thôn Làng Chảng) đến ranh giới xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	180.000	72.000	54.000
58	Đường 160	Đất hai bên đường từ ngã ba đường ĐT 160 (nhà ông Phạm Văn Mác) đế hết đất nhà ông Đồng Văn Thênh (ngã ba đường ĐT 160)	270.000	108.000	81.000
59	Đường 160	Đất hai bên đường từ ngã ba đường ĐT 160 (nhà ôngBàn Văn Án) đế hết đất nhà ông Tống Phú Nghiệp (ngã ba đường ĐT 160)	270.000	108.000	81.000
6	**XÃ CỐC LY**				
a	*Khu vực 2*				
60	Đường tỉnh 154	Đất hai bên đường thuộc thôn Lùng Xa 2 (đoạn từ nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp thôn Cán Hồ, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng)	350.000	140.000	105.000
61		Đất hai bên đường thôn Lùng Xa 1 (từ giáp nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp ranh với Cty cổ phần thủy điện Bắc Hà)	400.000	160.000	120.000
62		Đất hai bên đường từ nhà ông Đặng Văn Ngoan đến ranh giới thôn Cán Cấu 2, xã Tả Thàng, huyện Mường Khương	250.000	100.000	75.000
	Đường tỉnh 154	Đất hai bên đường từ nhà bà Bàn Thị Hoa (gần ngã 4 UBND xã) đến cầu Cốc Ly **tách thành 03 đoạn:**			
63		Đất hai bên đường từ nhà bà Bàn Thị hoa (gần ngã 4 UBND xã) đến nhà ông Bùi Văn Tám	500.000	200.000	150.000
64		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Tám đến nhà ông Sùng Chẩn Páo (khu đất đấu giá)	1.000.000	400.000	300.000
65		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sùng Chẩn Páo đến cầu Cốc Ly	500.000	200.000	150.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
66		Đất hai bên đường từ thôn Thẩm Phúc đến hết thôn Nậm Hán 1 (Đoạn từ nhà Bản Đình Công đến ranh giới xã Nậm Mòn)	450.000	180.000	135.000
67		Đất hai bên đường từ ngã 3 Nậm Hán 1 đi thôn Nậm Giá, Na Ản đến ranh giới xã Bản Phố	200.000	80.000	60.000
68		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
7	**XÃ HOÀNG THU PHỐ**				
a	*Khu vực 2*				
69	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Vàng Seo Mềnh, thôn Chồ Chải đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - Tả Van Chư	250.000	100.000	75.000
70	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bản Phố đến nhà ông Vàng Seo Mềnh, thôn Chồ Chải	500.000	200.000	150.000
71	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ngã ba UBND xã đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - xã Nậm Sín, huyện Si Ma Cai	250.000	100.000	75.000
72	Đường liên thôn	Đất 2 bên đường thuộc các thôn: Chồ Chải; Hoàng Hạ, Bản Pấy, Tả Thồ 2, Tả Thồ 1, Lao Phú Sáng, Sin Giáo Ngài	200.000	80.000	60.000
73		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
8	**XÃ LÙNG CẢI**				
a	*Khu vực 1*				
74	Đường QL 4D	Đất hai bên đường ranh giới xã Lùng Cải - Lùng Phình đến ranh giới xã Nàn Ma (huyện Xín Mần)	250.000	100.000	75.000
75	Đường vào trung tâm xã	Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL 4D đến nhà ông Ma Seo Thắng	230.000	92.000	69.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
76	Đường liên thôn	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Sín Chải Cờ Cải; Se Chải; Hoàng Chù Ván; Sán Trá Thền Ván	200.000	80.000	60.000
77		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
9	**XÃ LÙNG PHÌNH**				
a	*Khu vực 1*				
78	QL4E	Đất hai bên đường từ ranh giới Thải Giàng Phố - Lùng Phình đến nhà bà Vũ Thị Sang	700.000	280.000	210.000
79		Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Vũ Thị Sang đến giáp QL 4D	600.000	240.000	180.000
80	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình đi Xín Mầm (Tam giác) đến ranh giới huyện Si Ma Cai	700.000	280.000	210.000
81	Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình đi Xín Mầm (Tam giác) đến Sưởng vật liệu Tuấn Cảnh	600.000	240.000	180.000
82		Đất hai bên đường từ giáp Sưởng vật liệu Tuấn Cảnh đến ngã ba đường rẽ vào Tả Củ Tỷ	500.000	200.000	150.000
83		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Tả Củ Tỷ (thôn Pải Chư Tỷ) đến ranh giới Lùng Phình -Tả Củ Tỷ	400.000	160.000	120.000
84	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (trừ đường ĐT 159)	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (trừ đường ĐT 159, QL 4D)	600.000	240.000	180.000
b	*Khu vực 2*				
85	Đường liên thôn	Đất ở hai bên đường thuộc các tuyến đường liên thôn **nhập từ 03 đoạn:** Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lùng Phình; Đất hai bên đường thuộc thôn: Lử Chồ từ ngã 3 từ đường tỉnh lộ 153 đến cầu bê tông giáp thôn Pờ Chồ; Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ từ cầu bê tông giáp thôn Lử Chồ đến giáp đất xã Bản Phố	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
86		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
10	**XÃ NA HỐI**				
a	*Khu vực 1*				
87	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Nậm Mòn, Cốc Ly (km5) đến cầu Km4 (Hết đất nhà Sơn Soạn)	1.300.000	520.000	390.000
88		Đất hai bên đường từ cầu Km4 đến hết đất nhà Quý Hiến cầu Km3	1.800.000	720.000	540.000
89		Đất hai bên đường từ cầu Km3 đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền	2.500.000	1.000.000	750.000
90		Đất hai bên đường từ ngã ba Nậm Mòn, Cốc Ly đến trung Tâm Quảng Bá Sản Phẩm của huyện Bắc Hà	1.000.000	400.000	300.000
91		Đất hai bên đường từ Trung tâm quảng bá sản phẩm của huyện Bắc Hà đến rang giới xã Na Hối - Nậm Mòn	800.000	320.000	240.000
92		Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (giáp đất nhà ông Bình Tề)	3.000.000	1.200.000	900.000
93	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối)	2.200.000	880.000	660.000
94		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối) đến ranh giới Na Hối- Bản Phố	1.800.000	720.000	540.000
	Đường Ngọc Uyển	Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến ranh giới Na Hối - thị trấn **tách thành 02 đoạn:**			
95		Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến hộ nhà Nguyễn Thị Diệu (con gái cô Oanh Văn)	5.000.000	2.000.000	1.500.000
96		Từ Nghĩa trang km1 (Nhà Nam Dìn) đến ranh giới Na Hối thị trấn	6.500.000	2.600.000	1.950.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
97	Đường vào TTGDTX	Đất hai bên đường từ đường Ngọc Uyển vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.300.000	520.000	390.000
98	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn- Na Hối đến ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bủng, xã Bản Phố	2.000.000	800.000	600.000
99		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bủng, xã Bản Phố đến ngã ba đường rẽ đi xã Bản Phố (nhà ông Phúc Thoa)	1.600.000	640.000	480.000
100	Đường 159	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền đến hết nhà ông Giàng Seo Thành	1.000.000	400.000	300.000
101		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Giàng Seo Thành đến thôn hết thôn Chí Cái giáp ranh xã Thải Giàng Phố (Cầu bê tông)	600.000	240.000	180.000
102	Ngã ba đường 153 Km5 đi xã Nậm Mòn - Cốc Ly	Đất hai bên đường từ ngã ba đường 153 (Km 5) đến ranh giới Na Hối -Nậm Mòn	200.000	80.000	60.000
103	Đường trục chính Vành đai 2	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường TL 153 - nhà ông Tân Minh đến cổng trường trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - GD Thường xuyên huyện Bắc Hà **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường TL 153 - nhà ông Tân Minh đến hết tuyến đường Vành đai 2 (theo quy hoạch dự án)	4.500.000	1.800.000	1.350.000
104	Đường trục nhánh Vành đai 2	Đất hai bên đường Tuyến NH 41, NH28, NH29, NH18, NH17 (Theo quy hoạch dự án)	2.500.000	1.000.000	750.000
b	*Khu vực 2*				
105		Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tầy, Na Áng A - Na Áng B	270.000	108.000	81.000
106		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
107		Trục nhánh vành đai 2	2.500.000	1.000.000	750.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
11	**XÃ NẬM ĐÉT**				
a	*Khu vực 2*				
108	Đường Liên xã Bảo Nhai - Nậm Đét - Nậm Thảng	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Giàng Liễu giáp ranh thôn Cốc Đào xã Bảo Nhai đến nhà bà Len thôn Tống Hạ	300.000	120.000	90.000
109		Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Len, thôn Tống Hạ đến cầu suối Tống Hạ	300.000	120.000	90.000
110		Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tống Hạ - Tống Thượng (Nhà ông Phin) đến hết thôn Tống Hạ	300.000	120.000	90.000
111	Đường Liên xã Bảo Nhai - Nậm Đét - Nậm Thảng	Đất hai bên đường từ giáp cầu Suối Tống Hạ đến Ngã ba đường Nậm Cài - Nậm Bó	300.000	120.000	90.000
112		Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Nậm Cài - Nậm Bó đến Sân Bóng Nậm Đét	400.000	160.000	120.000
113		Đất hai bên đường từ giáp Sân Bóng Nậm Đét đến ranh giới xã Bản Liền (Cầu Nậm Thảng)	200.000	80.000	60.000
114	Đường trung tâm thôn Nậm Đét	Đất hai bên đường từ ngã ba đường xuống Nhà văn hóa thôn (nhà ông Sâu) đến ngã ba nhà ông Liễu	220.000	88.000	66.000
115	Đường xuống bờ hồ	Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu A Lái đến nhà ông Tiệu A Nhầy thôn Nậm Đét	220.000	88.000	66.000
116	Đường Bảo Nhai - Bản Lắp - Nậm Xuân - Tống Hạ	Đất hai bên đường thôn Bản Lắp (Nhà ông Hồn) - đến cầu suối Bản Lắp Hạ (nhà ông Kim)	300.000	120.000	90.000
117		Đất hai bên đường từ suối Bản Lắp Hạ (nhà ông Kim) đến Ngã ba đường Nậm Xuân - Nậm Cài (khe nước Nậm Xuân)	250.000	100.000	75.000
118	Đường TT thôn Bản Lùng	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Bản Lắp - Bản Lùng (nhà ông Thanh) đến nhà bà Biển	250.000	100.000	75.000
119	Đường Bản Lắp - Cốc Đào	Đất hai bên đường từ Ngã Tư đường Bản Lắp - Đội ba (nhà ông Thanh) đến ngã ba đường Cốc Đào - Đội Ba (nhà ông Hào)	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
120	Đường Nậm Cài - Nậm Xuân	Đất hai bên đường từ Nhà Văn Hóa thôn Nậm Cài đến hết khe Nước đất Nhà Ông Tòng	200.000	80.000	60.000
121	Đường Nậm Cài - Nậm Bó - Sán Sả Hồ	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Nậm Cài - Nậm Bó đến ranh giới thôn Sán Sả Hồ - xã Thải Giàng Phố	200.000	80.000	60.000
122	Đường Tống Hạ - Tống Thượng - Chìu Cái	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tống Thượng - Bản Ngồ đến thôn Tống Thượng ranh giới thôn Chìu Cái xã Na Hối	200.000	80.000	60.000
123	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét	Đất hai bên đường Tuyến DH 13 (theo quy hoạch xây dựng chi tiết dự án)	2.000.000	800.000	600.000
124		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
12	**XÃ NẬM KHÁNH**				
a	*Khu vực 2*				
125	Đường từ UBND xã đi thuỷ điện Nậm Phàng	Đất hai bên đường từ ngầm tràn giáp ranh Bản Liền đến nhà ông Lý Văn Sầu (thôn Nậm Khánh)	210.000	84.000	63.000
126		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
13	**XÃ NẬM LÚC**				
a	*Khu vực 1*				
127	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường từ cầu tràn Trung tâm xã đến hết nhà bà Huyền Bạo	350.000	140.000	105.000
128	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đến cầu tràn Trung tâm xã **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đến NL8 (đường lên ao nhà Hằng Đường)	280.000	112.000	84.000
129		Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Huyền Bạo đến Cầu Nậm Tôn	280.000	112.000	84.000
130	Đường 160	Đất hai bên đường từ Cầu Nậm Tôn đến ranh giới Nận Lúc, Bản Cái	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
131	Đường đi thôn Nậm Nhù	Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đi thôn Nậm Kha 1 đến nhà ông Đằng	200.000	80.000	60.000
132	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Kha, xã Nậm Lúc	Đất hai bên đường thuộc các Tuyến NL 7, NL 10, NL 11 (theo quy hoạch dự án)	2.500.000	1.000.000	750.000
b	*Khu vực 2*				
133		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
14	**XÃ NẬM MÒN**				
a	*Khu vực 1*				
134	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường giáp ranh xã Na Hối đến giáp ranh xã Bảo Nhai	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
135	Đường liên xã Nậm Mòn - Cốc Ly	Đất hai đường giáp ranh xã Na Hối thôn Lèng Phàng Làng Mương đến Ngã ba nha ông Lèng Trung Hiếu (Đường rẽ đi Km9 đường 153)	200.000	80.000	60.000
136		Đất hai bên đường từ ngã ba giáp nhà ông Lèng Trung Hiếu đến ranh giới xã Cốc Ly	250.000	100.000	75.000
137		Đất hai đường giáp ranh xã Na Hối thôn Ngải Số đến Ngã ba nhà ông Lèng Trung Hiếu (Đường Km5)	200.000	80.000	60.000
138		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
15	**XÃ TẢ CỦ TỶ**				
a	*Khu vực 2*				
139		Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Giá	200.000	80.000	60.000
140		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	200.000	80.000	60.000
141		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Sảng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Vàng Văn Tiến **nay sửa đổi là** Đất ở hai bên đường thuộc thôn Sảng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Vàng Văn Tiến	200.000	80.000	60.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
142		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lý Seo Sáng, thôn Tả Củ Tỷ đến nhà ông Phàn Văn Dốn, thôn Ngải Thầu **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lý Seo Sáng, thôn Tả Củ Tỷ đến nhà ông Phàn Văn Dồn, thôn Ngải Thầu	200.000	80.000	60.000
143		Từ ngã ba nhà ông Liền Văn Ly đến hết khu dân cư thôn Sín Chải	200.000	80.000	60.000
144		Từ ngã ba đi thôn Sảng Mào Phố đến trường Phân hiệu Tiểu học, Mầm non thôn Sảng Mào Phố	200.000	80.000	60.000
145		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
16	**XÃ TẢ VAN CHƯ**				
a	*Khu vực 2*				
146		Đất hai bên đường thuộc Thôn Tần Chư, xã Tả Van Chư	280.000	112.000	84.000
147		Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Tráng A Sừ thôn Tần Chư đến hết thôn Nhiều Cù Ván A	220.000	88.000	66.000
148		Các vị trí đất còn lại	170.000	68.000	51.000
149	Đường 159 từ Lùng Phình vào xã Tả Van Chư	Đất hai bên đường từ hết ranh giới xã Lùng Phình thôn Lả Dì Thàng đến thôn Tần Chư	220.000	88.000	66.000
150	Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới xã Cán Cấu, huyện Si Ma Cai	Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới thôn Lao Chải Phà Hai Tủng đi vào xã Cán Cấu	220.000	88.000	66.000
151	Đường liên thôn	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Lả Dì Thàng đến nhà ông Sùng Seo Xóa Thôn Sín Chải	200.000	80.000	60.000
152	Đường Lả Dì Thàng - Bản Phố	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Lả Dì Thàng đi Bản Phố hết ranh giới đất xã Tả Van Chư	200.000	80.000	60.000
153	Đường 159	Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Chính thôn Xà Ván Sừ Mần Khang đi vào xã Hoàng Thu Phố đến ranh giới xã Tả Van Chư	220.000	88.000	66.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
17	**XÃ THẢI GIÀNG PHỐ**				
a	*Khu vực 1*				
154	Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ngầm Tà Hồ đến hết ranh giới Thải Giàng Phố - Lùng Phình	2.000.000	800.000	600.000
155		Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay	1.500.000	600.000	450.000
156	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tà Chải - Thải Giàng Phố đến ngã ba đường 159	3.000.000	1.200.000	900.000
157	Đường Sân Bay	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	1.000.000	400.000	300.000
158	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thải Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Thải Giàng Phố đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	800.000	320.000	240.000
159	Đường từ UBND xã đi Nậm Thố	Đất 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Hoàng Đình Lừ đến rạnh giới thôn Ngài Ma Lùng Trù	250.000	100.000	75.000
160		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bùi Văn Chung đến trường tiểu học Thải Giàng Phố	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
161	Đường 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Thải Giàng Phố - Na Hối thôn Chiu Cải (Cầu bê tông) đến ranh giới Thải Giàng Phố - Bản Liền (cầu Sắt thôn San Sả Hồ)	200.000	80.000	60.000
162		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000

PHỤ LỤC SỐ V-3: BẢNG GIÁ ĐẤTẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đấtất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Thị trấn Bắc Hà	40.000	30.000	38.000	27.000	9.000
2	Thị trấn Bắc Hà (xã Tà Chải cũ)	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
3	Xã Bản Cái	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
4	Xã Bản Liền	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
5	Xã Bản Phố	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
6	Xã Bảo Nhai	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
7	Xã Cốc Lầu	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
8	Xã Cốc Ly	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
9	Xã Hoàng Thu Phố	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
10	Xã Lùng Cải	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
11	Xã Lùng Phình	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
12	Xã Na Hối	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
13	Xã Nậm Đét	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
14	Xã Nậm Khánh	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
15	Xã Nậm Lúc	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
16	Xã Nậm Mòn	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
17	Xã Tả Củ Tỷ	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
18	Xã Tả Van Chư	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000
19	Xã Thải Giàng Phố	33.000	23.000	31.000	27.000	9.000

PHỤ LỤC VI-1: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**THỊ TRẤN MƯỜNG KHƯƠNG**	V				
1	Quốc lộ 4D		Từ cổng chào thị trấn đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường Khương	2.000.000	1.000.000	800.000
2			Từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường Khương đến ngã ba Hải quan	2.000.000	1.000.000	800.000
3			Từ ngã ba Hải quan đến đường rẽ đi thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên)	1.400.000	700.000	560.000
4			Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tẻn đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	1.000.000	500.000	400.000
5			Từ đường rẽ đi thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên) đến cầu đường rẽ lên thôn Choán Ván	1.000.000	500.000	400.000
6	Quốc lộ 4		Từ giao đường Di Thàng đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp danh xã Tung Chung Phố) **nay sửa đổi là** Từ giao đường đi lên thôn Di Thàng đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp danh xã Tung Chung Phố)	1.250.000	625.000	500.000
7			Từ giao điểm QL4 và QL4D đến cổng trụ sở UBND thị trấn **nay sửa đổi là** Từ giao điểm QL4 và QL4D đến trường cấp 3 (mới)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
8			Từ cổng trụ sở UBND thị trấn đến đập tràn Tùng Lâu (đoạn tránh quốc lộ 4) **nay sửa đổi là** Từ trường cấp 3 (mới) đến cầu đập tràn Tùng Lâu	4.200.000	2.100.000	1.680.000
9			Từ cầu đập tràn Tùng Lâu đến cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm huyện)	4.800.000	2.400.000	1.920.000
10			Từ cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm huyện) đến đường giải phóng **nhập từ 02 đoạn:** Từ cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm huyện) đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154; Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất số nhà 620	7.500.000	3.750.000	3.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
11	Phố Mã Tuyến 1		Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc Vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn)	3.500.000	1.750.000	1.400.000
12	Đường Giải phóng 11-11		Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	6.000.000	3.000.000	2.400.000
13			Từ cầu Trắng đến đường Thanh Niên	6.500.000	3.250.000	2.600.000
14			Từ đường rẽ vào trường THPT Mường Khương đến đường rẽ vào khu chợ cũ	7.500.000	3.750.000	3.000.000
15			Từ đường rẽ vào khu chợ cũ đến hết ngã tư Na Bủ Hàm Rồng rẽ vào Na Đẩy (hết đất nhà Thu Tiềm)	6.600.000	3.300.000	2.640.000
16			Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng rẽ Na Đẩy đến cầu Na Bủ	6.600.000	3.300.000	2.640.000
17			Từ cầu Na Bủ đến giao đường Dì Thàng **nay sửa đổi là** Từ cầu Na Bủ đến điểm giao lên thôn Dì Thàng	6.000.000	3.000.000	2.400.000
18			Từ ngõ rẽ số nhà 555 đến hết ngõ (TDP Na Bảo-Hàm Rồng)	1.200.000	600.000	480.000
19	Phố Na Khui		Từ nhà khách UB huyện đến Quốc lộ 4	3.000.000	1.500.000	1.200.000
20	Phố Sao Đỏ		Từ đường Giải Phóng 11-11 đến ngã ba đường Sảng Chải	2.600.000	1.300.000	1.040.000
21			Từ ngã ba Sảng Chải đến cầu thác Sảng Chải	2.000.000	1.000.000	800.000
22			Từ ngã ba Sảng Chải đến ngã ba nối đường Tả Chư Phùng	1.600.000	800.000	640.000
23	Đường Sảng Chải **nay sửa đổi là** Đường nội thị		Từ công viên đến ngã ba nối đường lên Tả Chư Phùng **nay sửa đổi là** Từ cổng công viên (trước trụ sở UBND huyện) đến đường lên thôn Tả Chư Phùng	2.000.000	1.000.000	800.000
24			Từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện đến ngã tư nối đường lên Tả Chư Phùng **nay sửa đổi là** Từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện cũ đến ngã tư nối đường lên Tả Chư Phùng	2.000.000	1.000.000	800.000
25	Phố Thanh Niên		Từ đường Giải Phóng 11-11 đến trường THPT Mường Khương	5.000.000	2.500.000	2.000.000
26			Từ hết trạm vật tư cũ đến trường THPT số 1 Mường Khương	4.500.000	2.250.000	1.800.000
27	Đường nội thị theo trục đường mới mở		Từ cầu thác Sảng Chải đến quốc lộ 4D (chân núi cô tiên)	2.000.000	1.000.000	800.000
28			Từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trường tiểu học số 1 thị trấn) đến đường sau hồ Na Đẩy	6.000.000	3.000.000	2.400.000
29			Từ Cầu Na Khui đến giáp đất sau trụ sở công an huyện	4.500.000	2.250.000	1.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
30	Đường nội thị theo trục đường mới mở		Đường bờ hồ: từ sau trụ sở công an huyện đến đường Giải Phóng 11-11	5.500.000	2.750.000	2.200.000
31			Từ nhà ông Dũng Lan đến sân vận động	6.500.000	3.250.000	2.600.000
32			Đường P5 theo quy hoạch (Khu Tùng Lâu - Na Đẩy) **nay sửa đổi là** Đường P5 khu hạ tầng Tùng Lâu - Na Đẩy	1.100.000	550.000	440.000
33			Từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đẩy (Sân vận động trung tâm huyện) **nay sửa đổi là** Từ đầu cầu Tùng Lâu chạy sau trường THPT số 1 Mường Khương đến hồ Na Đẩy	5.500.000	2.750.000	2.200.000
34			Tuyến T2 theo quy hoạch **nay sửa đổi là** Tuyến T2, khu chợ trung tâm huyện cũ	4.500.000	2.250.000	1.800.000
35			Tuyến T3 theo quy hoạch **nay sửa đổi là** Tuyến T3, khu chợ trung tâm huyện cũ	4.500.000	2.250.000	1.800.000
36			Tuyến T4 theo quy hoạch **nay sửa đổi là** Tuyến T4, khu chợ trung tâm huyện cũ	4.500.000	2.250.000	1.800.000
37			Khu Bến xe cũ **nay sửa đổi là** Khu bến xe, khu chợ trung tâm huyện cũ	4.000.000	2.000.000	1.600.000
38			Từ đường tỉnh lộ ĐT 154 qua Trung tâm Chính trị, đến chân dốc Trung tâm Y tế	1.500.000	750.000	600.000
39			Từ ngã tư giáp nhà ông Vương Tiến Sung đến giao với đoạn từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đẩy	4.000.000	2.000.000	1.600.000
40	Phố Tùng Lâu		Hai bên đường từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện đến hết đất trạm vật tư cũ **nay sửa đổi là** Hai bên đường từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện cũ đến hết đất trạm vật tư cũ	9.000.000	4.500.000	3.600.000
41			Từ trạm vật tư đến đất nhà ông Vương Tiến Sung	7.000.000	3.500.000	2.800.000
42			Từ đất nhà ông Vương Tiến Sung đến cầu Tùng Lâu	10.000.000	5.000.000	4.000.000
43	Phố Na Bủ		Từ ngã ba chợ trung tâm huyện (cổng nhà ông Vương Tiến Sung) đến ngã tư rẽ vào đường Giải phóng 11-11	10.000.000	5.000.000	4.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
44			Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến cầu Hàm Rồng (Phố Hàm Rồng)	7.500.000	3.750.000	3.000.000
45	Đường nội thị		Từ ngã ba thứ nhất đường Thanh Niên (nhà Nga Cương) đến ngã ba xóm chợ vào trường THPT số 1	3.500.000	1.750.000	1.400.000
46			Đường nối từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trụ sở kho bạc cũ) đến đường Sảng Chải	1.000.000	500.000	400.000
47			Ngã ba đầu tiên đường rẽ lên UBND huyện Mường Khương (ngõ sau phòng Tài Chính) đến hết đất nhà Dung Bình + nhánh nhà Dũng Duyên	1.500.000	750.000	600.000
48			Từ sau BQL rừng phòng hộ đến nối ra đường giải phóng 11-11 (nhà ông Chung Dư)	5.000.000	2.500.000	2.000.000
49			Từ đường rẽ ra đường giải phóng 11-11 (nhà ông Chung Dư) đến xí nghiệp nước	4.200.000	2.100.000	1.680.000
50			Đường nối từ QL4 (đầu cầu Tùng Lâu) đến giáp Bệnh viện đa khoa mới	1.500.000	750.000	600.000
51			Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Chảy đến QL 4	1.500.000	750.000	600.000
52			Từ đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Duyên Lèng	1.400.000	700.000	560.000
53			Từ ngõ rẽ số nhà 253 đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Đề Quân	1.200.000	600.000	480.000
54			Từ ngõ rẽ số nhà 363 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Khôi) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)	1.300.000	650.000	520.000
55			Từ ngõ rẽ số nhà 345 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông Lê Văn Hưng (thôn xóm mới)	1.100.000	550.000	440.000
56			Từ ngõ rẽ số nhà 373 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông La Ngọc Sinh	1.100.000	550.000	440.000
57			Từ ngõ rẽ số nhà 383 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Lù Chẩn Páng) đến hết nhà ông Lù A Sáu	1.100.000	550.000	440.000
58			Từ ngõ rẽ số nhà 401 đường Giải Phóng 11-11 (nhà Nhung Bình) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)	1.100.000	550.000	440.000
59			Từ ngõ rẽ số nhà 409 đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	1.500.000	750.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
60	Đường nội thị		Từ ngõ rẽ số nhà 423 (cửa hàng dược) đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)	1.800.000	900.000	720.000
61			Đường nối từ cầu Trắng đến phố Na Khui	2.000.000	1.000.000	800.000
62			Đường từ trụ sở công an thị trấn đến hết trường mầm non số 1 thị trấn	4.000.000	2.000.000	1.600.000
63			Từ ngõ rẽ số nhà 481 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà Giang Phấn) đến hết đất tiểu khu cũ	1.200.000	600.000	480.000
64			Từ ngõ rẽ số nhà 489 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà ông Đỗ Văn Phóng) đến hết khu chăn nuôi cũ	1.200.000	600.000	480.000
65			Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng đến thủy lợi Thu Bồ	1.200.000	600.000	480.000
66			Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)	1.050.000	525.000	420.000
67	Đường nội thị **nay sửa đổi là** Đường TL 154		Từ sân kho Na Bủ qua cầu Na Đẩy đến ngã ba trung tâm chính trị + 100m về phía đi Nấm Lư **nay sửa đổi là** Từ điểm giao QL4 (cây xăng Thắng Ngân) đến cầu Na Đẩy	6.500.000	3.250.000	2.600.000
68	Đường nội thị		Từ ngã ba trung tâm chính trị + 100m về phía đi Nấm Lư đến hết khu dân cư Na Đẩy (đường đi Nấm Lư) **tách thành 02 đoạn:**			
			Từ đầu cầu Na Đẩy đến ngã 3 Chính trị + 100m về phía Nấm Lư	1.800.000	900.000	720.000
			Từ ngã 3 trung tâm trính trị +100m đến hết khu dân cư Na Đẩy (đường đi Nấm Lư)	1.200.000	600.000	480.000
69			Điểm dân cư Na Ản của TDP Na Đẩy **nay sửa đổi là** Khu dân cư Na Đẩy	800.000	400.000	320.000
70			Thôn Nhân Giống	1.000.000	500.000	400.000
71			Thôn Sả Hồ	500.000	250.000	200.000
72			Điểm dân cư Ngam A	400.000	200.000	160.000
73			Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	500.000	250.000	200.000
74			Từ cầu trắng đến Quốc lộ 4	3.000.000	1.500.000	1.200.000
75			Đường T1, T2 hạ tầng khu đô thị bến xe mới	6.500.000	3.250.000	2.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
76	Đường nội thị		Đường P3 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đẩy	7.500.000	3.750.000	3.000.000
77			Đường P1 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đẩy	7.000.000	3.500.000	2.800.000
78			Đường P2, P6, P8 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đẩy	5.500.000	2.750.000	2.200.000
79			Đường P7 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đẩy	6.000.000	3.000.000	2.400.000
80			Đường N15 - Khu đô thị mới phía đông chợ trung tâm huyện Mường Khương	5.500.000	2.750.000	2.200.000
81	Đường nhánh Tùng Lâu		Từ QL 4 đến đất nhà ông Dương Dư	1.000.000	500.000	400.000
82	Đường bê tông TDP Mã Tuyển		Từ điểm nối với đường Giải phóng (tiểu công viên) đến đường Gốc Vải	2.000.000	1.000.000	800.000
83	Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên			400.000	200.000	160.000

PHỤ LỤC VI-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI NÔNG THÔN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**XÃ BẢN LẦU**				
a	*Khu vực 1*				
1	Quốc lộ 4D	Từ cổng trường cấp 3 (nhà bà Thảo) đến phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu +50m (hết đất nhà ông Khiển)	4.500.000	1.800.000	1.350.000
2		Từ phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu + 50m đến cầu trắng	4.000.000	1.600.000	1.200.000
3		Từ cầu trắng đến cổng nghĩa trang	2.500.000	1.000.000	750.000
4		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	1.800.000	720.000	540.000
5		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	1.200.000	480.000	360.000
6		Từ ngã ba Cốc Chứ +300m đường đi Bản Xen đến ngã tư đi xã Bản Xen nhà ông Bình Cốc Chứ	1.000.000	400.000	300.000
7		Từ cầu sắt Na Pao đến đường rẽ Na Pao dưới (đi Lùng Tao) **nay sửa đổi là** Từ cổng trường cấp 3 (hết đất nhà bà Thảo) đến đường rẽ Na Pao dưới (đi Lùng Tao)	4.000.000	1.600.000	1.200.000
8		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Liên Kiên, thôn Na Mạ 2 **nhập từ 03 đoạn:** Từ đường rẽ Na Pao dưới đến đường rẽ thôn Na Mạ 1 (hết đất nhà Dũng Phương); Từ đường rẽ xóm Lùng Cầu (thôn Nam Hạ 1) đến đường rẽ tổ 13 (hết đất nhà Thắng Hoa); Từ đường rẽ tổ 13 đến ngã ba Na Mạ (hết đất nhà Tiên Liên)	2.200.000	880.000	660.000
9	Đường Bản Lầu đi Bản Xen	Từ cầu Na Pao đến giáp đất Trạm vận hành điện lực	4.000.000	1.600.000	1.200.000
10		Từ đất Trạm vận hành điện lực đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	3.000.000	1.200.000	900.000
11	Đường liên xã	Phía sau phòng khám Đa khoa theo trục đường mới mở đến ngã ba rẽ đi thôn Bồ Quý + 100m	1.400.000	560.000	420.000
12		Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến đập tràn Pạc Bo	420.000	168.000	126.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
13	Đường liên xã	Từ đập tràn Pạc Bo đến cổng Cty Minh Trí	420.000	168.000	126.000
14		Từ cổng Cty Minh Trí đến mốc 107	1.750.000	700.000	525.000
15		Từ Mốc 107 đến hết đất nhà Tổ công tác Biên phòng Na Lốc 4	1.400.000	560.000	420.000
16		Từ tổ công tác Biên phòng Na Lốc 4 đến ngã ba Na Lốc 4 + 20m	420.000	168.000	126.000
17		Từ ngã ba Na lốc 4 đến hết cầu Cốc Phương	420.000	168.000	126.000
18		Từ ngã 3 Na Lốc 3 đến giáp đất nhà ông Sùng Lỷ (nhà cán bộ Y tế thôn bản)	700.000	280.000	210.000
19		Từ sân vận động Na Lốc đến ngã ba Na Lốc 4	700.000	280.000	210.000
20	Đường liên thôn	Từ ngã ba Na Mạ đi Na Lốc (hết đất nhà bà Nhân)	1.200.000	480.000	360.000
b	*Khu vực 2*				
21		Dọc đường Quốc lộ 4D phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ	210.000	84.000	63.000
22		Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Làng Ha	210.000	84.000	63.000
23		Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lùng Cẩu	210.000	84.000	63.000
24		Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	210.000	84.000	63.000
25		Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	210.000	84.000	63.000
26		Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	210.000	84.000	63.000
27		Từ sau nhà ông Lỷ (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	210.000	84.000	63.000
28		Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	210.000	84.000	63.000
29		Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	210.000	84.000	63.000
30		Các thôn và điểm dân cư còn lại	210.000	84.000	63.000
2	**XÃ BẢN XEN**				
a	*Khu vực 1*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
31	Đường liên xã	Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hướng	1.200.000	480.000	360.000
32		Từ đất nhà ông Hướng đến hết đất nhà ông Nghị Hà	2.000.000	800.000	600.000
33		Từ hết đất nhà ông Nghị Hà đến hết đất nhà ông Thuấn Minh	1.000.000	400.000	300.000
34		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	560.000	224.000	168.000
35		Từ hết đất nhà ông Thuấn Minh đến cầu tràn Na Vai	560.000	224.000	168.000
36		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	700.000	280.000	210.000
37		Từ đường rẽ nhà ông Vũ Trọng Hưng vào 30m đến nhà ông Sài Bức	560.000	224.000	168.000
38		Từ hết đất nhà ông Sài Bức đến bản Làn (Tảo Giàng)	400.000	160.000	120.000
39		Đường từ cầu Tràn (Na Vai A) đến giáp đất huyện Bảo Thắng	210.000	84.000	63.000
40		Đường từ sau UBND xã đến đường rẽ vào nhà ông Lục Văn Quang	700.000	280.000	210.000
41		Đoạn trước cửa UBND xã	1.200.000	480.000	360.000
42		Từ ngã 3 cửa nhà văn hóa thôn Phẳng Tao đến địa giới hành chính xã Bản Sen - Lùng Vai, giáp thôn Tảo Giàng xã Lùng Vai	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
43		Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lùng Vai)	210.000	84.000	63.000
44		Đường từ thôn Na Vai đến thôn Thịnh Ổi	210.000	84.000	63.000
45		Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	210.000	84.000	63.000
46		Từ xưởng gạch Lục Văn Dầu thôn bản Sen đến ngã ba nhà ông Ma Sen	210.000	84.000	63.000
47		Từ ngã ba hết đất nhà ông Thắng Béo (Na Vai) đến Hồ Na Ri	210.000	84.000	63.000
48		Từ cầu bà Dư đến nhà ông Lỳ A Dền giáp ngã ba đường	210.000	84.000	63.000
49		Từ hết đất nhà ông Hướng (trừ vị trí 1) đến điểm thu mua chè	210.000	84.000	63.000
50		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140.000	56.000	42.000
3	**XÃ CAO SƠN**				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
a	*Khu vực 1*				
51	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà Lù Văn Sinh	800.000	320.000	240.000
52		Từ hết đất nhà ông Lù Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cư Bình	400.000	160.000	120.000
53		Từ hết đất nhà ông Cư Bình đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	700.000	280.000	210.000
54		Từ trung tâm tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thảo Giảng	500.000	200.000	150.000
55		Từ ĐT 154 đến ngã ba đi thôn Ngải Phóng Chồ (Đường vào chợ Cao Sơn)	500.000	200.000	150.000
56		Từ ĐT 154 đến đường vào chợ Cao Sơn	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
57		Từ ngã ba thôn Lồ Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Ngải Phóng Chồ) đến hết khu dân cư thôn Ngải Phóng Chồ	175.000	70.000	53.000
58		Từ ngã ba thôn Lồ Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sả Lùng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lồ Suối Túng	175.000	70.000	53.000
59		Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lồ Suối Tủng	115.000	46.000	35.000
60		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
4	***XÃ* DÌN CHIN**				
a	*Khu vực 1*				
61	Quốc lộ 4D	Từ mốc địa giới hành hành chính giữa xã Dìn Chin và Pha Long dọc Quốc lộ 4 đến nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Ngải Thầu)	500.000	200.000	150.000
62		Từ nhà ông Sùng Seo Dìn đến hết nhà ông Lù Dìn Đường (thôn Lùng Sán Chồ)	1.000.000	400.000	300.000
63		Từ nhà ông Ly Seo Sáng đến nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Chồ)	500.000	200.000	150.000
64		Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chin đến cổng trụ sở UBND xã Dìn Chin	350.000	140.000	105.000
65		Từ nhà ông Vàng Văn Sinh (thôn Lồ Sử Thàng) đến hết nhà ông Ma Seo Hàng (thôn Cốc Cáng)	450.000	180.000	135.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
66	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoàng Sảo Chấn đến nhà ông Sền Chẩn Hùng (thôn Lùng Sán Chồ)	350.000	140.000	105.000
67		Từ cầu Na Cổ ranh giới giữa xã Tung Chung Phố và xã Dìn Chin đến nhà ông Ma Seo Hàng thôn Cốc Cảng	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
68		Phần còn lại của thôn Lùng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chin 1	115.000	46.000	35.000
69		Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Pấy	175.000	70.000	53.000
70		Từ cổng UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	175.000	70.000	53.000
71		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
5	**XÃ LA PÁN TẨN**				
a	*Khu vực 1*				
72	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến đất của công ty Phương Bắc	700.000	280.000	210.000
73		Từ đất của công ty Phương Bắc đến hết đất nhà ông Sùng Diu	1.000.000	400.000	300.000
74		Từ ngã ba trạm bơm nước trục đường vào UBND xã đến ngã ba đài tưởng niệm	1.500.000	600.000	450.000
75	Đường trong khu trung tâm xã	Từ TL 154 đến hết đất của trạm vận hành điện lực	800.000	320.000	240.000
76	Đường liên xã	Từ ngã ba đài tưởng niệm đến nhà ông Sủng Dì	400.000	160.000	120.000
77		Từ nhà ông Sùng Dì đến ngã 3 đường rẽ xuống Ma Cai Thàng	400.000	160.000	120.000
78		Từ ngã tư đường vào thôn Tin Thàng đến nhà ông Giàng Vàng	350.000	140.000	105.000
79		Ngã ba đài tưởng niệm đến ngã tư đường vào Tìn Thàng	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
80		Đường từ giáp ranh xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A	175.000	70.000	53.000
81		Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tin Thàng	175.000	70.000	53.000
82		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
6	**XÃ LÙNG KHẤU NHIN**				
a	*Khu vực 1*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
83	Tỉnh lộ 154	Từ cách 100m hướng đi xã Nấm Lư qua trường cấp 2 xã Lùng Khấu Nhin đến nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương)	1.100.000	440.000	330.000
84		Từ nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương) đến cổng UBND xã	1.500.000	600.000	450.000
85	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến thêm 150m qua trạm y tế xã Lùng Khấu Nhin	600.000	240.000	180.000
86	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lùng Khấu Nhin (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Chín Giỏi (thôn Lùng Khấu Nhin 2)	495.000	198.000	149.000
87		Từ ngã tư xuống đến đập tràn đường đi thôn Chu Lìn Phố	350.000	140.000	105.000
88		Từ ngã ba cầu qua cổng UNBD xã Lùng Khấu Nhin đến đập tràn	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				
89		Từ cách cầu Lùng Khấu Nhin 500m đến hết khu dân cư thôn Ma Ngán B (tỉnh lộ ĐT 154)	175.000	70.000	53.000
90		Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải A, B	175.000	70.000	53.000
91		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
7	**XÃ LÙNG VAI**				
a	*Khu vực 1*				
92	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	1.600.000	640.000	480.000
93		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lùng Vai	2.400.000	960.000	720.000
94		Từ đường rẽ đi nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	1.200.000	480.000	360.000
95		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi công ty chè Thanh Bình	1.000.000	400.000	300.000
96		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Căm A đến hết mỏ nước cạn	1.000.000	400.000	300.000
97		Từ hết đất UBND mới xã Lùng Vai đến hết đất nhà ông Lương (thôn Giáp Cư)	1.200.000	480.000	360.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
98	Quốc lộ 4D	Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	1.000.000	400.000	300.000
99		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Căm A	700.000	280.000	210.000
100		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Gốc Gạo công ty chè Thanh Bình)	1.000.000	400.000	300.000
101		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	1.000.000	400.000	300.000
102		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thải	350.000	140.000	105.000
103	Đường liên xã	Từ đất nhà Luyện Xuân đến hết đất nhà ông Trung Bến	720.000	288.000	216.000
104		Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Hùng Nga	450.000	180.000	135.000
105	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Trung Bến đến hết đất nhà ông Sấn	350.000	140.000	105.000
106		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	350.000	140.000	105.000
107		Từ hết đất nhà ông Hùng Nga đến đập tràn giáp thôn Bồ Lũng	350.000	140.000	105.000
108		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Sín nhập từ 02 đoạn: Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vảng (đường lên thôn Tảo Giàng); Từ hết đất nhà ông Vảng đến hết đất nhà ông Sín	400.000	160.000	120.000
109		Từ hết đất nhà ông Sín đến hết đất nhà ông Hùng (giáp Bản Xen)	350.000	140.000	105.000
110		Từ hết đất nhà ông Bằng đến hết đất nhà ông Củi (ngã ba Tảo Giàng - Bồ Lũng)	350.000	140.000	105.000
111		Từ đập tràn đến hết đất Lùng Vai	350.000	140.000	105.000
112		Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dưởng	600.000	240.000	180.000
113		Từ cống thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đấu giá chợ Lùng Vai (đường đi Bản Làn)	1.200.000	480.000	360.000
114		Từ hết đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà ông Lìn	350.000	140.000	105.000
115		Từ đất nhà ông Truyền Liên (đi thôn Tả San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	450.000	180.000	135.000
116	Đường mới mở	Từ hết đất nhà ông Tân Hậu đi sau chợ Lùng Vai đến hết khu đất đấu giá chợ Lùng Vai *(đường đi Bản Làn)*	1.200.000	480.000	360.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
117		Từ giáp khu đấu giá chợ Lùng Vai đến cầu đập tràn (mỏ đá Bản Làn)	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
118		Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	210.000	84.000	63.000
119		Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	210.000	84.000	63.000
120		Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	210.000	84.000	63.000
121		Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	210.000	84.000	63.000
122		Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bồ Lũng, Tảo Giàng 1, 2	150.000	60.000	45.000
123		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140.000	56.000	42.000
8	**XÃ NẬM CHẢY**				
a	*Khu vực 1*				
124	Đường liên xã **nay sửa đổi là** Đường tỉnh lộ ĐT 154	Từ giáp ranh thị trấn Mường Khương đến cổng đồn Biên Phòng	700.000	280.000	210.000
125		Từ cổng đồn biên phòng đến ngã 3 đi thôn Nậm Chảy	1.200.000	480.000	144.000
126	Đường tỉnh lộ ĐT 154	Từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Chảy đến hết khu dân cư thôn Sấn Pản	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
127		Từ cầu vào thôn Sín Chải đến hết khu dân cư thôn Lao Chải	210.000	84.000	63.000
128		Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lùng Phìn A	210.000	84.000	63.000
129		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140.000	56.000	42.000
9	**XÃ NÁM LƯ**				
a	*Khu vực 1*				
130	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến chân dốc lò đốt rác của thôn Cốc Chứ	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
131		Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết ngã ba Ngam Lâm	175.000	70.000	53.000
132		Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Ọc	175.000	70.000	53.000
133		Phần còn lại của các thôn Lùng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	115.000	46.000	35.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
134		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
10	**XÃ PHA LONG**				
a	*Khu vực 1*				
135	Quốc lộ 4	Từ giáp xã Tả Ngài Chồ đến ngã ba Lao Táo	800.000	320.000	240.000
136		Từ ngã ba Lao Táo đến cách chợ 200m về hướng đi xã Tả Ngài Chồ	1.500.000	600.000	450.000
137		Từ điểm cách chợ 200m về hướng đi xã Tả Ngài Chồ đến ngã ba đi cửa khẩu Lồ Cố Chin	3.000.000	1.200.000	900.000
138		Từ ngã ba Pha Long 1 qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	2.000.000	800.000	600.000
139		Từ đường rẽ đi thôn Sín Chải đến giáp xã Dìn Chin	400.000	160.000	120.000
140	Đường liên thôn	Từ ngã ba đi cửa khẩu Lồ Cố Chin qua UBND xã cũ xã Pha Long đến khu vực bể nước tập trung thôn Pha Long 2	1.500.000	600.000	450.000
141		Từ ngã ba đi cửa khẩu Lồ Cố Chin đến ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng	700.000	280.000	210.000
b	*Khu vực 2*				
142		Từ ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng đến cửa khẩu Lồ Cố Chin	210.000	84.000	63.000
143		Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	210.000	84.000	63.000
144		Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	210.000	84.000	63.000
145		Phần còn lại của điểm dân cư Lao Táo (thôn Pha Long 2 cũ), Nì Si 1+4	140.000	56.000	42.000
146		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140.000	56.000	42.000
11	**XÃ TẢ GIA KHÂU**				
a	*Khu vực 1*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
147	Quốc lộ 4	Từ giáp ranh xã Dìn Chin theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	700.000	280.000	210.000
148		Từ đầu cầu thôn Na Măng đến ngã ba rẽ thôn Thải Giàng Sán +300m	400.000	160.000	120.000
149		Từ ngã ba thôn Na Măng rẽ thôn Thải Giàng Sán đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	350.000	140.000	105.000
150	Đường liên thôn	Từ ngã ba rẽ đi qua chợ Tả Gia Khâu đến ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà	1.000.000	400.000	300.000
151		Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Goàng Sào Phủ (thôn Pạc Tà)	500.000	200.000	150.000
152		Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Ly Chín Pao	500.000	200.000	150.000
153		Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	600.000	240.000	180.000
b	*Khu vực 2*				
154		Từ hết đất nhà ông Goàng Chử Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tà	175.000	70.000	53.000
155		Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	175.000	70.000	53.000
156		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
12	**XÃ TẢ NGÀI CHỒ**				
a	*Khu vực 1*				
157	Quốc lộ 4D	Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	2.000.000	800.000	600.000
158		Từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đỉnh dốc	1.500.000	600.000	450.000
159		Từ đỉnh dốc đến Hảng Sùng Lao	700.000	280.000	210.000
160	Quốc lộ 4D	Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Hoàng Phì Chải	500.000	200.000	150.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
161	Quốc lộ 4D	Từ cổng trường mầm non Xà Khái Tủng đến nhà ông Vàng Chẩn Sài	350.000	140.000	105.000
162	Đường liên thôn	Từ ngã ba đối diện UBND xã Tả Ngài Chồ đến ngã ba đường rẽ đi mốc 153	350.000	140.000	105.000
b	*Khu vực 2*				
163		Từ giáp ranh xã Tung Chung Phố đến hết khu dân cư thôn Xà Khái Tủng (Quốc lộ 4)	175.000	70.000	53.000
164		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lìn) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pến	175.000	70.000	53.000
165		Từ đối diện cổng UBND xã Tả Ngài Chồ (thôn Tả Lủ), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bản Phố.	175.000	70.000	53.000
166		Phần còn lại của các thôn Tả Lủ, Máo Choá Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã	115.000	46.000	35.000
167		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
13	**XÃ TẢ THÀNG**				
a	*Khu vực 1*				
168	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã +200m về phía cầu Cán Cấu	350.000	140.000	105.000
b	*Khu vực 2*				
169		Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	175.000	70.000	53.000
170		Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cấu 2	175.000	70.000	53.000
171		Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Dí Phìn	175.000	70.000	53.000
172		Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cấu 1, 2	115.000	46.000	35.000
173		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
14	**XÃ TUNG CHUNG PHỐ**				
a	*Khu vực 1*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
174	Quốc lộ 4	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tủng	400.000	160.000	120.000
175		Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	400.000	160.000	120.000
176	Đường liên thôn	Từ cổng trường trung tâm hướng nghiệp dạy nghề đi qua thôn Dì Thàng đến đường rẽ đi Tả Chư Phùng **nay sửa đổi là** Từ QL4 qua trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, KDC Tù Chá thôn Tả Chư Phùng đến ngã ba giao với đường lên bãi rác	300.000	120.000	90.000
177	Đường liên thôn	Đường đi liên thôn đi qua thôn Tả Chư Phùng **nay sửa đổi là** Từ ranh giới thị trấn Mường Khương đến hết thôn Tả Chư Phùng (đường lên bãi rác)	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
178		Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ đến hết thôn Cán Hồ	175.000	70.000	53.000
179		Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng	115.000	46.000	35.000
180		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115.000	46.000	35.000
15	**XÃ THANH BÌNH**				
a	*Khu vực 1*				
181	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thền Chín + 500m	700.000	280.000	210.000
182		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	700.000	280.000	210.000
183	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lồ Thế Dũy (khu vực chợ km15 thôn Sín Chải)	700.000	280.000	210.000
184		Từ nhà Giàng Vu Thàng đến hết đất nhà ông Giàng Páng Dìn (thôn Lao Hầu)	700.000	280.000	210.000
185	Đường TL 154	Từ nhà ông Lò Dìn Sĩ đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thài - Lùng Khấu Nhin)	700.000	280.000	210.000
186		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pìn Cáo	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
187		Đường từ hết đất ông Sùng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thền A	210.000	84.000	63.000
188		Đường từ thôn Pìn Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	210.000	84.000	63.000
189		Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	210.000	84.000	63.000
190		Đường từ ngã ba thôn Lao Hầu + 85m đến thôn Thính Chéng	210.000	84.000	63.000
191		Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tà Thền A	210.000	84.000	63.000
192		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140.000	56.000	42.000

PHỤ LỤC SỐ VI-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Thị trấn Mường Khương	40.000	30.000	38.000	27.000	9.000
2	Xã Bản Lầu	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
3	Xã Bản Xen	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
4	Xã Cao Sơn	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
5	Xã Dìn Chin	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
6	Xã La Pán Tẩn	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
7	Xã Lùng Khấu Nhin	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
8	Xã Lùng Vai	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
9	Xã Nậm Chảy	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
10	Xã Nấm Lư	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
11	Xã Pha Long	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
12	Xã Tả Gia Khâu	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
13	Xã Tả Ngài Chồ	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
14	Xã Tả Thàng	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
15	Xã Thanh Bình	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
16	Xã Tung Chung Phố	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000

PHỤ LỤC SỐ VII-1: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSXPNN) TẠI ĐÔ THỊ THỊ XÃ SA PA

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**PHƯỜNG CẦU MÂY**	**IV**				
1	Đường Violet		Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	34.000.000	20.400.000	13.600.000
2	Đường Fan Si Păng		Từ ngã 3 đường Violet đến hết cổng Bảo tồn	28.000.000	16.800.000	11.200.000
3	Đường đi khu du lịch Cát Cát		Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	17.000.000	10.200.000	6.800.000
4	Đường Mường Hoa		Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa **nhập từ 02 đoạn:** Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Nhượng; Từ nhà ông Nhượng đến hết nhà ông Má A Đa	15.000.000	9.000.000	6.000.000
5			Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi lên thôn Hang Đá	12.500.000	7.500.000	5.000.000
6	Tỉnh lộ 152		Từ đường lên thôn Hang Đá đến đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa	11.500.000	6.900.000	4.600.000
			Từ đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa đến hết địa phận phường Cầu Mây **tách thành 03 đoạn:**			
7			Từ đường bê tông đến cổng vào dự án công viên văn hóa Mường Hoa	10.000.000	6.000.000	4.000.000
8			Từ cổng vào dự án công viên văn hóa Mường Hoa đến suối vàng	7.000.000	4.200.000	2.800.000
9			Từ suối vàng đến hết địa phận phường Cầu Mây	5.000.000	3.000.000	2.000.000
10	Đường nối TL 152 đến QL 4D		Từ TL 152 (nhà ông Triu) đến hết dự án Bản Mòng	6.000.000	3.600.000	2.400.000
11			Từ hết dự án Bản Mòng đến hết địa phận phường Cầu Mây	4.000.000	2.400.000	1.600.000
12	Đường qua nhà máy thủy điện Lao Chải		Từ đường TL 152 đến ngã 3 đi thôn Ý Linh Hồ, Lao Chải San 2	3.000.000	1.800.000	1.200.000
13			Từ ngã 3 đi thôn Ý Linh Hồ, Lao Chải San 2 đến nhà ông Lồ A Thắng	2.500.000	1.500.000	1.000.000
14			Từ ngã 3 đi Ý Linh Hồ đến nhà ông Thào A Tung	1.700.000	1.020.000	680.000
15	Đường Lao Chải		Từ đường tỉnh lộ 152 đến đầu cầu thôn Lao Hàng Chải	3.000.000	1.800.000	1.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
16	Tuyến đường từ Cát Cát đi Ý Linh Hồ		Từ Cầu cứng thôn Cát Cát thuộc địa phận phường Cầu Mây đến đập tràn đi Ý Linh Hồ	1.500.000	900.000	600.000
17	Các tuyến đường thuộc dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Cầu Mây			5.000.000	3.000.000	2.000.000
18	Các vị trí còn lại			1.000.000	600.000	400.000
19	Các đường thuộc công viên văn hóa Mường Hoa			10.000.000	6.000.000	4.000.000
2	**PHƯỜNG HÀM RỒNG**	**IV**				
20	QL4D		Từ giáp địa phận xã Trung Chải đến cầu 31	5.000.000	3.000.000	2.000.000
21			Từ cầu 31 đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa **nhập từ 02 đoạn:** Từ cầu 31 đến ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng; Từ ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa (CTy Sông đà Hoàng Liên cũ)	9.000.000	5.400.000	3.600.000
22	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	10.000.000	6.000.000	4.000.000
23			Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275 **nay sửa đổi là** Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 176	15.000.000	9.000.000	6.000.000
24			Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224 **nay sửa đổi là** Từ số nhà 176 đến hết số nhà 224	17.500.000	10.500.000	7.000.000
25			Từ hết số nhà 224 đến hết địa phận phường Hàm Rồng	20.500.000	12.300.000	8.200.000
26			Từ giáp phố Đỗ Quyên (N2 cũ) đến đường rẽ đi Suối Hồ	35.000.000	21.000.000	14.000.000
27	Đường tránh QL4D		Từ quốc lộ 4D đến ngã 3 Má Tra - Suối Hồ	7.000.000	4.200.000	2.800.000
28			Từ ngã ba Má Tra- Suối Hồ đến ngã ba rẽ đi Tả Phìn	6.500.000	3.900.000	2.600.000
29			Đoạn Còn lại	6.000.000	3.600.000	2.400.000
30			Từ quốc lộ 4D đến theo đường Sa Pả - Tả phìn đến điểm nối giáp với đường tránh QL 4D **nay sửa đổi là** Từ quốc lộ 4D đến đường tránh quốc lộ 4D	5.000.000	3.000.000	2.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
31	Đường Sa Pả - Tả Phìn		Từ ngã 3 đường tránh theo tuyến đường Sa Pả - Tả phìn đến hết địa phận phường Hàm Rồng **nay sửa đổi là** Từ ngã 3 đường tránh quốc lộ 4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng	3.000.000	1.800.000	1.200.000
32	Đường vào trụ sở Công ty Cổ phần đầu tư GX Sa Pa		Từ ngã ba đi HTX Hà Lâm Phong đến điểm trường Mầm Non Suối Hồ	2.500.000	1.500.000	1.000.000
33			Từ QL4D đến ngã ba đi HTX nấm Hà Lâm Phong	3.000.000	1.800.000	1.200.000
34	Đường đi nhà ông Giàng A Chu (Bí thư xã Sa Pả cũ)		Từ trường Mầm non đến suối Hồ	3.000.000	1.800.000	1.200.000
35	Đường Má Tra - đi thôn Can Ngài xã Tả Phìn		Từ đường đi Suối Hồ - Má Tra đến đường tránh Quốc lộ 4D	2.000.000	1.200.000	800.000
36			Từ đường tránh Quốc lộ 4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng	2.000.000	1.200.000	800.000
37	Đường đi Suối Hồ - Má Tra		Từ đường Điện Biên Phủ (giáp ông Lừng tổ 1) đến đường tránh QL 4D **nhập từ 02 đoạn:** Từ đường Điện Biên Phủ (giáp ông Lừng tổ 1) đến ngầm tràn Suối Hồ; Từ ngầm tràn Suối Hồ đến đường tránh QL 4D	5.000.000	3.000.000	2.000.000
38	Ngõ vào trường Lê Văn Tám		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất nhà nghỉ Thiên Đường và đến nhà bà Hà	9.000.000	5.400.000	3.600.000
39	Ngõ Đoàn Kết (ngõ 152 đường Điện Biên Phủ)		Từ nhà số 01 đến hết ngõ	7.500.000	4.500.000	3.000.000
40	các vị trí còn lại tổ 4 ,5 **nay sửa đổi là** Các đoạn đường còn lại xe máy đi được		Thuộc địa giới thị trấn Sa Pa cũ	7.500.000	4.500.000	3.000.000
41	Các vị trí còn lại của tổ 1, 2, 3 **nay sửa đổi là** Các vị trí còn lại			1.500.000	900.000	600.000
42	Đường bê tông tổ 1 đi thôn Chu Lìn 1 xã Trung Chải		Từ đường tránh QL4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng	1.700.000	1.020.000	680.000
43	Phố Đỗ Quyên **nay sửa đổi là** Chợ Văn hoá - Bến xe		Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến nhà nghỉ Văn Hương) **nay sửa đổi là** Tuyến phố Đỗ Quyên (từ đường Điện Biên Phủ đến nhà nghỉ Văn Hương)	32.000.000	19.200.000	12.800.000
44			Tuyến N2 (đoạn còn lại) **nay sửa đổi là** Tuyến phố Đỗ Quyên (đoạn còn lại)	25.000.000	15.000.000	10.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
45	Đường khu tái định cư đường tránh QL4)			7.000.000	4.200.000	2.800.000
46	Ngõ Sơn Tùng		Từ phố Đỗ Quyên đến hết ngõ	17.500.000	10.500.000	7.000.000
47	Đường N5		Từ giáp đường phố Đỗ Quyên (N2 cũ) đến đến hết đường	18.500.000	11.100.000	7.400.000
3	**PHƯỜNG Ô QUÝ HỒ**	**IV**				
48	Đường Ô Quý Hồ		Từ giáp địa phận phường Phan Si Păng đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	8.000.000	4.800.000	3.200.000
49			Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bản Khoang	6.300.000	3.780.000	2.520.000
50			Từ đường đi Bản Khoang đến đường vào Trung tâm Thủy sản	5.000.000	3.000.000	2.000.000
51			Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D	6.300.000	3.780.000	2.520.000
52			Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu	3.300.000	1.980.000	1.320.000
53	Ngõ vào Công ty Nông Liên		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV	5.500.000	3.300.000	2.200.000
54	Đường tránh QL4D		Từ giáp địa phận phường Phan Si Păng đến QL4D	5.000.000	3.000.000	2.000.000
55	Đường Sín Chải		Đoạn từ QL4D đến 600m	3.000.000	1.800.000	1.200.000
56			Đoạn cách quốc lộ 4D 600m đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ	2.500.000	1.500.000	1.000.000
57	Tỉnh lộ 155		Từ QL4D đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ	3.300.000	1.980.000	1.320.000
58	Các ngõ còn lại		Từ TDP số 1 đến đường đi Bản Khoang dọc theo QL4D	2.200.000	1.320.000	880.000
59			Từ đường đi Bản Khoang đến hết TDP số 2 dọc theo QL4D	1.500.000	900.000	600.000
60	Trường trung tâm TDP số 3 **nay sửa đổi là** Đường Lý Thị Dủ		Từ địa phận đường Phan Si Păng đến đường Cát Cát - Sín Chải **nay sửa đổi là** Từ địa phận đường Phan Si Păng đến đường Sín Chải	1.500.000	900.000	600.000
61	Các vị trí còn lại			1.000.000	600.000	400.000
4	**PHƯỜNG PHAN SI PĂNG**	**IV**				
62			Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến hết ngõ 606 **nhập từ 02 đoạn:** Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến ngõ 520; Từ ngõ 520 đến hết ngõ 606	35.000.000	21.000.000	14.000.000
63			Từ ngõ 606 đến hết số nhà 744 **nhập từ 02 đoạn:** Từ ngõ 606 đến ngõ 654; Ngõ 654 đến hết số nhà 744	25.000.000	15.000.000	10.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
64	Đường Điện Biên Phủ		Từ số nhà 744 đến đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc	25.000.000	15.000.000	10.000.000
65			Từ đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc đến cổng trường nội trú	15.500.000	9.300.000	6.200.000
66			Từ cổng Trường Nội trú đến hết địa phận phường Phan Si Păng	10.000.000	6.000.000	4.000.000
67	Đường tránh QL4D		Từ giáp địa phận phường Hàm Rồng đến hết địa phận phường Phan Si Păng	6.000.000	3.600.000	2.400.000
68	Đường đi Suối Hồ		Từ đường Điện Biên Phủ (tổ 1 phường Phan Si Păng) đến hết nhà Bình Đào (đường vào cổng huyện) **nay sửa đổi là** Từ đường Điện Biên Phủ (tổ 1 phường Phan Si Păng) đến hết nhà Lâm Mý	15.000.000	9.000.000	6.000.000
69	Ngõ vườn treo		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết sân bóng ông Thanh	12.000.000	7.200.000	4.800.000
70			Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Thiền viện Trúc Lâm	10.000.000	6.000.000	4.000.000
71			Từ số nhà 10 đến giáp chân kè đá Thiền viện Trúc Lâm (nhà ông Thắng Trang) **nay sửa đổi là** Từ đường rẽ Thiền Viện đến hết ngõ	8.500.000	5.100.000	3.400.000
72	Đường Phạm Ngọc Thạch		Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco	15.000.000	9.000.000	6.000.000
73	Đường HC1- đường quy hoạch Trung tâm hành chính mới xa Sa Pa		Các lộ 1,2,3,4 thuộc LK4 và các lô 6,7,8 thuộc LK3	34.800.000	20.880.000	13.920.000
74			Các lô 5,6,7 thuộc LK4	33.200.000	19.920.000	13.280.000
75	Đường HC4-đường quy hoạch Trung tâm hành chính mới xa Sa Pa		LK1, LK2 và các lô 1, 2,3, 4, 5 thuộc LK3	29.700.000	17.820.000	11.880.000
76	Ngõ giáp số nhà 636 đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	8.000.000	4.800.000	3.200.000
77	Các đường khu tái định cư Tây Bắc		Tuyến đường T1	25.000.000	15.000.000	10.000.000
78	Các đường khu tái định cư Tây Bắc		Các tuyến đường còn lại	24.000.000	14.400.000	9.600.000
79			Từ ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuẩn) đến đường Nguyễn Chí Thanh	24.000.000	14.400.000	9.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
80	Đường Thác Bạc		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	19.000.000	11.400.000	7.600.000
81			Từ khách sạn Đỉnh Cao đến ngõ giáp số nhà 021 (đường vào nhà ông Xuẩn) **nay sửa đổi là** Từ số nhà 011 đến ngõ giáp số nhà 021 (đường vào nhà ông Xuẩn)	32.000.000	19.200.000	12.800.000
82	Ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (ngõ nhà ông Xuẩn)		Từ đường Thác Bạc theo 2 hướng đến hết đất khách sạn Hà Nội và đến nhà điều dưỡng công an tỉnh Lào Cai	14.000.000	8.400.000	5.600.000
83	Ngõ vào nhà ông Hiếu Liên (tổ 3)		Từ đường Thác Bạc vào ngõ nhà ông Hiếu Liên theo các hướng	10.000.000	6.000.000	4.000.000
84	Đường Nguyễn Chí Thanh		Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng	22.000.000	13.200.000	8.800.000
85			Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ	16.000.000	9.600.000	6.400.000
86	Đường cũ vào Đài Khí tượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng	11.250.000	6.750.000	4.500.000
87	Ngõ giáp số nhà 73 đường Nguyễn Chí Thanh		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến nhà đá bà Thoa	8.000.000	4.800.000	3.200.000
88	Đường vào Đài Vật lý địa cầu		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Đài Vật lý địa cầu	8.000.000	4.800.000	3.200.000
89	Đường vào đền Mẫu Thượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	10.000.000	6.000.000	4.000.000
90	Ngõ 95 đường Nguyễn Chí Thanh (ngõ vào trung tâm giống cũ)		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến khu nhà ở Sun Home	9.000.000	5.400.000	3.600.000
91	Đường Fan Si Păng		Từ ngã ba Violet đến đối diện cổng Bảo tồn	28.000.000	16.800.000	11.200.000
92	Đường đi khu du lịch Cát Cát		Từ đối diện cổng Bảo tồn đến đối diện đường lên lầu vọng cảnh (công ty Việt Nhật)	17.000.000	10.200.000	6.800.000
93			Từ đối diện đường lên lầu vọng cảnh (công ty Việt Nhật) đến trạm ý tế xã San Sả Hồ (cũ)	17.000.000	10.200.000	6.800.000
94			Từ trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ) đến ngã tư Cát Cát	13.000.000	7.800.000	5.200.000
95	Đường Lý Thị Dù		Từ ngã tư Cát Cát đến trường THCS	6.000.000	3.600.000	2.400.000
96			Từ trường THCS đến trụ sở UBND xã Hoàng Liên	4.500.000	2.700.000	1.800.000
97			Từ trụ sở UBND xã Hoàng Liên đến cầu đồi Dù **nay sửa đổi là** Từ trụ sở UBND xã Hoàng Liên đến hết địa phận phường Phan Si Păng	2.500.000	1.500.000	1.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
98	Các đoạn đường còn lại chỉ xe cơ giới đi được (trừ xe ô tô) **nay sửa đổi là** Các đoạn đường còn lại chỉ xe máy đi được		Vị trí thuộc TDP 1 phường Phan Si Păng **nay sửa đổi là** Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
99	Ngõ 779 đường Điện Biên Phủ		Từ Đường Điện Biên Phủ đến hết đường	8.000.000	4.800.000	3.200.000
100	Các vị trí còn lại			1.500.000	900.000	600.000
101	Phố Hoàng Liên		Từ địa phận phường Phan Si Păng đến hết số nhà 33 Hoàng Liên (Viet Trekking)	21.750.000	13.050.000	8.700.000
102	Ngõ phố Hoàng Liên		Từ phố Hoàng Liên đến hết ngõ	17.250.000	10.350.000	6.900.000
103	Đường bậc		Từ đường Thác Bạc đến đường Nguyễn Chí Thanh	3.500.000	2.100.000	1.400.000
104	Ngõ 62 đường Phan Si Păng		Đường đườngFan Si Păng đến hết ngõ	6.750.000	4.050.000	2.700.000
5	**PHƯỜNG SA PA**	**IV**				
105	Đường Điện Biên Phủ		Từ ngõ 347 đến đường N1	20.500.000	12.300.000	8.200.000
106			Từ đường N1 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	27.000.000	16.200.000	10.800.000
107			Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Của	35.000.000	21.000.000	14.000.000
108			Từ đường Lương Đình Của đến đường Nguyễn Viết Xuân	38.000.000	22.800.000	15.200.000
109			Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên	35.000.000	21.000.000	14.000.000
110			Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	35.000.000	21.000.000	14.000.000
111			Từ phố Lê Quý Đôn đến ngõ Xuân Hồ **nay sửa đổi là** Từ phố Lê Quý Đôn đến đối diện ngõ 606	35.000.000	21.000.000	14.000.000
112			Từ đối diện ngõ 606 đến hết địa phận phường Sa Pa **nhập từ 02 đoạn:** Từ ngõ Xuân Hồ đến đường Sở Than; Từ đường Sở Than đến hết địa phận phường Sa Pa	25.000.000	15.000.000	10.000.000
113	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ (đường đi thôn Sả Séng - xã Sa Pả)		Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	9.000.000	5.400.000	3.600.000
114	Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2B		Từ đường Điện Biên Phủ đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2B	9.000.000	5.400.000	3.600.000
115	Chợ Văn hoá - Bến xe		Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	43.000.000	25.800.000	17.200.000
116			Tuyến N1 (đoạn còn lại)	31.000.000	18.600.000	12.400.000
117			Tuyến phố Đỗ Quyên (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)	32.000.000	19.200.000	12.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
118	Chợ Văn hoá - Bến xe		Tuyến N2 (đoạn còn lại) **nay sửa đổi là** tuyến phố Đỗ Quyên (đoạn còn lại)	25.000.000	15.000.000	10.000.000
119	Phố Nguyễn Viết Xuân		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	30.000.000	18.000.000	12.000.000
120	Phố Lương Đình Của		Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngũ Chỉ Sơn	32.000.000	19.200.000	12.800.000
121	Phố Bế Văn Đàn		Từ phố Điện Biên Phủ đến phố Nguyễn Viết Xuân	30.000.000	18.000.000	12.000.000
122	Phố Điện Biên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	30.000.000	18.000.000	12.000.000
123	Phố Kim Đồng		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	33.000.000	19.800.000	13.200.000
124	Phố Võ Thị Sáu		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	33.000.000	19.800.000	13.200.000
125	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	33.000.000	19.800.000	13.200.000
126	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	33.000.000	19.800.000	13.200.000
127	Phố Thủ Dầu Một		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	38.500.000	23.100.000	15.400.000
128	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu	33.000.000	19.800.000	13.200.000
129	Phố Tô Vĩnh Diện		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	33.000.000	19.800.000	13.200.000
130	Đường Xuân Viên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	46.800.000	28.080.000	18.720.000
131			Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59	46.800.000	28.080.000	18.720.000
132	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	23.000.000	13.800.000	9.200.000
133	Phố Xuân Hồ		Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ	15.000.000	9.000.000	6.000.000
134	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	23.000.000	13.800.000	9.200.000
135			Từ phố Xuân Hồ đến hết phố Lê Quý Đôn	15.000.000	9.000.000	6.000.000
136	Ngõ Hùng Hồ I		Đoạn đường bê tông	12.000.000	7.200.000	4.800.000
137	Đường bậc Xuân Viên (Giáp số nhà 19)		Đường bậc từ phố Xuân Viên đến đường Hoàng Diệu	17.250.000	10.350.000	6.900.000
138	Ngõ Hùng Hồ II		Từ đường Hoàng Diệu đến nhà ông Đầu **nay sửa đổi là** Từ đường Hoàng Diệu đến ngõ Hùng Hồ I	9.000.000	5.400.000	3.600.000
139	Đường Sở Than		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	13.000.000	7.800.000	5.200.000
140	Ngõ 19 đường Sở Than		Từ đường Sở Than đến hết nhà ông Đầu **nay sửa đổi là** Từ đường Sở Than đến đường Hoàng Diệu	9.000.000	5.400.000	3.600.000
141	Ngõ 36 đường Sở Than		Từ đường Sở Than đến hết ngõ	9.000.000	5.400.000	3.600.000
142	Ngõ 731 đường Điện Biên Phủ (Ngõ vào nhà ông Phẩm)		Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Sở Than	9.000.000	5.400.000	3.600.000
143	Đường vào Đài Truyền hình (cũ)		Từ đường Đường Biên Phủ đến cổng Đài Truyền hình (cũ)	9.000.000	5.400.000	3.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
144	Đường Thạch Sơn		Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (Nhà nghỉ Linh Trang)	46.800.000	28.080.000	18.720.000
145			Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	42.900.000	25.740.000	17.160.000
146			Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Kim Đồng **nhập từ 02 đoạn:** Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi; Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng	36.000.000	21.600.000	14.400.000
147	Đường Thạch Sơn		Từ phố Kim Đồng đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ **nhập từ 02 đoạn:** Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đền Mẫu Sơn; Từ ngã ba đền Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	31.000.000	18.600.000	12.400.000
148	Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn		Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	9.000.000	5.400.000	3.600.000
149	Đường Ngũ Chỉ Sơn		Từ đường Xuân Viên đến đường Thạch Sơn **nhập từ 02 đoạn:** Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng; Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	46.800.000	28.080.000	18.720.000
150	Phố Xuân Viên		Từ phố Hoàng Diệu đến giáp số nhà 59 đường Xuân Viên	50.700.000	30.420.000	20.280.000
151	Phố Phạm Xuân Huân		Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng	42.900.000	25.740.000	17.160.000
152			Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố	36.000.000	21.600.000	14.400.000
153	Phố Hàm Rồng		Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc Hàm Rồng	46.800.000	28.080.000	18.720.000
154	Đường bậc Hàm Rồng		Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng	27.000.000	16.200.000	10.800.000
155	Đường vào nhà ông Thọ Loan		Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	11.250.000	6.750.000	4.500.000
156	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	30.000.000	18.000.000	12.000.000
157	Ngõ giáp số nhà 01 đường Hoàng Diệu		Từ đường Hoàng Diệu đến đường Sở Than	9.000.000	5.400.000	3.600.000
158	Đường Fan Si Păng		Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	46.800.000	28.080.000	18.720.000
159			Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	43.000.000	25.800.000	17.200.000
160			Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58	36.000.000	21.600.000	14.400.000
161			Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet	30.600.000	18.360.000	12.240.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
162			Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	26.100.000	15.660.000	10.440.000
163	Đường bậc Cát Cát **nay sửa đổi là** Ngõ 47 đường Phan Si Păng		Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thuý	11.300.000	6.780.000	4.520.000
164	Ngõ 54 Đường Fan Si Păng		Từ đường Fan Si Păng nhà bà Khánh Hải đến hết ngõ	15.000.000	9.000.000	6.000.000
165	Đường Thác Bạc		Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	35.000.000	21.000.000	14.000.000
166			Từ phố Thác Bạc đến ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân) **nay sửa đổi là** Từ phố Thác Bạc đến ngõ giáp nhà số 18 đường Thác Bạc (khách sạn Mai Sơn)	32.000.000	19.200.000	12.800.000
167			Từ ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân) đến đường Nguyễn Chí Thanh **nay sửa đổi là** Từ nhà số 18 đường Thác Bạc (khách sạn Mai Sơn) đến đường Nguyễn Chí Thanh	24.000.000	14.400.000	9.600.000
168			Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	19.000.000	11.400.000	7.600.000
169	Phố Thác Bạc		Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc **nhập từ 02 đoạn:** Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến đường Sở Than; Từ đường Sở Than đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc	23.000.000	13.800.000	9.200.000
170	Phố Cầu Mây		Từ đường Thác Bạc đến hết phố Cầu Mây **nhập từ 02 đoạn:** Từ đường Thác Bạc đến hết khách sạn Sun Palaza; Từ đường Fansipan đến hết phố Cầu Mây	50.700.000	30.420.000	20.280.000
171	Đường bậc Cầu Mây		Từ phố Cầu Mây đến hết đường	18.000.000	10.800.000	7.200.000
172	Phố Tuệ Tĩnh		Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây	35.000.000	21.000.000	14.000.000
173			Đoạn giáp sân chợ (bên dương)	39.000.000	23.400.000	15.600.000
174	Phố Tuệ Tĩnh		Đoạn giáp sân chợ (bên âm)	30.000.000	18.000.000	12.000.000
175	Ngõ 20 Phố Tuệ Tĩnh (vào Phở Khuyên)		Từ hết nhà số 020 đết hết đường	30.000.000	18.000.000	12.000.000
176	Phố Đồng Lợi		Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ Tĩnh	30.000.000	18.000.000	12.000.000
177	Đường Violet		Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	34.000.000	20.400.000	13.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
178	Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngọc - Thủy)		Từ đường Violet đến phố Đồng Lợi	12.000.000	7.200.000	4.800.000
179	Phố Hoàng Liên		Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 12 Hoàng Liên (khách sạn Đoàn An Dưỡng 17 Sa Pa)	30.000.000	18.000.000	12.000.000
180			Từ sau số nhà 12 Hoàng Liên (khách san Đoàn An Dưỡng 17 Sa Pa) đến hết số nhà 33 Hoàng Liên (Viet Trekking) **nay sửa đổi là** Từ sau số nhà 12 Hoàng Liên (khách san Đoàn An Dưỡng 17 Sa Pa) đến hết địa phận phường Sa Pa	23.000.000	13.800.000	9.200.000
181	Ngõ phố Hoàng Liên		Từ phố Hoàng Liên đến hết số nhà 30 Hoàng Liên (Aira Hotel) **nay sửa đổi là** Từ phố Hoàng Liên đến hết địa phận phường Sa Pa	17.250.000	10.350.000	6.900.000
182	Đường Mường Hoa		Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Lodge	50.700.000	30.420.000	20.280.000
183			Từ hết đất Khách sạn Sapa Lodge đến hết số nhà 049	46.800.000	28.080.000	18.720.000
184			Từ hết số nhà 049 đến ngã ba đường Violet	42.900.000	25.740.000	17.160.000
185			Từ ngã ba đường Violet đến đường đi thôn Hang Đá **nhập từ 02 đoạn:** Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa; Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi thôn Hang Đá	15.000.000	9.000.000	6.000.000
186	Đường nối TL152 đến QL4D		Từ TL152 (nhà ông Triu) đến hết dự án Bản Moòng	6.000.000	3.600.000	2.400.000
187			Từ hết dự án Bản Moòng đến hết địa phận phường Sa Pa	4.000.000	2.400.000	1.600.000
188	Các đoạn đường còn lại chỉ xe máy đi được (trừ ô tô) **nay sửa đổi là** Các đoạn đường còn lại xe máy đi được		Các tổ dân phố nằm trong địa phận phường **nay sửa đổi là** Thuộc địa giới thị trấn Sa Pa (cũ)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
189	Các vị trí còn lại			3.000.000	1.800.000	1.200.000
190	Ngõ 09 đường Sở Than		Từ đường Sở Than đến hết ngõ	9.000.000	5.400.000	3.600.000
191	Ngõ 47 đường Vi Ô Lét		Từ đường Vi Ô Lét đến đường Đồng Lợi	12.000.000	7.200.000	4.800.000
192	Các tuyến đường thuộc dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Cầu Mây			5.000.000	3.000.000	2.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
193	Ngõ 545, đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ (bao gồm cả đường bậc)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
194	Ngõ 62 đường Phan Si Păng		Đường đườngFan Si Păng đến hết ngõ	6.750.000	4.050.000	2.700.000
195	Ngõ 30 đường Mường Hoa (cạnh Khách San Charm)		Từ đường Mường Hoa đến hết ngõ	8.000.000	4.800.000	3.200.000
6	**PHƯỜNG SA PẢ**	**IV**				
196	QL4D		Từ giáp địa phận xã Trung Chải đến ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng	9.000.000	5.400.000	3.600.000
197			Từ ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa	9.000.000	5.400.000	3.600.000
198	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	10.000.000	6.000.000	4.000.000
199			Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến hết số nhà 275	15.000.000	9.000.000	6.000.000
200			Từ số nhà 275 đến hết số nhà 347 **nhập từ 02 đoạn:** Từ số nhà 275 đến hết số nhà 393; Từ số nhà 393 đến hết địa phận phường Sa Pa	17.500.000	10.500.000	7.000.000
201	Đường Sâu Chua		Từ đường QL4D đến hết địa phận phường Sa Pả	1.500.000	900.000	600.000
202	Đường Sả Xéng		Từ đầu cầu 32 đến hết nhà ông Đào Trọng Huấn	1.700.000	1.020.000	680.000
203			Từ nhà ông Đào Trọng Huấn đến hết địa phận TDP số 3	1.500.000	900.000	600.000
204	Ngõ 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ)		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	7.500.000	4.500.000	3.000.000
205	Đường vào Trung tâm dạy nghề		Từ đường Điện Biên Phủ đến bệnh viện huyện Sa Pa	7.500.000	4.500.000	3.000.000
206	Ngõ 233 đường Điện Biên Phủ (Đường khu tái định cư mỏ đất)		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường	7.500.000	4.500.000	3.000.000
207	Ngõ 285 đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	7.500.000	4.500.000	3.000.000
208	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	7.500.000	4.500.000	3.000.000
209	Ngõ 09 đường Điện Biên Phủ (Đường vào khu sản xuất) thuộc TDP 1 phường Sa Pả		Từ đường QL4D đến hết khu đất	7.500.000	4.500.000	3.000.000
210	Đường vào khu sân bóng HTX Thanh Xuân		Đường bê tông từ đường vào trung tâm dạy nghề đến sân bóng	7.500.000	4.500.000	3.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
211	Ngõ 273 đường Điện Biên Phủ thuộc TDP 1 phường Sa Pả		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường	7.500.000	4.500.000	3.000.000
212	Ngõ 275 đường đường Điện Biên Phủ thuộc TDP 1 phường Sa Pả		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường	7.500.000	4.500.000	3.000.000
213	Các đoạn đường còn lại chỉ xe cơ giới đi được (trừ ô tô) **nay sửa đổi là** Các đoạn đường còn lại chỉ xe máy đi được		Các vị trí thuộc TDP số 1 phường Sa Pả	7.500.000	4.500.000	3.000.000
214	Các vị trí còn lại			1.000.000	600.000	400.000

PHỤ LỤC SỐ VII-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI NÔNG THÔN THỊ XÃ SA PA

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**XÃ BẢN HỒ**				
a	*Khu vực 1*				
1	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Từ nhà ông Vàng A Sơn đến Trạm y tế xã Bản Hồ	1.000.000	400.000	300.000
2	Đường đi xã Thanh Bình	Từ nhà nghỉ Ngọc Liên đến nhà ông Nguyễn Văn Vượng	1.600.000	640.000	480.000
3		Từ nhà ông Nguyễn Văn Vượng đến cổng chào xã Thanh Bình	1.000.000	400.000	300.000
4	Tỉnh lộ 152	Trong phạm vi 200 m từ giáp xã Mường Hoa đi cầu Thanh Phú	1.200.000	480.000	360.000
5		Đoạn còn lại	350.000	140.000	105.000
b	*Khu vực 2*				
6		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	185.000	74.000	56.000
7		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
2	**XÃ HOÀNG LIÊN**				
a	*Khu vực 1*				
8	Đường Điện Biên Phủ	Từ giáp địa phận phường Ô Quý Hồ đến giáp đất Lai Châu	2.000.000	800.000	600.000
9	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã Hoàng Liên	17.000.000	6.800.000	5.100.000
10		Từ trạm y tế xã Hoàng Liên đến ngã tư Cát Cát	13.000.000	5.200.000	3.900.000
11	Đường Cát Cát - Sín Chải	Từ ngã tư Cát Cát đến cầu A Lứ	7.000.000	2.800.000	2.100.000
12		Từ ngã tư Cát Cát đến rừng thiêng thôn Cát Cát	7.000.000	2.800.000	2.100.000
13	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ cầu Lao Chải đến giáp xã Tả Van	1.500.000	600.000	450.000
14	Đường liên thôn	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lử) đến cổng nhà thờ Lao Chải	700.000	280.000	210.000
15		Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lồ A Lầu	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
16		Từ rừng thiêng thôn Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ I, II	500.000	200.000	150.000
17		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
3	**XÃ LIÊN MINH**				
a	*Khu vực 1*				
18	Tỉnh lộ 152	Từ bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng đến hết đất nhà ông Đào Văn Con	300.000	120.000	90.000
19	Khu trung tâm Nậm Cang	Từ ngã ba thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - trung tâm văn hóa xã (qua UBND xã Liên Minh)	500.000	200.000	150.000
20		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến cổng chào	250.000	100.000	75.000
21		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến hết đất nhà ông Phàn Vần Seng	250.000	100.000	75.000
22		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến suối Nậm Cang I (nhà nghỉ Topas)	350.000	140.000	105.000
23		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - trung tâm văn hóa xã (qua TTVH xã)	400.000	160.000	120.000
b	*Khu vực 2*				
24		Từ điểm trường mầm non thôn Nậm Than đến hết đất nhà ông Vù A Phóng	250.000	100.000	75.000
25		Từ ngã ba thôn Bản Sài đi thôn Nậm Sang đến hết đất điểm trường mầm non thôn Nậm Sang	250.000	100.000	75.000
26		Xóm 2 thôn Nậm Than: Đoạn từ nhà ông Vù A Cú đến hết đất nhà ông Giàng A Dũng	200.000	80.000	60.000
27		Thôn Nậm Nhìu: Từ nhà ông Chảo Láo San đến nhà ông Chảo Chòi Hang	200.000	80.000	60.000
28		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
4	**XÃ MƯỜNG BO**				
a	*Khu vực 1*				
29	Tỉnh lộ 152	Từ Cầu Thanh Phú đến hết đất xã Mường Bo	250.000	100.000	75.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
30	Tỉnh lộ 152 B	Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lồ A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo **nay sửa đổi là** Từ đầu cầu Thanh Phú đến ngã ba nhà ông Vinh (theo trục đường ủy ban)	500.000	200.000	150.000
31	Khu trung tâm xã Mường Bo	Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lồ A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo **nay sửa đổi là** Từ ngã ba nhà ông Vinh đến nhà ông Lồ A Van	800.000	320.000	240.000
32		Ngã ba (nhà ông Van) đến ngã ba đi Suối Thầu, Liên Minh	1.000.000	400.000	300.000
33		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi Nậm Sài và đi Suối Thầu	800.000	320.000	240.000
b	*Khu vực 2*				
34		Đất liền cạnh từ đập tràn thôn Suối Thầu Dao đến nhà ông Chảo Láo Tả	210.000	84.000	63.000
35		Đất liền cạnh từ nhà bà Nguyễn Thị Nga thôn Bản Pho đến Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ)	210.000	84.000	63.000
36		Đất liền cạnh từ Nhà Văn hóa thôn Nậm Lang A đến trường THCS xã Suối Thầu (cũ)	210.000	84.000	63.000
37		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm xã Mường Bo về các phía 200m	185.000	74.000	56.000
38		Các vị trí còn lại	150.000	60.000	45.000
5	**XÃ MƯỜNG HOA**				
a	*Khu vực 1*				
39	Tỉnh lộ 152	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tà Van)	2.000.000	800.000	600.000
40		Từ đường DH94 (hết địa phận xã Tà Van) đến cây Xăng Xuân Điều	1.200.000	480.000	360.000
41		Từ cây xăng Xuân Điều đến hết địa phận xã Mường Hoa	2.000.000	800.000	600.000
42	Đường nối TL 152 đến QL 4D	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến hết địa phận xã Mường Hoa	700.000	280.000	210.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
43		Từ ngã ba Hang Đá - Hầu Chư Ngài đến ngã ba đi rừng vầu (thôn Hầu Chư Ngài)	750.000	300.000	225.000
44		Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã Mường Hoa	950.000	380.000	285.000
45		Các vị trí đất còn lại	500.000	200.000	150.000
6	**XÃ NGŨ CHỈ SƠN**				
a	*Khu vực 1*				
46	Tỉnh lộ 155	Toàn tuyến **nay sửa đổi** là Từ ngã ba thôn Can Hồ A qua trụ sở UBND xã Tả Giàng Phìn (cũ) 500 m theo hướng đi Bát Xát	350.000	140.000	105.000
47	Đường đi xã Tả Phìn	Từ tỉnh lộ 155 đến hết hết địa giới xã Ngũ Chỉ Sơn	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
48		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
7	**XÃ TẢ PHÌN**				
a	*Khu vực 1*				
49	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất phường Hàm Rồng đến đập tràn	2.000.000	800.000	600.000
50		Từ đập tràn đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	3.000.000	1.200.000	900.000
51		Từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà ông Lý Láo Ú (Dảo)	3.000.000	1.200.000	900.000
52		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	2.000.000	800.000	600.000
53		Từ ngã tư đến đầu cầu Tả Chải	3.000.000	1.200.000	900.000
54	Đường liên thôn (Sả Xéng - Can Ngài - Giàng Tra)	Từ đầu cầu Tả Chải đến Công ty thuốc tắm Sa Pa Napro	2.000.000	800.000	600.000
55		Từ hết nhà ông Lý Láo Ú (Dảo) đi thôn Suối Thầu, Can Ngài, Giàng Tra	1.000.000	400.000	300.000
	Đường Tả Phìn đi xã Ngũ Chỉ Sơn	Ngã ba đi Hang động đến hết địa giới xã Tả Phìn **tách thành 02 đoạn:**			
56		Từ ngã ba hang động Tả Phìn đến nhà văn hóa thôn Lủ Khấu	2.000.000	800.000	600.000
57		Từ nhà văn hóa thôn Lủ Khấu đến hết địa phận Tả Phìn	1.000.000	400.000	300.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
58	Đội 7, đội 8 Suối Thầu		900.000	360.000	270.000
59	Tuyến đường thuộc đội 10 Lủng Khấu đi thông Suối Thầu		900.000	360.000	270.000
60	Tuyến đường thuộc đội 1 Sả Xéng đi Móng Sến xã Trung Chải		900.000	360.000	270.000
61	Các vị trí đất còn lại		700.000	280.000	210.000
8	**XÃ TẢ VAN**				
a	*Khu vực 1*				
62	Tỉnh lộ 152	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
63	Đoạn đường thuộc trung tâm xã Tả Van	Từ tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	2.500.000	1.000.000	750.000
64	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
65	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	3.000.000	1.200.000	900.000
66		Từ hết đất nhà ông Trang A Chớ đến nhà Nông Văn Triển	2.000.000	800.000	600.000
67	Đường nội thôn Tả Van Dáy 1	Đoạn từ nhà ông Lê Sơn Hà (Hà Mèo) đến suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng	1.500.000	600.000	450.000
68		Đoạn từ Suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng đến nhà ông Nông Văn Nhục	1.000.000	400.000	300.000
69	Đường vào đền Cô Bé Tả Van	Từ đường DH 94 đến đền cô Bé	1.500.000	600.000	450.000
70	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến hết đất Tả Van	3.000.000	1.200.000	900.000
71	Đường đi thôn Séo Mý Tỷ	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến nhà ông Hạng A Páo	2.000.000	800.000	600.000
72	Đường đi thôn Séo Mý Tỷ	Từ nhà ông Hà Mèo đến đường bê tông thôn Tả Van Dáy 1	1.500.000	600.000	450.000
b	*Khu vực 2*				
73		Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trục liên xã, liên thôn	750.000	300.000	225.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
74		Đường xung quanh hồ Séo Mý Tỷ	1.000.000	400.000	300.000
75		Các vị trí đất còn lại	500.000	200.000	150.000
9	**XÃ THANH BÌNH**				
a	*Khu vực 2*				
76		Từ Tô Pát đến UBND xã Thanh Kim (cũ) **nay sửa đổi là** Từ Công ty TNHH Topats Ecolodge dọc theo đường ĐH96 đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Luy	500.000	200.000	150.000
77		Từ UBND xã Thanh Kim (cũ) (dọc đường huyện lộ) đến trung tâm UBND xã Thanh Bình **nay sửa đổi là** Từ ngã 3 nhà ông nguyễn Văn Luy dọc theo đường ĐH96 đến Nha ông Chảo Trần Tá thôn Bản Sái	250.000	100.000	75.000
78		Từ ngã ba đường đội 3 Lếch Dao đến trường THCS Thanh Kim	185.000	74.000	56.000
79		Từ ngã ba đường đội 2 Lếch Dao đến trường tiểu học Lếch Mông B	185.000	74.000	56.000
80		Từ ngã ba đường Lếch Mông (nhà ông Giàng A Thống) đến trường tiểu học Lếch Mông	185.000	74.000	56.000
81		Từ ngã ba lên đường trạm y tế, trường tiểu học, trường THCS đến sân bóng	200.000	80.000	60.000
82		Đường trục chính từ nhà ông Chảo Trần Tá thôn Bản Sái đến thôn Bản Toòng	200.000	80.000	60.000
83		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
10	**XÃ TRUNG CHẢI**				
a	*Khu vực 1*				
84	Quốc lộ 4D	Từ cầu 30 đến hết Km 28	2.000.000	800.000	600.000
85		Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lùng Sung đến Km 26	1.200.000	480.000	360.000
86		Từ Km 26 đến Km 28	700.000	280.000	210.000
87		Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Trung Chải	500.000	200.000	150.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
88		Đường đi thôn Pờ Sì Ngài: Từ km 22+800 đến hết thôn Pờ Sì Ngài	500.000	200.000	150.000
89		Các vị trí đất còn lại	250.000	100.000	75.000
90	Đường đi thôn Chu Lìn 1	Từ Km 28 QL4D đi thôn Chu Lìn 1	400.000	160.000	120.000
91	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai- Sa Pa	Từ giáp xã Tòng Sành Bát Xát đến đầu cầu Móng Sến	500.000	200.000	150.000
92		Đường Km113 đi Tả Phìn	900.000	360.000	270.000
93		Các đường nằm trong khu TĐC Móng Sến	1.500.000	600.000	450.000
94		Từ đường QL4D đến hết địa phận xã Trung Chải (khu vực Sâu Chua)	1.500.000	600.000	450.000

PHỤ LỤC SỐ VII-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỊ XÃ SA PA

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Phường Cầu Mây	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
2	Phường Hàm Rồng	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
3	Phường Ô Quý Hồ	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
4	Phường Phan Si Păng	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
5	Phường Sa Pa	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
6	Phường Sa Pả	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
7	Xã Bản Hồ	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
8	Xã Hoàng Liên	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
9	Xã Liên Minh	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
10	Xã Mường Bo	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
11	Xã Mường Hoa	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
12	Xã Ngũ Chỉ Sơn	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
13	Xã Tả Phìn	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
14	Xã Tả Van	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
15	Xã Trung Chải	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
16	Xã Thanh Bình	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000

PHỤ LỤC SỐ VIII-1: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN SI MA CAI

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**THỊ TRẤN SI MA CAI**	V				
1	Đường Tráng A Pao		Đất hai bên đường từ hợp khối Tài chính đến ngã ba số nhà 164	2.500.000	1.250.000	1.000.000
2			Đất từ ngã ba số nhà 164 đến ngã tư Nhà máy nước	3.500.000	1.750.000	1.400.000
3			Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cấm	4.500.000	2.250.000	1.800.000
4			Đất hai bên đường từ ngã ba số nhà 166 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thu	2.300.000	1.150.000	920.000
5	Đường trục chính trái **nay sửa đổi là** Đường Đinh Bộ Lĩnh		Đất hai bên đường từ nhà nghỉ Hồng Nhung đến ngã ba nhánh 9	5.800.000	2.900.000	2.320.000
6			Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ	3.800.000	1.900.000	1.520.000
7			Đất từ giáp nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước giáp nhà ông Giàng A Giả	2.800.000	1.400.000	1.120.000
8			Đất từ nhà ông Giàng A Giả đến ngã ba đồn Biên phòng cũ	4.200.000	2.100.000	1.680.000
9			Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	6.500.000	3.250.000	2.600.000
10	Đường trục chính trái **nay sửa đổi là** Đường Đinh Bộ Lĩnh		Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	3.000.000	1.500.000	1.200.000
11			Đất hai bên đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng chào mới	2.000.000	1.000.000	800.000
12	Đường 19/5		Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết số nhà 015	5.500.000	2.750.000	2.200.000
13			Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 015 đến hết đất số nhà 059	4.500.000	2.250.000	1.800.000
14			Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 059 đến hết số nhà 129	3.500.000	1.750.000	1.400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
15	Đường 19/5		Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 129 đến hết đất số nhà 137	2.500.000	1.250.000	1.000.000
16			Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 137 đến khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai	1.400.000	700.000	560.000
17			Đất hai bên đường từ khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai đến ngã tư Kiểm lâm	2.000.000	1.000.000	800.000
18			Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	3.500.000	1.750.000	1.400.000
19	Phố Giàng Chẩn Mìn		Đất từ ngã ba Chi cục thống kê đến ngã ba hợp khối Tài chính	2.500.000	1.250.000	1.000.000
20			ĐĐất từ ngã ba hợp khối Tài chính đến giáp đất số nhà 044	1.500.000	750.000	600.000
21			Đất từ số nhà 044 đến ngã ba số nhà 164	3.500.000	1.750.000	1.400.000
22	Đường nhánh 2		Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy	2.000.000	1.000.000	800.000
23	Phố Giàng Chẩn Hùng		Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	2.500.000	1.250.000	1.000.000
24			Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	4.500.000	2.250.000	1.800.000
25	Đường nhánh 5		Đất hai bên đường từ nhà văn hóa TDP Phố Cũ đến ngã ba Chi cục thuế	2.100.000	1.050.000	840.000
26	Đường Cư Hòa Vần		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã tư Kiểm lâm	3.000.000	1.500.000	1.200.000
27			Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến nút giao Phố Giàng Chẩn Mìn (Ngã ba trung tâm bồi dưỡng chính trị)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
28	Đường nhánh 7		Đất hai bên đường nhánh 7	2.700.000	1.350.000	1.080.000
29	Đường nhánh 8B		Đất hai bên đường từ giáp nhà nghỉ Hồng Nhung đến hết cây xăng Tổ dân phố Phố Cũ	5.500.000	2.750.000	2.200.000
30	Phố Thầu		Đoạn từ ngã ba Phố Thầu đến hết số nhà 026	3.500.000	1.750.000	1.400.000
31			Đoạn từ giáp đất số nhà 026 đến hết số nhà 040	2.500.000	1.250.000	1.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
	Phố Thầu		Đoạn còn lại từ tiếp giáp đất số nhà 040 đến hết Phố Thầu **tách thành 02 đoạn:**			
32			Từ số nhà 040 đến hết số nhà 077	2.000.000	750.000	600.000
33			Từ số nhà 077 đến hết Phố Thầu	1.500.000	400.000	320.000
34	Các đường ngõ thuộc Phố Thầu		Các ngõ thuộc đoạn còn lại từ tiếp giáp đất số nhà 040 đến hết Phố Thầu	800.000	400.000	320.000
35	Đường nhánh 10 **nay sửa đổi là** Đường Đinh Bộ Lĩnh		Đất hai bên đường từ đất Trường mầm non số 1, thị trấn Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu	2.500.000	1.250.000	1.000.000
36			Đất hai bên đường từ giáp nhà thi đấu đến hết nhánh 10 **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường từ giáp nhà thi đấu đến hết đường Đinh Bộ Lĩnh (giáp ngã 3 đi Nàn Sán)	1.800.000	900.000	720.000
37			Đất thuộc khu tập kết K2 cũ	1.800.000	900.000	720.000
38	Phố Cũ		Đất hai bên đường Từ Ngã ba số nhà 002 đến ngã ba sau trạm nước	1.800.000	900.000	720.000
39	Đường Ngô Quyền		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	1.800.000	900.000	720.000
40	Đường Giàng Lao Pà		Đất hai bên đường từ ngã ba giao cắt với Quốc lộ 4 tại cổng UBND thị trấn đến hết trường Nội trú	1.700.000	850.000	680.000
41	Các tuyến còn lại		Đất hai bên đường các tuyến còn lại của các tổ dân phố thuộc Thị trấn Si Ma Cai	500.000	250.000	200.000
42	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu đến hết đất nhà ông Tư Chúc	1.400.000	700.000	560.000
43	Phố Hoàng Thu Phố		Đất hai bên đường từ ngã ba phòng Giáo dục đến ngã ba khối văn hóa	2.300.000	1.150.000	920.000
44	Đường Cư Hòa Vần		Đất 2 bên đường từ đầu ngã ba sau phòng Giáo dục đến ngã tư Chi cục Thống kê huyện	2.300.000	1.150.000	920.000
45	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha		Đường D4 (Đất hai bên đường từ Ngã ba sau quán Cối Say Gió đến đầu đường nhánh N1, sau Chi cục Thống kê huyện	2.300.000	1.150.000	920.000
46	Đường C5		Toàn tuyến đường C5 (Ngã ba Huyện đội và hợp khối Kinh tế và Hạ tầng đến số nhà 005	2.600.000	1.300.000	1.040.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
47	Đường D18		Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (Cửa hàng xe máy) đến trục chính phải	2.700.000	1.350.000	1.080.000
48	Đường D23		Đất từ ngã ba đường từ ngã ba rẽ vào đường đi xã Quan Hồ Thẩn đến hết địa phận của Thị trấn Si Ma Cai	500.000	250.000	200.000
49	Đường nhánh thuộc đường D1 kéo dài		Từ Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoàng Xuân Quảng đến hết đất nhà ông Giàng Seo Páo	500.000	250.000	200.000
50	Đường D1		Đường D1 kéo dài đoạn từ Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết hết địa phận nội thị Si Ma Cai	1.200.000	600.000	480.000
51	Đường D5		Đất từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết nhà ông Sùng Seo Sáng	500.000	250.000	200.000
52	Ngõ thuộc đường nhánh 8B		Đất hai bên đường ngõ từ nhà bà Đặng Thị Tiếp đến hết nhà ông Ngải Seo Dùng	1.200.000	600.000	480.000
53			Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn	300.000	150.000	120.000
54	Đường sắp xếp dân cư Phố Thầu - Phố Mới		Đất hai bên đường sắp xếp dân cư Phố Thầu - Phố Mới (Từ nút giao với đường D4 sau Chi cục thống kê đến nút giao với đường Cư Hòa Vần sau Hạt kiểm lâm)	1.400.000	700.000	560.000

PHỤ LỤC SỐ VIII-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN HUYỆN SI MA CAI

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**XÃ BẢN MẺ**				
a	*Khu vực 2*				
1		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (cổng chào thôn Sín Chải đến cổng chào thôn Na Pá) **nay sửa đổi là** Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (cổng chào thôn Sín Chải đến hết đất nhà ông Hoàng Seo Dín)	180.000	72.000	54.000
2		Đất ở hai bên đường từ Cầu Hóa Chư Phùng đến cổng chào thôn Sín Chải	150.000	60.000	45.000
3		Đất ở hai bên đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu bờ sông giáp thôn Na Măng (Tả Gia Khâu - Mường Khương) **nay sửa đổi là** Đất ở hai bên đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu sông chảy Tả Gia Khâu - Mường Khương)	150.000	60.000	45.000
4		Đất 2 bên đường QL4D (Bán trú THCS) đến hết đất nhà ông Lý Cồ Sơn	150.000	60.000	45.000
5		Đất 2 bên đường từ cổng chào thôn Sín Chải đi qua NVH thôn Sín Chải đến ngã ba (nhà ông Thèn Văn Hương)	150.000	60.000	45.000
6		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
2	**XÃ CÁN CẦU**				
a	*Khu vực 1*				
7	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	800.000	320.000	240.000
8		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lềnh Sui Thàng đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sử	1.200.000	480.000	360.000
9		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sử đến đường đi xã Lùng Thấn	400.000	160.000	120.000
10	Đường sắp xếp dân cư	Từ UBND xã đến trường tiểu học	500.000	200.000	150.000
11		Từ đường rẽ đi Cốc Phà đến hết trường mầm non	600.000	240.000	180.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	*Khu vực 2*				
12		Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lử Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải	150.000	60.000	45.000
13		Đất 2 bên đường từ ngã tư (phòng khám đa khoa khu vực Cán Cấu) đến ngã ba (nhà ông Sùng A Pùa)	150.000	60.000	45.000
14		Đất 2 bên đường từ ngã tư (ông Lý Văn Lý) đến ngã ba rẽ xuống Hồ Cạn	150.000	60.000	45.000
15		Đất 2 bên đường từ QL4 (nhà ông Tráng A Sính) đến hết địa phận xã Cán Cấu giáp xã Lùng Thẩn	150.000	60.000	45.000
16		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
3	**XÃ QUAN HỒ THẨN**				
a	*Khu vực 2*				
17		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Seo Cán Hồ) kéo dài về mỗi bên 100m **nay sửa đổi là** Đất 2 bên đường từ ngã tư (giáp địa phận xã Sán Chải) theo đường TL 159 đến hết đất nhà ông Cư Seo Páo	180.000	72.000	54.000
18		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Quan Hồ Thẩn không thuộc vị trí 1	150.000	60.000	45.000
19		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Mản Thẩn cũ (thôn Chu Liền Chải) kéo dài về mỗi bên 100m **nay sửa đổi là** Đất 2 bên đường từ đất nhà ông Tráng Seo Giáo dọc theo TL 159 đến hết đất Trụ sở Công an	180.000	72.000	54.000
20		Đất 2 hai bên đường từ khu trung tâm xã Mản Thẩn cũ đến ngã ba thôn Ngã Ba **nay sửa đổi là** Từ điểm trường phân hiệu Mản Thẩn đi qua UBND xã Mản Thẩn cũ đến ngã ba rẽ đi thôn Chu Liền Chải	180.000	72.000	54.000
21		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	150.000	60.000	45.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
22		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Quan Thần Sán cũ (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m **nay sửa đổi là** Đất 2 bên đường từ ngã ba (rẽ vào thôn Hồ Sáo Chải) dọc theo TL 159 đến hết địa phận xã Quan Hồ Thẩn	180.000	72.000	54.000
23		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ nhà ông Cư Seo Páo (thôn Lao Chải) đến giáp ngã ba Sử Pà Phìn	150.000	60.000	45.000
24		Từ ngã ba cầu đi Bản Mế đến hết địa phận xã Quan Hồ Thẩn giáp xã Bản Mế	180.000	72.000	54.000
25		Các đoạn còn lại dọc TL 159 không thuộc các đoạn trên	150.000	60.000	45.000
26		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
4	**XÃ LÙNG THẨN**				
a	*Khu vực 2*				
27		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	72.000	54.000
28		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cấu đến giáp xã Lùng Thẩn	150.000	60.000	45.000
29		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lử Thẩn cũ (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất hai bên đường QL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cấu	180.000	72.000	54.000
30		Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lùng Thẩn	150.000	60.000	45.000
31		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
5	**XÃ NÀN SÁN**				
a	*Khu vực 2*				
32		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 2, Nàn Vái)	180.000	72.000	54.000
33		Đất từ đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Si Ma Cai đến cầu Hóa Chư Phùng (nằm ở ngã ba đi Sín Chéng, Si Ma Cai, Bản Mế)	180.000	72.000	54.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
34		Đất hai bên đường từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán	180.000	72.000	54.000
35		Đường từ ngã ba đường đội 2 (nhà Dì Văn Lâm) đến cầu La Hờ	180.000	72.000	54.000
36		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
6	**XÃ NÀN SÍN**				
a	*Khu vực 2*				
37		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	72.000	54.000
38		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	150.000	60.000	45.000
39		Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	150.000	60.000	45.000
40		Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến hết thôn Phìn Chư	130.000	52.000	39.000
41		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
7	**XÃ SÁN CHẢI**				
a	*Khu vực 2*				
42		Đất hai bên đường Từ cổng chào Si Ma Cai đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1	150.000	60.000	45.000
43		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông QL-4D từ ngã ba đi trường Tiểu học số 1 qua UBND xã Sán Chải đến hết đất nhà ông Ly Seo Dơ	180.000	72.000	54.000
44		Đất hai bên đường Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL-4D **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL4D + 400m	150.000	60.000	45.000
45		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
8	**XÃ SÍN CHÉNG**				
a	*Khu vực 1*				
46	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế huyện)	900.000	360.000	270.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
47	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế huyện) đến hết đất nhà ông Sùng A Giả (thợ mộc)	1.300.000	520.000	390.000
48		Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Sùng A Giả (thợ mộc) đến hết đất nhà ông Thào A Vần	700.000	280.000	210.000
49		Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Thào A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế mới **nay sửa đổi là** Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Thào A Vần đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở Công an xã	1.100.000	440.000	330.000
50		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa	1.100.000	440.000	330.000
51		Đất hai bên đường từ hết đất Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	800.000	320.000	240.000
52		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	1.100.000	440.000	330.000
53		Đất hai bên đường Đất hai bên đường từ quán bán phở của ông Nùng Văn Sinh đi vào hết đất nhà ở của ông Lồ Xuân Chô (đường vào nhà văn hóa thôn Mào Sao Chải)	500.000	200.000	150.000
54		Đất hai bên đường từ nhà trình tường đất ông Thào A Páo đi vào đến hết đất nhà ở ông Vàng A Mê thôn Mào Sao Chải	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
55		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Quan Hồ Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín	150.000	60.000	45.000
56		Đất hai bên đường từ hết đất trường THCS Sín Chéng đến cột mốc địa giới hành chính 03 xã Sín Chéng, thào Chư Phìn, Bản Mế	180.000	72.000	54.000
57		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
9	**XÃ THÀO CHƯ PHÌN**				
a	*Khu vực 2*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
58		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến trạm xá **nay sửa đổi là** Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến ngã ba (Nhà Ma Seo Tú)	150.000	60.000	45.000
59		Đất hai bên đường từ cổng khe UBND xã đến cống khe Bản Sin	130.000	52.000	39.000
60		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000

PHỤ LỤC SỐ VIII-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN SI MA CAI

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Thị trấn Si Ma Cai	40.000	30.000	38.000	27.000	9.000
2	Xã Bản Mế	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
3	Xã Cán Cấu	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
4	Xã Quan Hồ Thẩn	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
5	Xã Lùng Thẩn	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
6	Xã Nàn Sán	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
7	Xã Nàn Sín	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
8	Xã Sán Chải	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
9	Xã Sín Chéng	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
10	Xã Thào Chư Phìn	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000

PHỤ LỤC SỐ IX-1: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	TT KHÁNH YÊN	V				
1	Đường QL 279		Từ giáp đất Khánh Yên Thượng đến giáp Nhà Văn hóa TDP Nà Trang	1.200.000	600.000	480.000
2			Từ hết đất Nhà Văn hóa TDP Nà Trang đến cầu Ba Cô	1.500.000	750.000	600.000
3	Đường Quang Trung		Từ cầu Ba Cô đến ngõ 80, đường Quang Trung	5.000.000	2.500.000	2.000.000
4			Từ SN 82, đường Quang Trung đến hết SN 301, đường Quang Trung (giao với đường Lê Quý Đôn)	9.600.000	4.800.000	3.840.000
5			Từ SN 303, đường Quang Trung đến hết đất thị trấn Khánh Yên	7.150.000	3.575.000	2.860.000
6	Đường Nà Trang		Từ giáp SN 191 (nhà Thạnh Tho) đến giao với đường QL279	400.000	200.000	160.000
7	Đường Nà Khọ		Từ cách đường Quang Trung 20m (vị trí đất nhà ông Lộc) đến hết nhà ông Bắc	480.000	240.000	192.000
8	Đường Khánh Yên		Từ SN 01, đường Khánh Yên đến cầu Nậm Lếch	4.800.000	2.400.000	1.920.000
9	/		Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất thị trấn Khánh Yên	3.500.000	1.750.000	1.400.000
10	Đường Bản Coóc		Từ bến xe cũ đến hết SN 60, đường Bản Coóc	4.900.000	2.450.000	1.960.000
11			Từ hết SN 60 đến hết SN 228 (ông Nguyễn Hoàng Thìn)	2.500.000	1.250.000	1.000.000
12	Đường Gia Lan		Từ cách đường Trần Phú 20m đến hết đất ông Nguyễn Quang Nhật	2.550.000	1.275.000	1.020.000
13			Từ giáp đất ông Nguyễn Quang Nhật đến hết đất thị trấn Khánh Yên (giáp xã Khánh Yên Thượng)	1.000.000	500.000	400.000
14	Đường Gia Lan		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	7.200.000	3.600.000	2.880.000
15	Đường Trần Phú		Từ SN 02, đường Trần Phú đến hết SN 134, đường Trần Phú	5.000.000	2.500.000	2.000.000
16	Đường Minh Đăng		Từ SN 01, đường Minh Đăng đến giao với đường Điện Biên (trường THCS Khánh Yên)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
17			Từ SN 99 đường Điện Biên đến hết đất Trung Tâm dạy nghề huyện	2.000.000	1.000.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
18	Đường Nà Sẳm **nay sửa đổi là** Đường Minh Đăng		Từ TTGTTX đến giáp mương Pom Chom	1.250.000	625.000	500.000
19	Tuyến 25		Từ nhà bà Phượng đến nhà ông Bình	3.600.000	1.800.000	1.440.000
20			Từ cách đường Quang Trung 20 m đến đất nhà Đăng Thơm	5.000.000	2.500.000	2.000.000
21	Đường tuyến 25B		Khu vực tổ 9 sau đường Quang Trung và đường tuyến 25 (Cách đường tuyến 25 20m)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
22	Tuyến 20 **nay sửa đổi là** Phố Kim Đồng		Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4.500.000	2.250.000	1.800.000
23	Tuyến 21 **nay sửa đổi là** Phố Lý Tự Trọng		Từ hết đất nhà Thuận Phượng đến hết đất nhà ông Việt Hồng	4.500.000	2.250.000	1.800.000
24	Tuyến đường 21-28 **nay sửa đổi là** Phố Lý Tự Trọng		Từ điểm giao với tuyến đường Gia Lan đến giao với tuyến đường TC1 **nay sửa đổi là** Từ điểm giao với tuyến đường Gia Lan đến giao với đường Lê Hồng Phong	4.500.000	2.250.000	1.800.000
25	Tuyến 22 **nay sửa đổi là** Phố Võ Thị Sáu		Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4.500.000	2.250.000	1.800.000
26	Phố Hoàng Liên		Từ nhà bà Vui Lân đến hết đất nhà Yến Năng	3.000.000	1.500.000	1.200.000
27			Tuyến 12: Nhánh nối đường Trần Phú với đường Hoàng Liên	2.000.000	1.000.000	800.000
28	Đường Điện Biên		Từ giáp đất đội thi hành án đến hết đất nhà Bùi Trung Kiên	2.000.000	1.000.000	800.000
29			Từ nhà Bùi Trung Kiên đến nhà bà Hảo (đường Điện Biên kéo dài)	1.800.000	900.000	720.000
30	Tuyến đường N3 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn **nay sửa đổi là** Đường Điện Biên		Từ giáp đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7	2.500.000	1.250.000	1.000.000
31	Đường Nguyễn Thái Quang		Từ SN 02 đến hết SN 136 (ông Hà Công Toản)	3.600.000	1.800.000	1.440.000
32	Đường Lê Quý Đôn **nay sửa đổi là** Đường Nguyễn Thái Quang		Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Công Toản) đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Túc **nay sửa đổi là** Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Công Toản) đến hết đất nhà bà Chu Thị Sáng	3.000.000	1.500.000	1.200.000
33	Phố Thanh Niên		Từ SN 02 (ông Thùy), phố Thanh Niên đến hết SN 130 (ông Hoàng Đình Lan), phố Thanh Niên	3.500.000	1.750.000	1.400.000
34			Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Nguyễn Thái Quang 20m	2.000.000	1.000.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
35	Đường Lê Quý Đôn		Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	3.600.000	1.800.000	1.440.000
36			Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	2.400.000	1.200.000	960.000
37	Tuyến 37 **nay sửa đổi là** Đường 27/9		Từ QL 279 đến hết tuyến 37 (theo quy hoạch) **nay sửa đổi là** Từ QL 279 đến hết sân vận động huyện	1.200.000	600.000	480.000
38	Tuyến 39		Từ giao với tuyến 37 (theo quy hoạch) đến hết tuyến 39	1.050.000	525.000	420.000
39	Tuyến đường TC1 (đường trục chính đến trung tâm huyện) **nay sửa đổi là** Đường Lê Hồng Phong		Từ điểm giao với tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường Quang Trung (Tuyến 25 cũ)	8.000.000	4.000.000	3.200.000
40			Từ điểm giao với tuyến đường Quang Trung đến giao với tuyến đường N12 (Tuyến 25 cũ, hết đất ông Bình Được)	8.000.000	4.000.000	3.200.000
41	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên **nay sửa đổi là** Phố Nguyễn Du		Từ điểm giao với tuyến đường D4 đến giao với tuyến đường TC1 **nay sửa đổi là** Từ điểm giao với tuyến đường D4 đến giao với đường Lê Hồng Phong	4.000.000	2.000.000	1.600.000
42	Tuyến đường sau nghĩa trang liệt sỹ		Từ giáp đất trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện đến giáp đất trường mầm non Hoa Sen	2.500.000	1.250.000	1.000.000
43	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố 13 (ngõ 215, đường Khánh Yên)		Từ giao với đường Khánh Yên đến SN 12 (ông Nguyễn Minh Đức)	1.200.000	600.000	480.000
44	Tuyến đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên **nay sửa đổi là** Phố Tố Hữu		Từ điểm giao với đường N7 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến giao đường D4 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên **nay sửa đổi là** Từ điểm giao với phố Nguyễn Du đến giao đường D4 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	4.500.000	2.250.000	1.800.000
45	Tuyến đường N6 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên **nay sửa đổi là** Phố Chế Lan Viên		Từ điểm giao với đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến điểm giao với đường Minh Đăng **nay sửa đổi là** Từ điểm giao với phố Tố Hữu đến giao với đường Minh Đăng	3.000.000	1.500.000	1.200.000
46	Đường D4 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ cách đường Quang Trung 20m đến giao với đường N6 **nay sửa đổi là** Từ cách đường Quang Trung 20m đến giao phố Chế Lan Viên (N6)	4.500.000	2.250.000	1.800.000
47			Từ giao với đường N6 đến giao với đường N4 **nay sửa đổi là** Từ giao phố Chế Lan Viên (N6) đến giao phố Tố Hữu (D5)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
48			Từ giao phố Tố Hữu (D5) đến giao đường Lê Hồng Phong (TC1)	4.500.000	2.250.000	1.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
49	Đường D4 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên **nay sửa đổi là** Đường N4 - Khu đô thị mới		Từ giao với đường N6 đến giao với đường N5 **nay sửa đổi là** Từ giao phố Chế Lan Viên (N6) đến giao đường N5	3.000.000	1.500.000	1.200.000
50			Từ ngã 3 Khuân viên cây xanh theo quy hoạch đến cách đường D4 20m **nay sửa đổi là** Từ ngã 3 Khuân viên cây xanh theo quy hoạch đến cách đường D4 20m	3.000.000	1.500.000	1.200.000
51	Đường N5 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ đường D5 đến giao với đường N4 **nay sửa đổi là** Từ phố Tố Hữu (D5) đến giao với đường N4	3.000.000	1.500.000	1.200.000
52	Các vị trí đất còn lại của thị trấn, các TDP sản xuất nông nghiệp của thị trấn			390.000	195.000	156.000
53	Đường N3 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ giao đường Lê Hồng Phong (TC1) đến giao với đường D3	3.000.000	1.500.000	1.200.000
54	Đường N2 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ giao với đường D2 đến giao với đường D3	2.500.000	1.250.000	1.000.000
55	Đường D2 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ giao với đường N2 đến giao với đường N3	2.500.000	1.250.000	1.000.000
56	Đường Y5- khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Khánh Yên		Từ giao với QL 279 đến giao với đường KY2	6.000.000	3.000.000	2.400.000
57	Đường KY2- khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Khánh Yên		Từ giao với Y5 đến giao với đường KY3	2.500.000	1.250.000	1.000.000
58	Đường KY3- khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Khánh Yên		Từ giao với KY2 đến giao với đường KY 11	2.500.000	1.250.000	1.000.000
59	Đường KY12- khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Khánh Yên		Từ giao với Y5 đến giao với đường KY3	2.500.000	1.250.000	1.000.000

PHỤ LỤC SỐ IX-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSXPNN) TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Quyết định số: 34/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	**XÃ CHIỀNG KEN**				
a	*Khu vực 1*				
1	Tỉnh lộ 151B	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến giáp đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) 25 m so với mặt đường	1.800.000	720.000	540.000
2		Từ hết đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) đến hết đất ông Trần (thôn Ken 1) 25m so với mặt đường	1.200.000	480.000	360.000
3		Từ giáp đất ông Trần (thôn Ken 1) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3, chiều sâu 25m	500.000	200.000	150.000
4		Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3 đến giáp đất xã Nậm Tha, chiều sâu 25m	135.000	54.000	41.000
5	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú chiều sâu 25m	300.000	120.000	90.000
b	*Khu vực 2*				
6		Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã) **nay sửa đổi là** Thôn Chiềng 3, Ken 2 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	185.000	74.000	56.000
7		Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m); các thôn Chiềng 1+2 **nay sửa đổi** là Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m); các thôn Chiềng 1+2Chiềng 3, Ken 2 (ngoài bán kính 500m); các thôn Ken 1, Chiềng 1+2	160.000	64.000	48.000
8		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
2	**XÃ DÀN THÀNG**				
a	*Khu vực 2*				
9		Toàn xã	135.000	54.000	41.000
3	**XÃ DƯƠNG QUỲ**				
a	*Khu vực 1*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
10	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất ông Lương Văn Bông đến hết đất ông Lự Long Quân (hướng đi Dương Quỳ - Thẳm Dương)	2.500.000	1.000.000	750.000
11		Từ giáp đất ông Lự Long Quân đến hết đất ông Lự Quan Tư	2.000.000	800.000	600.000
12	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp ngầm Dương Quỳ (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn) **nay sửa đổi là** Từ giáp đất ông Lại Thế Hoàn hết đất ông Lý Văn Nguyên (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn)	2.000.000	800.000	600.000
13		Từ hết đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp cầu sắt Dương Quỳ (Hướng đi xã Dần Thàng)	800.000	320.000	240.000
14	Tuyến đường T1	Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9	2.500.000	1.000.000	750.000
15	Tuyến đường T4	Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9	2.000.000	800.000	600.000
16	Tuyến đường T9	Từ giao với QL279 đến giao với tuyến đường T4	2.500.000	1.000.000	750.000
17	Quốc lộ 279 (tuyến tránh)	từ giáp đất ông Lý Văn Nguyên đến hết đất ông Lê Trung Nghiệp (giao với QL 279 cũ)	1.500.000	600.000	450.000
b	*Khu vực 2*				
18	Đường QL 279 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường)	Từ giáp đất ông Lự Quan Tư đến giáp đất xã Thẳm Dương	1.000.000	400.000	300.000
19		Các thôn Tông Pháy, thôn Tông Hốc, thôn Trung Tâm	160.000	64.000	48.000
20		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
4	**XÃ HÒA MẠC**				
a	*Khu vực 1*				
21	QL 279 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Từ tiếp giáp đất Làng Giàng đến cây xăng Hoà Mạc (dọc QL 279)	400.000	160.000	120.000
22		Dọc QL 279 từ cây xăng Hòa Mạc đến ngã 3 Vằng Mục	1.000.000	400.000	300.000
23		Đất còn lại dọc theo QL 279 từ giáp xã Làng Giàng đến giáp xã Dương Quỳ	350.000	140.000	105.000
24	Tỉnh lộ 151B	Dọc theo đường tỉnh lộ 151 đến ngã ba thôn 6 Thái Hòa (nhà ông Hà Văn Tự)	350.000	140.000	105.000
25	Tuyến đường M11	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151B đến giao với tuyến đường M4	1.500.000	600.000	450.000
26	Tuyến đường M3	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường M11	1.500.000	600.000	450.000
b	*Khu vực 2*				
27		Các vị trí còn lại thuộc khu vực trung tâm	185.000	74.000	56.000
28		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
5	**XÃ KHÁNH YÊN THƯỢNG**				
a	*Khu vực 1*				
29	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ cầu Nậm Lếch đến giáp đất nhà Thạnh Tho	3.500.000	1.400.000	1.050.000
30		Từ đất nhà Thạnh Tho đến đất hết nhà ông Phi	3.000.000	1.200.000	900.000
31		Từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đất xưởng 2 công ty lâm nghiệp nay **sửa đổi là** Từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp	2.000.000	800.000	600.000
32	Đường tỉnh lộ 151B	Từ đất đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp đến hết đất cửa hàng nội thất (Tứ Hiền)	500.000	200.000	150.000
33		Từ đất cửa hàng nội thất Tứ Hiền đến hết đất xã Khánh Yên Thượng (Suối nước nóng)	250.000	100.000	75.000
	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến km1+100 **tách thành 03 đoạn:**			
34		Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến hết đất nhà văn Hóa thôn Yên Thành	3.400.000	1.360.000	1.020.000
35		Từ giáp đất nhà văn hóa thôn Yên Thành đến giáp đất đường vào thôn Bản Noỏng	3.200.000	1.280.000	960.000
36		Từ giáp đường vào thôn Bản Noỏng điểm giao với tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kính.	3.000.000	1.200.000	900.000
37	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7	2.000.000	800.000	600.000
38	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tằng Loỏng (Bảo Thắng))	Từ Km2+770 đến Km8+560	220.000	88.000	66.000
b	*Khu vực 2*				
39		Thôn Nà Lộc, Yên Thành	185.000	74.000	56.000
40		Thôn Noỏng, Noong Dờn, Văn Tiến (Sân Bay cũ, Bản Pi cũ), Nà Thái (Bản Thuông, cũ)	160.000	64.000	48.000
41		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
6	**XÃ KHÁNH YÊN HẠ**				
a	*Khu vực 1*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
42	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm suối Đao đến giáp đất trạm xá xã **nay sửa đổi là** Từ ngầm suối Đao đến giáp đất trạm y tế xã	700.000	280.000	210.000
43	Tỉnh lộ 151B	Từ nhà Bà Tươi đến trạm y tế xã (đường mới)	700.000	280.000	210.000
44	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan **nay sửa đổi là** Từ trạm y tế xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	2.000.000	800.000	600.000
45		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến giáp đất nhà bà Nga	1.200.000	480.000	360.000
46	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ đất nhà bà Nga đến hết đất nhà nhà Miên Thảo	650.000	260.000	195.000
47	Đường Khánh Yên Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cách ngã ba đi Chiềng Ken 20m đến hết đất trường cấp 3	1.500.000	600.000	450.000
48		Từ giáp đất trường cấp 3 đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	1.000.000	400.000	300.000
49		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	800.000	320.000	240.000
50	Đường D7	Đối diện trạm y tế xã (từ nhà bà Hoàng Thị Phượng) đến giáp đường huyện lộ 51(đoạn đường từ xã Khánh Yên Hạ đi xã Chiềng Ken) **nay sửa đổi là** Đối diện trạm y tế xã (từ hết đất nhà bà Trang) đến giáp đường TL 151B (đất nhà ông Nga Phi)	2.500.000	1.000.000	750.000
51	Tuyến đường KH5	Từ giao với đường D7 đến giao với đường KH7	2.000.000	800.000	600.000
52	Tuyến đường KH4	Từ giao với đường KH5 đến giao với đường KH7	2.000.000	800.000	600.000
b	*Khu vực 2*				
53		Thôn Độc Lập, Pắc Xung, Bô, Bô 1, Xuân Khánh (các thửa đất nằm tiếp giáp hai bên đường tỉnh lộ 151B và HL 51 sâu vào 30 m)	160.000	64.000	48.000
54		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
7	**XÃ KHÁNH YÊN TRUNG**				
a	*Khu vực 1*				
	Tỉnh lộ 151B	Dọc hai bên đường TL151B sâu vào 100m đến đường vào Pá Van, thôn Trung Tâm **tách thành 02 đoạn:**			
55		Từ giáp địa giới xã Khánh Yên Thượng đến hết đất ở nhà bà Công Thị Thật	500.000	200.000	150.000
56		Từ giáp đất nhà bà Công Thị Thật đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Huyên	1.000.000	400.000	300.000
57		Dọc hai bên đường tỉnh lộ 151B sâu vào 100m từ đường vào Pá Van đến giáp đất xã Khánh Yên Hạ **nay sửa đổi là** Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Huyên đến giáp địa giới xã Khánh Yên Hạ	500.000	200.000	150.000
b	*Khu vực 2*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
58		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
8	**XÃ LÀNG GIÀNG**				
a	*Khu vực 1*				
59	Quốc lộ 279 (từ chỉ giới xây dựng vào 30 m về hai bên đường)	Từ giáp thị trấn Khánh Yên (nhà Sự My) đến hết Công an huyện	4.000.000	1.600.000	1.200.000
60		Từ Công an huyện đến suối cạn (cống qua đường)	2.500.000	1.000.000	750.000
61		Từ suối cạn đến hết đất UBND xã Làng Giàng	1.500.000	600.000	450.000
62		Từ giáp đất UBND xã Làng Giàng đến chân dốc đá (ngã 3 lối rẽ vào thôn Lập Thành)	700.000	280.000	210.000
63		Từ Ngã 3 Lập Thành đến hết đất Làng Giàng (tiếp giáp địa phận xã Hoà Mạc)	400.000	160.000	120.000
64	Tuyến đường K1	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2.400.000	960.000	720.000
65	Tuyến đường K2 (giáp khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Xa)	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2.400.000	960.000	720.000
66	Đường Khuổi Bốc	Từ công an huyện đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Loan	280.000	112.000	84.000
67	Tuyến đường N2	Từ điểm giao với tuyến đường N4 đến giao với tuyến đường N3 *(thuộc khu tái định cư thôn Nà Bay)*	1.500.000	600.000	450.000
b	*Khu vực 2*				
68		Thôn Hô Phai, Nà Bay	160.000	64.000	48.000
69		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
9	**XÃ LIÊM PHÚ**				
a	*Khu vực 1*				
70	HL 51 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Từ giáp đất sân vận động (đất ông Vũ Văn Đan) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ỏ) **nay sửa đổi là** Từ cổng chào xã Liêm Phú đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ỏ)	500.000	200.000	150.000
71		Từ ngã ba thôn Ỏ đến Ngã Ba thôn Giằng **nay sửa đổi là** Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ỏ) đến ngầm suối Nhù thôn Đồng Qua	380.000	152.000	114.000
72	HL 51 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ỏ) đến Ngầm suối Nhù Đồng Qua **nay sửa đổi là** Từ đầu ngầm tràn thôn Ỏ đến nhà máy nước Chiềng Ken	380.000	152.000	114.000
b	*Khu vực 2*				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
73		Các vị trí đất còn lại thuộc khu vực Trung tâm xã bán kính 500 mét	185.000	74.000	56.000
74		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
10	**XÃ MINH LƯƠNG**				
a	*Khu vực 1*				
75	Đường QL 279	Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương (nhà ông Sầm Văn Cương) đến ngã 3 đi bản Dốc Lượn (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	2.000.000	800.000	600.000
76		Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương đến hết trường tiểu học Minh Lương (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.600.000	640.000	480.000
77		Từ ngã 3 đi bản Dốc Lượn đến khe Huổi Vàng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.000.000	400.000	300.000
b	*Khu vực 2*				
78	Đường QL 279	Từ trường Tiểu học xã Minh Lương đến ngã 3 Minh Chiềng (hộ ông Đinh Danh Thiết)	1.500.000	600.000	450.000
79		Từ hết đất ông Đinh Danh Thiết đến giáp cầu Nậm Mu	1.000.000	400.000	300.000
80		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
11	**XÃ NẬM DẠNG**				
a	*Khu vực 2*				
81		Từ TL 151B đến đầu cầu treo	385.000	154.000	116.000
82	Đường TL 162 *(Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tằng Loỏng (Bảo Thắng)*	Từ Km9+650 đến Km15+300	220.000	88.000	66.000
83		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
12	**XÃ NẬM CHÀY**				
a	*Khu vực 2*				
84		Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Vàng A Lê đến hết đất nhà ông Vàng A Tòng thuộc thôn Hòm Dưới	160.000	64.000	48.000
85		Các vị trí còn lại	135.000	54.000	41.000
13	**XÃ NẬM MẢ**				
a	*Khu vực 2*				
86		Toàn xã	135.000	54.000	41.000
14	**XÃ NẬM THA**				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
a	*Khu vực 2*				
87		Từ UBND xã đến nhà thổ công Khe Coóc; từ UNBD xã đến ngã 3 thôn Khe Tào	160.000	64.000	48.000
88		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
15	**XÃ NẬM XÂY**				
a	*Khu vực 2*				
89		Toàn xã	135.000	54.000	41.000
16	**XÃ NẬM XÉ**				
a	*Khu vực 2*				
90		Thôn Tu Hạ	160.000	64.000	48.000
91		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
17	**XÃ SƠN THỦY**				
a	*Khu vực 2*				
92		Từ trạm biến áp thôn Khối Nghè đến hết trường THCS; từ KM 101 (QL279) đến cây xăng Quý Xa; từ KM 39 + 230m TL 151 (nhà ông Phạm Văn Hạnh) đến giáp đường 279	185.000	74.000	56.000
93		Từ KM 99 + 900m (nhà ông Liệu) (QL279) đến KM 100 + 800m QL 279 (ông Đặng Văn Ton)	180.000	72.000	54.000
94		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
95	Đường TL 162 *(Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tằng Loỏng (Bảo Thắng))*	Từ giao với đường QL279 đến Km2+00	250.000	100.000	75.000
96		Từ Km2+00 đến Km2+770	220.000	88.000	66.000
18	**XÃ TÂN AN**				
a	*Khu vực 1*				
97	Quốc lộ 279 tính từ giới chỉ xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	7.500.000	3.000.000	2.250.000
98		Từ giáp cây xăng (ông Côn) đến giáp đất Tân Thượng	5.000.000	2.000.000	1.500.000
99	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường) **nay sửa đổi là** Đường tỉnh lộ 151C (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với QL 279 đến hết đất UBND xã Tân An	3.000.000	1.200.000	900.000
100	Đường M4	Tính từ QL 279 vào 20m	2.000.000	800.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
101	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	1.700.000	680.000	510.000
102	Tuyến đường TA1	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà	4.000.000	1.600.000	1.200.000
103	Tuyến đường TA2	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường TA1	4.000.000	1.600.000	1.200.000
b	*Khu vực 2*				
104	Tỉnh lộ 151 **nay sửa đổi là** Tỉnh lộ 151C	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	185.000	74.000	56.000
105	Tỉnh lộ 151 **nay sửa đổi là** Tỉnh lộ 151C	Từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường từ giáp đất nhà Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái	160.000	64.000	48.000
106		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
19	**XÃ TÂN THƯỢNG**				
a	*Khu vực 1*				
107	Đường QL 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.500.000	1.800.000	1.350.000
108		Từ giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất cây xăng Phúc Bình	5.000.000	2.000.000	1.500.000
109		Từ cây xăng Phúc Bình đến giáp đất công ty Vinh Quang Thịnh	3.500.000	1.400.000	1.050.000
b	*Khu vực 2*				
110	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ hết đất công ty Vinh Quang Thịnh đến giáp đất xã Sơn Thủy	500.000	200.000	150.000
111	Tỉnh lộ 151C **nay sửa đổi là** Tỉnh lộ 151C tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Giáp QL 279 đến hết đất trường trung học cơ sở Tân Thượng	1.000.000	400.000	300.000
112	Tỉnh lộ 151C tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất trường trung học cơ sở Tân Thượng đến giáp gầm cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai	800.000	320.000	240.000
113		Từ giáp gầm cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất nhà ông Lê Quang Trung thôn Tân Trúc	500.000	200.000	150.000
114		Từ giáp đất nhà ông Lê Quang Trung thôn Tân Trúc đến ranh giới đất xã Cam Cọn	300.000	120.000	90.000
115		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
20	**XÃ THẨM DƯƠNG**				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
a	*Khu vực 2*				
116	QL 279 (từ hành lang ATGT đến 50m)	Bản Thẳm (ven QL279)	160.000	64.000	48.000
117		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
21	**XÃ VÕ LAO**				
a	*Khu vực 1*				
118	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm Phú Hưng đến giáp đất ông Mai Văn Ba	2.000.000	800.000	600.000
119		Từ hết đất ông Mai Văn Ba đến cổng làng văn hóa thôn Bất 2	2.500.000	1.000.000	750.000
120	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cổng làng văn hóa thôn Bất 2 đến ngầm Nậm Mả	3.000.000	1.200.000	900.000
121		Từ Ngầm Nậm Mả đến chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao	3.600.000	1.440.000	1.080.000
122		Từ hết đất Chi nhánh NHNN&PTNT đến Trạm Kiểm Lâm	4.000.000	1.600.000	1.200.000
123	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ hết đất Trạm kiểm lâm đến ngầm suối Nậm Mu	3.600.000	1.440.000	1.080.000
124		Từ giáp ngầm suối Nậm Mu đến hết đất nhà ông Lợi	2.100.000	840.000	630.000
125	Đường kết nối TL151 với TL 162 **nay sửa đổi là** Đường N5	Từ cách đường TL151 20m đến giao với tuyến D10 **nay sửa đổi là** Từ cách đường TL151 20m đến giao với tuyến N25	3.000.000	1.200.000	900.000
126		Từ giao với tuyến D10 đến giao tuyến D12 **nay sửa đổi là** Từ giao với tuyến N25 đến giao tuyến N26	2.600.000	1.040.000	780.000
127		Từ giao tuyến D12 đến đường bê tông (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) **nay sửa đổi là** Từ giao tuyến N26 đến đường N1 (theo QH) (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4)	2.000.000	800.000	600.000
128	Đường kết nối TL151 với TL 162 **nay sửa đổi là** Đường N5	Từ đường bê tông (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giao TL162 **nay sửa đổi là** Từ đường N1 (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giao TL162	500.000	200.000	150.000
129	Đường đi vào UBND cũ xã Võ Lao	Đoạn giáp TL 151 vào UBND cũ xã Võ Lao từ mét 21 đến mét thứ 40	500.000	200.000	150.000
130	Tuyến đường B1 **nay sửa đổi là** Tuyến đường N7	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao **nay sửa đổi là** Từ điểm giao với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	3.000.000	1.200.000	900.000
131	Tuyến đường T2 **nay sửa đổi là** Tuyến đường N23	Từ điểm giao với tuyến đường B1 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao **nay sửa đổi là** Từ điểm giao với tuyến đường N7 (từ hộ ông Đoàn Văn Vũ) đến giao tuyến đường N25	3.000.000	1.200.000	900.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
132	Tuyến đường N23	Từ giao với Tuyến đường N25 đến giao tuyến đường N1	1.500.000	600.000	450.000
133		Từ giao với tuyến đường N1 đến giao với tuyến đường N7 (nhà văn hóa thôn Chiềng 4)	500.000	200.000	150.000
134	Tỉnh lộ 151B	Từ Ngã Ba Vinh đến hết trường Mầm Non số 2 Võ Lao	500.000	200.000	150.000
135	Tỉnh lộ 151B	Từ giáp trường Mầm Non số 2 Võ Lao đến hết địa giới hành chính Võ Lao - Nậm Dạng	300.000	120.000	90.000
136	Tuyến đường B7	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151, đến giáp trụ sở UBND xã	1.500.000	600.000	450.000
137	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tằng Loỏng (Bảo Thắng))	Từ Km8+560 đến Km9+650	220.000	88.000	66.000
138		Từ Km15+300 đến giáp đất Bảo Thắng	250.000	100.000	75.000
139	Tuyến đường D4 **nay sửa đổi là** Tuyến đường N19	Từ giao với đường kết nối TL151 với TL 162 đến giao với tuyến B1 **nay sửa đổi là** Từ giao với tuyến đường N23 đến giao với tuyến đường N5	3.000.000	1.200.000	900.000
140	Tuyến đường D6 **nay sửa đổi là** Tuyến đường N24	Từ giao với đường kết nối TL151 với TL 162 đến giao với tuyến B1 **nay sửa đổi là** Từ giao với tuyến đường N23 đến giao với tuyến đường N5	3.000.000	1.200.000	900.000
b	*Khu vực 2*				
141		Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	160.000	64.000	48.000
142		Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 151 đến nhà ông Hành	160.000	64.000	48.000
143		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000

PHỤ LỤC SỐ IX-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Thị Trấn Khánh Yên	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
2	Xã Chiềng Ken	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
3	Xã Dần Thàng	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
4	Xã Dương Quỳ	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
5	Xã Hòa Mạc	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
6	Xã Khánh Yên Hạ	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
7	Xã Khánh Yên Thượng	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
8	Xã Khánh Yên Trung	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
9	Xã Làng Giàng	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
10	Xã Liêm Phú	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
11	Xã Minh Lương	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
12	Xã Nậm Chầy	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
13	Xã Nậm Dạng	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
14	Xã Nậm Mả	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
15	Xã Nậm Tha	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
16	Xã Nậm Xây	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
17	Xã Nậm Xé	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
18	Xã Sơn Thủy	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
19	Xã Tân An	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
20	Xã Tân Thượng	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
21	Xã Thẩm Dương	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
22	Xã Võ Lao	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000

PHỤ LỤC X: BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
I	**Thành phố Lào Cai**	
1	Khu công nghiệp Đông Phố Mới	580.000
2	Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	580.000
3	Cụm công nghiệp Đông Phố Mới	580.000
4	Cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải	580.000
5	Cụm công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	580.000
6	Cụm công nghiệp Thống Nhất 1	200.000
7	Cụm công nghiệp Thống Nhất 2	200.000
8	Cụm công nghiệp Thống Nhất 3	200.000
II	**Huyện Bảo Thắng**	
1	Khu công nghiệp Tằng Loỏng	400.000
2	Cụm công nghiệp Thị trấn Phố Lu	150.000
3	Cụm công nghiệp Trà Trầu (tại xã Sơn Hà)	150.000
III	**Huyện Bảo Yên**	
1	Khu công nghiệp Cam Cọn	150.000
2	Cụm công nghiệp Phố Ràng	150.000
3	Cụm công nghiệp Bảo Hà	150.000
IV	**Huyện Bát Xát**	
1	Khu công nghiệp Bản Qua (trong Khu kinh tế cửa khẩu)	200.000
2	Khu công nghiệp Cốc Mỳ-Trịnh Tường	150.000
3	Cụm công nghiệp Bát Xát	150.000
V	**Huyện Bắc Hà**	
1	Cụm công nghiệp Bắc Hà	100.000
VI	**Huyện Mường Khương**	
1	Cụm công nghiệp thị trấn Mường Khương	100.000

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
VII	**Thị xã Sa Pa**	
1	Cụm công nghiệp Trung Chải	100.000
VIII	**Huyện Si Ma Cai**	
1	Cụm công nghiệp Si Ma Cai	100.000
IX	**Huyện Văn Bàn**	
1	Khu công nghiệp Võ Lao (giai đoạn 1)	150.000
2	Cụm công nghiệp Khánh Yên Thượng	100.000
3	Cụm công nghiệp Bản Phùng	100.000
4	Cụm công nghiệp Tân Thượng	100.000
5	Cụm công nghiệp Hòa Mạc	100.000